

HÀN QUỐC

CÂU CHUYỆN KINH TẾ VỀ MỘT CON RỒNG

KOREA: THE ECONOMIC STORY OF A DRAGON
(SÁCH THAM KHẢO)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

110

33(N141211)

Q9(5T32)

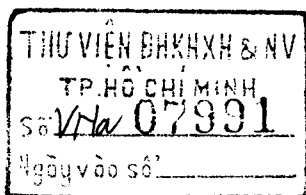
H 105Q

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA ĐÔNG PHƯƠNG
TS. HOA HỮU LÂN

HÀN QUỐC

CÂU CHUYỆN KINH TẾ VỀ MỘT CON RỒNG

KOREA: THE ECONOMIC STORY OF A DRAGON
(SÁCH THAM KHẢO)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2002

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Vốn là một quốc gia nằm ở Đông Bắc Á thuộc phía nam bán đảo Triều Tiên, ít được thế giới biết đến, nhưng trong hơn nửa thế kỷ qua, Hàn Quốc đã trở thành đề tài hấp dẫn đối với giới học giả, nghiên cứu bởi kỳ tích phát triển kinh tế của mình. Xuất phát từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, ba phần tư đất đai là đồi núi, tài nguyên thiên nhiên nghèo kiệt, trải qua những thăng trầm trong quá trình phát triển, Hàn Quốc đã nỗ lực vươn lên trở thành một nước có nền kinh tế công nghiệp hiện đại, được xếp vào nhóm nước có nền kinh tế thị trường năng động hàng đầu thế giới. Vậy những nhân tố nào đã giúp Hàn Quốc trở thành một trong bốn con rồng châu Á? Con đường nửa thế kỷ phấn đấu để đạt được những kỳ tích kinh tế như ngày nay của Hàn Quốc ra sao?

Để góp phần giải đáp những câu hỏi trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia cho ra mắt bạn đọc cuốn sách ***Hàn Quốc: Câu chuyện kinh tế về một con rồng*** của Tiến sĩ Hoa Hữu Lâm, một chuyên gia có nhiều công trình nghiên cứu về kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế các nước đang phát triển và khu vực Đông Nam Á.

Cuốn sách giới thiệu khái quát con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Hàn Quốc từ năm 1950 đến nay, trong đó tập trung phân tích về cơ cấu kinh tế - xã hội, đồng thời

rút ra một số bài học kinh nghiệm và nêu lên triển vọng kinh tế Hàn Quốc trong những năm đầu của thế kỷ XXI. Cuốn sách còn có một chương đề cập quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc từ trước đến nay, đặc biệt từ năm 1992 đến nay.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 4 năm 2002

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	13
CHƯƠNG I. VỊ THẾ CỦA HÀN QUỐC TRONG NỀN KINH TẾ KHU VỰC VÀ TOÀN CẦU	17
I. Vị trí địa lý và vai trò của Hàn Quốc trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương	18
1. Vị trí địa lý	18
2. Vai trò của Hàn Quốc trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương	27
II. Vị thế của Hàn Quốc trong nền kinh tế thế giới	36
1. Vai trò đóng góp kinh tế của Hàn Quốc trong nền kinh tế thế giới	36
2. Các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế của Hàn Quốc đối với thế giới	38
3. Những xu hướng gần đây trong chính sách "toàn cầu hoá" của Hàn Quốc	42

CHƯƠNG II. KHÁI QUÁT CON ĐƯỜNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NỀN KINH TẾ HÀN QUỐC (TỪ NĂM 1950 ĐẾN NAY) 49

I. Giai đoạn tái thiết nền kinh tế (1950 - 1961)	51
II. Giai đoạn phát triển kinh tế hướng vào xuất khẩu (1962 - 1971)	56
III. Giai đoạn ưu tiên phát triển công nghiệp nặng và hoá chất (1972 - 1979)	62
IV. Giai đoạn điều chỉnh cơ cấu và tự do hoá nền kinh tế (1980 - 1989)	66
V. Giai đoạn thực hiện chính sách "kinh tế mới" và "toàn cầu hoá" (1990 - 1996)	71
VI. Giai đoạn khủng hoảng và phục hồi kinh tế (từ năm 1997 đến nay)	78

CHƯƠNG III. CƠ CẤU KINH TẾ - XÃ HỘI HÀN QUỐC 90

I. Chính sách và cơ cấu công nghiệp	90
1. Chính sách và cơ cấu ngành	90
2. Hệ thống Chaebol	98
3. Hệ thống các doanh nghiệp vừa và nhỏ	105
II. Chính sách và cơ cấu nông nghiệp	110
1. Tình hình nông nghiệp và vị trí của nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá Hàn Quốc	110

2. Chính sách phát triển nông nghiệp	115
3. Phong trào Saemaul và tác động của nó đối với nông nghiệp và nông thôn Hàn Quốc	119
III. Chính sách tài chính - tiền tệ	123
1. Hệ thống ngân hàng Hàn Quốc	123
2. Các chính sách điều tiết tài chính - ngân hàng	129
3. Tác động của lãi suất đối với quá trình công nghiệp hoá Hàn Quốc	140
4. Ngân hàng và hệ thống Chaebol	143
IV. Chính sách kinh tế đối ngoại	147
1. Quan điểm về quan hệ kinh tế quốc tế của Hàn Quốc đối với các nước	147
2. Chính sách thu hút FDI và viện trợ nước ngoài	149
3. Chính sách ngoại thương	154
4. Chính sách hợp tác khoa học - công nghệ	158
5. Các chính sách khuyến khích chuyển FDI ra nước ngoài của các công ty Hàn Quốc	160
V. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực	162
1. Vị trí con người trong nền kinh tế Hàn Quốc	162
2. Các chính sách đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực	168

VI. Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội	174
1. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội	174
2. Tác động của chính sách kinh tế đến công bằng xã hội	177
3. Những hạn chế về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội	185

CHƯƠNG IV. QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - HÀN QUỐC

I. Vài nét về quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trước năm 1992	194
II. Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc từ năm 1992 đến nay	197
1. Ý nghĩa về quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc thời điểm năm 1992	197
2. Thương mại	200
3. Viện trợ ODA	207
4. Đầu tư trực tiếp	209
5. Hợp tác khoa học - kỹ thuật - đào tạo	220
III. Đánh giá về quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc	223
1. Hiệu quả	223

2. Những khó khăn trong hợp tác kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc	226
--	-----

CHƯƠNG V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ HÀN QUỐC TRƯỚC THẾ KỶ XXI	232
--	------------

I. Bài học kinh nghiệm	232
-------------------------------	------------

1. Vai trò của chính phủ trong quá trình phát triển kinh tế	232
2. Vai trò đóng góp của Chaebol và các mặt trái của nó	238
3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực	247
4. Kế hoạch và tăng trưởng kinh tế	250
5. Yếu tố Khổng giáo trong quá trình phát triển kinh tế	262
6. Những yếu tố rạn nứt từ mô hình Đông Á	270

II. Triển vọng	277
-----------------------	------------

Tài liệu tham khảo	281
---------------------------	------------

Mục lục bảng	285
---------------------	------------

LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ năm 1950 đến nay, kinh tế Hàn Quốc đã trải qua những giai đoạn phát triển thăng trầm, từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, 3/4 đất đai là đồi núi, tài nguyên thiên nhiên nghèo kiệt đã vươn lên trở thành một nước có nền kinh tế công nghiệp hiện đại, được xếp vào nhóm nước có nền kinh tế thị trường năng động nhất trên thế giới.

“Sự tích sống Hàn” hay “Con rồng Đông Á” là những danh từ nhằm phản ánh những thành tựu kinh tế kỳ diệu mà Hàn Quốc đã đạt được trong suốt hơn nửa thế kỷ qua. Ngày nay trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, người ta biết đến Hàn Quốc thông qua những sản phẩm điện tử, thiết bị máy móc và các sản phẩm tiêu dùng khác cùng với tên tuổi của các công ty nổi tiếng như Samsung, Daewoo, Hyundai, LG.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước đề cập con người, đất nước Hàn Quốc. Tuy nhiên, để hiểu biết một cách toàn diện bức tranh tổng thể của nền kinh tế Hàn Quốc thông qua các chặng đường phát triển, các lĩnh vực kinh tế chủ yếu, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm (kể cả thành công và thất bại), đặc biệt nhìn nhận lại một số nhận định về “quá trình tăng trưởng nóng” của Hàn Quốc sau khủng hoảng kinh tế khu vực năm 1997 đến nay, vẫn ít có công trình đề cập.

Đối với Việt Nam, quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam - Hàn Quốc, được thiết lập từ năm 1992 đến nay, đã tạo điều kiện thúc đẩy quan hệ kinh tế hai bên phát triển. Nhiều dự án đầu tư của các công ty nổi tiếng của Hàn Quốc đã có mặt tại Việt Nam. Sự đóng góp của Hàn Quốc tại Việt Nam còn được thể hiện trong các lĩnh vực khác như thương mại, ODA, hợp tác khoa học - kỹ thuật, văn hoá - giáo dục, thị trường lao động xuất khẩu...

Hàn Quốc luôn là một trong những đối tác đầu tư và bạn hàng quan trọng của Việt Nam. Đặc biệt hiện nay, nhu cầu hiểu biết về Hàn Quốc nói chung, kinh tế Hàn Quốc nói riêng của các độc giả Việt Nam ngày càng tăng. Với mục đích trên, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu và biên soạn cuốn sách với nhan đề "Hàn Quốc: Câu chuyện kinh tế về một con rồng".

Cuốn sách bao gồm năm chương. Mỗi một chương nhằm phản ánh một màu sắc riêng biệt tạo nên một bức tranh tổng hoà, trong một chủ đề xuyên suốt tiến trình phát triển kinh tế Hàn Quốc trong hơn nửa thế kỷ qua. Cuốn sách được viết dưới góc độ của tác giả là người Việt Nam nên chúng tôi cũng đề cập thêm một chương về quan hệ kinh tế giữa hai nước, nhằm giúp cho độc giả nước ta có những thông tin chung về mối quan hệ hai bên trong các chương trình hợp tác kinh tế.

Hy vọng của tác giả là thông qua cuốn sách này, bước đầu giúp cho các độc giả Việt Nam những nội dung chủ yếu về kinh tế Hàn Quốc, những bài học kinh nghiệm từ quá trình phát triển kinh tế của Hàn Quốc, nhằm góp phần vào thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay.

Để hoàn thành cuốn sách này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến Quỹ “Korea Foundation”, đã tạo điều kiện cho tôi được sang nghiên cứu tại Hàn Quốc với tư cách là học giả. Xin cảm ơn tổ bộ môn Hàn Quốc học, đặc biệt là GS. TS. Lê Quang Thiêm, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội đã giúp tôi trong quá trình giảng dạy và biên soạn giáo trình về kinh tế Hàn Quốc.

Tôi cũng xin cảm ơn cử nhân Trần Lan Hương (cán bộ nghiên cứu Viện Kinh tế thế giới) và cử nhân Đỗ Liên Vân (Viện nghiên cứu Kinh tế - Xã hội Hà Nội) đã cùng tôi thu thập tài liệu, biên soạn cuốn sách này.

Trong quá trình nghiên cứu và biên soạn, cuốn sách không tránh khỏi những khiếm khuyết về nội dung và cách trình bày, tác giả mong muốn nhận được sự đóng góp quý báu của các bạn đồng nghiệp và của các độc giả.

Hà Nội, ngày 8 tháng 11 năm 2001

TÁC GIẢ

Chương I

VỊ THẾ CỦA HÀN QUỐC TRONG NỀN KINH TẾ KHU VỰC VÀ TOÀN CẦU

Hàn Quốc trở thành con rồng châu Á từ một nền kinh tế bị tàn phá nặng nề trong Chiến tranh thế giới thứ hai và trong cuộc nội chiến Nam - Bắc triều miền. Quá trình công nghiệp hoá của Hàn Quốc xuất phát từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, có thu nhập đầu người chỉ đạt 80 USD vào năm 1960, thấp hơn mức 94 USD của Thái Lan, kim ngạch xuất khẩu chỉ bằng 1/11 lần của Thái Lan. Tuy nhiên, chỉ trong vòng ba thập kỷ kể từ năm 1950, Hàn Quốc đã trở thành một nước công nghiệp hiện đại, với GDP đầu người gấp 4 lần và xuất khẩu vượt 3 lần Thái Lan. Tính đến cuối năm 1996 Hàn Quốc đã trở thành quốc gia có nền công nghiệp lớn thứ 11 trên thế giới, với thu nhập đầu người đạt 11.000 USD. Mặc dù trong mấy năm gần đây, nền kinh tế Hàn Quốc bắt đầu rơi vào tình trạng suy thoái với dấu hiệu xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế giảm, thâm hụt tài khoản vãng lai và phá sản công ty..., song đây cũng là sự tất yếu khách quan sau một thời gian

dài tăng trưởng kinh tế liên tục và là cơ hội để chính phủ nước này cải cách nền kinh tế - chính trị - xã hội của mình trước khi bước vào kỷ nguyên mới. Hiện nay, người Hàn Quốc đang nỗ lực vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, cải cách cơ cấu kinh tế, thống nhất hai miền Nam Bắc, củng cố địa vị của mình trong nền kinh tế khu vực và toàn cầu thông qua chiến lược "Toàn cầu hoá". Chương đầu tiên của cuốn sách sẽ đề cập những yếu tố dẫn đến vị thế hiện tại của nền kinh tế Hàn Quốc trong khu vực và thế giới.

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ VAI TRÒ CỦA HÀN QUỐC TRONG KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

1. Vị trí địa lý

a. Vị trí địa lý:

Hàn Quốc nằm ở vùng Đông Bắc Á, thuộc phía Nam bán đảo Triều Tiên. Diện tích bán đảo là 221.607 km², chia làm hai miền tại vĩ tuyến 38°. Phía Bắc là Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, phía Nam là Hàn Quốc, rộng 98.480 km², chiếm khoảng 45% bán đảo.

Hàn Quốc chịu ảnh hưởng trực tiếp của khí hậu gió mùa Đông Á, có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Lượng mưa tương đối lớn, đặc biệt là vào tháng 7. Nhiệt độ

trung bình tháng nóng nhất là $25,3^{\circ}\text{C}$, tháng lạnh nhất là $-3,5^{\circ}\text{C}$.

Địa hình của Hàn Quốc đồi núi chiếm đến 70% lãnh thổ, núi thấp dần về phía tây và nam. Phần lớn đất ở miền núi và trung du là đất đá granite và greiss, đất có màu nâu nhạt. Các đồng bằng chạy dài ven theo các con sông và ven biển, đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Tuy nhiên, đồng bằng bị chia cắt thành những vùng rất nhỏ, nằm giữa các vùng đồi núi, nên diện tích gieo trồng manh mún. Năm 1978, diện tích đất nông nghiệp tính theo đầu người ở Hàn Quốc là 0,14 ha, trong khi ở Nhật Bản là 0,25 ha. Cấu tạo đồng bằng bị chia nhỏ đã dẫn đến tình trạng đói nghèo triền miên qua nhiều thế hệ ở Hàn Quốc trước những năm 1960.

Về sông hồ, biển ngòi: Ở Hàn Quốc có sáu con sông lớn, sông dài nhất là 790 km. Mùa hè nước sông lớn do mưa nhiều, còn các mùa khác tương đối khô. Bờ biển dài, khúc khuỷu và nông. Độ sâu của biển Vàng, biển Nam không quá 100m. Thêm lục địa nông một mặt tạo điều kiện cho việc đánh bắt cá, nhưng mặt khác cũng gây trở ngại cho giao thông đi lại bằng đường biển.

Về tài nguyên thiên nhiên: Khí hậu gió mùa đã đem đến cho Hàn Quốc một hệ động thực vật phong phú. Theo thống kê năm 1946, ở bán đảo có 201 họ cây, trong đó có 1102 loài, 3347 chủng loại, 1012 loại cây cao, 400 loại cây đặc biệt. Về động vật: ở Hàn Quốc có tới 379 loài chim, 78 loài động vật có vú, 25 loài bò sát,

14 loài cá lưỡng cư và 130 loài cá nước ngọt. Hệ động thực vật phong phú đã tạo cho Hàn Quốc một đất nước hoa thơm quả ngọt quanh năm, cây cối xanh tốt và có nhiều loại động vật hoang dã quý hiếm.

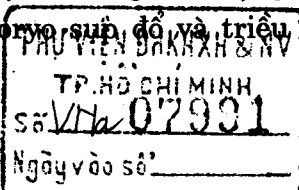
Trái lại, tài nguyên khoáng sản ở Hàn Quốc vô cùng nghèo nàn. Trên đất nước hầu như không có một loại khoáng sản quý hiếm nào. Hàn Quốc không tự cung cấp được khoáng sản phục vụ cho các ngành công nghiệp dùng nhiều tài nguyên. Một trăm phần trăm khoáng sản phải nhập khẩu từ nước ngoài, đặc biệt là các khoáng sản như sắt, nhôm, niken, đồng, dầu mỏ... Nói một cách khác, sự tăng trưởng kinh tế hoàn toàn phụ thuộc vào các nguồn lực bên ngoài.

b. Con người

Mặc dù có những bằng chứng cho rằng con người đã sinh sống ở bán đảo Hàn Quốc ít nhất từ 30.000 - 50.000 năm trước Công nguyên, nhưng lại có những dẫn chứng cho thấy những người đó không phải là tổ tiên của người Hàn Quốc ngày nay. Người Hàn chỉ xuất hiện từ thời đại văn hoá đồ đồng vào thế kỷ VIII hay IX trước Công nguyên. Chủ yếu họ sống ở vùng châu thổ sông Liao, sông Sungari và bán đảo Hàn với nghề săn bắt và đánh cá. Nghề trồng lúa cũng bắt đầu được du nhập từ Trung Quốc vào thời điểm này. Về nguồn gốc nòi giống, người Hàn Quốc chủ yếu là những tộc người sống ở vùng núi Altaic thuộc Trung Á. Đến khoảng thế

kỷ thứ IV trước Công nguyên, người Altaic có sự giao lưu và trao đổi văn hoá với người Trung Quốc. Sự cạnh tranh giữa các bộ tộc, sắc tộc với người Trung Quốc ngày càng trở nên thường xuyên hơn và những cuộc đấu tranh giữa người Hàn với người Trung Quốc diễn ra liên tục. Cho đến thế kỷ VII sau Công nguyên, các bộ tộc nhỏ ở bán đảo Hàn Quốc (bao gồm các nhóm người địa phương nói ngôn ngữ Altaic) đã thống nhất thành vương quốc Shilla.

Lịch sử Hàn Quốc kể từ khi thống nhất các bộ tộc từ triều đại Shilla có thể phân thành các giai đoạn cơ bản sau: Năm 668, triều đại Shilla ra đời, và năm 668 Shilla chia thành hai miền Nam - Bắc với tên gọi Parhae (miền Bắc) và Shilla (miền Nam). Ở giai đoạn này, hai miền đất nước đều do người Hàn nắm giữ và đã đạt đến đỉnh cao quyền lực và thịnh vượng, nền văn hoá phát triển rực rỡ. Phật giáo trở thành giáo phái phổ biến. Năm 918, triều đại Koryo hình thành và tồn tại đến năm 1392. Koryo là âm đọc theo tiếng Hàn, xuất phát từ âm đọc này Hàn Quốc đã bắt đầu có tên gọi Korea theo tiếng Anh và phát âm theo âm Hán Việt, Koryo có nghĩa là Caoly. Trong triều đại Koryo, trật tự xã hội được thiết lập chặt chẽ, và có sự phát triển rất mạnh về kinh tế - thương mại - quan hệ đối ngoại. Cũng trong triều đại Koryo, ảnh hưởng của Phật giáo nhạt dần, nhường chỗ cho tân Khổng giáo dưới sự xâm lược của người Trung Quốc. Năm 1392, vương triều Koryo sụp đổ và triều đại Choson ra đời, tồn tại đến



giữa thế kỷ XVII. Choson - âm đọc theo tiếng Hàn có nghĩa là Triều Tiên. Đây là triều đại phong kiến dài nhất và thịnh vượng nhất trong lịch sử Hàn Quốc. Tư tưởng Khổng giáo được nuôi dưỡng, truyền bá và trở thành nền móng vững chắc đảm bảo cho triều đại nhà Lý (triều đại thành lập nên vương triều Choson) tồn tại lâu như vậy.

Từ giữa thế kỷ XVII đến trước năm 1945, Hàn Quốc phát triển mạnh và bắt đầu có sự giao lưu văn hoá với phương Tây. Sau 35 năm dưới ách đô hộ của phát xít Nhật kể từ năm 1910, năm 1945 đất nước bị chia cắt làm hai miền dọc theo vĩ tuyến 38. Ở phía Bắc, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên được thành lập, và ở phía Nam, ngày 15-8-1948 nước Đại Hàn dân quốc ra đời, gọi tắt là Hàn Quốc. Cho đến năm 2000, quá trình thống nhất Nam Bắc Triều Tiên mới bắt đầu được nhen nhóm.

Về *ngôn ngữ*, người Hàn Quốc nói tiếng Hàn. Nguồn gốc của ngôn ngữ Hàn vẫn chưa rõ ràng và dường như tiếng Hàn có họ hàng với nhóm ngôn ngữ Ural - Altaic của vùng Trung Á và Nhật Bản. Điều quan trọng là người Hàn Quốc nói cùng một thứ ngôn ngữ và có cùng một nền văn hoá với bản sắc riêng biệt.

Là một dân tộc đồng nhất về sắc tộc, số dân Hàn Quốc năm 1964 là 27,9 triệu người, năm 1980 tăng lên 38 triệu người, năm 1996 là 46 triệu người và dự tính năm 2010 là 50 triệu người. Mật độ dân số trung bình

năm 1964 là 284,3 người/km², năm 1996 là 463,5 người/km². Mặc dù tỷ lệ tăng dân số hàng năm dự báo sẽ giảm từ 3% năm 1960 xuống 1,1% trong giai đoạn 1980 - 1996, và xuống 0,7% trong giai đoạn 1996 - 2010, nhưng nhìn chung mật độ dân số như trên cho thấy Hàn Quốc là quốc gia tương đối đông dân cư.

Năm 1996, lực lượng lao động ở Hàn Quốc là 22 triệu người, trong đó nữ chiếm 41%. Dân số ở tuổi trên 60 chiếm 9,2% dân số cả nước.

Quá trình công nghiệp hoá đã dẫn đến sự di cư dân từ nông thôn lên thành thị. Dân số ở các vùng đô thị tăng từ 28% năm 1960 lên 74,4% năm 1990, tập trung nhiều nhất ở hai thành phố lớn: Seoul và Pusan. Mức độ đô thị hoá ngày một nhanh đã làm nảy sinh một số vấn đề về nhà ở, giao thông, dịch vụ và sự cân bằng trong phát triển kinh tế theo lãnh thổ.

Về tôn giáo: quá trình lập nước, giữ nước đã để lại dấu ấn đậm nét trong tín ngưỡng tôn giáo của người Hàn Quốc. Theo thống kê năm 1991, 54% người Hàn Quốc theo đạo. Số người theo Đạo Phật là 11.962.000 người, chiếm 51,2% dân theo đạo; Đạo Tin lành là 8.038.000 người, chiếm 34,4%; Đạo Kitô là 2.523.000 người, chiếm 10,6%; và Đạo Khổng là 421.000 người, chiếm 1,8%. Tuy rằng số người theo Đạo Khổng ở Hàn Quốc còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ, nhưng Khổng giáo ở Hàn Quốc vẫn có ý nghĩa như một hệ thống giáo dục, nghi thức và hành chính quốc gia. Khổng giáo đã ăn sâu vào

trong cách nghĩ và hành động của người Hàn Quốc cho đến tận ngày nay.

c. Tiềm năng kinh tế

Nhìn lại chặng đường phát triển kinh tế của Hàn Quốc, cho thấy tốc độ phát triển kỷ lục mà họ đã đạt được trong những thập niên sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Thành công đó trước hết bắt nguồn từ sự lựa chọn chiến lược thích hợp để từ đó vừa có thể khai thác tối đa các nguồn lực trong nước, vừa tận dụng tới mức cao nhất các lợi thế quốc tế để phát triển. Ngày nay, thế giới biết đến Hàn Quốc với tư cách là một quốc gia công nghiệp phát triển trong hàng ngũ OECD, có nền kinh tế xếp thứ 11 trên thế giới.

Hàn Quốc đã bắt đầu kỳ tích ngoạn mục đó từ cơ sở nào? Về *tiềm năng trong nước*, Hàn Quốc là một nước nghèo, tài nguyên hầu như không có gì ngoài nhân tố con người. Nền nông nghiệp lạc hậu, không đủ cung cấp lương thực cho nhân dân trong nước ở những năm 1950. Ngành công nghiệp - mặc dù đã có những cơ sở nhất định trong thời kỳ Nhật Bản đô hộ - rất nhỏ bé và bị phá huỷ gần như hoàn toàn trong cuộc nội chiến Nam - Bắc 1950 - 1953. Như vậy, thành công kinh tế của Hàn Quốc trong những những năm qua hoàn toàn không thuộc về tiềm năng sẵn có trong nước. Nó là sự quy tụ những cố gắng hết mình của chính phủ trong việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế hướng ra

bên ngoài và lấy xuất khẩu làm động lực thúc đẩy tăng trưởng. Có thể nói, những yếu tố: a) nhà nước mạnh; b) lực lượng lao động học vấn cao; c) chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn của chính phủ; d) môi trường kinh tế quốc tế thuận lợi... đã giúp Hàn Quốc vượt qua nghèo đói, nhanh chóng nắm bắt những lợi thế về vị trí địa lý... để phát triển. Kể từ khi Hàn Quốc đưa ra kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (năm 1962), nền kinh tế đã đạt được những kết quả chủ yếu sau:

- Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tăng trung bình hơn 8%/năm, từ 2,3 tỷ USD năm 1962 lên 468 tỷ USD năm 1996. Sản lượng GNP tính theo đầu người của Hàn Quốc đứng vào hàng thứ 24 trên thế giới (1996).

- Chiến lược công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu đã dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước mạnh mẽ. Năm 1960 - 1962, cơ cấu ngành trong GNP của Hàn Quốc là như sau: nông nghiệp chiếm 40,8%, công nghiệp chiếm 18,2% (trong đó công nghiệp chế tạo chiếm 13,8%) và dịch vụ chiếm 41%. Năm 1996, tỷ lệ này đã thay đổi: nông nghiệp: 6%; công nghiệp: 43% (trong đó công nghiệp chế tạo: 26%) và dịch vụ: 51%. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 55 triệu USD (1962) lên 124 tỷ USD năm 1996, đưa Hàn Quốc trở thành nước xuất khẩu lớn thứ 12 trên thế giới (tính đến năm 1996). Trong cơ cấu hàng xuất khẩu, tỷ lệ hàng công nghiệp chế tạo năm 1996 chiếm 92% tổng kim ngạch xuất khẩu.

- Nền kinh tế có sự đóng góp quan trọng của các tập

đoàn kinh doanh lớn (Chaebol). Sản phẩm của Chaebol chiếm được vị trí đáng kể trên thị trường thế giới và bốn Chaebol lớn nhất của Hàn Quốc đều nằm trong số 50 công ty lớn nhất thế giới. Năm 1995, các Chaebol nắm giữ tới 90% GDP và 60% giá trị xuất khẩu của Hàn Quốc.

- Đội ngũ lao động có trình độ kỹ thuật và tay nghề cao. Đến đầu những năm 1990, tỷ lệ nhập học của học sinh trung học đã tăng trên 10 lần, và tỷ lệ nhập học các trường cao đẳng và đại học đã tăng 4,3 lần so với năm 1952. Tính theo chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI), năm 1994 HDI của Hàn Quốc là 0,859, đứng thứ 31 trên thế giới.

- Xã hội Hàn Quốc đạt được những tiến bộ nhất định. Khoảng cách giàu nghèo dần dần rút ngắn lại: năm 1986 khoảng cách gấp 5 lần, năm 1995 còn 4,41 lần. Chi tiêu ngân sách cho sức khoẻ chiếm 5,4% GDP trong giai đoạn 1990 - 1995, bình quân 518 USD/người/năm, 100% dân số được tiếp cận các điều kiện sức khoẻ, vệ sinh, an toàn nước sạch. Năm 1996, Hàn Quốc có 5 triệu chiếc ô tô, bình quân 10 người dân/chiếc.

- Quan hệ đối ngoại được mở rộng. Hiện nay Hàn Quốc đã có quan hệ ngoại giao với 171 nước trên thế giới, là thành viên tích cực của khu vực Đông Bắc Á, OECD, APEC, là một thành viên đối thoại quan trọng của ASEAN và các tổ chức đa quốc gia khác. Trong chính sách toàn cầu hoá của mình, Hàn Quốc đang tích

cực củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và khắp các khu vực châu Âu, Mỹ Latinh, châu Phi...

Từ đầu những năm 1990 trở lại đây, nền kinh tế Hàn Quốc có những dấu hiệu tụt hậu về công nghiệp, làn sóng tự do hoá thị trường nổi lên, sự phá sản của các Chaebol và những cuộc đấu tranh đòi dân chủ của các tầng lớp quần chúng. Những sự kiện này cho thấy mô hình phát triển kinh tế dựa vào nguồn nhân lực và vốn nước ngoài dưới sự chỉ đạo của chính phủ đã không còn phù hợp nữa. Môi trường thương mại quốc tế phát triển theo hướng bất lợi cho Hàn Quốc và xu hướng toàn cầu hoá đang đòi hỏi Hàn Quốc phải cải cách và mở cửa kinh tế hơn nữa để hội nhập hiệu quả vào nền kinh tế quốc tế.

2. Vai trò của Hàn Quốc trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương

Những thuận lợi về mặt địa lý đã đem đến cho Hàn Quốc một vai trò quan trọng trong việc hợp tác kinh tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đặc biệt trong những năm 1980 và 1990, chính sách ngoại giao của Hàn Quốc đều hướng tới sự hợp tác kinh tế - thương mại với khu vực Đông Bắc Á, cùng bốn cường quốc Đông Bắc Á là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Nga gây ảnh hưởng lớn đến khu vực. Sự hợp tác kinh tế giữa Hàn Quốc với các nước khu vực Đông Á thực chất là sự hợp tác qua lại, phụ thuộc lẫn nhau và cùng nhau phát

triển. Khởi xướng mối quan hệ hợp tác phụ thuộc ở Đông Á là Nhật Bản. Kể từ giữa những năm 1950, Nhật Bản đã tiến hành theo đuổi chính sách "phân chia sản xuất quốc tế" một cách năng động, phát triển các ngành công nghiệp nặng, hoá chất và mạng lưới thương mại ở các nước Đông Á. Sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ ở Nhật Bản trong những năm sau đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho mối quan hệ thương mại chặt chẽ với các nước châu Á khác. NIEs đã học tập theo mô hình kinh tế Nhật Bản và tiếp tục quá trình phân chia sản xuất quốc tế sang ASEAN.

Ngay từ cuối những năm 1960, chính sách tăng trưởng kinh tế hướng ra bên ngoài đã tạo điều kiện cho Hàn Quốc mở rộng nhập khẩu vốn và công nghệ từ Nhật Bản và tăng nhanh xuất khẩu hàng hoá sang Nhật. Mặt khác, Hàn Quốc cũng nhập khẩu nguyên liệu thô và chuyển giao công nghệ sang các nước ASEAN. Hàn Quốc đã trở thành đầu mối năng động của quá trình phân công sản xuất quốc tế trong khu vực. Sự phụ thuộc trong cơ cấu phát triển Đông Á một mặt tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế Hàn Quốc, nhưng mặt khác nó cũng chi phối nền kinh tế nước này. Ví dụ điển hình là khi khủng hoảng tài chính nổ ra ở Thái Lan và Indônêxia, nó đã nhanh chóng lan rộng đến Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan và thậm chí ở Nhật Bản.

• Vai trò của Hàn Quốc đối với ASEAN

Không thể phủ nhận vai trò của Hàn Quốc đối với

khu vực Đông Nam Á. Tiếp theo quá trình phân công sản xuất quốc tế trong khu vực, Hàn Quốc chú trọng đến khu vực Đông Nam Á bởi các nhân tố sau: a) Thị trường rộng lớn, chưa được khai thác; b) Lao động rẻ, có kỹ năng, đặc biệt trong các ngành công nghiệp cần nhiều lao động; c) Chính sách công nghiệp hoá ở các nước ASEAN đang đòi hỏi một nguồn vốn - công nghệ lớn để hiện đại hoá đất nước; d) Các chính sách tự do hoá thương mại, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, v.v.. Trong quan hệ thương mại, các nước ASEAN trở thành một trong những thị trường chủ yếu của Hàn Quốc (chiếm 10,2% tổng số hàng xuất khẩu của Hàn Quốc năm 1995).

Hàng xuất khẩu của Hàn Quốc sang các nước ASEAN chủ yếu là dệt, may mặc, điện tử, thiết bị kỹ thuật, giày dép, ô tô, hoá chất, tàu biển, các sản phẩm công nghệ cao. Năm 1995, tổng kim ngạch mậu dịch của Hàn Quốc với các nước ASEAN đạt 28 tỷ USD, và các nước ASEAN trở thành bạn hàng thứ tư của Hàn Quốc sau Mỹ, Nhật Bản, EU.

Trong quan hệ đầu tư, ASEAN là đối tác lớn thứ hai của Hàn Quốc, sau Trung Quốc. Đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc (FDI) sang ASEAN tăng rất mạnh kể từ cuối những năm 1980. Sau khi ký hiệp ước Plaza năm 1985, FDI của Hàn Quốc vào ASEAN đạt 16,1 triệu USD, năm 1990 đã tăng lên 254,1 triệu USD và năm 1995 - 415,1 triệu USD.

Tính vào năm 1996, trong 10 nước ASEAN, nước nhận được nhiều FDI của Hàn Quốc là Indônêxia (xấp xỉ 30 triệu USD), Thái Lan (13 triệu USD) và Việt Nam (8,4 triệu USD). Lĩnh vực thu hút FDI của Hàn Quốc nhiều nhất là các ngành công nghiệp chế tạo ô tô, hoá chất, xây dựng, điện - điện tử, chế tạo máy móc. Có thể nói FDI của Hàn Quốc đã đóng góp rất lớn vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các nước ASEAN.

Trong các lĩnh vực khác như giáo dục, y tế... Hàn Quốc cũng có vai trò quan trọng đặc biệt trong khu vực ASEAN. Năm 1990, Hàn Quốc đã thành lập Quỹ hợp tác đặc biệt Hàn Quốc - ASEAN, cung cấp khoản viện trợ 10 triệu USD cho phát triển văn hoá - giáo dục, y tế ở các nước ASEAN.

• *Vai trò của Hàn Quốc đối với Bắc Triều Tiên*

Kể từ khi nổ ra cuộc nội chiến 1950 - 1953, quan hệ giữa Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc tạm thời chấm dứt, và chỉ bắt đầu được nối lại kể từ tháng 9-1992 sau hiệp định nội bộ Triều Tiên ký tại Bình Nhưỡng (Bắc Triều Tiên). Trong hiệp định đó, hai bên đề ra ba hoà ước về hoà giải, không gây chiến và hợp tác.

Cũng kể từ đó, vai trò của Hàn Quốc trong việc tái thống nhất đất nước càng được thể hiện khá tích cực. Tháng 2-1993, Tổng thống Kim Young Sam (Hàn Quốc) đã tuyên bố xây dựng một nước Hàn Quốc mới "dựa trên ba nguyên tắc: độc lập, hoà bình và dân chủ". Năm 1998, chính quyền Kim Dae Jung cũng đề ra Chính

sách "ánh nắng mặt trời" (Sunshine policy) nhằm hoà giải với Bắc Triều Tiên, tạo cho Bắc Triều Tiên cơ hội phát triển. Chính sách trên cũng dựa vào ba nguyên tắc: *Thứ nhất*, Hàn Quốc không chấp nhận bất cứ hình thức đổi đầu vũ trang nào từ miền Bắc. *Thứ hai*, miền Nam sẽ không tìm cách phá hoại hay sáp nhập miền Bắc. *Thứ ba*, miền Nam sẽ tích cực theo đuổi chính sách hoà giải và hợp tác giữa hai miền Nam - Bắc. Chính sách "ánh nắng mặt trời" không phải là kiểu đường lối chung chung, mà nó được cụ thể hoá bằng một số công việc cần phải làm của chính quyền mới, bao gồm:

1. Đặt nền tảng cho việc cải thiện quan hệ Nam - Bắc trên cơ sở hiệp định cơ bản (ký tháng 12-1991).
2. Thúc đẩy hợp tác kinh tế Bắc - Nam theo nguyên tắc tách vấn đề chính trị ra khỏi vấn đề kinh tế.
3. Tăng cường giao lưu hợp tác văn hoá, xã hội nhằm khôi phục tính thống nhất dân tộc.
4. Thực hiện đoàn tụ cho các gia đình phải sống ly tán ở hai miền, cho phép trao đổi thư từ.
5. Xây dựng nền tảng hoà bình cho bán đảo Triều Tiên.
6. Thực hiện tốt dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân nhẹ cho Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên.
7. Thúc đẩy thống nhất trên cơ sở hoà hợp dân tộc và giúp đỡ lẫn nhau.

Trên cơ sở những chính sách và biện pháp trên, Hàn Quốc đang tích cực thể hiện vai trò của mình trong hợp tác kinh tế với Bắc Triều Tiên. Hàn Quốc đã tuyên bố xoá bỏ mức trần 1 triệu USD về xuất khẩu máy móc cho Bắc Triều Tiên; sẵn sàng giúp Bắc Triều Tiên tham gia vào các tổ chức quốc tế như IMF, WB... khi nước này tiến hành cải cách và mở cửa, công khai kêu gọi Mỹ bãi bỏ cấm vận kinh tế sau 48 năm đối với Bình Nhưỡng; đóng góp 70% ngân sách cho dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân nước nhẹ trị giá 5 tỷ USD, v.v.. Tuy nhiên, sự hợp tác kinh tế giữa hai miền vẫn gặp nhiều trở ngại do những bất đồng về các quyền lợi chính trị, kinh tế của hai chính phủ cũng như thái độ thiếu thiện chí của Mỹ trong việc tái thống nhất bán đảo Triều Tiên. Hơn nữa, những cản trở của sự hợp tác kinh tế Nam - Bắc còn bao gồm: sự yếu kém về cơ sở luật pháp và thể chế để bảo hộ cho việc đầu tư ở Bắc Triều Tiên; cơ sở hạ tầng yếu kém - lạc hậu của Bắc Triều Tiên; luật pháp Bắc Triều Tiên chưa chấp nhận sự hợp tác kinh tế với bên ngoài; thái độ không thiện chí của Bình Nhưỡng đối với sự hợp tác; thiếu thị trường sản phẩm ở Bắc Triều Tiên; và mối quan hệ bất ổn định giữa hai miền Nam - Bắc. Tuy nhiên, Hàn Quốc đang cố gắng tìm kiếm những biện pháp mới, nhằm tiến tới tái thống nhất Triều Tiên vào thế kỷ XXI.

• Đối với Trung Quốc

Quan hệ Hàn Quốc - Trung Quốc có lịch sử hơn 4000 năm. Trong giai đoạn hiện đại, hai nước có những ảnh hưởng tương đối lớn với nhau. Trung Quốc là nước láng giềng đầy tiềm năng, với 1,3 tỷ dân và tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 7%/năm. Không ai có thể phủ nhận vai trò của Trung Quốc trong phát triển kinh tế, an ninh của Hàn Quốc và trong việc thống nhất bán đảo Triều Tiên. Những cuộc hội đàm bốn bên giữa Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản về vấn đề Triều Tiên có sự ủng hộ của giới lãnh đạo Trung Quốc.

Đối với Trung Quốc, Hàn Quốc là một đối tác thương mại và đầu tư quan trọng để chính phủ nước này tiếp nhận nguồn vốn, công nghệ, mở rộng thị trường, phục vụ cho quá trình hiện đại hoá đất nước. Hiện nay, Trung Quốc đang là bạn hàng thương mại và đầu tư lớn nhất của Hàn Quốc. Nếu như năm 1987, tỷ phần của Trung Quốc trong tổng kim ngạch mậu dịch của Hàn Quốc chỉ chiếm 1,9% thì năm 1995 con số này đã là 26,6%. Năm 1987, khi Hàn Quốc bắt đầu đầu tư vào Trung Quốc, tổng vốn FDI của Hàn Quốc chỉ đạt 1,7 triệu USD thì năm 1995 con số này là 814 triệu USD. Cùng với Việt Nam, Trung Quốc đang trở thành đối tác quan trọng nhất của Hàn Quốc trong những năm tới.

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, giới lãnh đạo

Hàn Quốc nhận định: cần tăng cường quan hệ với Trung Quốc, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, mà còn trên cả các lĩnh vực chính trị, an ninh, văn hoá và du lịch. Hàn Quốc bày tỏ thái độ tôn trọng Trung Quốc trong việc giải quyết vấn đề Đài Loan và Trung Quốc đang có thái độ tích cực trong việc giải quyết quan hệ hai miền Nam - Bắc Triều Tiên. Đối với vấn đề giải quyết hậu quả của khủng hoảng kinh tế, cả hai nước cũng bày tỏ quyết tâm cùng khắc phục khủng hoảng; trao đổi thông tin và hợp tác giữa các cơ quan nghiên cứu kinh tế giữa hai nước. Trong tương lai, Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng rất lớn đối với Hàn Quốc.

• *Đối với Mỹ và Nhật Bản*

Quan hệ kinh tế của Hàn Quốc với Mỹ và Nhật Bản rất quan trọng, giúp Hàn Quốc có thể hội nhập và nâng vị thế cạnh tranh của mình trên thị trường thế giới. Có thể nói, Mỹ và Nhật Bản - trên lĩnh vực kinh tế - là xương sống của nền kinh tế Hàn Quốc. Trong trao đổi thương mại với Hàn Quốc, Mỹ chiếm 30,7% kim ngạch thương mại và Nhật Bản chiếm 25% vào năm 1987. Tỷ lệ này giảm dần trong những năm 1990 và vào năm 1995, tỷ lệ của Mỹ trong tổng kim ngạch thương mại của Hàn Quốc chỉ còn 17,5% và Nhật Bản là 3,4%. Trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, FDI của Mỹ vào Hàn Quốc đã tăng từ 21,1 triệu USD lên 534 triệu USD, Nhật Bản tăng từ 21,1 triệu USD lên 105 triệu USD (giai đoạn 1987 - 1995).

Mặc dù Hàn Quốc đã cố gắng đa dạng hoá các quan hệ thương mại và đầu tư, nhưng mức độ phụ thuộc vào Mỹ và Nhật Bản vẫn rất lớn. Hiện nay, Hàn Quốc đang là đối tác thương mại thứ ba của Nhật Bản và thứ năm của Mỹ. Nhật Bản là nước đứng thứ tư và Mỹ đứng thứ ba trong quan hệ mậu dịch với Hàn Quốc.

Những năm gần đây, mức độ phụ thuộc của Hàn Quốc vào Mỹ trong buôn bán thương mại đã giảm dần, nhưng thay vào đó quan hệ cạnh tranh và những xung đột thương mại đang dần dần tăng lên. Mặc dù Hàn Quốc rất quan tâm đến việc giảm bớt căng thẳng trong thương mại với Washington, nhưng kết quả đạt được không khả quan, đặc biệt trong ngành điện tử, bán dẫn, máy tính. Tuy nhiên, Mỹ vẫn là đối tác quan trọng của Hàn Quốc và Mỹ cũng muốn Hàn Quốc hợp tác chặt chẽ trong việc tháo bỏ các rào cản trong chuyển giao công nghệ cao sang châu Á - Thái Bình Dương.

Trong quan hệ Nhật - Hàn, tầm quan trọng kinh tế của Hàn Quốc với Nhật Bản chỉ đứng thứ hai sau Mỹ. Nhiều tư liệu sản xuất và kỹ thuật của Hàn Quốc cho đến nay vẫn phải nhập của Nhật Bản, ngay cả trong những ngành Hàn Quốc đã đạt được trình độ cao như điện tử, bán dẫn... Sự rập khuôn theo mô hình Nhật Bản trong phát triển kinh tế cho thấy cả hai nước đang có sự phụ thuộc qua lại lẫn nhau, vì lợi ích lâu dài của các bên. Mặc dù cũng có sự cạnh tranh ác liệt trong thương mại và vẫn còn những khó khăn về chính trị,

đặc biệt khi Nhật Bản vừa xuất bản cuốn “Lịch sử Nhật Bản” trong đó có những sự kiện phủ nhận vai trò xâm lược của quân phiệt Nhật Bản ở bán đảo Triều Tiên trong Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng Nhật Bản và Hàn Quốc vẫn mở rộng phạm vi hợp tác, cả trong lĩnh vực kinh tế, an ninh, văn hoá và giải quyết vấn đề Bắc Triều Tiên.

II. VỊ THẾ CỦA HÀN QUỐC TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Vai trò đóng góp kinh tế của Hàn Quốc trong nền kinh tế thế giới

Mặc dù diện tích lãnh thổ không lớn nhưng Hàn Quốc đóng vai trò khá quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Năm 1996, GNP của Hàn Quốc đạt 468 tỷ USD, xếp hàng thứ 11 trên thế giới, GNP bình quân đầu người là 10.610 USD/năm, đứng hàng thứ 24 trên thế giới. Trong lĩnh vực thương mại, Hàn Quốc là nước đứng thứ 11 trong số các quốc gia có hoạt động thương mại lớn nhất thế giới. Tổng giá trị thương mại của Hàn Quốc tăng từ 477 triệu USD năm 1962 lên 153,4 tỷ USD năm 1991, và năm 1996 thương mại hàng hoá chiếm 46,7% GDP. Các bạn hàng lớn của Hàn Quốc trong trao đổi thương mại là Mỹ, Nhật Bản, NIEs Đông Á và ASEAN.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng là một trong những hoạt động thể hiện vai trò của Hàn Quốc trong nền kinh tế thế giới. FDI của Hàn Quốc ra nước ngoài đạt tới đỉnh điểm kể từ năm 1986 khi nền kinh tế nước này đạt được sự thặng dư trong cán cân thanh toán. Kể từ đó, FDI của Hàn Quốc tiếp tục tăng với tốc độ nhanh chóng. Việc tăng nhanh FDI ra nước ngoài của Hàn Quốc phản ánh hai xu hướng có tác động hỗ trợ qua lại lẫn nhau trong nền kinh tế. *Thứ nhất*, hoạt động kinh doanh của Hàn Quốc sẽ ngày càng mang tính chất bành trướng ra toàn cầu. Mục đích chính của FDI là nhằm tận dụng một cách triệt để những lợi thế sẵn có của các nước chủ nhà, tránh những trở ngại về hàng rào thuế quan, khắc phục mức tăng lương trong nước, và sự mất giá của đồng won; *Thứ hai*, sự thặng dư cán cân thanh toán giúp chính phủ có thể thực hiện tự do hoá điều tiết FDI, giúp các công ty Hàn Quốc có thể tham gia vào hoạt động kinh doanh toàn cầu. Đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc tập trung chủ yếu vào khu vực Đông Nam Á - nơi có nguồn nguyên liệu và nhân công rẻ. Bên cạnh đó, thị trường Mỹ cũng được chú trọng. Hiện nay, Hàn Quốc đầu tư vào 50 nước trên thế giới, trong đó vào khu vực châu Mỹ chiếm 45%, Đông Nam Á và Thái Bình Dương 41%, các nước Trung Cận Đông 7,4%... tổng FDI của Hàn Quốc.

Trong lĩnh vực viện trợ nhân đạo, Hàn Quốc cũng tham gia tích cực, đặc biệt kể từ năm 1986. Năm 1987

Hàn Quốc thành lập Quỹ Hợp tác phát triển kinh tế (EDCF) dưới sự chỉ đạo của Bộ Tài chính và năm 1991 thành lập Cục hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) dưới sự điều hành của Bộ Ngoại giao nhằm thực hiện các chương trình trợ giúp các nước đang phát triển trong các lĩnh vực trợ giúp kỹ thuật, vốn, đào tạo tại chỗ và ngắn hạn tại Hàn Quốc. Năm 1990, vốn hoạt động của EDCF đạt 10 triệu USD và hiện nay vốn hoạt động của tổ chức này là 270 triệu USD. Vốn tài trợ cho hợp tác kinh tế của EDCF chủ yếu nhằm vào các dự án hợp tác trong lĩnh vực hiện đại hoá ngành xe lửa và xây dựng đường xá, hệ thống điện thoại ở một số nước đang phát triển như Nicaragua, Philippin, Xri Lanca. Các chương trình viện trợ phát triển ODA của Hàn Quốc cũng ngày càng tăng. Năm 1985, ODA của Hàn Quốc là 48 triệu USD, năm 1990 đã tăng gần gấp 2 lần, đạt 89 triệu USD. Tỷ phần ODA trong GNP của Hàn Quốc cũng tăng từ 4% (1990) lên 20% năm 1996. ODA của Hàn Quốc bao gồm cả viện trợ hợp tác song phương và đa phương. Trong tương lai, ODA của Hàn Quốc sẽ ngày càng tăng để tăng cường vai trò của họ trên trường quốc tế.

2. Các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế của Hàn Quốc đối với thế giới

Năm 1955, Hàn Quốc tham gia vào Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB). Cùng với kế hoạch hiện đại hoá kinh tế đầu những năm 1960, chính

phủ bắt đầu mở rộng các quan hệ hợp tác kinh tế với bên ngoài. Để chuẩn bị cho sự hợp tác này, chính phủ đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài (1960), Luật và Đạo luật bảo lãnh thanh toán (1962). Tháng 11-1961, Liên đoàn các ngành công nghiệp Hàn Quốc (FKI) được thành lập đã mở ra chương mới cho sự hợp tác quốc tế của khu vực tư nhân.

Hàn Quốc chính thức trở thành thành viên đầy đủ của IDA (Bộ phát triển quốc tế) năm 1961, IFC (Cơ quan Hợp tác tài chính quốc tế) năm 1964 và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) năm 1966. Năm 1967, Hàn Quốc tham dự vào Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) và Hiệp ước Geneva về giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế. Tháng Mười hai 1966, Tổ chức Tư vấn kinh tế quốc tế cho Hàn Quốc (IECOK) được thành lập bao gồm Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Canada, Ôxtrâylia, Đức, Bỉ, Italia, Đài Loan và các quan sát viên của IMF đã tạo điều kiện cho Hàn Quốc trong vấn đề vay vốn từ các quốc gia phát triển này. Cùng trong những năm 1960, Hàn Quốc đã thành công trong hợp tác tài chính và thương mại song phương với các nước Cộng hoà liên bang Đức, Nhật Bản, Thái Lan và Philippin.

Sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, Hàn Quốc bắt đầu chiến lược đa dạng hoá các quan hệ hợp tác quốc tế thông qua đầu tư quốc tế ra bên ngoài và mở rộng các hoạt động thương mại. Các công ty của

Hàn Quốc cũng bắt đầu chiến lược kinh doanh ra bên ngoài và sự hợp tác song phương giữa Hàn Quốc với các nước bắt đầu nở rộ. Tháng 9-1972, Hội đồng hợp tác kinh tế tư nhân Hàn Quốc - Canada được thành lập, tiếp theo đó là với các nước châu Âu như Bỉ, Italia, Pháp năm 1974 và các nước Trung Đông năm 1975.

Các nỗ lực đa dạng hoá quan hệ kinh tế chủ yếu được tập trung vào thế giới thứ ba. Năm 1976, các uỷ ban hợp tác kinh tế tư nhân với Trung Đông, châu Phi, Mỹ Latinh, Đông Nam Á được thành lập. Năm 1977, Hàn Quốc thiết lập các uỷ ban hợp tác kinh tế tư nhân với các quốc gia Bắc Âu như Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy để làm cầu nối sang các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1978, Uỷ ban hợp tác kinh tế Ôxtrâylia - Hàn được thành lập, và năm 1979 Câu lạc bộ kinh doanh Hàn Quốc - ASEAN ra đời. Sự thành lập Hiệp hội Kinh tế Nhật - Hàn vào tháng 2-1981 đã tạo điều kiện thúc đẩy sự chuyển giao công nghệ của Nhật Bản cho Hàn Quốc, hạn chế sự mất cân đối trong cán cân thương mại song phương.

Bước sang những năm 1980, chủ nghĩa bảo hộ kiểu mới đã buộc Hàn Quốc phải thực hiện chính sách mở cửa thị trường. Năm 1983, khủng hoảng kinh tế ở Mêhicô sau đó lan sang Braxin đã gây ra sự mất ổn định của nền kinh tế toàn cầu, đưa 20 quốc gia lâm vào khủng hoảng nợ. Trước môi trường quốc tế thay đổi nhanh chóng, Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện các

biện pháp tự do hoá kinh tế, mở cửa cho đầu tư nước ngoài và tự do hoá nhập khẩu công nghệ. Năm 1981, chính sách tự do hoá nguồn vốn được ban hành, năm 1984 những hạn chế về thương mại được tháo bỏ và năm 1988 chính phủ bắt đầu mở cửa thị trường địa phương. Tháng 1-1983, Hội đồng Chính sách kinh tế quốc tế (IEPC) được thành lập với chức năng thống nhất các kênh hợp tác kinh tế và tạo hiệu quả cho các cuộc đàm phán kinh tế với bên ngoài. Trong các năm 1982 - 1983, Tổng thống Hàn Quốc có các chuyến thăm chính thức các nước châu Phi, ASEAN và các nước thuộc Phong trào Không liên kết như Daia, Pakixtan, Xudăng và Công gô. Năm 1985, Hàn Quốc tham gia vào Diễn đàn các quốc gia xuất khẩu sản phẩm dệt, năm 1986 được lựa chọn vào đoàn chủ tịch của hệ thống GATT tại Geneva. Cũng từ năm 1986, Hàn Quốc đóng vai trò tích cực hơn trong việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới.

Trong những năm 1990, Hàn Quốc đóng một vai trò năng động hơn trong nền kinh tế thế giới. Nền kinh tế được tự do hóa hơn nữa để đáp ứng xu thế toàn cầu hoá. Các quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc góp phần khẳng định vị trí và chỗ đứng của Hàn Quốc trong khu vực và trên thế giới. Ngày 13-12-1991, Hiệp định cơ bản Bắc - Nam đã khởi đầu cho mối quan hệ tốt đẹp liên Triều. Năm 1996, Hàn Quốc chính thức bước vào hàng ngũ các nước công nghiệp phát triển bằng việc gia

nhập Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), đồng thời phát triển mối quan hệ hợp tác với bốn cường quốc có ảnh hưởng lớn tới khu vực Đông Bắc Á là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Nga. Trong các diễn đàn tổ chức kinh tế khu vực như ASEAN, ASEM, APEC... Hàn Quốc có tiếng nói quan trọng, khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế. Đặc biệt, với việc thành lập Ủy ban xúc tiến toàn cầu hoá (1995), Hàn Quốc đang dần từng bước khuếch trương ảnh hưởng của mình trên trường quốc tế.

3. Những xu hướng gần đây trong chính sách "toàn cầu hoá" của Hàn Quốc

Chiến lược toàn cầu hoá của Hàn Quốc được khởi xướng từ năm 1995 với các bước đi cụ thể như sau¹

Thứ nhất, giáo dục phải được toàn cầu hoá. Điều đó có nghĩa là hệ thống giáo dục phải được cải thiện triệt để, để đào tạo một số lượng đủ những công nhân trẻ, sáng tạo và dám làm - những lãnh đạo tương lai của đất nước. Giáo dục phải được định hướng lại, hướng về việc bồi dưỡng tính chất và tính sáng tạo, óc sáng kiến, tinh thần kỷ luật tự giác và tính cạnh tranh phải được nhấn mạnh. Hơn nữa, những cơ hội rộng rãi hơn phải được mở ra cho sinh viên. Trên cơ sở những cải cách

1. Trích trong *Chính sách toàn cầu hóa của Hàn Quốc*, Kim Young Sam, bản dịch của Đại sứ quán Hàn Quốc, 1995.

giáo dục cơ bản này, kết hợp với công nghệ tin học hiện đại, Hàn Quốc có thể nâng năng lực trí tuệ lên những trình độ cao nhất.

Thứ hai, các hệ thống luật pháp và kinh tế phải được cải cách để đáp ứng được trình độ hoàn hảo của thế giới. Quy tắc của luật pháp và sự tuân thủ trật tự cơ bản phải chiếm ưu thế. Luật pháp cũng phải được cải cách và trật tự kinh tế cũng phải được toàn cầu hoá. Tất cả mọi giao dịch kinh tế phải minh bạch, tự do và cạnh tranh lành mạnh trong kinh doanh phải được bảo đảm. Các tổ chức tài chính cũng phải trở nên có tính cạnh tranh hơn và chế độ thuế khoá phải trở nên công bằng hơn. Ngoài ra, các quan hệ giữa lao động và quản lý phải có tính chất xây dựng và hợp tác hơn.

Thứ ba, chính trị và các phương tiện thông tin cũng phải hướng về sự toàn cầu hoá một cách vững chắc hơn. Các chính đảng phải ganh đua mạnh mẽ hơn về mặt tư tưởng và sự lựa chọn chính sách, phải phấn đấu hơn nữa để trau dồi tinh thần dân chủ trong đảng mình và chuẩn bị một thể hệ sắp tới của các nhà lãnh đạo chính trị. Nếu các chính khách có khả năng lãnh đạo và tập hợp được nhân dân, quá trình bầu cử không những phải được thực hiện một cách công bằng và công khai, mà bản thân các chính khách cũng phải cố gắng đặc biệt để phát triển tài năng chuyên môn trong lĩnh vực cụ thể của các vấn đề công cộng và để có thể đại diện một cách hữu hiệu hơn cho các tầng lớp khác nhau của xã hội.

Quốc hội cần hoạt động có hiệu quả hơn và làm cho chính trị phong phú hơn. Các phương tiện thông tin cũng phải tự cải tổ để trở thành một công cụ công khai thực sự không thiên vị.

Thứ tư, cả chính phủ quốc gia lẫn chính quyền địa phương phải được cải cách theo xu hướng toàn cầu hoá. Giờ đây, cần phải bãi bỏ các quy định hành chính để phát triển tới mức tối đa tính sáng tạo trong khu vực tư nhân. Tuy nhiên, chính quyền sẽ vẫn tiếp tục tham gia một cách tích cực vào các khu vực như thương mại, lao động và môi trường - những nơi cần có một số quy định để duy trì trật tự, các biện pháp cải cách hành chính phải trở nên hữu hiệu, thông qua chính sách phát triển hình thức "dịch vụ công". Một "chính phủ nhỏ bé hữu hiệu" và một "chính phủ khéo léo mềm dẻo" là những mục tiêu hàng đầu phản ánh những nỗ lực của chính quyền tiến tới toàn cầu hoá. Đồng thời, sự tự quản của địa phương phải được củng cố để các cộng đồng địa phương có thể tham gia vào cuộc cạnh tranh lành mạnh với nhau nhằm tăng lên tối đa tiềm lực đầy đủ của các cộng đồng, có như vậy sự tự quản này mới có thể đương đầu một cách thắng lợi với những thách thức của toàn cầu hoá.

Thứ năm, Hàn Quốc phải tham gia một cách tích cực hơn nữa vào những nỗ lực toàn cầu bảo vệ môi trường. Mọi người phải phối hợp hành động để tạo nên một cộng đồng kiểu mẫu thân thiện với môi trường,

trong đó không chỉ thể hệ hiện tại mà cả thể hệ tương lai sống hài hoà với thiên nhiên.

Thứ sáu, văn hoá và cách tư duy phải được toàn cầu hoá. Người Hàn Quốc phải phát huy sự phong phú vốn có của nền văn hoá truyền thống của mình và hoà nhập với nền văn hoá thế giới. Lúc đó họ phải tiến ra trước thế giới với nền văn hoá riêng của mình và kính trọng nền văn hoá của các dân tộc khác.

Thực hiện theo các nguyên tắc của chiến lược toàn cầu hoá, Hàn Quốc đang tích cực hoàn thiện sự phát triển trong tất cả các lĩnh vực kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội. Về mặt kinh tế, cho đến nay Hàn Quốc đã đạt tỷ lệ tự do hoá nhập khẩu 99,9% (còn tám mặt hàng bị hạn chế nhập). Theo kế hoạch, đến tháng 1-2001, Hàn Quốc sẽ tự do hoá 100%. Năm 1997, luật FDI cũng được sửa đổi theo tiêu chuẩn OECD và cho đến nay Hàn Quốc cơ bản đã thực hiện tự do hoá đầu tư nước ngoài, các nhà đầu tư nước ngoài được đối xử công bằng như các nhà đầu tư Hàn Quốc. Hiện chỉ còn 29/1148 hạng mục kinh doanh ở Hàn Quốc chưa mở cửa cho đầu tư nước ngoài. Trong lĩnh vực tài chính, cho đến ngày 1-7-1998 nhiều hạn chế về vay vốn tín dụng đã được xoá bỏ. Chính phủ khuyến khích hình thức thanh toán theo kỳ hạn và thanh toán trả góp. Hàn Quốc đã xoá bỏ những hạn chế về thanh toán đối với xuất khẩu, cho phép các nhà đầu tư tự do đầu tư vào chứng khoán nội địa và mua cổ phần của các công

ty trong nước. Tháng 4-1999, Hàn Quốc bãi bỏ luật quản trị thị trường ngoại hối và dự định trong năm 2001 sẽ tự do hoá giao dịch ngoại hối.

Trong chiến lược toàn cầu hoá, mặc dù đã có những cố gắng nhất định, nhưng Hàn Quốc đang gặp phải những khó khăn sau:

Thứ nhất, khủng hoảng kinh tế đang là một thách thức lớn đối với chính phủ. Chiến lược toàn cầu hoá kinh tế đòi hỏi Hàn Quốc phải có một nền kinh tế tăng trưởng cao, ổn định và đòi hỏi Hàn Quốc phải đóng vai trò kinh tế lớn hơn trong khu vực Đông Á nói riêng, châu Á và thế giới nói chung. Thế giới hiện vẫn chịu ảnh hưởng quá nhiều của Mỹ, Nhật Bản, trong khi đó Hàn Quốc vẫn là con nợ lớn thứ ba thế giới, chưa đủ điều kiện để chi phối nền công nghệ và tài chính toàn cầu. Trước mắt và sau này, mục tiêu chi phối nền kinh tế thế giới của Hàn Quốc đều phụ thuộc vào việc cải tổ nền kinh tế để đáp ứng những tiêu chuẩn mang tính toàn cầu. Đó là, xây dựng một nền kinh tế tự do hoá và cạnh tranh công bằng hơn, các mối quan hệ lao động - quản lý mang tính chất xây dựng và hợp tác hơn.

Thứ hai, toàn cầu hoá đòi hỏi một thể chế chính trị dân chủ thực sự trong một cơ cấu xã hội phát triển ở Hàn Quốc. Đây là một áp lực lớn đối với thể chế quan liêu tập quyền vốn bám rễ sâu trong phong cách lãnh đạo và quản lý kinh tế của bộ máy lãnh đạo các cấp.

Ngày nay, Hàn Quốc đang bị trói buộc trong lối sống dân tộc chủ nghĩa. Trong thời gian qua, Hàn Quốc đã cố gắng giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, giữa các đảng phái chính trị và trong xã hội dân sự. Việc tháo gỡ dần sự khống chế của các tập đoàn kinh doanh lớn (Chaebol) trong nền kinh tế, việc đưa các vụ tham nhũng của các vị lãnh đạo cao nhất ra xét xử... đã làm lung lay tận gốc mối quan hệ thứ bậc vốn tồn tại trong nửa thế kỷ phát triển kinh tế, là bước đi đầu tiên nhằm hoàn thiện cơ cấu chính trị - xã hội ở Hàn Quốc.

Thứ ba, những bất ổn định về ý thức văn hoá, tư tưởng và lối sống đang làm lu mờ đi nền văn hoá cổ truyền của Hàn Quốc. Những mâu thuẫn giữa văn hoá truyền thống và nền văn minh thế giới đang là thách thức trong việc xây dựng một quốc gia Hàn Quốc mới. Sự nỗ lực trong việc cải cách giáo dục đang tạo ra tư duy mới cho thế hệ thanh niên Hàn Quốc. Tư duy này nếu đi quá nhanh so với sự bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc sẽ tạo ra sự không hoà nhập giữa nền văn hoá dân tộc và nền văn hoá thế giới, đem đến những bất ổn về xã hội.

Thứ tư, vấn đề thống nhất đất nước chưa đem lại kết quả tốt đẹp. Những chính kiến khác nhau và sự bất đồng về quan điểm chính trị cho thấy con đường thống nhất đất nước còn là vấn đề lâu dài. Tương lai của các cuộc đối thoại Bắc - Nam còn phụ thuộc rất

nhieu vào những nỗ lực cải cách kinh tế - chính trị của Hàn Quốc. Có thể nói, thành công của sự thống nhất đất nước sẽ tạo điều kiện nâng cao vị trí của Hàn Quốc trong khu vực và thế giới, giúp Hàn Quốc thực hiện chiến lược toàn cầu hoá một cách dễ dàng hơn.

Chương II

KHÁI QUÁT CON ĐƯỜNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NỀN KINH TẾ HÀN QUỐC (TỪ NĂM 1950 ĐẾN NAY)

Quá trình công nghiệp hoá của Hàn Quốc được bắt đầu kể từ năm 1962 khi chính phủ tiến hành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1962 - 1966). Kể từ đó, con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đều tuân thủ theo các nguyên tắc chủ đạo của các kế hoạch 5 năm. Kế hoạch lần thứ nhất nhằm hướng tới xây dựng một cơ cấu công nghiệp tự chủ, không mang khuynh hướng tiêu dùng và phụ thuộc như trong những năm 1950. Kế hoạch lần thứ hai (1967 - 1971) nhằm hiện đại hoá cơ cấu công nghiệp bằng việc xây dựng các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu như sắt thép, cơ khí, hoá chất. Kế hoạch lần thứ ba (1972 - 1976) nhằm xây dựng một cơ cấu công nghiệp hướng về xuất khẩu thông qua thúc đẩy công nghiệp nặng và hoá chất dựa vào lợi thế so sánh. Tuy nhiên, nguyên tắc chủ đạo của chiến lược công nghiệp hoá trong giai đoạn 1962 - 1976 là hướng theo định lượng và phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài.

Sau cú sốc dầu mỏ năm 1973, cơ cấu công nghiệp ở Hàn Quốc trở nên mất cân đối. Trước tình hình đó, kế hoạch lần thứ tư (1977 - 1981) hướng tới sự thay đổi cơ cấu công nghiệp và thúc đẩy cạnh tranh quốc tế. Mặc dù chính phủ tăng cường điều chỉnh cơ cấu công nghiệp, nhưng sự mất cân đối về cơ cấu cũng như khả năng cạnh tranh kém của các ngành công nghiệp nặng và hoá chất so với các nước khác cùng quy mô kinh tế vẫn diễn ra. Vào cuối những năm 1970, lạm phát ở tốc độ cao chưa từng có. Chính phủ đã phải chuyển hướng chiến lược công nghiệp hoá sang các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh trong kế hoạch lần thứ năm (1982 - 1986). Điều đó có nghĩa là chuyển các ngành công nghiệp nặng và hoá chất sang hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp tập trung nhiều công nghệ. Kể từ đó, nền kinh tế Hàn Quốc chuyển sang một giai đoạn mới: công nghiệp hoá dựa trên công nghệ cao và tiến dần tới quốc tế hoá các ngành công nghiệp. Trong các kế hoạch lần thứ sáu (1987 - 1991) và lần thứ bảy (1992 - 1996) ở Hàn Quốc đã có sự chuyển biến cơ cấu kinh tế sâu sắc. Vào thời kỳ này, Hàn Quốc được thế giới công nhận là một nền kinh tế công nghiệp mới (NIE) vào năm 1988 và gia nhập vào hàng ngũ các quốc gia công nghiệp phát triển (OECD) vào năm 1996. Kể từ sau khủng hoảng kinh tế năm 1997, những điểm yếu của nền kinh tế đã bộc lộ: cán cân thanh toán thiếu hụt, giá hàng tiêu dùng tăng, và bùng nổ nền kinh tế

bong bóng. Chính phủ đang cố gắng cải cách cơ cấu kinh tế, khắc phục những yếu kém và chuyển nền kinh tế từ cơ cấu tăng trưởng cao sang cơ cấu kinh tế mới tăng trưởng lâu dài và ổn định, chú trọng đến các yếu tố xã hội và dân cư.

Trong 40 năm xây dựng con đường công nghiệp hoá, Hàn Quốc đã đưa nền kinh tế của mình cất cánh. Đối với một nước khan hiếm tài nguyên như Hàn Quốc, thành công này thật to lớn. Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Hàn Quốc kể từ năm 1962 có thể khái quát như bảng 1.

I. GIAI ĐOẠN TÁI THIẾT NỀN KINH TẾ (1950 - 1961)

Sau Hiệp định đình chiến năm 1953, nền kinh tế Hàn Quốc gần như bị đổ nát hoàn toàn. Hầu hết các nhà nghiên cứu về kinh tế Hàn Quốc đều cho rằng giai đoạn này là thời kỳ "ảm đạm" của nền kinh tế Hàn Quốc. Nó được đánh dấu bởi sự thay đổi giá cả bất thường, lạm phát cao, kinh tế gián đoạn và sự phụ thuộc hoàn toàn vào viện trợ nước ngoài.

Trong thực tế, những tiến bộ kinh tế sau này ở Hàn Quốc hầu hết được đặt nền móng trong những năm suy tàn đó. Nó là điều kiện tiên quyết cho việc xây dựng kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và cho sự thành công trong thu hút viện trợ nước ngoài. Tháng 12-1953, Ủy ban

Hợp tác kinh tế Mỹ - Hàn Quốc được thành lập, đem lại khoản viện trợ to lớn cho Hàn Quốc. Tính đến đầu những năm 1960, viện trợ của Mỹ cho Hàn Quốc lên tới 6 tỷ USD, gần 80% hàng nhập khẩu của Hàn Quốc đều do Mỹ trợ giúp, trong khi GNP của Hàn Quốc năm 1962 chỉ là 3,071 tỷ USD.

Bảng 1: Nền kinh tế Hàn Quốc thông qua các kế hoạch phát triển kinh tế (1962 - 1996)

Kế hoạch	Mục tiêu của kế hoạch	Các mục tiêu cơ bản
<i>Kế hoạch lần thứ nhất</i> (1962 - 1966)	Tăng trưởng, tự túc	- Điều chỉnh những diễn biến xấu của nền kinh tế và xã hội. - Xây dựng cơ sở nền tảng cho một nền kinh tế độc lập, tự túc.
<i>Kế hoạch lần thứ hai</i> (1967 - 1971)	Tăng trưởng, tự túc	- Hiện đại hoá cơ cấu công nghiệp. - Thiết lập một nền kinh tế tự túc
<i>Kế hoạch lần thứ ba</i> (1972 - 1976)	Tăng trưởng, ổn định, tự túc, cân bằng	- Phát triển nông nghiệp và nghề cá - Thời kỳ tăng trưởng xuất khẩu - Xây dựng các ngành công nghiệp nặng và hoá chất
<i>Kế hoạch lần thứ tư</i> (1977 - 1981)	Tăng trưởng, công bằng, hiệu quả	- Thiết lập cơ cấu tăng trưởng tự túc - Thúc đẩy công bằng xã hội

		- Phát triển công nghệ và cải tiến năng suất
Kế hoạch lần thứ năm (1982 - 1996)	Ổn định, hiệu quả, công bằng	- Xây dựng nền tảng cho sự tăng trưởng tự lực cạnh sinh và ổn định kinh tế - Đổi mới công nghệ - Cải thiện chất lượng cuộc sống - Thay đổi chức năng của chính phủ
Kế hoạch lần thứ sáu (1987 - 1991)	Tự chủ, ổn định, phúc lợi	- Tăng cường sự công bằng và cân đối trong quản lý kinh tế - Cải thiện chất lượng đời sống và phát triển kinh tế công bằng - Tự do hoá và toàn cầu hoá nền kinh tế
Kế hoạch lần thứ bảy (1992 - 1996)	Cạnh tranh, công bằng, quốc tế hoá	- Tự do hoá và toàn cầu hoá nền kinh tế - Thúc đẩy đầu tư R&D và SOC - Cải thiện sự công bằng xã hội

Nguồn: Current Politics and Economics of Asia, Vol 9, No3, 2000.

Trước năm 1962, nền kinh tế Hàn Quốc phần lớn là nền kinh tế nông nghiệp truyền thống, với 2/3 dân số trong độ tuổi lao động sống bằng nghề nông. Một số ngành công nghiệp nhỏ đều bị phá huỷ trong chiến

tranh Triều Tiên (1950 - 1953). Nền kinh tế trong giai đoạn này được đặc trưng bằng sự nghèo đói kéo dài do sự mất ổn định chính trị, lạm phát kinh niên và không có khả năng đáp ứng những nhu cầu cơ bản của người tiêu dùng. Thêm vào đó, do thiếu thốn kinh nghiệm lập kế hoạch, chính phủ đã phạm nhiều sai lầm trong các dự án phát triển kinh tế. Dân số tăng nhanh chóng, tốc độ đô thị hoá ồ ạt và nạn thất nghiệp càng làm trầm trọng thêm các vấn đề kinh tế - xã hội. Chính sách kinh tế mà chính phủ thực hiện trong giai đoạn này là thay thế nhập khẩu các hàng hoá tiêu dùng và trung gian. Tuy nhiên, chiến lược phát triển thay thế nhập khẩu gặp rất nhiều hạn chế, do quy mô thị trường trong nước nhỏ bé và nhu cầu về vốn rất lớn. Do vậy, tỷ lệ tăng trưởng GNP của Hàn Quốc trong giai đoạn 1953 - 1961 chỉ đạt 3,7%/năm, và tỷ lệ tăng GNP đầu người đạt 0,7%/năm.

Giai đoạn 1954 - 1957 là những năm khó khăn nhất của sự phục hồi kinh tế. Đây là giai đoạn “năm gai nếm mật” của sự chuyển đổi, do phải xây dựng lại kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, giai đoạn này qua đi nhanh chóng do có sự viện trợ từ nước ngoài to lớn, đặc biệt từ Mỹ. Trong giai đoạn này, tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế đạt cao: 5,5%/năm, nhưng tỷ lệ tăng thu nhập đầu người chỉ đạt 2,6%. Vào năm 1957, nền kinh tế Hàn Quốc đạt được trình độ kinh tế như thời kỳ trước chiến tranh.

Một đặc điểm khác của giai đoạn này là xu hướng

phát triển dựa vào tài nguyên con người. Hầu hết người Hàn Quốc đều cho rằng, tài nguyên lớn nhất của Hàn Quốc là con người - đây là chìa khoá để phát triển quốc gia. Vào đầu những năm 1950, mặc dù thu nhập đầu người còn rất thấp, nhưng các điều kiện dành cho giáo dục đã được mở rộng, và tỷ lệ nhập học tăng 265%, trong khi số sinh viên đại học tăng từ 8000 người lên 100.000 người. Ngược lại, trong giai đoạn này, tỷ lệ mù chữ đã giảm từ 78% xuống 28%.

Cũng trong những năm 1950, chính phủ đã tiến hành cải cách đất đai, nhằm hướng tới sự phân phối thu nhập công bằng hơn. Nhờ có Đạo luật Cải cách đất đai năm 1949 của chính phủ, tỷ lệ số hộ nông dân tá điền đã giảm từ 42,1% xuống 5,2% trong giai đoạn 1947 - 1964.

Trong giai đoạn 1954 - 1959, sự phá giá của đồng tiền đã gây tác động xấu cho chính sách thay thế nhập khẩu, đem lại sự gián đoạn trong xuất khẩu. Các ngành công nghiệp trong nước - hầu hết là các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu - đều tỏ ra kém hiệu quả do phụ thuộc nặng nề vào việc nhập khẩu nguyên liệu từ bên ngoài.

Những năm 1958 - 1961 là giai đoạn tiến tới sự ổn định của nền kinh tế Hàn Quốc. Tuy nhiên, những bất ổn định về chính trị, cụ thể là trong nội các chính phủ, tranh chấp giữa các đảng phái, những cuộc biểu tình của thanh niên - đặc biệt là sinh viên... - cũng góp phần làm nảy sinh các vấn đề kinh tế như: nông dân không

còn ruộng đất do đô thị hoá, lạm phát phi mã, gần 300.000 người thất nghiệp, trong đó có 72.000 sinh viên và 51.000 binh lính phục viên. Tỷ lệ tăng GNP giảm xuống 4,1% và thu nhập đầu người tăng lên 1,2%. Tuy nhiên, trong giai đoạn này đã diễn ra sự thay đổi cơ cấu mạnh mẽ. Sản xuất của ngành sơ chế tăng về số lượng tuyệt đối, nhưng giảm về tỷ lệ phần trăm, trong khi tỷ lệ của ngành công nghiệp và dịch vụ tăng lên.

Năm 1961, kinh tế Hàn Quốc vẫn mang đặc trưng của một nền kinh tế "truyền thống": nghèo về tài nguyên, thu nhập thấp và dựa vào nông nghiệp. Thu nhập đầu người chỉ đạt 82 USD, mức độ tiết kiệm trong nước là -3,9%, tổng kim ngạch xuất khẩu chỉ là 43 triệu USD, và 1/5 dân số trong độ tuổi lao động thất nghiệp, trong khi tỷ lệ tăng dân số đạt mức cao (3%/năm). Cái vòng luẩn quẩn của nghèo đói, thất nghiệp và lạm phát cao đã bị phá vỡ do chính phủ thực hiện chính sách kinh tế thay thế nhập khẩu, nhưng chiến lược này vẫn bị hạn chế bởi quy mô nhỏ bé của thị trường trong nước.

II. GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN KINH TẾ HƯỚNG VÀO XUẤT KHẨU (1962 - 1971)

Năm 1961, Tổng thống Park Chung Hee lên nhậm chức và đã nhấn mạnh: phát triển kinh tế là một ưu tiên hàng đầu để hiện đại hoá đất nước. Ông đã lập ra các kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm nhằm đưa Hàn

Quốc trở thành một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất trên thế giới. Giai đoạn từ 1962 đến 1971 được coi như là một giai đoạn quan trọng nhất trong phát triển kinh tế hiện đại của đất nước, bởi vì nó đạt được những tiến bộ quan trọng trong xây dựng và phát triển cơ sở công nghiệp, đạt được những thay đổi cơ bản trong các chiến lược phát triển của quốc gia thông qua cải cách chính sách và thay đổi thể chế.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, chính phủ tập trung phát triển cơ sở hạ tầng (đường sá, cầu cống, thủy điện), đồng thời chuẩn bị các cơ sở cho quá trình đẩy mạnh xuất khẩu. Bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, cũng là quá trình công nghiệp hoá, được thực hiện từ công nghiệp nhẹ. Các lĩnh vực phát triển chủ yếu trong công nghiệp là điện, phân bón, sợi hoá học, sợi nylon, lọc dầu và xi măng, trong đó sợi hoá học, lọc dầu phát triển thông qua liên doanh với nước ngoài, chủ yếu là dựa vào vốn của Mỹ.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1967 - 1971), mục tiêu chủ yếu là hiện đại hoá cơ cấu công nghiệp hướng ngoại. Chính sách thay thế nhập khẩu trong kế hoạch 5 năm đầu được thay thế bằng chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu trên cơ sở sử dụng nhiều lao động, có lợi thế trong cạnh tranh với nước ngoài. Các ngành sợi nhân tạo, hoá dầu, thiết bị điện và các ngành công nghiệp nhẹ như vải, cao su, gỗ dán được coi là ngành xuất khẩu chủ yếu.

Trong lĩnh vực thể chế cũng diễn ra những thay đổi cơ bản trong những năm 1960. Cụ thể là: chính phủ được phép can thiệp sâu vào quá trình lập kế hoạch kinh tế, thay đổi chế độ thuế, thành lập Ủy ban thúc đẩy xuất khẩu và hầu hết các kế hoạch 5 năm đều do Ủy ban lập kế hoạch kinh tế (EPB) thực hiện. Có lẽ sự phát triển thể chế quan trọng nhất trong giai đoạn này là ảnh hưởng của Ủy ban lập kế hoạch kinh tế (EPB). Với chức năng "trên Bộ", Ban này đứng đằng sau sự can thiệp mạnh của chính phủ điều phối các chiến lược phát triển hướng ngoại của Hàn Quốc. Không giống như các nước đang phát triển, với chức năng lập kế hoạch, EPB không chỉ lập ra các kế hoạch phát triển dài hạn và ngắn hạn, mà còn tham gia trực tiếp vào quá trình thực hiện và kiểm soát hiệu quả các nguồn lực của chính phủ thông qua cơ quan ngân sách và kiểm soát của nó. Hơn nữa, Phó thủ tướng điều phối trực tiếp với tất cả các cơ quan, bộ, ngành do EPB quản lý.

Trong giai đoạn (1962 - 1971), nền kinh tế Hàn Quốc đạt được những kết quả như sau:

Do biết tận dụng nguồn lao động dư thừa, có kỹ năng và chi phí rẻ cho quá trình sản xuất các sản phẩm hướng về xuất khẩu, Hàn Quốc trong những năm 1960 đã khắc phục được sự thiếu thốn nghiêm trọng về mặt tài nguyên, vượt qua được những sức ép về thị trường nhỏ bé trong nước để hướng ra xuất khẩu, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ xuất

khẩu trong GNP đã tăng từ 2,4% năm 1961 lên 6,8% vào năm 1966 và 11,2% vào năm 1971 (xem bảng 2). Quá trình đô thị hoá đất nước diễn ra nhanh chóng, kéo theo tỷ lệ việc làm tăng nhanh. GNP đầu người đã tăng hơn gấp ba trong giai đoạn 1962 - 1971, từ 87 USD lên 289 USD.

Trong thời gian này, các quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên đã tận dụng lợi thế này để công nghiệp hoá; nhưng thành công của họ không đáng lưu ý như ở Hàn Quốc. Năm 1964, trong số các quốc gia đang phát triển châu Á, Ấn Độ là nước xuất khẩu hàng hoá lớn nhất, đạt 1,7 tỷ USD, tiếp theo là Malaixia (1,1 tỷ USD), Hồng Kông (1,01 tỷ USD) và Hàn Quốc (120 triệu USD). Mười năm sau, vào năm 1973, xuất khẩu của Hàn Quốc tăng lên đạt 3,23 tỷ USD, trong khi Malaixia là 3,05 tỷ USD và Ấn Độ chỉ đạt 2,92 tỷ USD.

Một dấu hiệu đáng chú ý khác là trong giai đoạn này, tỷ lệ tăng tiết kiệm và đầu tư trong nước rất cao. Tỷ lệ tăng đầu tư trong nước ở Hàn Quốc từ 15% lên 23%. Điều này đã giúp Hàn Quốc khắc phục được những khó khăn của cuộc khủng hoảng dầu lửa lần thứ nhất vào năm 1973, do vậy tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc trong năm 1973 vẫn là 9,4%.

Làm thế nào chiến lược phát triển kinh tế hướng ngoại ở Hàn Quốc đem lại hiệu quả như vậy? Nguyên nhân quan trọng là các lực lượng thị trường đã tham

gia tốt trong ngành xuất khẩu, do vậy đã nâng cao hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế.

Đầu tư nước ngoài cũng đóng vai trò quan trọng do tiết kiệm trong nước chưa cao. Đạo luật thúc đẩy đầu tư nước ngoài đã đưa lại nguồn vốn lớn cho Hàn Quốc, chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp chế tạo. Lợi thế cạnh tranh của Hàn Quốc chủ yếu là lao động giá rẻ, có kỹ năng. Nguồn lao động đem lại lợi ích kinh tế lớn trong các ngành công nghiệp cần nhiều lao động. Kết quả như bảng 2 cho thấy, tỷ lệ tăng GNP thực tế hàng năm trong giai đoạn 1962 - 1971 là 8,7%. Nói tóm lại, thành công kinh tế của Hàn Quốc trong những năm 1960 không chỉ có phần đóng góp của chiến lược hướng ngoại, mà còn có phần đóng góp của lực lượng lao động có đào tạo, tầng lớp doanh nhân năng động, nguồn vốn nước ngoài, cải cách thể chế và môi trường thương mại quốc tế thuận lợi.

Bảng 2: Một số kết quả đạt được trong thời kỳ 1962 - 1971

	1962	1971	Thay đổi hàng năm (1962 - 1971)
GNP (tỷ W)	3.555	34.191	-
GNP (tỷ USD)	23	95	-
GDP (tỷ W)	3.524	34.234	-
GDP (tỷ USD)	23	95	-
GNP đầu người (USD)	87	289	-

Tỷ lệ tăng GDP thực tế (%)	2,1	8,5	8,7
Tỷ lệ tăng GNP thực tế (%)	2,2	8,0	8,9
Tiêu dùng tư nhân	6,4	8,0	7,6
Xuất khẩu (tỷ USD)	0,55	10,68	4,0
Tỷ lệ xuất khẩu/GNP (%)	2,4	11,2	6,9
Nhập khẩu (tỷ USD)	4,22	23,94	11,2
Tỷ lệ nhập khẩu/GNP (%)	18,3	25,2	21,6
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-3,35	-10,46	-6,0
Cán cân tài khoản hiện hành (tỷ USD)	-0,56	-8,40	-3,0
Tỷ lệ đầu tư trong nước (%)	11,8	24,6	19,9
Tỷ lệ tiết kiệm (%)	11,0	16,1	15,8
WPT (1990=100)	10,6	8,9	12,3
CPI (1990=100)	-	12,2	12,5
Cơ cấu kinh tế (lấy 2 năm 1965 và 1970) (% GNP)			
+ Nông, lâm, ngư nghiệp	38,4	28,0	-
+ Công nghiệp	19,8	22,8	-
+ Dịch vụ	41,8	49,2	-

Nguồn: Statistical Yearbooks, Bộ Tài chính và Kinh tế Hàn Quốc.

III. GIAI ĐOẠN ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NẶNG VÀ HOÁ CHẤT (1972 - 1979)

Chính sách chủ yếu của thời kỳ này là củng cố cơ cấu công nghiệp theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng và hoá chất, hình thành nền kinh tế tự chủ và phát triển thương mại. Lý do chính của chính sách trên là do tác động của các khía cạnh kinh tế lẫn chính trị. Mối quan hệ chính trị tốt hơn giữa Mỹ và Trung Quốc đã khiến Chính phủ Hàn Quốc lo ngại rằng Mỹ có thể rút quân ra khỏi Hàn Quốc, do vậy Hàn Quốc cần xây dựng một cơ sở công nghiệp độc lập của riêng mình. Xét về mặt kinh tế, chuyển đổi cơ cấu công nghiệp ở Hàn Quốc làm tăng năng suất lao động, bù đắp tiền lương ngày càng tăng ở Hàn Quốc và đáp ứng những thách thức cạnh tranh toàn cầu.

Chiến lược phát triển hướng nội ở Hàn Quốc được hình thành trong môi trường đất nước này đang mất dần lợi thế cạnh tranh trong các ngành công nghiệp cần nhiều lao động không kỹ năng như giày da, dệt, gỗ dán, do đó cần phát triển chuyên sâu vào các ngành công nghiệp cần sự tinh xảo hơn, có giá trị gia tăng và lợi thế cạnh tranh cao hơn.

Cú sốc dầu mỏ năm 1973 - 1974 đã tác động sâu sắc và làm cho nền kinh tế Hàn Quốc khủng hoảng nghiêm trọng. Kinh tế Hàn Quốc phụ thuộc hoàn toàn vào dầu mỏ nhập khẩu từ thị trường bên ngoài.

Người Hàn Quốc có thành ngữ "gặp nguy cơ thì loại bỏ ngay, tìm cơ hội", do vậy chính phủ quyết định chuyển hướng chiến lược, cải thiện cơ cấu ngành công nghiệp, tập trung vào phát triển công nghiệp nặng và hoá chất nhằm cung cấp nguyên vật liệu và thiết bị cho các ngành công nghiệp mới, loại dần sự phụ thuộc vào nước ngoài đối với các ngành công nghiệp mới.

Các ngành công nghiệp mới chủ yếu trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1972 - 1976) gồm: mở rộng xây dựng nhà máy thép Pohang (năm 1973 sản xuất 1 triệu tấn thép, năm 1994 là 21 triệu tấn), hoá dầu, đóng tàu, thiết bị vận tải, đồ dùng điện dân dụng.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1976 - 1981) chính phủ tiếp tục theo đuổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế, tạo cơ cấu kinh tế tự lực, cải thiện công nghệ và tăng cường hiệu quả. Chính phủ hỗ trợ mạnh mẽ các ngành máy móc, thiết bị điện tử, đóng tàu, luyện kim màu, coi đây là ngành công nghiệp mới sử dụng nhiều lao động. Do nhà nước chủ trương hỗ trợ cho công nghiệp nặng, chính phủ đã ban hành Sắc lệnh phát triển các ngành công nghiệp nặng và hoá chất vào tháng 1-1973, với mục tiêu đạt 50% xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nặng và hoá chất trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1980. Luật thúc đẩy phát triển công nghệ cũng được đưa vào thực hiện năm 1972 và Các biện pháp tự do hoá bước một về nhập khẩu công nghệ nước ngoài được chính phủ thực hiện

năm 1978 đã đem lại sự phát triển công nghệ vượt bậc cho ngành công nghiệp.

Theo kết quả đạt được trong bảng 3 ta thấy, sự can thiệp tích cực của chính phủ và các biện pháp chính sách năng động đã dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế đáng chú ý trong những năm 1970. Nhìn chung, những tiến bộ kinh tế trong những năm 1970 ở Hàn Quốc là đáng mừng, GDP tăng 8,9%/năm trong giai đoạn 1972 - 1979, đặc biệt so với tỷ lệ 4,8%/năm vào năm 1972. Thu nhập đầu người tăng cao và tỷ lệ tiết kiệm trong nước lớn (xem bảng 3). Tuy nhiên, cũng xảy ra những vấn đề nghiêm trọng về mặt cơ cấu và hiệu quả. Dấu hiệu không tốt của sự tăng trưởng nóng là lạm phát cao ở hai con số, tiền lương tăng nhanh trong các ngành công nghiệp nặng và hoá chất, đầu tư tràn lan mở rộng của chính phủ và lãi suất cho vay thấp. Đặc biệt, trong giai đoạn này, chính phủ mở rộng nền kinh tế thông qua việc thành lập các tập đoàn kinh doanh lớn, do gia đình kiểm soát, gọi là "Chaebols". Năm mươi tập đoàn đã được thành lập theo chủ trương này và được chính phủ ưu đãi về cấp giấy phép kinh doanh, tự cấp vay ngân hàng, cấp ngân sách tài chính, v.v.. Vào năm 1990, bốn tập đoàn kinh doanh lớn là Samsung, Hyundai, Lucky Goldstar và Daewoo đã chiếm 1/2 GNP của Hàn Quốc, và thặng dư thương mại của bốn Chaebol này năm 1986 - 1987 đạt 4,2 tỷ USD.

Bảng 3. Những kết quả đạt được trong thời kỳ 1972 - 1979

	1972	1979	Thay đổi hàng năm 1972 - 1979
GNP (tỷ W)	41.935	308.721	-
GNP (tỷ USD)	107	616	-
GDP (tỷ W)	42.119	313.934	-
GDP (tỷ USD)	107	627	-
GDP đầu người (USD)	319	1.647	-
Tỷ lệ tăng GDP thực tế (%)	4,8	7,1	8,9
Tỷ lệ tăng GNP thực tế (%)	4,6	6,8	8,7
Tiêu dùng tư nhân (%)	4,9	8,1	6,9
Tỷ lệ tăng vốn cố định (%)	1,3	9,7	16,2
Xuất khẩu (tỷ USD)	16,24	150,56	74,9
Tỷ lệ xuất khẩu/GNP (%)	15,2	24,4	23,8
Nhập khẩu (tỷ USD)	25,22	203,39	94,7
Tỷ lệ nhập khẩu/GNP (%)	23,6	33,0	31,0
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-5,74	-43,96	-15,0
Cán cân tài khoản hiện hành (tỷ USD)	-3,71	-41,51	-12,7
Tỷ lệ đầu tư trong nước (%)	20,9	35,8	26,7
Tỷ lệ tiết kiệm (%)	17,3	28,5	23,6
WPI (1990 = 100)	14,3	18,6	15,4
CPI (1990 = 100)	11,9	18,5	17,6

Cơ cấu kinh tế (1970, 1980) (% GNP)			
+ Nông nghiệp	28,0	15	-
+ Công nghiệp	22,8	40	-
+ Dịch vụ	49,2	45	-

Nguồn: Current Politics and Economics of Asia, Vol 9, No.3, 2000.

IV. GIAI ĐOẠN ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU VÀ TỰ DO HOÁ NỀN KINH TẾ (1980 - 1989)

Chính sách chủ yếu trong giai đoạn này là ổn định kinh tế, khuyến khích sáng kiến của khu vực kinh tế tư nhân và cạnh tranh, tăng cường phúc lợi quốc gia, công bằng xã hội và tự do hoá quốc tế.

Sau hai kế hoạch tập trung vào phát triển công nghiệp nặng, hoá chất, công nghệ sử dụng nhiều lao động, sản phẩm của Hàn Quốc đã không thể cạnh tranh được trên thị trường quốc tế, tỷ lệ lạm phát vào cuối những năm 1970 tăng cao (năm 1980, tỷ lệ lạm phát là 28,7%), đặc biệt là thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế. Do vậy, chính phủ chủ trương điều chỉnh cơ cấu kinh tế nhằm phát triển ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao. Nội dung điều chỉnh cơ cấu trên bốn khía cạnh: điều chỉnh cơ cấu công nghiệp, tự do hoá và mở cửa nền kinh tế, từng bước tư nhân hoá ngành công nghiệp và mở rộng thị trường, thúc đẩy cạnh tranh.

Giai đoạn 1980 - 1989 là thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tư và chuẩn bị thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ năm và thứ sáu. Hai kế hoạch 5 năm lần thứ năm và sáu xem xét thêm nhiều nội dung xã hội, các yếu tố phúc lợi xã hội, đời sống dân cư. Do vậy bản kế hoạch đổi tên thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trong chiến lược phát triển kinh tế, chính phủ tiến hành tự do hoá có lựa chọn. Cùng với tự do hoá, từ năm 1979 chính phủ tập trung sự can thiệp vào ba lĩnh vực: cơ cấu lại ngành công nghiệp, hỗ trợ phát triển công nghệ, và thúc đẩy cạnh tranh. Chính phủ đã đóng vai trò tích cực trong ba lĩnh vực đó. Chính sách ổn định hoá kết hợp với tự do hoá là những cải cách chính sách chủ yếu về ngoại thương. Trong giai đoạn 1979 - 1988, tỷ lệ tự do hoá nhập khẩu đã tăng từ 68% lên 95%, tất cả các sản phẩm công nghiệp đều không phải chịu những hàng rào phi thuế quan. Tỷ lệ thuế quan bình quân đã giảm từ 25% xuống 17%. Gắn liền với tự do hoá thương mại, Hàn Quốc cũng tiến hành tự do hoá đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh các chính sách bổ sung ưu đãi FDI, Hàn Quốc cũng khuyến khích các doanh nghiệp trong nước hướng mạnh đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là thị trường các nước Đông Nam Á.

Tháng 4-1981, Luật độc quyền và thương mại công bằng đã được ban hành, có tác dụng giảm độc quyền và thúc đẩy cạnh tranh trong tất cả các ngành công

ngành. Số lượng các ngành công nghiệp áp dụng luật này ngày càng tăng và đem lại hiệu quả tốt. Một hướng cải cách chính sách khác là tự do hoá tài chính, giảm thâm hụt trong chi tiêu của chính phủ và cơ cấu lại hệ thống ưu đãi công nghiệp. Năm 1981, Bộ Tài chính đã thực hiện tư nhân hoá một số lượng lớn các ngân hàng trong nước. Năm 1987, Luật Đầu tư nước ngoài được xem xét lại, mở cửa hơn nữa cho các nhà đầu tư. Nhờ có những cải cách chính sách đó, nền kinh tế Hàn Quốc vẫn tăng trưởng hiệu quả. Tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế Hàn Quốc đạt mức ngoạn mục: 12%/năm trong các năm 1986 - 1988, phúc lợi xã hội đạt mức lớn nhất, chiếm gần 40% chi tiêu của chính phủ vào năm 1986. Những thành tựu này một phần cũng nhờ có điều kiện quốc tế ưu đãi như lãi suất quốc tế thấp, giá trị thấp của đồng USD và giá dầu mỏ thấp vào giữa những năm 1980.

Từ giữa những năm 1980, những cải cách cơ cấu diễn ra mạnh mẽ. Nông nghiệp dần dần chiếm tỷ lệ rất nhỏ và Hàn Quốc trở thành một nước công nghiệp mới dẫn đầu châu Á. Trong năm 1988, GNP đầu người đạt 4.040 USD, trong khi giá trị thương mại đạt 111 tỷ USD, đứng hàng thứ 13 trên thế giới. Tỷ lệ của ngành chế tạo trong GNP tăng từ 14,3% năm 1962 lên 31,6% năm 1988, trong khi nông nghiệp giảm từ 38,4% xuống 10,8% trong cùng giai đoạn. Xuất khẩu hàng sơ chế giảm từ 78% trong tổng kim ngạch xuất khẩu

xuống 5,2%, trong khi hàng chế tạo tăng từ 22% lên 94,8%.

Vào cuối những năm 1980, nền kinh tế Hàn Quốc gặp phải những thách thức của quá trình dân chủ hoá thông qua sắc lệnh Dân chủ ban hành ngày 29-6-1987 của chính quyền Chun Doo Hwan. Tuy nhiên, năm 1987, 1988, nền kinh tế vẫn tăng trưởng cao do ba yếu tố: a) Các nền kinh tế khu vực như Nhật Bản, Đài Loan chịu sự phá giá tiền tệ lớn hơn đồng won Hàn Quốc; b) Trước cú sốc tiền lương tăng và đồng won phá giá các doanh nghiệp tăng giá cả sản phẩm; c) Olympics Seoul năm 1988 đem lại những ưu đãi đặc biệt cho các doanh nghiệp Hàn Quốc.

Vào năm 1989, tình hình kinh tế Hàn Quốc đã thay đổi, tỷ lệ tăng GNP còn 6,9%, giảm gần một nửa so với tỷ lệ 12% của hai năm trước đó. Tỷ lệ tăng trưởng của ngành chế tạo giảm từ 13,4% (1988) xuống 3,7% (1989). Tỷ lệ tăng xuất khẩu giảm từ 28,4% năm 1988 xuống 2,8% năm 1989 trong khi nhập khẩu tăng 18,6%. Sự xuống dốc của nền kinh tế Hàn Quốc vào năm 1989 là do các ngành công nghiệp Hàn Quốc kém dần sức cạnh tranh quốc tế do tiền lương tăng và sự phá giá của đồng won. Vì vậy, bước sang những năm 1990, chính phủ đã có những biện pháp điều chỉnh nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển hơn nữa.

Bảng 4: Một số kết quả đạt được trong giai đoạn 1980 - 1989

	1980	1987	1988	1989	Thay đổi hàng năm (1980-1989)
GNP (tỷ W)	368.570	1.097.265	1.313.713	1.479.416	-
GNP (tỷ USD)	606	1.334	1.798	2.204	-
GDP (tỷ W)	381.484	1.121.303	1.331.342	1.491.647	-
GDP (tỷ USD)	628	1.363	1.822	2.222	-
GDP đầu người (USD)	1.597	3.218	4.295	5.210	-
Tỷ lệ tăng GDP thực tế (%)	-2,7	11,5	11,3	6,4	7,9
Tỷ lệ tăng GNP thực tế (%)	-3,9	12,3	12,0	6,9	8,0
Tiêu dùng tư nhân %)	-0,4	8,1	9,0	10,8	7,0
Tỷ lệ tăng vốn cố định (%)	-10,7	17,0	13,7	15,9	8,5
Xuất khẩu (tỷ USD)	175,05	472,81	606,96	623,77	349,65
Tỷ lệ xuất khẩu/GNP (%)	28,9	35,4	33,8	28,3	31,8
Nhập khẩu (tỷ USD)	222,92	410,20	518,11	614,65	346,51
Tỷ lệ nhập khẩu/GNP (%)	36,8	30,7	28,8	27,9	32,9

Cán cân thương mại (tỷ USD)	-43,84	75,29	112,83	43,61	13,7
Cán cân tài khoản hiện hành (tỷ USD)	-53,21	100,58	145m05	53,60	18,5
Tỷ lệ đầu tư trong nước (%)	31,9	30,0	31,1	33,8	30,5
Tỷ lệ tiết kiệm	23,2	37,3	39,3	36,2	30,4
WPI (1990 = 100)	38,9	0,4	2,7	1,5	6,9
CPI (1990 = 100)	28,7	3,1	7,1	5,7	8,4
Cơ cấu kinh tế (%GNP)					
+ Nông nghiệp	15	11,5	-	9,1*	-
+ Công nghiệp	40	47,1	-	44,7*	-
+ Dịch vụ	45	41,4	-	46,2*	-

Ghi chú: * Số liệu năm 1990.

Nguồn: như bảng 2.

V. GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH "KINH TẾ MỚI" VÀ "TOÀN CẦU HOÁ" (1990 - 1996)

Tháng 12-1992, Tổng thống Kim Young Sam lên nhậm chức. Ông đã tiến hành các biện pháp chống tham nhũng trong các cấp lãnh đạo, ban hành các sắc lệnh về trong sạch tài chính và thay đổi cơ chế cầm

quyền từ quân sự sang dân sự.

Trong khi đó, nền kinh tế vẫn tăng trưởng với tốc độ cao do mở rộng mức cầu trong nước, mặc dù có sự gián đoạn xuất khẩu trong giai đoạn 1990 - 1991. Trong suốt sáu năm (1985 - 1991), nền kinh tế tăng trưởng trung bình ở mức 10,4%. Điều này vượt quá tiềm năng tăng trưởng của nền kinh tế Hàn Quốc, vì vậy dẫn đến lạm phát cao (khoảng 9% trong các năm 1990 - 1991), mức lương thực tế có xu hướng giảm dần, giá cả tiêu dùng tăng, ngân sách có xu hướng bội chi...

Chính vì lý do đó, Chính phủ Hàn Quốc đã nỗ lực tăng cường sự ổn định hoá kể từ cuối năm 1991. Các biện pháp kiểm soát cung tiền tệ và chi tiêu tài chính trở nên chặt chẽ hơn. Chính phủ đưa ra những biện pháp giới hạn tài chính xây dựng nhà cửa và tài chính tiêu dùng, nhấn mạnh các biện pháp kích thích đầu tư theo ngành. Cơ chế tiền lương cũng được cải cách theo xu hướng nâng mức sàn tiền lương tối thiểu, đảm bảo nâng cao giá trị tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế. Do vậy, mức cầu trong nước bắt đầu giảm và lạm phát giá cả tiêu dùng giảm đáng kể trong năm 1992. Theo niên giám thống kê của Hàn Quốc, năm 1992, GNP của Hàn Quốc đã đứng thứ 13 trên thế giới, trong khi GNP đầu người đứng hàng thứ 38. Hàn Quốc đứng ở thứ bậc cao trong xuất khẩu hàng dệt, sắt thép, ô tô, tàu biển và điện tử. Mức sống của người dân được nâng cao, trong khi tỷ lệ sinh giảm rõ rệt.

Môi trường quốc tế trong những năm đầu những năm 1990 tương đối được cải thiện, với sự lên giá mạnh mẽ của đồng yên Nhật Bản, giá cả nguyên liệu thô trên thị trường quốc tế thấp, lãi suất quốc tế cũng thấp. Do vậy, nền kinh tế Hàn Quốc đã phục hồi dần từ năm 1994, với sự tăng trưởng cao trở lại của GNP (bảng 5). Đặc biệt trong giai đoạn này, Chính phủ Hàn Quốc chủ trương tăng cường tự do hoá nền kinh tế để nhanh chóng hội nhập vào xu thế toàn cầu hoá. Mặt khác, nền kinh tế trong nước cần được điều chỉnh trên cơ sở tạo ra những lợi thế cạnh tranh mới, chuyển dịch cơ cấu theo hướng tập trung vào các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và hàm lượng kỹ thuật cao. Do đó, Tổng thống Kim Young Sam đã ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ bảy (1992 - 1996). Nội dung cơ bản của kế hoạch như sau:

Phân 1: Tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế của công nghiệp

1) Cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo để đáp ứng yêu cầu của xã hội công nghiệp hoá.

2) Thúc đẩy đổi mới công nghệ và phát triển xã hội thông tin.

3) Mở rộng các điều kiện xã hội và nâng cao hiệu quả trong hệ thống giao thông.

4) Mở rộng các cơ sở công nghiệp có hiệu quả và tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Phần 2: Cải thiện phúc lợi xã hội và phát triển cân đối

5) Cải thiện cơ cấu nông thôn và phát triển cân đối giữa các vùng.

- Hoàn thiện cơ cấu nông thôn
- Kiểm soát tập trung đô thị hoá ở thủ đô Seoul và phát triển các thành phố, các tỉnh.
- Phát triển vùng biển.
- Thiết lập hệ thống tự trị địa phương

6) Khắc phục vấn đề nhà ở và môi trường

- Chính sách nhà cửa đối với các hộ có thu nhập thấp
- Chính sách đánh giá để khắc phục đầu cơ bất động sản
- Tăng cường chính sách môi trường

7) Tăng cường hệ thống an toàn xã hội và thúc đẩy các hoạt động văn hoá

- Mở rộng và cải thiện các chương trình an toàn xã hội
- Đẩy mạnh công tác văn hoá và nghệ thuật
- Đẩy mạnh các hoạt động thể thao quốc gia và đào tạo thanh niên
- Bảo trợ những bất hạnh (rủi ro) xã hội.

Phần 3: Tự do hoá và quốc tế hoá nền kinh tế

8) Tự do hoá tín dụng

- Tự do hoá khu vực tài chính

Bảng 5: Một số kết quả đạt được trong những năm 1990

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998* (e)	1999* (p)	Thay đổi hàng năm 1990 - 1997
GNP (tỷ W)	1.782,621	2.142,399	2.387,046	2.655,179	3.037,726	3.489,793	3.864,382	4.160,179	4.431,270	-	-
GNP (tỷ USD)	2.518	2.920	3.057	3.908	3.780	4.526	4.804	4.374	3.168	-	-
GDP (tỷ W)	1.795,390	2.157,344	2.403,922	2.671,460	3.059,702	3.519,747	3.998,134	4.209,867	4.495,088	-	4.665,901
GDP (tỷ USD)	2.536	2.941	3.079	3.328	3.807	4.865	4.844	4.426	3.213	-	3.336
GNP đầu người (USD)	5.883	6.757	7.007	7.484	8.467	10.037	10.543	9.511	6.823	-	-
Tỷ lệ tăng GDP thực tế (%)	9,5	9,1	5,1	5,8	8,6	8,9	7,1	5,5	-5,8	2,0	3,8
Tỷ lệ tăng GNP thực tế (%)	9,6	9,1	5,0	5,8	8,4	8,7	6,9	4,9	-7,0	-	7,3
Tiêu dùng tư nhân (%)	10,7	9,5	6,6	5,7	7,6	8,3	6,8	3,1	-9,6	2,7	7,3
Tỷ lệ tăng vốn cố định (%)	25,9	12,6	-0,8	5,2	11,8	11,7	7,1	-3,5	-21,1	-	8,8
Xuất khẩu (tỷ USD)	650,16	718,70	766,32	822,36	980,13	1.250,58	1.297,15	1.361,64	1.323	-	978,38
Tỷ lệ xuất khẩu/GNP (%)	25,8	24,6	25,1	24,9	25,4	27,6	27,0	-	-	-	26,44

Nhập khẩu (tỷ USD)	698,44	815,25	817,75	838,00	1.023,48	351,19	1.503,39	1.446,16	933	-	1.061,71
Tỷ lệ nhập khẩu GNP (%)	27,7	27,9	26,8	25,3	27,1	29,9	31,3	33,1	-	-	28,63
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-24,50	-68,03	-17,55	23,19	-28,60	-44,44	-49,65	-31,79	390	-	42,67
Cán cân tài khoản hiện hành	-20,03	-83,17	-39,43	9,90	-38,67	-85,08	-30,05	-81,67	400	200	71,03
Tỷ lệ đầu tư trong nước (tỷ USD) (%)	37,1	39,1	36,8	35,2	36,2	37,4	38,8	35,3	20,9	-	37,0
Tỷ lệ tiết kiệm (%)	35,9	36,1	34,9	35,2	35,4	36,2	34,8	34,6	33,2	-	35,4
WPI (1990 = 100)	4,2	4,7	2,2	1,5	2,8	4,7	3,2	3,9	12,2	-	3,4
CPI (1990 = 100)	8,5	9,3	6,3	4,8	6,2	4,5	4,9	4,5	7,5	3	6,1

Ghi chú: (e): ước tính; (p): dự báo

Nguồn: như bảng 2.

- Sắp xếp lại các quy chế

9) Đẩy mạnh việc quốc tế hoá

10) Xây dựng nền tảng để thống nhất Bắc - Nam.

Mặc dù kết quả đạt được là đáng khích lệ, nhưng giai đoạn 1992 - 1996 là giai đoạn khó khăn hơn trong điều chỉnh cơ cấu do phải cắt giảm lao động trong các ngành công nghiệp đang được trợ cấp và hoạt động thiếu hiệu quả... Nền kinh tế phụ thuộc quá lớn vào các Chaebol, trong khi các công ty vừa và nhỏ bị bóp nghẹt hoạt động sản xuất. Năm 1995, Hàn Quốc có 13.992 công ty vừa và nhỏ bị phá sản, sáu tháng đầu năm 1996 con số này là 6.425. Tính bình quân, hàng ngày ở Hàn Quốc có tới 20 công ty vừa và nhỏ bị phá sản, sáu công ty tạm ngừng sản xuất, và chỉ có 14 công ty mới ra đời.

Nền kinh tế Hàn Quốc tính đến đầu năm 1997 đứng trước một sự lựa chọn giữa một bên là nền kinh tế thực ôn hoà và một bên là những áp lực ngày càng tăng của thị trường tài chính. Các Chaebol cần phải nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế, trong khi các công ty vừa và nhỏ không sinh lợi nhuận vẫn tồn tại. Hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế giảm là điều tất nhiên. Cuộc cải cách cơ cấu đã không theo kịp những cải cách tài chính song song. Do vậy, tỷ lệ tăng trưởng GNP đã không ổn định trong giai đoạn 1990 - 1996 (xem bảng 5), lạm phát tăng, trong khi thất nghiệp đạt ở mức thấp - 2,5% - so với tiêu chuẩn gia nhập OECD. Năm 1996, thâm hụt tài khoản hiện hành là 23,7 tỷ

USD (5% GDP). Trong khi đó, hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi của Hàn Quốc đã không đem lại tác dụng và chính sách tiền tệ tỏ ra không thích hợp trong môi trường mở cửa của thị trường vốn. Cuối năm 1997, nền kinh tế Hàn Quốc đã rơi vào tình trạng suy thoái.

VI. GIAI ĐOẠN KHỦNG HOẢNG VÀ PHỤC HỒI KINH TẾ (TỪ NĂM 1997 ĐẾN NAY)

Vào ngày 3-11-1997, sự phá giá mạnh của đồng won và sự chao đảo dữ dội trên thị trường chứng khoán là dấu hiệu đầu tiên đưa cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Hàn Quốc vào tình trạng tồi tệ nhất kể từ ba thập kỷ qua, kéo theo sự sụp đổ toàn diện của nền kinh tế Hàn Quốc. Tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế năm 1997 chỉ đạt 5,5% so với 7,1% của năm 1996 và 8,9% của năm 1995, là mức thấp nhất kể từ năm 1970. Năm 1998, tăng trưởng GDP thực tế ở mức âm 5,8%. Kể từ tháng 1-1997, tám Chaebol đã tuyên bố phá sản, đẩy số nợ không có khả năng thu hồi của các Chaebol lên mức 52 tỷ USD, chiếm 17% tổng số tiền cho vay của các ngân hàng. Sự phá sản hàng loạt của các công ty lớn, vừa và nhỏ ở Hàn Quốc trong cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ vừa qua, cùng với lệnh đóng cửa 14 ngân hàng không có khả năng thanh toán là đòn giáng nặng nề đối với nền kinh tế Hàn Quốc vốn quen với tỷ lệ tăng trưởng cao và sự bành trướng kinh tế mạnh mẽ. Đồng

won mất giá 50% đã đẩy món nợ nước ngoài của Hàn Quốc lên mức 157 tỷ USD tính đến tháng 4-1998 so với mức 120 tỷ USD của năm 1997 và 104,7 tỷ USD của năm 1996, trong khi dự trữ ngoại tệ của Hàn Quốc chỉ là 20,2 tỷ USD (tính đến tháng 3-1998). Nợ trong nước của các công ty ở mức kỷ lục 450 tỷ USD đã đẩy hệ thống ngân hàng Hàn Quốc vào nguy cơ sụp đổ hàng loạt do các công ty thiếu khả năng thanh toán. Tính đến hết năm 1998, Hàn Quốc đã đóng cửa 21 ngân hàng thương mại, đình chỉ hoạt động của 10 ngân hàng công thương...

Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế đã kéo theo những khủng hoảng xã hội gay gắt. Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 2% năm 1995 lên 6% năm 1997, 6,8% năm 1996 và 8,6% trong quý I - 1999, đưa số người thất nghiệp lên mức 1,78 triệu người. Đồng won giảm giá, lạm phát tăng cao đã đẩy mức thu nhập bình quân tính theo đầu người của người dân Hàn Quốc trở lại mức 9511 USD năm 1997 và 6823 USD vào năm 1998, tương đương với năm 1991. Giá sinh hoạt trở nên đắt đỏ, những tranh chấp lao động nảy sinh, và những rối loạn xã hội xảy ra thường xuyên. Điều này là một nguy cơ đối với một xã hội trật tự nề nếp như Hàn Quốc từ trước tới nay.

Hàn Quốc đã làm gì để khắc phục khủng hoảng? Trước mắt, Hàn Quốc đã phải cầu cứu IMF. Khoản tiền vay 57 tỷ USD từ IMF cũng chỉ bằng 37% tổng số tiền mà các công ty Hàn Quốc đang vay nợ nước ngoài

nhưng cũng giúp Hàn Quốc chặn đứng nguy cơ xuống dốc hơn nữa của nền kinh tế. Tuy nhiên, những quy định của IMF đưa ra cho Hàn Quốc về thanh toán tài chính, cải cách hệ thống ngân hàng, điều chỉnh thị trường lao động... là một thách thức hết sức khắc nghiệt đối với nền kinh tế đang suy thoái toàn diện. Cụ thể những yêu cầu cải cách IMF đưa ra cho Hàn Quốc như sau:

Thứ nhất, yêu cầu cơ cấu lại khu vực tài chính.

IMF buộc Chính phủ Hàn Quốc phải sửa đổi hoặc ban hành các đạo luật cải cách khu vực tài chính; đẩy nhanh việc loại bỏ các khoản tín dụng cho vay nhưng không sử dụng và đề cao việc bảo hiểm ký quỹ; thảo luận với các tổ chức tài chính bị mất khả năng thanh toán.

Thứ hai, yêu cầu tái cơ cấu các doanh nghiệp.

- Phải đề cao tính nhất quán: ví dụ, chính phủ phải có kế hoạch ban hành các chuẩn mực một cách chi tiết về các báo cáo hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty.

- Cải tiến lại cơ cấu vốn của mỗi công ty.

- Đề cao quyền và tiếng nói của những người cùng giữ cổ phần có tỷ lệ không cao.

Thứ ba, yêu cầu cải cách lại thị trường lao động.

- Tự do và linh hoạt hơn trong thị trường lao động (ví dụ, quyền thuê hay quyền tìm kiếm cơ hội công ăn việc làm của chủ và thợ, v.v..)

- Đề cao các luật bảo hiểm thất nghiệp.

Thứ tư, yêu cầu tự do hoá thị trường vốn.

- Mở rộng giới hạn về sở hữu cổ phần đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. Ví dụ, trước tháng 12-1997, giới hạn này chỉ từ 26% đến 55%. Nhưng đến ngày 25-5-1998 thì giới hạn này đã bị loại bỏ hoàn toàn và thay vào đó là chính sách tự do về sở hữu cổ phần.

- Tự do hoá thị trường chứng khoán.

- Tự do hoá thị trường tiền tệ.

- Loại bỏ mọi trở ngại trong việc vay vốn nước ngoài của các công ty.

- Tự do hoá hoàn toàn cho FDI.

Thứ năm, yêu cầu tự do hoá thương mại.

- Loại bỏ ngay việc trợ giá liên quan tới các hoạt động ngoại thương. Thời hạn cuối cùng cho việc loại bỏ này là tháng 3-1998.

- Loại bỏ hệ thống đa dạng hoá nhập khẩu đang tồn tại ở Hàn Quốc. Thời hạn cuối cùng cho việc loại bỏ này là tháng 6-1999.

Nói tóm lại, những đề nghị mà IMF đưa ra buộc Hàn Quốc phải phá vỡ chế độ kiểm soát kinh tế quan liêu từ trước tới nay, đẩy hàng loạt các công ty Hàn Quốc vào tình thế không biết dựa dẫm vào ai, kiến tạo một thị trường tài chính cạnh tranh lành mạnh hơn. Để làm được điều đó, Hàn Quốc phải mất một khoảng thời gian dài ít nhất năm năm. Trước mắt, với lãi suất cao 20% mà IMF đặt ra, hệ thống công ty Hàn Quốc sẽ rơi

vào tình trạng phá sản trầm trọng trong những năm 1998, 1999... Kể từ khi chấp nhận những điều kiện của IMF, trung bình mỗi tháng Hàn Quốc có khoảng 3.000 xí nghiệp phá sản, nâng tỷ lệ thất nghiệp của công nhân lên mức 10.000 người/ngày.

Bên cạnh việc cầu cứu sự giúp đỡ từ bên ngoài, Chính phủ Hàn Quốc cũng đang nỗ lực cải cách cơ cấu toàn diện trên cả lĩnh vực kinh tế và chính trị. Cuộc cải cách này vừa mang tính bắt buộc từ phía IMF, vừa đòi hỏi từ thực tế của nền kinh tế Hàn Quốc. Cụ thể là:

Về mặt chính trị: tiến hành chuyển giao quyền lực chính trị vào thời điểm giữa của cuộc khủng hoảng. Đảng cầm quyền của tân Tổng thống Kim Dae Jung đã đề ra những biện pháp gấp rút để khắc phục khủng hoảng kinh tế. Một thành công lớn có ý nghĩa đặc biệt ở Hàn Quốc là đã đạt được sự thoả thuận tay ba giữa chính phủ - giới chủ và công đoàn về cải cách kinh tế. Những thoả thuận cơ bản là: giới công nhân đã nhận thức được rằng vấn đề thất nghiệp gia tăng do cắt giảm công nhân hàng loạt ở nhiều công ty là một việc làm không thể tránh được. Họ cho rằng nếu đó là hành động cần thiết để đưa nền kinh tế Hàn Quốc ra khỏi khủng hoảng thì họ sẽ sẵn sàng. Giới chủ cũng cam kết đề cao tính nhất quán trong quản lý và cải tiến cơ cấu tài chính của các công ty. Đặc biệt đối với các công ty lớn, giới chủ đồng ý tăng cường các trách nhiệm về mặt pháp chế trong công tác quản lý đối với các công ty con. Chính phủ với tư cách quản lý vĩ mô cũng

hứa tổ chức gọn nhẹ các bộ, cục và tiếp tục cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước.

Về mặt kinh tế: Chính phủ đang cố gắng thực hiện các biện pháp cải cách kinh tế một cách tích cực, trong đó tập trung ở một số lĩnh vực sau:

a. Cải cách hệ thống tài chính ngân hàng

+ Tổng thống Kim Dae Jung đã cam kết với nhân dân Hàn Quốc là sẽ xoá bỏ quyền kiểm soát của chính phủ trong hệ thống ngân hàng, thực hiện chế độ kinh tế thị trường chân thật để loại bỏ mọi hình thức liên kết giữa chính phủ và thương gia, thực thi dân chủ.

Ủy ban Giám sát tài chính độc lập (FSO) được thành lập ngay sau đó. Chính phủ cũng tiến hành tự do hoá việc sở hữu cổ phiếu của Hàn Quốc phát hành ở nước ngoài và đề cao tính độc lập của Ngân hàng trung ương. Biện pháp này nhằm chấm dứt sự can thiệp và kiểm soát phân bổ tài chính của chính phủ.

+ Tổ chức lại các cơ cấu tổ chức tài chính bằng việc đóng cửa một số ngân hàng thương mại, xử lý nợ khó đòi, sa thải công nhân và ổn định tỷ giá ngoại hối.

+ Kéo dài thời gian trả nợ cho các khoản nợ ngắn hạn của các ngân hàng trong nước với tổng số nợ 21,8 tỷ USD từ các ngân hàng nước ngoài bằng việc thương lượng để nhận các khoản tín dụng dài hạn từ IMF.

+ Phát hành công trái quốc tế trị giá 4 tỷ USD để huy động vốn, đặc biệt là vốn nước ngoài.

b. Cơ cấu lại công ty

Thay đổi hình thức quản lý công ty bằng cách đưa cổ đông là người ngoài dòng họ của Chaebol vào vị trí điều hành. Năm mục tiêu mà chính phủ đặt ra cho các Chaebol là: 1) Đưa ra bản tổng kết tài sản đầy đủ; 2) Xóa bỏ những đảm bảo chéo giữa các công ty; 3) Giảm nợ xuống còn 200% vốn tự có; 4) Lập ra ban lãnh đạo có trách nhiệm hơn trước các cổ đông; 5) Tập trung các hoạt động sinh lợi nhất.

c. Tạo lập một thị trường lao động linh hoạt và bảo đảm việc làm

Ủy ban nhà nước quản lý về lao động tay ba được thành lập đã ban hành các bộ luật cho phép sa thải nhân công trong một thời gian ngắn; các chương trình trợ giúp người thất nghiệp, đào tạo nghề được mở rộng; bằng những giải pháp này, thị trường lao động trở nên linh hoạt hơn.

d. Khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài

Cho phép các ngân hàng nước ngoài và các công ty bảo hiểm được thiết lập chi nhánh ở Hàn Quốc, cho phép hai dạng hình thức liên doanh trong đầu tư; các công ty nước ngoài tham gia cạnh tranh trên nguyên tắc kinh tế thị trường tự do và nhà nước cũng loại bỏ sự hạn chế về quyền sở hữu bất động sản đối với công ty nước ngoài.

Bên cạnh những giải pháp tình thế, chính phủ mới của tân Tổng thống đã đề ra 100 nhiệm vụ ưu tiên thực hiện trong vòng năm năm trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và đối ngoại, trong đó có 40 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực kinh tế. Cụ thể là:

1) Tổ chức một hội nghị về chiến lược đầu tư và thương mại do Tổng thống chủ trì.

2) Ổn định giá cả bằng cách đẩy mạnh cạnh tranh và cải thiện cơ cấu phân phối.

3) Nâng cao khả năng cạnh tranh và sức mạnh của các tổ chức tài chính.

4) Tăng cường điều chỉnh cơ cấu của các doanh nghiệp lớn.

5) Cải thiện cơ cấu nợ trung hạn và dài hạn, thực hiện các biện pháp chống đầu cơ tiền tệ.

6) Nâng cao tính hiệu quả và minh bạch của hệ thống thuế và tạo thuận lợi cho người đóng thuế.

7) Thành lập chế độ tài chính chặt chẽ để nâng cao hiệu quả trong sử dụng, chi tiêu ngân sách.

8) Cải cách quản lý doanh nghiệp nhà nước thông qua đẩy mạnh tư nhân hoá và cạnh tranh.

9) Tăng cường thông tin hoá và khuyến khích mỗi người có một máy tính cá nhân.

10) Đào tạo nhân lực trong lĩnh vực thông tin liên lạc và phát triển công nghệ then chốt, chiến lược.

11) Tạo ra một kỷ nguyên thông tin đa kênh và thực hiện phát truyền hình số.

12) Thành lập Ủy ban Khoa học và Công nghệ quốc gia do Tổng thống lãnh đạo.

13) Phát triển khoa học cơ bản và có chính sách đãi ngộ ưu tiên những người làm công tác khoa học kỹ thuật.

14) Khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, các xí nghiệp liên doanh.

15) Đẩy mạnh phát triển công nghiệp kỹ nghệ và khuyến khích các ngành truyền thống để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cho xã hội.

16) Mở rộng tiềm năng phát triển thông qua sáng tạo công nghệ.

17) Thành lập tổ chức liên chính phủ để thực hiện thoả thuận cải thiện môi trường khí hậu.

18) Tổ chức lại cơ cấu thị trường, làm cho nó có khả năng cạnh tranh cao hơn.

19) Khuyến khích sự chuyên môn hoá của các doanh nghiệp lớn và nâng cao uy tín của các doanh nghiệp này.

20) Thiết lập một trật tự thương mại bình đẳng và tăng cường bảo hộ người tiêu dùng.

21) Ổn định cung cấp lương thực và cải tiến chế độ quản lý lương thực.

22) Cải tiến mạnh mẽ hệ thống phân phối các sản phẩm nông nghiệp.

23) Điều chỉnh lại và thu hẹp các tổ chức nông - lâm - ngư nghiệp.

24) Thống nhất tài trợ chính sách nông nghiệp nhằm tăng cường hiệu quả quản lý ngân quỹ.

25) Nâng cao năng suất trong sản xuất nông nghiệp thông qua tổ chức lại cơ cấu.

26) Thúc đẩy phúc lợi cho nông dân và ngư dân, bao gồm cả việc giảm các khoản nộp nghĩa vụ của các gia đình nông dân và ngư dân.

27) Tăng cường quản lý biển và phát triển các nguồn hải sản.

28) Bảo tồn môi trường biển và tăng cường an ninh trên biển.

29) Tăng cường sức cạnh tranh của công nghiệp cảng và vận tải biển.

30) Điều chỉnh cơ cấu ngành hải sản và phát triển có hệ thống các vùng ngư nghiệp.

31) Tăng cường giúp đỡ những người thất nghiệp và nâng cao chất lượng đào tạo tay nghề.

32) Tăng cường tính linh hoạt trong thị trường lao động.

33) Tăng cường phúc lợi đối với công nhân và điều chỉnh chế độ bảo hiểm thất nghiệp và tai nạn trong công nghiệp.

34) Chuẩn bị ban hành một văn bản khung nhằm tăng cường lòng tin giữa những người lao động, nhà quản lý và chính phủ.

35) Phát triển cân bằng giữa các vùng và mở rộng hoạt động cung cấp đất đai.

36) Mở rộng các cơ sở và hệ thống vận tải công cộng chủ yếu.

37) Mở rộng nguồn nước nhằm khắc phục tình trạng thiếu nước.

38) Phấn đấu đạt tỷ lệ 100% về phân phối nhà ở.

39) Giảm bớt các quy định đối với các khu vực hạn chế phát triển khi có điều kiện.

40) Quản lý có hiệu quả các dự án quốc gia quy mô lớn.

Cho đến nay, nền kinh tế Hàn Quốc đang ở trong giai đoạn phục hồi. Tốc độ tăng GDP năm 1999 đã đạt mức 2% và năm 2000 đạt 7,2%. Đồng won tăng giá trở lại đã giúp nền kinh tế hồi phục dần. Lạm phát ở mức thấp và thị trường chứng khoán phục hồi. Tính đến năm 1999 nền kinh tế Hàn Quốc đã hoàn toàn thoát khỏi tình trạng khủng hoảng. Dự trữ ngoại tệ tính đến đầu năm 2000 đạt 76,8 tỷ USD và Hàn Quốc đã thanh toán xong khoản nợ nước ngoài hơn 50 tỷ USD. Tính tới tháng 9-1999 nợ nước ngoài của Hàn Quốc là 140,9 tỷ USD trong khi các khoản tiền cho nước ngoài vay là 141,3 tỷ USD. Đầu tư nước ngoài đạt mức cao nhất - 15 tỷ USD - vào năm 1999 và xuất khẩu tăng ở mức 22,2%. Tỷ lệ thất nghiệp đã giảm từ 8,6% năm 1998 xuống 4,8% năm 1999. Thu nhập đầu người tăng trở lại ở mức 13.000 USD vào năm 2000. Nói tóm lại, với quyết tâm của toàn dân tộc Hàn Quốc, nền kinh tế đã vượt qua được những

khó khăn, thách thức nghiêm trọng và phát triển vững mạnh hơn trong tương lai. Dự báo trong hai năm 2001 - 2002, nền kinh tế sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao 10,1% đến 10,2%/năm.

Chương III

CƠ CẤU KINH TẾ - XÃ HỘI HÀN QUỐC

I. CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

1. Chính sách và cơ cấu ngành

Phục vụ cho chiến lược tăng trưởng dựa vào công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu và xuất phát từ các điều kiện cụ thể của đất nước, chính sách công nghiệp của Hàn Quốc mang nội dung phát triển toàn diện công nghiệp bằng vay vốn nước ngoài trong những năm 1960 và 1970, đến phát triển công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao trong những năm gần đây, đưa Hàn Quốc từ một quốc gia dựa vào nền nông nghiệp lạc hậu trở thành một quốc gia công nghiệp phát triển vào loại bậc nhất trong khu vực. Chính sách công nghiệp ở Hàn Quốc có thể tóm tắt như sau:

- *Thời kỳ 1945 - 1960*: giải phóng đất nước và tích lũy tiềm năng cho quá trình công nghiệp hoá. Sau khi được giải phóng, Hàn Quốc đã chuyển từ nền kinh tế thuộc địa sang nền kinh tế tự chủ, từ nền kinh tế

truyền thống sang nền kinh tế hiện đại và từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp.

Chính sách công nghiệp trong thời kỳ này chủ yếu dựa vào viện trợ nước ngoài để phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Các ngành công nghiệp tăng trưởng đáng kể nhất (được gọi là ba ngành công nghiệp trắng) gồm ngành dệt, sợi, xay xát và sản xuất đường. Do ba ngành công nghiệp này đã tăng công suất sản xuất đủ mức tự cung tự cấp, nền kinh tế đã được ổn định và đời sống nhân dân bắt đầu được đảm bảo. Với sự hỗ trợ của vốn vay bên ngoài, các nhà máy sản xuất phân bón đã được xây dựng ở Chungju và Rhaju. Các nhà máy sản xuất xi măng, kính tấm, sắt thép, giấy, chất nổ, nhựa tổng hợp và các sản phẩm hoá chất khác đã bắt đầu hoạt động. Các ngành công nghiệp máy móc, kim khí, thép, điện lực được xây dựng ở quy mô nhỏ. Để ổn định tình hình kinh tế trong nước và phát triển công nghiệp, các chính sách hỗ trợ cho phát triển công nghiệp thời kỳ này chủ yếu là: tư bản hoá nền kinh tế, phát triển thương mại, thực hiện chính sách lãi suất cao, mở cửa nền kinh tế với nước ngoài, phát triển kinh tế thị trường, phổ cập giáo dục hiện đại, ổn định giá cả và nhập khẩu công nghệ từ bên ngoài.

- *Thời kỳ 1961 - 1979*: công nghiệp hoá ở giai đoạn đầu. Phát triển công nghiệp sử dụng nhiều lao động, chi phí thấp, dần dần thay thế cho những sản phẩm

công nghiệp thô và sơ cấp, tiến tới phát triển công nghiệp nặng và hoá chất, sử dụng nhiều vốn, lao động tay nghề cao và công nghệ cao.

+ Những năm 1960: chính sách công nghiệp ở Hàn Quốc tập trung vào việc chuẩn bị các điều kiện cất cánh cho công nghiệp hoá trên cơ sở sử dụng hợp lý các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế. Chính phủ đã xây dựng một cơ cấu công nghiệp tự lực cánh sinh. Cơ cấu này không hướng vào tiêu dùng và cũng không quá phụ thuộc vào dầu lửa như những năm 1950. Trong giai đoạn thực hiện kế hoạch lần thứ nhất, các ngành công nghiệp chủ yếu được phát triển bao gồm: điện, phân bón, sợi hoá học, sợi nylon, lọc dầu, PVC và xi măng. Các ngành này đều được phát triển dựa vào liên doanh với nước ngoài và bằng vốn vay. Với sự phát triển của các ngành công nghiệp mới bên cạnh các ngành hiện có, tốc độ tăng của khu vực chế tạo vào năm 1966 là 25,7%, trong khi của toàn ngành công nghiệp là 14,2%. Tỷ trọng của ngành công nghiệp nặng và hoá chất trong tổng sản phẩm công nghiệp chế tạo, chế biến là 10,2%/năm tính trong giai đoạn 1962 - 1966.

Vào cuối những năm 1960, chính sách công nghiệp Hàn Quốc hướng tới sự hiện đại hoá cơ cấu công nghiệp, xây dựng các ngành thay thế nhập khẩu, bao gồm công nghiệp thép, chế tạo máy móc và hoá chất. Các ngành công nghiệp được phát triển theo nguyên tắc "hướng ngoại", nghĩa là sản xuất để xuất khẩu. Các ngành công

ngành chủ yếu vào cuối những năm 1960 là sợi nhân tạo, hoá dầu, thiết bị điện, các ngành công nghiệp nhẹ như vải, cao su, gỗ dán. Các ngành khai khoáng và chế tạo máy tăng với tốc độ bình quân 19,8%, chiếm tỷ trọng 20,9% trong tất cả các ngành. Các ngành công nghiệp nặng và hoá chất chiếm 14,2%. Xuất khẩu tăng bình quân 30,8%/năm, trong đó gần một nửa do các ngành công nghiệp nặng và hóa chất đem lại.

+ Những năm 1970: Chính sách công nghiệp của Hàn Quốc tập trung vào xây dựng các ngành công nghiệp nặng và hoá chất, nhằm cung cấp nguyên vật liệu và thiết bị cho các ngành công nghiệp mới, loại bỏ sự phụ thuộc của các ngành công nghiệp vào nước ngoài. Các ngành công nghiệp được phát triển chủ yếu trong giai đoạn này là gang thép, máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị điện tử gia dụng, đóng tàu, hoá dầu và các thiết bị công nghiệp. Năm 1981, trong khi tăng trưởng của khu vực công nghiệp khai khoáng và chế biến chỉ tăng 10,3%, nền kinh tế tăng trưởng 5,5%, thì ngược lại, các ngành công nghiệp nặng và hoá chất đã tăng 51,8% và xuất khẩu chiếm 45,3% tổng sản lượng. Đạt được những kết quả này là do có sự thay đổi thuận lợi trong xuất khẩu gang thép và công nghiệp đóng tàu. Đó là nhờ các sản phẩm có chất lượng cao, chi phí thấp được sản xuất ở Hàn Quốc, trong khi các ngành công nghiệp nặng và hoá chất ở các nước tiên tiến khác bị trì trệ ở nửa sau của những năm 1970. Mặt khác, các

ngành điện tử và máy móc tổng hợp đã có những tiến bộ đáng kể nhờ sự hỗ trợ mạnh mẽ của chính phủ và bản thân các ngành này được coi là các ngành chiến lược mới trong việc sử dụng lao động và công nghệ cao.

Đặc điểm chủ yếu của chính sách công nghiệp của Chính phủ Hàn Quốc trong giai đoạn đầu là:

- + Phát triển công nghiệp chủ yếu dựa vào vốn vay nước ngoài và thúc đẩy xuất khẩu.

- + Vai trò của chính phủ rất lớn.

- + Phát triển công nghiệp dựa vào lạm phát. Trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, lạm phát ở Hàn Quốc luôn ở tốc độ cao (chi tiết xem phần III). Lạm phát ở Hàn Quốc là một sản phẩm được sản sinh ra trong quá trình công nghiệp hoá quá mức. Tuy nhiên, Hàn Quốc đã sử dụng hiệu quả và đều đặn lạm phát cho quá trình phát triển công nghiệp hoá, dẫn tới sự phát triển vượt bậc của ngành công nghiệp, đồng thời đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững.

- + Phát triển công nghiệp trên cơ sở mất cân đối. Các ngành công nghiệp dựa quá nhiều vào các công ty lớn trong khi các xí nghiệp vừa và nhỏ không được hưởng sự ưu đãi từ phía chính phủ. Kết quả là tạo nên sự chênh lệch trong phát triển kinh tế ngành, kinh tế vùng và làm mất cân đối trong lĩnh vực phân phối thu nhập.

- *Thời kỳ 1980 đến nay*: công nghiệp hoá trong giai đoạn chín muồi. Phát triển công nghiệp dựa vào những

sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật, công nghệ cao và có tri thức để thay thế những sản phẩm cần nhiều vốn. Trong thời kỳ này, các sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp nặng và hoá chất sử dụng nhiều vốn và lao động không thể cạnh tranh được trên thị trường thế giới. Các ngành công nghiệp đã hoạt động không hiệu quả, chi phí tăng mạnh do năng suất thấp, nợ nước ngoài lớn và môi trường quốc tế không thuận lợi. Trước và sau năm 1980, nền kinh tế Hàn Quốc trải qua một thời kỳ suy thoái nghiêm trọng (chi tiết xem chương II phần III và IV). Sự tăng trưởng thấp của nền kinh tế thế giới những năm 1980 đã dẫn đến sự xuất hiện các biện pháp bảo hộ thị trường, gây ảnh hưởng xấu đến chiến lược công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu của Hàn Quốc. Chính vì vậy, chính sách công nghiệp trong giai đoạn những năm 1980 đến nay là tăng cường lợi thế so sánh, tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động tay nghề cao và công nghệ cao như điện tử, máy chính xác, thiết bị thông tin, ô tô, công nghiệp hàng không, vi điện tử, rô bốt, sinh học, hoá học cao cấp... Để thích ứng với sự thay đổi môi trường kinh tế trong và ngoài nước và đạt được các mục tiêu chiến lược đã đề ra về phát triển công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, chính sách của chính phủ tập trung giải quyết một số vấn đề cơ bản sau đây:

+ Đổi mới năng suất lao động, tích lũy công nghệ và

nâng cao chất lượng. Các ngành công nghiệp nặng và hoá chất được thu nhỏ lại do công nghệ trên thế giới thay đổi rất nhanh và thị trường xuất khẩu không ổn định do các biện pháp bảo hộ trên thế giới. Các ngành công nghiệp tiên tiến như sản xuất hàng bán dẫn và động cơ được chú trọng phát triển. Các công ty, xí nghiệp đã chú trọng nâng cao năng suất lao động, công nghệ đầu tư R&D.

+ Mở rộng thị trường và công nghiệp hóa hướng vào khu vực tư nhân. Chính phủ đã lập một ban điều hành tự do hoá nhập khẩu, giảm độc quyền, thúc đẩy cạnh tranh trong tất cả các ngành công nghiệp, khuyến khích sự phát triển của các Chaebol thông qua các chính sách tín dụng.

+ Thu hút đầu tư nước ngoài để thu hút vốn và công nghệ trong một số ngành công nghiệp.

Đến cuối những năm 1980, Hàn Quốc chính thức trở thành một quốc gia công nghiệp mới ở châu Á với 94,8% xuất khẩu thuộc về hàng chế tạo. Kể từ đầu những năm 1990, chính phủ đã cố gắng hơn nữa trong việc phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng vào các ngành công nghiệp, cụ thể là:

+ Thu hút nhân lực có trình độ giáo dục và đào tạo cao vào các lĩnh vực nghiên cứu và phát triển công nghệ, coi trọng vai trò của khoa học kỹ thuật trong phát triển công nghiệp.

+ Đầu tư thích đáng vào R&D. Ngân sách dành cho

R&D tăng khoảng 15%/năm trong giai đoạn 1990 - 1998 và chiếm 4% GDP năm 1998 (so với 0,64% GDP của năm 1981). Chính phủ khuyến khích các công ty tư nhân đầu tư R&D dưới hình thức giảm thuế, giảm giá đặc biệt, trợ cấp tài chính, cho vay với lãi suất thấp...

+ Xác định các nhóm ngành công nghiệp cần ưu tiên phát triển để chuyển đổi từ nền "kinh tế ống khói" sang nền kinh tế có kỹ thuật tinh vi và hiện đại. Đó là ngành điện tử tin học, hoá chất, cơ khí chính xác, nguyên vật liệu mới, hàng không và hàng hải...

Trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá giai đoạn II (từ năm 1980 đến nay), ngành công nghiệp có những chuyển biến như sau: tốc độ tăng trưởng của toàn ngành đạt 13,1% trong giai đoạn 1980 - 1990 và 7,5% trong giai đoạn 1990 - 1996, trong đó công nghiệp chế tạo đạt tốc độ 13,2% và 7,9% tương ứng. Năm 1996, công nghiệp chiếm 43% GDP, trong đó công nghiệp chế tạo chiếm 26% GDP. Trong cơ cấu ngành công nghiệp chế tạo năm 1996, máy móc và thiết bị vận tải chiếm 38%, hoá chất chiếm 8%, dệt may 10%, công nghiệp chế biến 9% và các ngành công nghiệp khác 35% (xem bảng 6)

Bảng 6: Phát triển công nghiệp và cơ cấu ngành ở Hàn Quốc

	1980	1996	1980 - 1990	1990 - 1996
- Tỷ lệ tăng GDP (%)	-2,7	7,1	9,4	7,3
- Tỷ lệ tăng của ngành công nghiệp (%)	-	-	13,1	7,5
- Tỷ lệ tăng của ngành công nghiệp chế tạo (%)	-	-	13,2	7,9
- Cơ cấu ngành (%)				
+ Nông nghiệp	15	6	-	-
+ Công nghiệp	40	43	-	-
+ Trong đó công nghiệp chế tạo	29	26	-	-
+ Dịch vụ	45	51	-	-
- Cơ cấu ngành công nghiệp (%)				
+ Công nghiệp chế biến	17	9	-	-
+ Dệt may	19	10	-	-
+ Máy móc và thiết bị vận tải	17	38	-	-
+ Hoá chất	10	8	-	-
+ Khác	36	35	-	-

Nguồn: World Bank, 1998.

2. Hệ thống Chaebol

Chaebol là tên của các tổ hợp công nghiệp thuộc sở hữu của các nhóm gia đình ở Hàn Quốc. Tính đến tháng 5-1974, ở Hàn Quốc có 50 Chaebol được chính

phủ thành lập, trong đó có nhiều Chaebol sau này trở nên lừng danh thế giới như Daewoo, Lucky Golstar, Huyndai, Samsung, v.v.. Đóng góp của Chaebol đối với nền kinh tế Hàn Quốc cũng rất lớn. Năm 1995, 30 Chaebol lớn nhất ở Hàn Quốc nắm giữ tới 90% GDP và 60% giá trị kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc. Bốn Chaebol lớn nhất chiếm tới 60% doanh số bán ra, 55,7% tổng số tài sản và 78% lãi của 30 Chaebol trong năm 1993.

Theo định nghĩa về các Chaebol, thì hầu hết các Chaebol được thành lập từ đầu năm 1960, trong kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ nhất. Sau đó, các Chaebol tiếp tục đa dạng hoá hoạt động kinh doanh của mình trong các những năm 1960, 1970 và 1980, và trở thành một hình thức gần giống như các Zaibatsu của Nhật Bản.

• **Đặc điểm:** Mỗi Chaebol trung bình có 29 công ty thành viên. Tổng số công ty của 10 Chaebol lớn nhất là 294, bốn Chaebol lớn nhất (Samsung, Huyndai, Lucky Goldstar và Daewoo) có tới 166 công ty, trung bình 41 công ty/Chaebol, kinh doanh ở nhiều ngành công nghiệp khác nhau.

Bảng 7: Mức độ đa dạng hoá của 10 Chaebol hàng đầu (1982)

Chaebol	Số lượng các ngành công nghiệp mà Chaebol hoạt động	Chỉ số đa dạng hoá H*
Samsung	57	0,940
Hyundai	33	0,847
Lucky Goldstar	57	0,688
Daewoo	56	0,866
Sunkyung	21	0,464
SSangyoung	25	0,667
Korea Exploisive	23	0,667
Hyosung	33	0,771
Lykche	28	0,777
Lotte	26	0,860
Trung bình	35	0,772

* Ghi chú: H là chỉ số đánh giá mức độ đa dạng hóa các sản phẩm công nghiệp của 1 công ty, mức độ dịch chuyển từ 0 đến 1, càng gần 1, mức độ đa dạng hóa càng cao.

Nguồn: The Journally Industrial Economics, N 37, 1988, p.144-145.

Mức độ đa dạng hoá trong kinh doanh ở các Chaebol rất cao. Bảng 7 cho thấy mức độ đa dạng hoá của 10 Chaebol hàng đầu vào năm 1982. Ba trong số chúng có mặt ở trên 50 ngành công nghiệp khác nhau, tất cả các Chaebol (trừ Sunkyung) có mặt ở trên 20 ngành. Trung bình một Chaebol có mặt ở 35 ngành công nghiệp. Chỉ số đa dạng hoá của các Chaebol đạt từ 0,772 - 0,900.

• **Cơ cấu Chaebol:** Trước hết, Chaebol là thuộc sở hữu gia đình. Hầu hết các Chaebol đều có nguồn gốc từ kinh doanh gia đình quy mô nhỏ, trong một ngành công nghiệp cụ thể. Sau này, khi đã hoạt động kinh doanh trên quy mô lớn, mối quan hệ gia đình và theo đẳng cấp vẫn được duy trì. Mối quan hệ đẳng cấp thứ hai trong Chaebol thể hiện ở chỗ mọi quyết định quan trọng đều được chỉ định ở cấp cao nhất. Mỗi Chaebol đều có vai trò chi phối các thành viên khác trong hội đồng chủ tịch. Mối quan hệ giữa người quản lý và công nhân không phải là "quan hệ giai cấp" mà là "quan hệ cha con". Quyền kiểm soát Chaebol được chuyển từ thế hệ này sang thế hệ khác. Báo cáo của Ủy ban Buôn bán công bằng Hàn Quốc cho biết, 90% quyền thừa kế Chaebol sẽ chuyển từ cha sang con trai hoặc anh em trai trong gia đình, mặc dù 30 Chaebol lớn nhất Hàn Quốc đã có thời gian hoạt động vài thập kỷ. Chung Ju Yung - người sáng lập Chaebol Hyundai và các thành viên gia đình ông ta kiểm soát 61,4% cổ phần trong Hyundai. Chung Tae So và các con ông ta kiểm soát 85,44% cổ phần của Chaebol Hanbo. Sau khi In Hoe Koo - người sáng lập LG chết, quyền sở hữu và kiểm soát Chaebol thuộc về các con trai, con rể và anh em của ông ta (xem bảng 8).

• **Làm thế nào các Chaebol trở thành những tập đoàn lớn như vậy?** Có hai yếu tố dẫn đến sự phát triển của Chaebol là vay nợ nước ngoài và những ưu đãi đặc biệt của chính phủ. Với nguồn vốn hạn hẹp ở trong nước,

chính phủ đã dựa vào nguồn vốn nước ngoài và cấp vốn cho một số doanh nghiệp để đạt được những mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Sự phát triển kinh tế ở Hàn Quốc thực chất là dựa vào "chủ nghĩa tư bản mệnh lệnh". Theo phương thức này, hệ thống doanh nghiệp tự do được chính phủ khuyến khích và chịu sự can thiệp gián tiếp. Điều đó có nghĩa là chính phủ giành quyền kiểm soát các dự án và hướng các công ty vào thực hiện các dự án đặc biệt. Chính phủ đảm bảo việc thanh toán nợ nước ngoài, trong trường hợp doanh nghiệp đó không giành được quyền vay nợ từ các ngân hàng trong nước. Hơn nữa, chính phủ còn ưu đãi giá cả, chính sách thu nhập, chính sách thuế cho các Chaebol. Dưới sự giúp đỡ mở rộng của chính phủ, hầu hết các ngân hàng thương mại đều được lệnh cung cấp nhiều vốn hơn nữa cho các Chaebol.

Bảng 8: Sự tham gia của gia đình Koo và Huh trong quản lý Chaebol LG (Lucky Goldstar) 1984

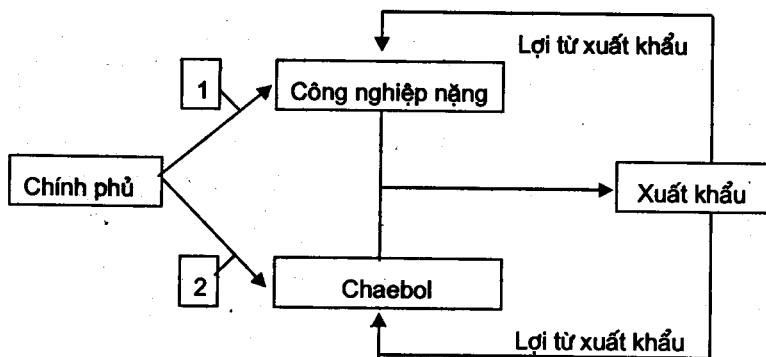
Tên	Mối quan hệ với người sáng lập	Vị trí nắm giữ
1. Tae-Hoe Koo	em trai	Cố vấn
2. Puong-Hoe Koo	em trai	Phó chủ tịch Hội đồng
3. Cha-Kyung Koo	em trai	Chủ tịch tập đoàn LG
4. Cha-Hak Koo	còn trai	Chủ tịch Lucky
5. Cha Tu Koo	con trai	Chủ tịch Goldstar
6. Cha Kuk Koo	con trai	Ủy viên quản trị Công ty thương mại LG

7. Chae Yun Lee	con rể	Chủ tịch Công ty viễn thông Goldstar
8. Cha Won Koo	cháu trai	Chủ tịch Công ty Shinyung, Chi nhánh LG
9. Cha Song Koo	cháu trai	Ủy viên Ban quản trị công ty điện Goldstar
10. Cha Hun Koo	cháu trai	Ủy viên Ban quản trị Công ty bảo hiểm Pan Korea (LG)
11. Cha Yun Koo	cháu trai	Phó chủ tịch Công ty phát triển Lucky
12. Cha U-Koo	cháu trai	Ủy viên quản trị Công ty thương mại LG
13. Cha Hong Koo	cháu trai	Ủy viên quản trị công ty thương mại LG
14. Chun Gu Huh	cháu rể	Phó chủ tịch tập đoàn LG
15. Sin Gu Huh	cháu rể	Phó chủ tịch tập đoàn LG, chủ tịch Goldstar
16. Hwon Jo Lee	cháu rể	Chủ tịch Công ty thương mại LG
17. Mun Park	cháu rể	Chủ tịch Công ty điện tử Goldstar
18. Pon Mu Koo	cháu nội	Giám đốc Văn phòng lập kế hoạch và hợp tác
19. Hwa Chung Kim	cháu rể	Ủy viên quản trị công ty thép Hee Sung

Nguồn: South Korean Business Grants: Organizing Foreign Technology for Economic Development; Marcus Lippold; 1990.

Chaebol Ssangyong không chỉ là tập đoàn tiếp nhận nguồn vay nợ nước ngoài lớn nhất, mà còn được ưu đãi nhiều nhất trong vay nợ các ngân hàng trong nước. Ngoài ra, những ưu đãi đặc biệt về ngoại thương cũng được áp dụng. Các hoạt động xuất nhập khẩu đều qua sự kiểm soát của chính phủ để hạn chế nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu. Chính phủ còn thực hiện các biện pháp ưu đãi khác như cho vay bằng ngoại tệ, trợ cấp tài chính, quota xuất khẩu...

Có thể nói các Chaebol đã góp phần tạo nên mô hình công nghiệp hoá ở Hàn Quốc. Mô hình đó được thể hiện như sau:



Chú thích: [1]. hàm ý phần lớn chính sách và biện pháp của chính phủ, kể cả kinh tế và phi kinh tế, nhằm huy động mọi tài nguyên cho công nghiệp nặng.

[2]. hàm ý các chính sách vừa thiên vị, vừa can thiệp của chính phủ đối với Chaebol, nhằm phát triển chúng một cách nhanh nhất.

Chính những ưu đãi đặc biệt của chính phủ đã làm nảy sinh những tác động không tốt của Chaebol đối với nền kinh tế như: làm mất cân đối cơ cấu kinh tế, bất chấp trách nhiệm xã hội và nảy sinh tệ quan liêu (chi tiết xem chương V, phần II). "Bàn tay hữu hình" của chính phủ trong quá trình công nghiệp hoá đã đem lại sức mạnh cho các Chaebol, tạo nên sự độc quyền thị trường và dẫn tới sự thải loại các công ty vừa và nhỏ khỏi nền kinh tế. Những ưu đãi mà chính phủ đưa ra cho các Chaebol đã tập trung phần lớn sinh lực và tài nguyên quốc gia vào tay một nhóm người trong xã hội, tạo nên sự bất bình đẳng và những bất ổn trong nền kinh tế. Sự phá sản của các Chaebol từ năm 1997 đến nay là kết quả tất yếu của tư tưởng quy mô hoá và đa dạng hoá, dẫn đến sự khủng hoảng trong khâu vay và thanh toán tín dụng và phá vỡ những lợi thế tương đối "giả tạo" mà chính phủ đã đưa ra cho các Chaebol Hàn Quốc.

3. Hệ thống các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Ở Hàn Quốc, các doanh nghiệp tư nhân được phân loại thành doanh nghiệp vừa, nhỏ và doanh nghiệp lớn theo những nguyên tắc của Bộ luật cơ bản dành cho các doanh nghiệp cỡ vừa và nhỏ. Cũng giống như ở các nước khác, sự phân loại này là nhằm bảo vệ và giúp đỡ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh các tiêu chuẩn khác nhau (như nguồn vốn, tài sản và doanh thu), Hàn Quốc còn sử dụng lực lượng lao động lâu dài làm thước

đo khi đánh giá các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Bảng 9: Phân loại doanh nghiệp ở Hàn Quốc, Nhật Bản và Mỹ

Hàn Quốc	- Doanh nghiệp nhỏ	Khai khoáng, chế tạo, xây dựng, vận tải: dưới 20 lao động; thương mại và dịch vụ: dưới 5 lao động
	- Doanh nghiệp vừa	Khai khoáng, chế tạo, vận tải: 31 - 300 lao động; xây dựng: 21 - 200; thương mại và dịch vụ: 6 - 20
	- Doanh nghiệp lớn	Khai khoáng, chế tạo vận tải: trên 300 lao động; xây dựng: trên 200; thương mại và dịch vụ: trên 20
Nhật Bản	- Doanh nghiệp nhỏ	Khai khoáng, chế tạo: dưới 300 lao động hoặc mức vốn dưới 100 triệu yên; bán buôn: dưới 100 lao động hoặc dưới 30 triệu yên; bán lẻ: dưới 50 lao động hoặc dưới 10 triệu yên
	- Doanh nghiệp vừa	Như trên
	- Doanh nghiệp lớn	Vượt quá mức trên
Mỹ	- Doanh nghiệp nhỏ	Rất nhỏ: dưới 20 lao động; nhỏ: 20 - 29 lao động
	- Doanh nghiệp vừa	100 - 499 lao động
	- Doanh nghiệp lớn	Trên 500 lao động

Nguồn: Korea at the turning point

Innovation - based strategies for development 1996.

Bảng 10: So sánh hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Mỹ

	Hàn Quốc 1990	Nhật Bản 1990	Đài Loan 1990	Mỹ 1986
1. Tổng số doanh nghiệp	68.872	435.966	157.965	497.740
- Doanh nghiệp vừa và nhỏ	67.679	432.128	155.263	488.247
- Tỷ lệ % trong tổng số	98,3	99,1	98,3	98,7
2. Tổng sản lượng	(Tỷ won)	(Tỷ yên)	(Tỷ NDT)	(Tỷ USD)
- Tổng số	175.234	323.129	37.136	1.960.206
- Doanh nghiệp vừa và nhỏ	74.634	167.232	20.063	1.054.146
- Tỷ lệ % trong tổng số	42,6	51,8	54	53,8
3. Giá trị tăng thêm	(Tỷ won)	(Tỷ yên)	(Tỷ NDT)	(Tỷ USD)
- Tổng số	70.935	118.910	10.258	824.118
- Doanh nghiệp vừa và nhỏ	31.432	65.947	4.828	441.184
- Tỷ lệ %	44,3	54,9	47,1	53,5
4. Lao động (người)	5-229	4-229	1-229	1-500

Nguồn: như bảng 9

Nhìn chung, các doanh nghiệp trong các ngành chế tạo, khai khoáng, vận tải và xây dựng có số lao động dưới 20 người được coi là doanh nghiệp nhỏ, trong khi số lao động từ 21 - 300 người được coi là vừa. Đối với ngành xây dựng, tiêu chuẩn của doanh nghiệp vừa là 21-200 lao động. Các ngành công nghiệp bán lẻ và dịch vụ, doanh nghiệp nhỏ có dưới 5 lao động, và doanh nghiệp vừa có từ 6 - 20 lao động. Tuy nhiên, sự phân loại này chỉ là tương đối. Trong các ngành công nghiệp tập trung nhiều lao động, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có trên 1.000 lao động. Tính theo giá trị tài sản và vốn, các doanh nghiệp có số vốn dưới 30 tỷ won được coi là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đóng góp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế Hàn Quốc được thể hiện một phần qua bảng 10. Tuy nhiên, sự khống chế nền kinh tế của các Chaebol đã bóp nghẹt sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động không hiệu quả. Năm 1995, ở Hàn Quốc có 13.992 doanh nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản, sáu tháng đầu năm 1996 con số này là 6.452. Tính bình quân hàng ngày ở Hàn Quốc có tới 20 doanh nghiệp vừa và nhỏ bị đóng cửa, sáu doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất, và chỉ có 14 doanh nghiệp mới ra đời.

Nguyên nhân phần lớn thuộc về sự điều hành và

các chính sách của chính phủ. Theo sự phân loại doanh nghiệp của Bộ Công nghiệp và Thương mại Hàn Quốc năm 1964, các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị xếp vào hạng "C". Sự phân loại này đã đem lại những giới hạn trong trợ giúp tài chính từ chính phủ, trong các chiến lược nghiên cứu thị trường, thúc đẩy cạnh tranh, phác thảo mẫu mã hàng hoá và thúc đẩy xuất khẩu. Đầu tư R&D cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc rất hạn chế, chỉ chiếm 14% tổng đầu tư R&D của chính phủ vào năm 1985 và ở con số báo động 5,4% vào năm 1991. Điều đáng nói nữa là 94,6% các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc không được chính phủ đầu tư R&D. Tổng đầu tư R&D năm 1991 cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ là 283 tỷ won, bằng 0,24% doanh thu hàng năm. Con số này trái ngược với đầu tư R&D cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đài Loan và Nhật Bản, với tỷ lệ trung bình 5-10% doanh thu hàng năm.

Tình trạng tồi tệ trên là lý do giải thích cho sự phát triển kém hiệu quả của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc. Cho đến nay, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc vẫn gặp khó khăn trong việc đảm bảo doanh thu, môi trường bảo hộ kinh doanh thấp, năng suất thấp, và thiếu sự ưu đãi cần thiết từ phía chính phủ.

II. CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

1. Tình hình nông nghiệp và vị trí của nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa Hàn Quốc

Hàn Quốc rộng 99.837 km² (khoảng 9.902.000 ha) trong đó diện tích đất trồng trọt là 2.152.000 ha (số liệu năm 1984), chiếm 21,7% diện tích lãnh thổ. Cùng với sự gia tăng dân số, diện tích đất nông nghiệp ở Hàn Quốc trung bình giảm 0,5%/năm do có sự tăng trưởng kinh tế cao của quá trình công nghiệp hoá và đô thị hóa đất nước.

Nông nghiệp đã từng là ngành quan trọng nhất của Hàn Quốc, chiếm 58% tổng số công ăn việc làm và 38% GDP năm 1965. Tuy nhiên, sau hơn ba thập kỷ công nghiệp hoá nhanh chóng ở Hàn Quốc, tỷ trọng của khu vực nông nghiệp trong nền kinh tế đã giảm đáng kể. Năm 1993, sản lượng nông nghiệp chiếm chưa đến 7% GDP và số việc làm trong nông nghiệp chiếm khoảng 16% tổng số công ăn việc làm. Tỷ lệ dân số sống ở nông thôn chiếm 56% dân số cả nước năm 1965, và giảm còn 12% vào năm 1993.

Quá trình phát triển nông nghiệp ở Hàn Quốc kể từ năm 1960 đã diễn ra những thay đổi quan trọng. Thứ nhất, tỷ lệ tăng sản lượng nông nghiệp được duy trì ở mức 4%/năm trong những năm 1960 - 1970 đã giảm xuống còn 0,78% trong những năm 1980 và đầu những

năm 1990. Nguyên nhân là do sản xuất lúa gạo giảm trong những năm 1980. Hàn Quốc đã đạt được mức tự cung cấp gạo vào cuối những năm 1970, do đó lượng gạo tiêu thụ theo đầu người đã giảm xuống. Cùng với sự tăng lên nhanh chóng của thu nhập đầu người, cơ cấu tiêu dùng lương thực thực phẩm của người Hàn Quốc cũng thay đổi. Tiêu thụ gạo và các loại ngũ cốc khác đã giảm, thay vào đó tiêu thụ các loại thực phẩm khác lại tăng lên (xem chi tiết ở bảng 11). Tuy nhiên, cơ cấu sản xuất nông nghiệp không được điều chỉnh theo nhu cầu tiêu dùng của người dân. Chính phủ đã tỏ ra không thành công trong việc đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp do những giới hạn về đất đai và mức độ đô thị hoá nhanh chóng.

Thứ hai, kể từ năm 1989, Hàn Quốc bắt đầu tự do hoá thị trường nông sản để phù hợp với tiến trình tự do hoá thương mại. Kim ngạch nhập khẩu nông sản ở Hàn Quốc năm 1991 là 6,9 tỷ USD, gấp 15 lần kim ngạch nhập khẩu năm 1970. Mặc dù tự do hoá thương mại đã được thực hiện, nhưng nông nghiệp của Hàn Quốc không đủ những điều kiện cần thiết để đối phó với những áp lực từ thị trường bên ngoài. Với hệ thống sản xuất kém hiệu quả, nông nghiệp Hàn Quốc không có khả năng cạnh tranh quốc tế nếu không thay đổi cơ cấu một cách triệt để. Giá cả trong nước của hầu hết các loại nông sản đều cao gấp hơn 2 lần so với thị trường quốc tế.

Bảng 11: Xu hướng tiêu dùng thực phẩm theo đầu người, 1970-1990

Đơn vị: kg

	1970	1975	1980	1985	1990
Lương thực	216,1	192,9	185,0	185,3	175,8
Gạo	133,8	119,8	132,0	128,0	120,9
Thịt	8,4	9,3	13,9	16,5	23,6
- Thịt bò	1,6	2,1	2,6	2,9	4,1
- Thịt lợn	3,6	2,8	6,3	8,4	11,8
Khoai tây	38,4	35,0	22,5	11,9	11,1
Hoa quả	12,0	13,9	16,2	26,6	29,0
Rau	65,6	62,5	120,6	98,6	132,8
Các sản phẩm sữa	3,0	4,4	10,8	23,1	31,9
Dầu và mỡ	1,5	2,7	5,0	9,2	14,3

Nguồn: Bảng cân đối lương thực, Viện kinh tế nông thôn Hàn Quốc, 1991.

Ở Hàn Quốc, lúa vẫn là cây trồng quan trọng nhất. Khoảng 85% số hộ nông dân tham gia sản xuất lúa gạo và 64% đất canh tác được dành cho việc trồng lúa, 44% thu nhập của nông dân Hàn Quốc là từ lúa gạo. Tuy nhiên, giá gạo ở Hàn Quốc lớn gấp 6 lần giá trên thị trường quốc tế (năm 1990, giá lúa gạo nội địa là 1.552 won/kg, trong khi giá thế giới là 258 won/kg). Chính vì

vậy, theo hiệp định của Vòng đàm phán Uruguay, Hàn Quốc sẽ phải dần dần tự do hoá nhập khẩu gạo. Điều này đe dọa hệ thống sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả dựa vào lúa gạo ở Hàn Quốc. Nó buộc sản xuất nông nghiệp phải đa dạng hoá các loại cây trồng và có lợi nhuận trong buôn bán thương mại. Sự chuyển hướng này là không tránh khỏi, nhưng nó có tác động quan trọng đến việc điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp của Hàn Quốc.

Thứ ba, sự giảm sút nhanh chóng dân số và việc làm ở nông thôn đã kéo theo những vấn đề nghiêm trọng. Độ tuổi của lao động nông nghiệp kể từ những năm 1960 đã già đi nhanh chóng. Số người già trên 60 tuổi sống ở khu vực nông thôn đã tăng từ 9% năm 1970 lên 31% năm 1990. Năm 1990, khoảng 64% nông dân Hàn Quốc có độ tuổi trên 50 tuổi.

Thứ tư, những thay đổi lớn về quy mô trang trại. Quy mô trang trại ở Hàn Quốc quá nhỏ để có thể cạnh tranh với thế giới. Năm 1991, khoảng 60% nông trại có diện tích dưới 1 ha, 30% từ 1 - 2 ha và chỉ 10% là trên 2 ha. Quy mô nông trại trung bình ở Hàn Quốc là 1,2 ha, so với Anh là 70 ha và ở Mỹ là 180 ha. Điều này đã dẫn đến sự bất lợi trong lợi nhuận thương mại và cạnh tranh. Mặc dù những trang trại này trong những năm 1980 đã bắt đầu có xu hướng sáp nhập chuyển thành những trang trại lớn, nhưng hiệu quả của sản xuất nông nghiệp trong các trang trại vẫn chưa cao (xem bảng 12)

Bảng 12: Số hộ nông dân theo quy mô đất

Năm	Dưới 0,5 ha	0,5 - 1 ha	1 - 2 ha	trên 2 ha	Tổng số
1970	785 (32,6)	824 (34,2)	639 (26,5)	161 (6,7)	2.411 (100,0)
1975	691 (30,2)	828 (36,2)	618 (27,0)	148 (6,5)	2.285 (100,0)
1980	612 (28,8)	748 (35,2)	629 (29,6)	139 (6,5)	2.128 (100,0)
1985	534 (28,4)	686 (36,5)	550 (29,3)	110 (5,8)	1.880 (100,0)
1990	446 (30,2)	527 (31,6)	511 (30,7)	163 (9,8)	1.667 (100,0)

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn là tỷ lệ %.

Nguồn: Bộ Nông - Lâm - Ngư nghiệp (MAFF) Hàn Quốc, 1992.

Thứ năm, xuất hiện sự chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn. Cho đến giữa những năm 1970, mức thu nhập của nông thôn và thành thị là gần như nhau. Đến đầu những năm 1990, thu nhập trung bình của nông trại chỉ bằng 81% thu nhập của một hộ gia đình công nhân trên thành thị. Sự chênh lệch này cũng thể hiện ở chất lượng giáo dục, cơ hội nâng cao thu nhập gia đình, chất lượng các phúc lợi xã hội và các dịch vụ công cộng khác giữa thành thị và nông thôn. Các yếu tố này góp phần giải thích cho sự di dân từ nông thôn ra thành thị. Chỉ trong khoảng thời gian 5 năm (1985-1990) đã có 1,2 triệu lao động nông thôn tràn vào thành thị tìm kiếm việc làm.

2. Chính sách phát triển nông nghiệp

a. Chính sách nông nghiệp giai đoạn 1960 - 1990

Trong giai đoạn 1960 - 1990, trọng tâm để phát triển nông nghiệp là xoay quanh vấn đề tăng sản xuất nông nghiệp. Trong những năm 1960, Hàn Quốc bị thiếu lương thực trầm miên. Chính sách nông nghiệp giai đoạn này đã chú trọng đặc biệt vào việc có đủ gạo ăn, loại lương thực chính của người dân Hàn Quốc. Chiến lược trong giai đoạn này được phân loại như sau:

- Đầu tư vào những yếu tố đầu vào hiện đại. Từ đầu những năm 1960 khi những nỗ lực đầu tiên để phát triển nông nghiệp nông thôn bắt đầu, đầu tư vào ngành phân bón và thuốc trừ sâu đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện năng suất nông nghiệp. Trong năm 1969, sản lượng gạo đã tăng 30%, từ 3 triệu tấn năm 1965 lên 3,9 triệu tấn vào cuối những năm 1970; việc cơ giới hoá nông nghiệp được thực hiện thông qua máy kéo và máy gặt đập liên hợp cỡ nhỏ.

- Các dự án thuỷ lợi. Vào đầu những năm 1970, các dự án thuỷ lợi lớn đã được thực hiện, đầu tư mạnh mẽ cho hệ thống tưới tiêu, sắp xếp lại ruộng đất, v.v..

- Phong trào cộng đồng mới (Saemaul Undong). Được thực hiện vào đầu những năm 1970, nhằm biến các cộng đồng nông thôn truyền thống thành cộng đồng mới phù hợp hơn với xã hội công nghiệp hiện đại. Phần lớn là do phong trào này nên mức thu nhập của hộ nông

thôn đã được nâng lên rõ rệt, đạt ngang mức thu nhập của hộ thành thị. Tổng sản lượng ngũ cốc tăng liên tục trong suốt thời kỳ này, và Hàn Quốc đã tự túc được về lúa gạo và lúa mạch vào cuối những năm 1970. Việc áp dụng những giống lúa cho năng suất cao đã góp phần quan trọng làm tăng năng suất. Trong thời kỳ này, sản lượng nông nghiệp tăng 6%/năm.

- Hệ thống hai giá đối với gạo. Mô hình trợ giá lúa gạo được áp dụng từ năm 1969 nhằm khuyến khích tăng sản xuất lúa gạo và hỗ trợ thu nhập của hộ nông thôn. Theo mô hình này, chính phủ định giá mua và khối lượng gạo chính phủ mua hàng năm, với giá cao hơn giá thị trường lúc thu hoạch. Sau đó, khi giá thị trường tăng, gạo dự trữ của chính phủ được đem bán với mức giá thấp hơn để ổn định giá thị trường. Mức chênh lệch giá và chi phí mua dự trữ gạo này được trích từ ngân sách chính phủ. Hệ thống hai giá này vẫn được duy trì cho đến ngày nay. Hệ thống này hiện đang bị phê phán nặng nề vì, thứ nhất, nó bóp méo sự phân bố nguồn lực; thứ hai, nó tạo ra gánh nặng tài chính to lớn cho chính phủ. Chính phủ cam kết dần dần xóa bỏ hệ thống này và thay bằng chính sách giá thị trường.

b. Chính sách nông nghiệp từ năm 1990 đến nay

Các chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn từ năm 1990 đến nay được dựa trên "Kế hoạch tổng thể toàn diện để phát triển nông thôn", công bố vào tháng 4-

1989 của Bộ Nông - Lâm - Ngư nghiệp, nhằm cải thiện cơ cấu nông nghiệp và nâng cao mức sống của nông dân.

Dựa trên kế hoạch này, chính phủ đã xây dựng "Kế hoạch 10 năm cải tiến cơ cấu nông thôn" được công bố năm 1991. Trọng tâm là tăng năng suất nông nghiệp, nâng cao khả năng cạnh tranh thông qua việc phát triển hệ thống giá cả do thị trường quyết định, tạo điều kiện hiện đại hoá và cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp, hệ thống marketing, cải cách cộng đồng nông thôn và đa dạng hoá thu nhập của hộ nông thôn.

Kế hoạch đề cập một loạt các biện pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn, theo một số hướng cơ bản sau:

- **Chú trọng đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp** nhằm tạo cho nông nghiệp có khả năng cạnh tranh hơn, bền vững hơn không chỉ trong nước mà cả trên thị trường quốc tế. Chính phủ đã đầu tư lớn vào các phương tiện tự động hoá, máy nông nghiệp hiện đại và các công nghệ cho năng suất cao như kỹ thuật về gen... Kế hoạch cũng nhằm đa dạng hoá cơ cấu kinh tế nông thôn bằng cách đẩy mạnh công nghiệp hoá nông thôn.

- **Cơ cấu lại nguồn nhân lực ở nông thôn**, thu hút thanh niên tham gia vào nông nghiệp. Chính phủ đã phát động một số chương trình để hỗ trợ những nông dân trẻ tích cực cam kết giữ nghề nông. Các chương trình đào tạo thực tế để học các kỹ thuật canh tác tiên tiến được thành lập. Các khoản vay lãi suất thấp, đầu tư cơ sở hạ tầng như đường sá, trường học, y tế hiện

đại... được áp dụng khiến cho đời sống ở nông thôn trở nên hấp dẫn hơn đối với thế hệ trẻ nông thôn.

- Mở rộng quy mô trang trại bằng cách nới lỏng những hạn chế pháp lý đối với quyền sở hữu diện tích trang trại tối đa và cung cấp tín dụng dài hạn đặc biệt. Xu hướng này bắt đầu từ những năm 1980 khi quá trình cơ giới hoá nông nghiệp được áp dụng. Tuy nhiên, cơ giới hoá một mặt mở rộng quy mô trang trại và tăng năng suất lao động, nhưng mặt khác lại làm dư thừa lao động nông nghiệp. Do đó, từ cuối những năm 1980 lại tái xuất hiện những trang trại quy mô rất nhỏ ở Hàn Quốc.

- Các biện pháp nâng cao thu nhập và mức sống ở nông thôn: bao gồm tất cả các chiến lược cụ thể để đưa đến sự chuyển biến cơ cấu sản xuất nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực, mở rộng trang trại... Chính phủ cam kết đầu tư 42.000 tỷ won (52,5 tỷ USD) trong giai đoạn 1992-1998 để phát triển nông thôn. Ngân sách phát triển nông thôn có thể được chia làm hai loại. *Loại thứ nhất* gọi là ngân sách bồi thường thu nhập, bao gồm hệ thống hai giá đối với gạo, trợ cấp để hỗ trợ thu nhập và sinh hoạt của các hộ nông dân. *Loại thứ hai* là ngân sách đầu tư thực sự, bao gồm đầu tư để cải tạo năng suất đất đai, cơ giới hoá nông nghiệp, hệ thống marketing nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn, đầu tư nguồn nhân lực...

Đặc biệt kể từ năm 1995, chính phủ đã áp dụng hệ thống tự kiểm soát và tự chủ ở địa phương. Những

người đứng đầu chính quyền địa phương được dân địa phương trực tiếp bầu ra. Các chương trình đầu tư cho phát triển nông nghiệp nông thôn do chính quyền và nhân dân địa phương tiến hành. Chính quyền trung ương chỉ giúp chính quyền địa phương về vốn cho các dự án phát triển mà chính quyền địa phương lựa chọn. Hệ thống địa phương tự quản ở Hàn Quốc hy vọng sẽ tạo đà mới đẩy nhanh sự phát triển nông nghiệp và nông thôn.

3. Phong trào Saemaul và tác động của nó đối với nông nghiệp và nông thôn Hàn Quốc

Nội dung của phong trào Saemaul là giác ngộ tinh thần, tư tưởng nông dân, phát triển xã hội và phát triển kinh tế. Chính phủ đã giác ngộ tinh thần và ý thức làm việc của nông dân với khẩu hiệu "siêng năng, tự lực, hợp tác", đưa nông dân vào những chương trình hoạt động cụ thể của làng xã để xây dựng đời sống nông thôn mới. Trong lĩnh vực phát triển xã hội, phong trào Saemaul chú trọng vào phát triển ba loại dự án: a) Những dự án phát triển môi trường, bao gồm hệ thống cung cấp nước vệ sinh, hệ thống cống rãnh, nhà tắm công cộng, sân giặt chung và hội trường làng; b) Những dự án cải thiện nhà ở bao gồm việc thay mái nhà, sửa nhà, xây dựng lại làng xã; c) Những dự án phát triển các công trình phục vụ công cộng bao gồm chương trình điện khí hoá

nông thôn, xây dựng hệ thống thông tin và hệ thống giao thông.

Trong lĩnh vực phát triển kinh tế, phong trào chú trọng vào hai loại dự án: a) Xây dựng cơ sở hạ tầng gồm hệ thống tưới tiêu và xây dựng đường làng; b) Nâng cao thu nhập bằng cách phát triển chăn nuôi gia súc, phân loại các khu vực sản xuất, phát triển canh tác theo nhóm, thiết lập các nhà máy Saemaul để gia tăng nguồn lợi tức ngoài mùa.

Kết quả của phong trào Saemaul có thể được tóm tắt như sau:

- Thiết lập được các hình thức tổ chức hợp tác trong nông nghiệp. Các hình thức hợp tác xã đã giúp nông dân huy động được vốn cho nông nghiệp, có tinh thần hợp tác và trách nhiệm hơn trong sản xuất. Cho đến cuối những năm 1970, ở Hàn Quốc có 1.535 hợp tác xã nông nghiệp. Với phương thức sản xuất mang tính chất tập thể, mọi người cùng làm, cùng hưởng, các hợp tác xã đã đem lại hiệu quả cao cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nông dân.

- Cơ giới hoá và hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Cùng với các chính sách của chính phủ, phong trào Saemaul góp phần làm tăng khả năng sản xuất, tiêu thụ máy nông nghiệp, mặt khác tạo được sự cân bằng trong sử dụng nguồn lực ở nông thôn.

- Hiện đại hoá cơ sở hạ tầng: Hệ thống giao thông

ở nông thôn được mở rộng từ 33.460 km năm 1972 lên 58.000 km năm 1981, với 83.927 cây cầu đủ loại kích thước. Hệ thống bê tông hoá đường làng, cơ giới hoá phương tiện vận tải đã giúp các làng nối liên lạc được với nhau, cải thiện hệ thống vận chuyển, phân phối và tiếp thị nông sản. Đến năm 1975, hệ thống đường cao tốc đã chiếm 2/3 công việc chuyên chở hàng hoá ở nông thôn. Hệ thống hạ tầng nông thôn đã đem lại bộ mặt mới cho nông thôn Hàn Quốc. Năm 1978, tỷ lệ điện khí hoá nông thôn đã đạt 98%. Phương tiện thông tin liên lạc được mở rộng, hầu hết các làng xã, kể cả các làng xã nhỏ nhất, cũng đều có các dịch vụ điện thoại, phát thanh. Tính đến năm 1977, hầu hết các nhà ở nông thôn đều được lợp bằng ngói, xi măng và các vật liệu lâu bền khác (năm 1971 80% hộ nông dân ở nhà mái rạ, chỉ có 20% hộ nông dân được dùng điện).

- Tăng năng suất nông nghiệp, đặc biệt là lúa gạo. Năng suất lúa tăng trung bình từ 3,4 tấn/ha (1971) lên 4,9 tấn/ha (1977). Nhiều giống lúa mới cho năng suất cao đã được áp dụng. Phong trào làng mới đã giúp nông dân phát triển các nghề phụ như trồng cây ăn quả, các loại rau, chăn nuôi, phát triển nông phẩm mang tính thương mại như kén tằm, nấm rơm, chanh, rong biển, táo... Kết quả là, đến năm 1970, thu nhập trung bình của hộ nông dân đã bằng 60-70% thu nhập của hộ thành thị (xem bảng 13).

Bảng 13: Thu nhập của nông dân Hàn Quốc*Đơn vị: nghìn won, (%)*

Năm	Thu nhập của nông dân	Thu nhập từ nông nghiệp	Thu nhập ngoài nông nghiệp	So với thành thị
1965	142 (100)	89 (20,9)	23 (80,1)	93,8
1970	256 (100)	194 (75,8)	62 (24,2)	60,3
1980	2.693 (100)	1.755 (65,2)	938 (34,8)	74,4.
1985	5.736 (100)	3.699 (64,5)	2.037 (35,5)	77,6
1990	11.026 (100)	6.264 (56,8)	4.762 (43,2)	74,0
1995	21.803 (100)	10.469 (48,0)	11.334 (52,0)	77,9
Gia tăng bình quân (%)	(19,2)	(17,2)	(22,9)	

Nguồn: Kết quả điều tra kinh tế hộ nông thôn, MAFF, 1996.*Ghi chú:* Số liệu trong ngoặc đơn là tỷ lệ %.

Trong quá trình công nghiệp hoá nông thôn, phong trào Saemaul đã đem lại những tác động đa chiều. Nó không chỉ làm tăng sản lượng lương thực, tăng thu nhập cho nông dân, mà còn bảo đảm cho cuộc sống vật chất, văn hoá, xã hội được nâng cao. Bộ mặt nông thôn đã thay đổi từng ngày. Có thể nói, những thành công của phong trào Saemaul trong những năm 1970 đã tạo

đà cho sự phát triển của ngành nông nghiệp Hàn Quốc trong những những năm sau đó, đem lại sự văn minh làng xã, sự ổn định xã hội và góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế cao ở Hàn Quốc.

III. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

1. Hệ thống ngân hàng Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc cho đến nay ngành tài chính vẫn đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của chính phủ. Hệ thống tài chính ở Hàn Quốc được định chế thành ba loại: Ngân hàng trung ương (Ngân hàng Hàn Quốc), các ngân hàng thương mại và chuyên doanh và các tổ chức tài chính phi ngân hàng (tổ chức phát triển, đầu tư, tiết kiệm, bảo hiểm...)

Sự phát triển của hệ thống Ngân hàng Hàn Quốc có thể tóm tắt như sau: năm 1950, luật ngân hàng được công bố, đem theo sự ra đời của Ngân hàng Trung ương. Năm 1956, để tháo gỡ sự phụ thuộc của nông dân vào các khoản vay tư nhân với lãi suất rất cao, Ngân hàng Nông nghiệp được thành lập theo Luật Ngân hàng năm 1956. Trước kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Ủy ban Tài chính và Tiền tệ là cơ quan thiết lập chính sách tiền tệ và tín dụng. Năm 1962, Ủy ban này được đổi tên là Hội đồng về tài chính và tiền tệ. Hội đồng này có quyền xem xét lại các vấn đề quyết định chính sách, quyền quyết định ngân sách của Ngân

hàng Trung ương đã chuyển sang chính phủ. Quyền thanh tra các hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng Trung ương được chuyển sang Bộ Tài chính. Như vậy, trong luật sửa đổi năm 1962, tính chất độc lập về tài chính và tính tự chủ của Ngân hàng Trung ương bị yếu đi rất nhiều.

Để phục vụ cho các hoạt động xuất khẩu và khuyến khích các ngân hàng nước ngoài đầu tư vào Hàn Quốc, Ngân hàng Ngoại hối ra đời vào tháng 1-1967 và Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hàn Quốc (EXIM Bank) được thành lập tháng 7-1967. Bên cạnh đó, hàng loạt các ngân hàng thương mại được thành lập với hệ thống tài chính đa dạng. Theo bộ luật chung về ngân hàng, các ngân hàng thương mại có thể tham gia cả vào các hoạt động thương mại lẫn kinh doanh tài chính dài hạn. Các ngân hàng thương mại còn thực hiện các hoạt động kinh doanh như: bảo đảm và thế chấp, thu và chuyển tiền gửi, kinh doanh ngoại hối, thu và chi các khoản tiền cấp phát từ ngân khố như các đại diện của Ngân hàng Trung ương trong khuôn khổ của Điều luật chung về ngân hàng và các quy định có liên quan. Hiện nay, hầu hết các ngân hàng Hàn Quốc đều tham gia vào các hoạt động như: kinh doanh thẻ tín dụng, bán các chứng từ thương mại, bán các loại công trái... Các hoạt động kinh doanh chứng khoán của ngân hàng được hạn chế trong khuôn khổ đầu tư vào mua cổ phiếu, đứng tên bảo đảm cho các loại trái phiếu, bán trái phiếu. Các

ngân hàng chuyên môn duy trì các hoạt động tương tự như các ngân hàng thương mại, bên cạnh các hoạt động liên quan đến từng lĩnh vực riêng.

Các ngân hàng thương mại Hàn Quốc huy động vốn từ nhiều nguồn bao gồm tiền gửi, tiền vay và vốn tự có. Trong đó tiền gửi là khoản quan trọng nhất chiếm tới 55% tổng số vốn tính đến cuối năm 1994. Nếu tính cả các loại giấy xác nhận tiền gửi, tỷ lệ này là 65%.

Trong các ngân hàng nước ngoài ở Hàn Quốc, vốn tự có là quan trọng nhất, chiếm tới 55% tổng số vốn, trong khi nguồn tiền gửi bằng đồng won từ người dân chỉ chiếm 3% (1994). Tính đến cuối năm 1995, các ngân hàng Hàn Quốc đã mở được 209 chi nhánh ở nước ngoài, so với năm chi nhánh vào năm 1967 và 143 chi nhánh vào năm 1990. Trong đó, có bảy ngân hàng Hàn Quốc được xếp vào danh sách 200 ngân hàng đứng đầu thế giới trong năm 1995. Đó là: Korea Exchange Bank, Hanil Bank, Korea Development Bank (KDB), Korea First Bank, Cho Hung Bank, Shinhan Bank và Commercial Bank of Korea.

Đặc điểm chung nhất trong các hoạt động kinh doanh ngân hàng ở Hàn Quốc là mỗi ngân hàng đều duy trì một tài khoản uỷ thác tách biệt với tài khoản ngân hàng. Kinh doanh uỷ thác của ngân hàng có hai loại: uỷ thác tiền tệ và uỷ thác đầu tư chứng khoán. Uỷ thác tiền tệ là một loại khế ước tương tự như tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và không kỳ hạn. Chính phủ Hàn

Quốc cho phép các ngân hàng kinh doanh uỷ thác tiền tệ để duy trì sức cạnh tranh của chúng trên thị trường. Trong trường hợp uỷ thác đầu tư chứng khoán, các ngân hàng thương mại chỉ có thể hoạt động như người giám sát các khoản tiền trong tay những người uỷ thác, trong tay các công ty uỷ thác đầu tư chứng khoán.

Hệ thống ngân hàng ở Hàn Quốc chia thành hai cấp: cấp tỉnh và cấp quốc gia. Xét về tổng thể, các ngân hàng cấp tỉnh hoạt động hiệu quả hơn cấp quốc gia (xem bảng 14). Năm 1996, tổng khối lượng lợi nhuận của toàn bộ 25 ngân hàng thương mại Hàn Quốc đạt 439 tỷ won (5,1 tỷ USD), tăng 4,8% so với năm trước đó. Trong khi đó thu nhập ròng của các ngân hàng đạt 846,8 tỷ won (982 triệu USD), giảm 2,4% so với năm 1995.

Khi khủng hoảng kinh tế - tài chính xảy ra ở Hàn Quốc, hệ thống ngân hàng không tránh khỏi sự thua lỗ lớn và suy giảm lợi nhuận do các công ty Hàn Quốc phá sản hàng loạt. Chính phủ đã cho đóng cửa hoặc đình chỉ hoạt động của hầu hết các tổ chức tài chính không có khả năng thanh toán, bao gồm 16 ngân hàng công thương, năm ngân hàng thương mại, sáu công ty kinh doanh chứng khoán và bốn công ty bảo hiểm. Tính đến 1-1999 có 86 tổ chức tài chính đã bị đóng cửa hoặc đình chỉ hoạt động.

Trên thực tế, cải cách ngân hàng diễn ra theo từng nhóm. Đối với 25 ngân hàng thương mại, chỉ có 13 ngân

hàng đáp ứng được các' đòi hỏi về mức độ thanh toán quốc tế ở mức 8% vào cuối năm 1997. Vì đã xem xét tới các kế hoạch tái thiết do 12 ngân hàng yếu kém còn lại trong 25 ngân hàng nêu trên đệ trình, Ủy ban Giám sát tài chính Hàn Quốc (FSC) đã tiếp tục phân loại chúng thành hai loại, căn cứ vào năng lực của chúng để cấp chứng nhận cho phép tiếp tục hoạt động hoặc phải đóng cửa. Kết quả là năm ngân hàng buộc phải ngừng hoạt động vào tháng 7-1998, bảy ngân hàng buộc phải tiến hành điều chỉnh kép. Mười ba ngân hàng khác có điều kiện tài chính tương đối lành mạnh cũng phải cải cách bằng hình thức sáp nhập, điển hình là vụ sáp nhập giữa Hana Bank và Boram Bank lấy tên là Hana Bank, vụ sáp nhập giữa Ngân hàng Thương mại Hàn Quốc (CBK) và Hanil Bank, hoặc giữa Cho Hung Bank và Kangwon Bank...

Bảng 14: Tình hình kinh doanh của các ngân hàng Hàn Quốc năm 1996

(Tỷ won)

Tên ngân hàng	Xếp hạng trên thế giới	Tổng lợi nhuận	Thu nhập ròng
Lớn nhất			
Cho Hung	171	497,2	110,2
Commercial	185	395,5	105,5
Korea First	159	443,4	6,2
Hanil	140	364,0	99,0

Seoul	-	281,4	-166,8
Korea Exchange	132	418,5	104,1
Tổng số		2400,0	218,2
Cấp quốc gia			
Shinhan	173	377,2	143,3
Kor Am	-	76,2	28,8
Donghwa	-	61,9	7,3
Dong Nam	-	50,0	10,8
DaeDong	-	51,9	7,1
Hana	-	55,8	23,5
Boram	-	43,5	6,4
Koolmin	-	511,8	163,6
Tổng số	-	3727,3	653,5
Cấp tỉnh			
Deagu	-	157,1	56,3
Pusan	-	141,3	41,9
Chungchong	-	45,5	4,8
Kwanjw	-	54,4	10,4
Cheju	-	6,7	-3,2
Kyungki	-	84,8	3,2
Jeombuk	-	29,8	7,0
Kangwon	-	30,5	14,9
Kyungnam	-	88,6	51,0
Chungbok	-	31,1	7,0
Tổng số	-	669,8	193,3
Tổng	4397,1		846,8

Nguồn: Korea Newsreview, 25-1-1997

**Bảng 15: Tình hình hoạt động của hệ thống tài chính -
ngân hàng Hàn Quốc sau khủng hoảng
(tính đến tháng 2-1999)**

Tên và số lượng các tổ chức	Bị thu hồi giấy phép vĩnh viễn	Tạm đình chỉ hoạt động	Tổng cộng
Các ngân hàng nói chung (33)	5	-	5
Các ngân hàng thương mại (30)	16	-	16
Các công ty chứng khoán (37)	3	3	6
Các công ty bảo hiểm (50)	4	-	4
Các công ty uỷ thác đầu tư (6)	1	1	2
Các công ty tài chính và huy động tiết kiệm hỗn hợp (230)			
Các quỹ tín dụng (1666)	1	22	23
Các công ty cho thuê tài chính	-	-	-
Tổng cộng: 2077	48	38	86

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban Giám sát tài chính (FSC), 20-1-1999.

2. Các chính sách điều tiết tài chính - ngân hàng

Trong quá trình phục vụ cho sự phát triển và tăng trưởng kinh tế, chính sách tài chính - tiền tệ ở Hàn Quốc luôn thực hiện theo hai mục tiêu: ổn định và phát triển theo kiểu con lắc. Có thể chia chính sách tài chính - tiền tệ ở Hàn Quốc làm hai giai đoạn:

- **Giai đoạn 1** (từ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất

đến cuối những năm 1980): Thực hiện chính sách ổn định hoá để giảm lạm phát và tiến hành các chính sách thắt chặt tiền tệ.

Hệ thống chính sách tài chính - tiền tệ của Hàn Quốc cơ bản được tiến hành đồng thời với sự khởi đầu của các kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm. Năm 1962, mức tăng trưởng về tài chính đã đóng góp tới 30% mức tăng cung ứng tiền mặt hàng năm (gọi là M1) trong những năm 1960 và 1970. Cụ thể trong giai đoạn 1965 - 1981, mức cung tiền mặt (M1) trung bình là 30,1% và tỷ lệ đóng góp của cung tiền mặt (M1) vào GNP thực tế là 20,7%. Vì vậy, trong giai đoạn 1965 - 1981, mặc dù nền kinh tế Hàn Quốc tăng trưởng cao bình quân 8,7%/năm, nhưng cũng phải chịu đựng tỷ lệ lạm phát rất cao, bình quân 15,3%/năm theo chỉ số giá bán buôn (WPI)

Bảng 16: Tỷ lệ lạm phát ở Hàn Quốc và mức cung tiền tệ (%)

Năm	Chỉ số giá bán buôn (MPI)	Cung tiền tệ	GNP thực tế	Tỷ lệ đóng góp của M1 trong GNP thực tế	Tỷ lệ GNP danh nghĩa trong M1
1965	9,9	34,2	5,8	26,8	-13,3
1966	9,0	29,7	12,7	15,1	-5,3
1967	6,4	44,5	6,6	35,6	-21,5
1968	8,4	44,6	11,3	29,9	-16,6
1969	6,4	41,7	13,8	24,5	-14,6
1970	9,1	19,7	7,6	11,2	-1,9

1971	8,9	18,7	8,0	8,5	0,3
1972	14,3	45,1	4,6	37,1	-17,0
1973	6,9	40,6	14,9	22,4	-12,6
1974	42,1	29,5	8,0	19,9	18,5
1975	26,6	25,0	7,1	16,8	8,5
1976	12,1	30,7	15,1	13,6	-1,2
1977	9,0	40,7	10,3	27,6	-14,6
1978	11,7	24,9	11,6	11,9	-0,1
1979	18,6	20,7	6,8	13,4	4,7
1980	38,9	16,3	-3,9	39,2	12,1
1981	22,5	4,7	7,1	-2,2	25,2
Bình quân 1965-1981	15,3	30,1	8,7	20,7	3,8

Nguồn: Models of development; Lawrence J. Lan, 1990.

Để loại bỏ áp lực từ nạn lạm phát và tăng cường ổn định nền móng cho các hoạt động tài chính, tiền tệ và công nghiệp, chính phủ đã quyết tâm phát triển nhanh và thiết lập hệ thống tài chính theo hướng tăng trưởng, xác định tầm quan trọng của việc huy động các nguồn vốn và các chính sách tài chính cho quá trình tăng trưởng. Vào cuối những năm 1960, nền kinh tế bắt đầu đạt được sự tăng trưởng cao, các chính sách ổn định mạnh mẽ được thực hiện trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ và tỷ giá hối đoái, đặc biệt trong đầu tư nguồn vốn. Tháng 11-1969, chính phủ đã thông báo "Các biện pháp vững chắc để tạo nền

tăng ổn định", bao gồm cả việc kiểm soát chặt chẽ lượng tiền mặt, kiểm soát sự thu hút vốn đầu tư nước ngoài và giảm phiên hà của chính phủ bằng cách thực hiện "12 nguyên tắc trong các chính sách kinh tế năm 1970".

Ở Hàn Quốc, hai chỉ tiêu chính sách tiền tệ mà chính phủ sử dụng là: lãi suất và cung tiền tệ. Trong giai đoạn 1965 - 1969, các nhà thiết lập kế hoạch chính sách tiền tệ đã dựa vào tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ theo chỉ tiêu để lập kế hoạch tăng trưởng GNP, dự đoán trước lạm phát và mức cung tiền tệ (M1). Công cụ chính sách chủ yếu để đạt được chỉ tiêu là quản lý nợ ngân hàng đối với khu vực tư nhân thông qua việc kiểm soát của Ngân hàng Trung ương đối với các ngân hàng tiền gửi. Trong giai đoạn 1970 - 1977, những khoản đầu tư lớn đã dẫn đến lạm phát cao cho nền kinh tế và tạo ra sự thâm hụt cán cân thanh toán. Các nhà lập kế hoạch chính sách tiền tệ nhận thức được rằng, để điều tiết sự tăng mức cầu đầu tư và tăng trưởng kinh tế, cần phải quản lý tín dụng trong nước của hệ thống ngân hàng. Do đó, tín dụng cho vay được cấp cho ngành tư nhân thông qua các ngân hàng thương mại, điều này đã làm cho mức cung tiền rộng (M2) và tiền hẹp (M1) có sự liên quan chặt chẽ với nhau hơn. Tuy nhiên, sau cú sốc dầu mỏ năm 1979, đồng won bị phá giá mạnh, và sức ép lạm phát đè nặng lên nền kinh tế. Chính sách tiền tệ từ

năm 1979 trở đi chuyển sang thời kỳ ổn định giá cả. Vào cuối những năm 1980, lạm phát đã giảm mạnh. Tỷ lệ tăng trong chỉ số giá bán buôn (WPI) đã giảm từ 22,5% năm 1981 xuống 4,7% (1982) và 0,4% (1987), trong khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giảm từ 31,3% trong năm 1981 xuống 7,3% (1982) và 3,1% (1987). Một yếu tố khác dẫn đến lạm phát thấp là sự suy giảm giá dầu mỏ và hàng hoá nhập khẩu khác. Giá nhập khẩu hàng hoá tính bằng đô la giảm 5,3% vào năm 1982 và 6,7% vào năm 1986, sau đó tăng lên 11% vào năm 1987. Giá xuất khẩu cũng ở tình trạng tương tự, giảm 3,6% vào năm 1982 và tăng 8,3% vào năm 1987.

Nhờ có chính sách thắt chặt tiền tệ và sự phát triển nhanh của các tổ chức tài chính phi ngân hàng (NBFIs), cơ cấu tài chính ở Hàn Quốc đã có sự thay đổi nhanh chóng trong giai đoạn 1980 - 1987. Thay đổi rõ nét nhất là tỷ lệ ngành ngân hàng trên thị trường tài chính đã giảm mạnh. Tính trong tổng tín dụng tài chính, tỷ lệ của ngành ngân hàng giảm từ 63% xuống 49% trong giai đoạn 1980 - 1987, mặc dù tỷ lệ tín dụng ngân hàng trong GNP tăng 14% (xem bảng 17). NBFIs cũng tăng tỷ lệ của mình trong tín dụng và tiền gửi của các tổ chức tài chính.

Bảng 17: Sự phát triển của ngành tài chính (%)

	1975	1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987
M1/GNP	12,0	10,0	9,0	11,0	12,0	10,0	10,0	10,0	10,0
M2/GNP	31,0	34,0	34,0	38,0	39,0	37,0	39,0	39,0	40,0
M3/GNP ^(a)	36,0	48,0	51,0	60,0	65,0	68,0	75,0	82,0	92,0
Trái phiếu/GNP ^(b)	-	4,0	5,0	6,6	8,0	10,0	10,0	10,0	10,0
Tín dụng ngân hàng/GNP	39,0	43,0	44,0	49,0	51,0	51,0	56,0	50,0	49,0
Tín dụng NBFIs/GNP	10,0	25,0	28,0	33,0	37,0	44,0	50,0	47,0	50,0
Tỷ lệ tín dụng ngân hàng									
+ Các ngân hàng	79,4	63,2	61,1	59,8	58,0	54,0	53,0	51,0	49,0
+ NBFIs	21,4	36,8	38,9	40,2	42,0	46,0	47,0	49,0	51,0
Tỷ lệ vay ngân hàng	15,5	20,0	17,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0

Ghi chú:

a. M3 bằng tổng M2 + tiền gửi tại các tổ chức tài chính phi ngân hàng + hoá đơn thương mại đã bán + các chứng nhận tiền gửi + giấy nợ do các ngân hàng tiền gửi phát hành.

b. Giá trị trái phiếu công ty

Nguồn: *Economic Statistics Yearbook*, số ra hàng năm.

Nhân tố này dẫn đến sự phát triển nhanh chóng của NBFIs (NBFIs bao gồm các công ty tài chính và đầu tư, các công ty bảo hiểm và uỷ thác đầu tư). Trong những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, các công ty tài chính và đầu tư được khuyến khích phát triển để làm cầu nối giữa thị trường chịu sự chi phối của quy luật cung - cầu với thị

trường tài chính có tổ chức. Với những nỗ lực đó, tỷ lệ lãi suất của các hối phiếu thương mại do các công ty tài chính và đầu tư đưa ra được phép tự do hoá phụ thuộc vào tình hình thị trường và cao hơn lãi suất tiền gửi trong các ngân hàng. Hơn nữa, các ngân hàng nhận bảo đảm các hối phiếu thương mại nhằm giảm rủi ro và khuyến khích sự phát triển của loại tổ chức này. Đối với các công ty bảo hiểm và uỷ thác đầu tư, lãi suất thường cao hơn từ 2 đến 3 điểm so với lãi suất ngân hàng. Tỷ lệ lãi suất cao như vậy đã làm tăng nhanh chóng các khoản tiền gửi của NBFIs. Xét về mặt những người sử dụng, các công ty phải tìm cách tiếp cận NBFIs hoặc thị trường tín dụng trực tiếp do có sự kiểm soát chặt chẽ tín dụng trong nước của ngành ngân hàng.

Về lãi suất: trong những năm gần đây, tỷ lệ lãi suất đã giảm mạnh và cơ cấu lãi suất đã thay đổi đáng kể. Do lạm phát được kiềm chế, tỷ lệ lãi suất cũng giảm tương đương. Lãi suất cho vay ngân hàng giảm từ 20,2% năm 1980 xuống 10% năm 1982 và duy trì ở mức 10 - 11,5% ở những năm sau đó. Tỷ lệ lãi suất thực tế trong giai đoạn 1981 - 1984 là 6%, tăng ở mức 7 - 10% vào năm 1985 và duy trì ở mức như vậy trong những năm tiếp theo. Điều này trái với lãi suất thực tế âm trong suốt những năm 1970. Từ năm 1984, chính phủ đã cho phép các ngân hàng cho vay với biên độ lãi suất rộng hơn. Điều này được coi là bước đi đầu tiên tiến tới tự do hoá lãi suất trong tương lai của ngành tài chính Hàn Quốc.

• **Giai đoạn 2** (từ cuối những năm 1980 đến nay):

Cải cách ngân hàng và tự do hoá tài chính

Cho tới cuối những năm 1980, ngành tài chính vẫn được sự bảo hộ cao của chính phủ và nền kinh tế Hàn Quốc luôn hoạt động trong điều kiện giá cả bất ổn, trong đó lãi suất cho vay (kể cả lãi suất ưu đãi và lãi suất chung) thực tế là âm so với lạm phát. Chính sách thắt chặt tiền tệ và lãi suất thấp của chính phủ trong một giai đoạn dài đã phát huy được tác dụng, kích thích và nâng cao tính hiệu quả của các ngành công nghiệp ưu tiên trên thị trường trong nước và thế giới. Nhưng bước vào những năm 1990, chính sách này đã gây ra những hậu quả nặng nề cho nền kinh tế Hàn Quốc về tính quan liêu trong ngành tài chính và tính tiêu cực của mối quan hệ giữa chính phủ - ngân hàng - nhà kinh doanh, gây ra nợ nước ngoài nặng nề, lạm phát cao kinh niên và sự đầu tư quá mức không cần thiết cho các ngành ưu tiên trong khi chúng đã có được những vị trí cạnh tranh nhất định trên thị trường.

Ngày 22-5-1993, Chính phủ Hàn Quốc công bố chương trình cải cách tài chính với kế hoạch kinh tế 5 năm mới, nhằm phát triển ngành tài chính và đối phó với những thay đổi của thị trường tài chính trong và ngoài nước. Những vấn đề chủ yếu trong cải cách tài chính ở Hàn Quốc là: tăng cường các quy định về tài chính; nâng cao hiệu quả của các chính sách tiền tệ; tăng cường các chức năng giám sát của ngân hàng; thúc đẩy quốc tế hoá tài chính.

Việc tự do hoá lãi suất và tăng cường cơ chế thị trường ngày càng trở nên cần thiết hơn vì chúng làm tăng hiệu quả và tính cạnh tranh của thị trường tài chính. Chủ trương của Chính phủ Hàn Quốc là quá trình phi điều chỉnh lãi suất cần được thực hiện từng bước, tương xứng với sự phát triển của nền kinh tế và thị trường tài chính. Đồng thời, cũng cần có một sự cân bằng thích đáng giữa phi điều chỉnh các mức tiền gửi và tiền vay cũng như giữa các lĩnh vực của ngành tài chính để bảo đảm một sự ổn định tổng thể trên thị trường tài chính.

Kế hoạch tự do hoá lãi suất ở Hàn Quốc được chia thành bốn giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: từ tháng 11-1991 với việc tự do hoá lãi suất được áp dụng đối với các khoản vay. Các mức cho vay trong trường hợp rút quá số tiền gửi, chiết khấu hoá đơn thương mại, chứng từ thương mại áp dụng cho các công ty tài chính đã được tự do hoá.

+ Giai đoạn 2: từ tháng 11-1993 với việc phi điều chỉnh mức lãi suất với các khoản vay nợ chính phủ và lãi suất với tiền gửi trên hai năm.

+ Giai đoạn 3: từ tháng 7-1994 với việc nới lỏng những hạn chế về toàn bộ các thủ tục tài chính. Các loại chứng từ như: Chứng nhận tiền gửi (CDs), thoả thuận mua lại (RPs), tiền gửi theo nhu cầu (DPs) được phép phát hành trong trong thời gian 60 ngày (ngắn hơn so với mức 90 ngày trước đây), với giá trị tối thiểu

của các loại chứng từ này là 30 triệu won (5600 USD) (tính theo tỷ giá W/USD năm 1994 1USD= 535 W). Các ngân hàng thương mại cũng được phép bán trở lại những cổ phiếu mới dưới hình thức chứng từ thương mại mà họ đang nắm giữ.

+ Giai đoạn 4: từ tháng 11-1995, với việc xoá bỏ nốt những hạn chế còn lại trong kiểm soát mức lãi suất, trừ những hạn chế áp dụng đối với tiền gửi theo nhu cầu và các khoản tiền cho vay. Các tổ chức tài chính được tự do hơn trong việc bán những công cụ tài chính ngắn hạn như CDs, RPs, giấy chấp nhận của ngân hàng (BA) và các hoá đơn thương mại khi giá trị tối thiểu của các loại công cụ này được hạ xuống 100 triệu won (120.000 USD) từ mức cũ 200 triệu won (240.000 USD)

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính năm 1997, chính sách tài chính - ngân hàng được thay đổi để bảo đảm tính lành mạnh, trung thực và hiệu quả của hệ thống tài chính. Trước mắt, để giải quyết khủng hoảng, chính sách tiền tệ tiếp tục được thắt chặt để phục hồi và duy trì sự ổn định thị trường, kiềm chế tác động của lạm phát do sự mất giá của đồng won. Việc cung ứng khả năng thanh toán trên diện rộng phải chấm dứt, lãi suất tăng mạnh và duy trì ở mức cao để ổn định thị trường tiền tệ. Chính sách tỷ giá linh hoạt với sự can thiệp hạn chế để tránh những biến động quá lớn của tỷ giá.

Chính sách thắt chặt tiền tệ tiếp tục được thực hiện trong năm 1998 và 1999. Bên cạnh đó, một chiến lược cải

cách hệ thống tài chính được ban hành, bao gồm ba phần: chính sách "bàn tay sạch"; tăng cường kỷ luật giám sát và kỷ luật thị trường; tăng tính cạnh tranh. Để thực hiện chiến lược này, chính phủ đã đóng cửa 9 ngân hàng đầu tư mất khả năng thanh toán, thu hồi giấy phép đăng ký của các ngân hàng nhỏ, không có khả năng kinh doanh. Các ngân hàng phải thực hiện yêu cầu tổ chức lại và tăng vốn tự có. Chính sách này còn bao gồm cả việc hợp nhất, sáp nhập các tổ chức tài chính. Chính phủ còn cam kết huỷ bỏ cơ chế bảo đảm tiền gửi hiện hành vào cuối năm 2000 và thay vào đó bằng một hệ thống bảo hiểm tiền gửi chuyên nghiệp, chỉ bảo vệ những người gửi tiền nhỏ và có nguồn tài chính duy nhất từ sự đóng góp của khu vực tài chính.

Để tăng cường tính trung thực của khu vực tài chính, hoàn thiện các chuẩn mực kế toán và công khai hoá thông tin, các báo cáo tài chính đều được các tổ chức có uy tín trên thế giới thực hiện kiểm toán. Các tổ chức tài chính phải công bố các số liệu về nợ khó đòi, tiêu chuẩn về vốn, cơ cấu sở hữu và các chi nhánh... hai lần trong một năm. Các ngân hàng Hàn Quốc cần thực thi chính sách tiền tệ một cách độc lập. Chính phủ còn cho phép người nước ngoài thành lập các công ty con của ngân hàng và các trung tâm môi giới vào giữa năm 1998, nhằm khuyến khích cạnh tranh và nâng cao hiệu quả của ngành tài chính.

Vào tháng 12-1994, chế độ kiểm soát ngoại hối ở Hàn Quốc đã được thay đổi nhằm tự do hoá các hoạt

động giao dịch ngoại hối vốn bị kiểm soát chặt kể từ năm 1960. Tháng 4-1999, đạo luật "Foreign Exchange Transaction Act" (Đạo luật giao dịch ngoại hối) đã thay thế đạo luật quản lý ngoại hối cũ, cho phép các công ty có thể huy động, vay mượn nguồn vốn ngoại tệ từ nước ngoài, hình thành các thị trường vốn tương lai trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế.

3. Tác động của lãi suất đối với quá trình công nghiệp hoá Hàn Quốc

Trong giai đoạn 1962 - 1990, để khuyến khích xuất khẩu, Chính phủ Hàn Quốc đã tập trung cấp tín dụng lãi suất thấp cho các ngành công nghiệp ưu tiên. Các công ty luôn được tăng thêm tín dụng và chịu các chi phí vay mượn thấp hơn so với lãi suất thị trường. Việc cấp thêm tín dụng mang lại nhiều ưu đãi cho các công ty: nếu công ty hoạt động tốt có thể được tiếp tục giúp đỡ tín dụng, còn nếu sử dụng không tốt các khoản tiền cho vay sẽ bị trừng phạt bằng việc giảm, thậm chí chấm dứt sự giúp đỡ tín dụng. Điều đó kích thích các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành công nghiệp ưu tiên và mở rộng sản xuất. Chính sách "củ cà rốt và cái gậy" thông qua chương trình tín dụng lãi suất thấp đã khuyến khích các ngành công nghiệp nặng và hoá chất, tạo ra những lợi thế về vốn cho các ngành công nghiệp ưu tiên để có thể khuếch trương hoạt động sản xuất của mình trên thị trường trong nước và thế giới.

Trong lĩnh vực xuất khẩu, lãi suất thấp được coi là chất xúc tác cho sự tăng trưởng và mở rộng xuất khẩu. Do chính sách công nghiệp nhấn mạnh đến sự thiếu thốn tài nguyên, chính phủ đã buộc những người nhận trợ cấp tín dụng phải tuân thủ kỷ luật và các chỉ tiêu xuất khẩu. Trong giai đoạn 1966 - 1972, lãi suất tín dụng xuất khẩu là 6,1%/năm, trong khi lãi suất chung là 22,3%/năm, lạm phát là 12,3%/năm. Như vậy, lãi suất thực dành cho xuất khẩu là âm (-6,2%/năm). Tổng khối lượng trợ cấp tín dụng cho xuất khẩu cũng tăng từ 4,5% trong tổng tín dụng ngân hàng (1961-1965) lên 7,6% trong giai đoạn 1973 - 1981. Tiền trợ cấp đạt cao nhất vào năm 1967, khi tổng trợ cấp tín dụng chiếm 2,3% tổng giá trị xuất khẩu (xem bảng 18).

Bảng 18: Lãi suất tín dụng xuất khẩu (%)

	1961- 1965	1966- 1972	1973- 1981	1982- 1986	1987- 1995
Tiền vay nợ xuất khẩu/tổng vay nợ ngân hàng	4,5	7,6	13,3	10,2	3,1
Lãi suất cho vay KK (A)	9,3	6,1	9,7	10,0	10,0
Lãi suất cho vay chung (B)	18,2	22,3	17,3	11,5	12,5
(B) - (A)	8,9	17,1	7,6	1,5	2,5
Lạm phát	-	12,3	17,8	3,6	9

Nguồn: - World Bank, tháng 4-1995.

- Thời báo ngân hàng, số 17/1996.

Tín dụng lãi suất thấp tạo khả năng đáp ứng được những thay đổi cơ hội trên thị trường. Ở Hàn Quốc, đầu tư tư nhân không đủ khả năng thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Trợ cấp bằng ngân sách của chính phủ với lãi suất thấp đã giúp cho các nhà xuất khẩu đủ số lượng vốn cần thiết, đáp ứng những nhu cầu kinh doanh và tăng nhanh xuất khẩu.

Trong vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mục tiêu phân phối tín dụng ở Hàn Quốc là tập trung vào các ngành công nghiệp ưu tiên. Năm 1970, ngành chế tạo nhận được 46,1% tổng nguồn vay nợ của ngân hàng trong nước (trong đó công nghiệp nặng và hoá chất - HClIs nhận được 22,6%), ngành dịch vụ nhận được 28,6%, nông nghiệp 12,6%. Năm 1990, tỷ lệ này như sau: chế tạo 44%, (HClIs: 30,2%, công nghiệp nhẹ: 13,8%), dịch vụ 40,1% và nông nghiệp 6,6% (xem bảng 19).

Chính phủ Hàn Quốc đã chọn con đường tăng trưởng kinh tế bằng cách chấp nhận lạm phát. Năm 1970, khi lãi suất tiền vay chung là 24%, lãi suất cho vay ưu đãi là 6% thì lạm phát là 15,9%. Năm 1975, lạm phát lên tới 25,3%, trong khi lãi suất cho vay ưu đãi là 9%, lãi suất cho vay chung là 15,5%. Năm 1980, lạm phát: 28,7%, lãi suất chung: 20%, lãi suất ưu đãi: 15%. Trong giai đoạn 1987-1995, khi chính phủ cân bằng tương đối lãi suất cho vay chung với lãi suất ưu đãi (12,5% và 10% tương ứng), lạm phát giảm dần (bảng 18). Từ cuối những năm 1980, chương trình tự do hoá

lãi suất được thực hiện, lạm phát ở Hàn Quốc đã giảm xuống mức một con số. Xét về mặt lý thuyết, lạm phát mang tính hai mặt. Một mặt, lạm phát đồng nghĩa với nền kinh tế suy thoái. Mặt khác, lạm phát trong điều kiện tỷ giá hối đoái giữa đồng USD và đồng won chênh lệch, sử dụng lạm phát có điều tiết sẽ góp phần định lại tỷ giá và tạo điều kiện cho nền kinh tế phục hồi.

Bảng 19: Phân phối vốn vay nợ ngân hàng theo ngành (%)

Ngành	Tỷ lệ vay			Vốn vay ngân hàng/GDP		
	1970	1980	1990	1970	1980	1990
Nông nghiệp	12,6	7,8	6,6	45	48	69
Chế tạo	46,1	53,8	44,0	216	181	151
+ HClis	22,6	32,1	30,2	263	195	167
+ CN nhẹ	23,5	21,7	13,8	185	164	124
Xây dựng	12,7	14,6	9,3	195	140	60
Dịch vụ	28,6	23,8	40,1	65	54	88
Tổng	100	100	100			

Nguồn: World Bank, 1995.

4. Ngân hàng và hệ thống Chaebol

Mối liên minh giữa chính phủ - ngân hàng - hệ thống Chaebol ở Hàn Quốc thực sự là vững chắc. Điều này dẫn đến sự quản lý quan liêu và sự đầu tư bất hợp lý trong nền kinh tế. Hầu hết các công ty vừa và nhỏ,

không thuộc ngành ưu tiên, đều bị bóp nghẹt hoạt động trên thị trường. Quyền lực tập trung trong tay vào 30 Chaebol lớn nhất. Do có sự giúp đỡ của chính phủ và hệ thống ngân hàng, tỷ lệ nợ/vốn cổ phần của các Chaebol đạt mức rất cao. Năm 1997, tỷ lệ nợ/vốn cổ phần của Hyundai là 578,7%, Samsung 370,9%. Các Chaebol khác cũng ở hoàn cảnh tương tự (xem bảng 20). Trung bình tỷ lệ nợ/vốn cổ phần của 30 Chaebol năm 1997 là 519%. Mặc dù chính phủ thực hiện tự do hoá tín dụng và Ngân hàng Trung ương từ năm 1983 đã mở rộng tái chiết khấu trong các hoạt động kinh doanh của các công ty vừa và nhỏ, nhưng các biện pháp này vẫn tỏ ra kém hiệu quả. Việc kiểm soát các Chaebol ngày càng trở nên phụ thuộc vào nguồn tài chính trong và ngoài nước. Năm 1995, tổng tín dụng ngân hàng cấp cho 30 Chaebol vẫn đạt 35 ngàn tỷ won. Theo kế hoạch của năm 1995 chính phủ đã đề ra một loạt các phạm vi tối đa tiền vay cấp cho 30 Chaebol nhằm tránh sự tập trung tài chính và kinh tế quá mức. Ủy ban tiền tệ đề ra các quy định về kiểm soát tín dụng, trong đó năm Chaebol hàng đầu chỉ được vay tối đa là 4,88% tổng số tiền vay của ngân hàng và 9,63% đối với 30 Chaebol khác. Số tiền vay ngân hàng được cấp cho công ty mẹ. Chính phủ buộc các Chaebol phải hoàn trả những khoản nợ của họ thông qua việc đưa vốn mới vào thị trường chứng khoán.

Với sự giúp đỡ không hạn chế của hệ thống ngân hàng, các Chaebol Hàn Quốc đã có được những vị trí quan

trọng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, đến thời điểm khủng hoảng năm 1997, những mặt tiêu cực của mối quan hệ ngân hàng với Chaebol đã bùng nổ. Tỷ lệ nợ/tổng tài sản của năm Chaebol hàng đầu là 60%, trong khi của các công ty khác không phải Chaebol khoảng 43%. Khả năng chi trả lãi suất ngân hàng của các Chaebol là không có hy vọng. Đầu năm 1998, lợi nhuận thực của 70 Chaebol Hàn Quốc trong tổng tài sản là -9,9%. Sự cho vay quá mức đã dẫn đến những rủi ro tín dụng cao cho các Chaebol, đẩy các Chaebol vào tình trạng nợ nần nặng nề và ẩn chứa tiềm tàng các nguy cơ phá sản.

Từ năm 1998, chính phủ đã đề ra một lịch trình tái cơ cấu chi tiết các Chaebol, trong đó vấn đề liên quan đến ngành ngân hàng là loại bỏ tình trạng bảo lãnh nợ chéo và đầu tư chéo giữa các chi nhánh Chaebol.

Bảng 20: Tỷ lệ nợ/vốn cổ phần của 30 Chaebol hàng đầu

(Đơn vị: %)

1995		1996		1997	
Chaebols	Tỷ lệ nợ/vốn cổ phần	Chaebols	Tỷ lệ nợ/vốn cổ phần	Chaebols	Tỷ lệ nợ/vốn cổ phần
1. Hyundai	376,4	1. Hyundai	436,7	1. Hyundai	578,7
2. Samsung	205,8	2. Samsung	267,2	2. Samsung	370,9
3. LG	312,8	3. LG	346,5	3. Daewoo	472,0
4. Daewoo	336,5	4. Daewoo	337,5	4. LG	505,8
5. Sunkyung	343,3	5. Sunkyung	383,6	5. SK	468,0

6. Ssangyong	297,7	6. Ssangyong	409,4	6. Hanjin	907,8
7. Hanjin	621,7	7. Hanjin	556,6	7. Sunkyung	399,7
8. Kia	416,7	8. Kia	516,9	8. Hanwah	1214,7
9. Hanwha	620,4	9. Hanwan	751,4	9. Kimho	944,1
10. Lotte	175,5	10. Lotte	192,1	10 DongAh	35599
11. Kumho	464,4	11. Kumho	477,6	11. Lotte	216,5
12. Doosan	622,1	12. Halla	2065,7	12. Halla	-1600,4
13. Daelim	385,1	13. Dong Ah	354,7	13. Daelim	513,6
14. Hanbo	674,9	14. Doosan	688,2	14. Doosan	590,3
15. DongAh	321,5	15. Daelim	423,2	15. Hansol	399,9
16. Halla	2855,3	16. Hansal	292,0	16. Hyosung	465,1
17. Hyosung	315,1	17. Hyosung	370,0	17. Kphab	472,1
18. Dongkuk	190,2	18. Dongkuk	218,5	18. Kolon	433,5
19. Jinro	2441,2	19. Jinro	3764,6	19. Dongkuk	323,8
20. Kolon	328,1	20. Kolon	317,8	20. Dongba	338,4
21. Tongyang	278,8	21. Kohab	590,5	21. Anam	1498,5
22. Hansol	313,3	22. Dongbu	261,8	22. Jinro	-893,5
23. Dongbu	328,3	23. Tongyang	307,3	23. Tongyang	404,3
24. Kohab	572,0	24. Haitai	658,5	24. Haitai	1501,3
25. Haitai	506,1	25. New core	1225,6	25. Shinho	676,8
26. Sammi	3244,6	26. Anam	478,5	26. Daesung	647,9
27. Hanil	936,2	27. Hanil	576,8	27. New core	1784,1
28. Hukdong	471,1	28. Keopyong	347,6	28. Keopyong	438,1
29. New core	920,0	29. Miwon	416,9	29. Kangwon	375,0
30. Byncksan	486,0	30. Shinho	490,9	30. Saehan	419,3
Tổng	347,5		386,5		519,0

Nguồn: Kim Joon Kyung, Korea Development Institute, tháng 11-1998.

IV. CHÍNH SÁCH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

1. Quan điểm về quan hệ kinh tế quốc tế của Hàn Quốc đối với các nước

Vào đầu những năm 1960, chính sách ngoại giao kinh tế với các nước trên thế giới của Hàn Quốc được hình thành. Tuy nhiên, bước sang những năm 1970, chính sách quan hệ kinh tế quốc tế của Hàn Quốc mới được mở rộng, bao hàm cả các quốc gia ở châu Á, châu Âu, Trung Đông, Mỹ và Nhật Bản. Đối với các nước lớn, có ảnh hưởng trực tiếp đối với Hàn Quốc, quan điểm của Chính phủ Hàn Quốc là như sau:

- *Đối với Mỹ:* trong chính sách đối ngoại, Hàn Quốc đặt trọng tâm vào quan hệ với Mỹ. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, vận mệnh an ninh của Hàn Quốc gắn chặt với Mỹ. Trong thời kỳ sau chiến tranh lạnh, Mỹ là nhân tố chính quyết định sự ổn định và hoà bình ở bán đảo Triều Tiên, cũng như khu vực Đông Bắc Á. Trong lĩnh vực kinh tế, Mỹ là nước viện trợ nhiều nhất cho Hàn Quốc và là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Hàn Quốc. Mặc dù ngày nay, Hàn Quốc đã đa phương hoá các quan hệ thương mại, nhưng mức độ phụ thuộc của Hàn Quốc vẫn rất lớn.

- *Đối với Nhật Bản:* Quan điểm về quan hệ kinh tế của Hàn Quốc là một mặt muốn tăng cường hợp tác phòng thủ với Nhật Bản; mặt khác khuyến khích Nhật Bản tăng cường đầu tư và bình thường hoá quan hệ với

CHDCND Triều Tiên. Ngay từ thời kỳ chiến tranh lạnh, Nhật Bản là mô hình kinh tế để Hàn Quốc học hỏi về công nghệ, cách thức quản lý. Quan hệ kinh tế chặt chẽ với Nhật Bản là mục tiêu quan trọng và là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Hàn Quốc để hướng tới một nền kinh tế hiện đại và vì sự hoà bình ổn định ở bán đảo Triều Tiên.

- *Đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương*: chính sách của Chính phủ Hàn Quốc là tăng cường hợp tác kinh tế với các nước thuộc nhóm NIEs, ASEAN và mở rộng ra toàn bộ châu Á - Thái Bình Dương. Trong chính sách kinh tế đối ngoại của mình, khu vực châu Á - Thái Bình Dương được coi là thị trường buôn bán và đầu tư đầy hứa hẹn, góp phần đáng kể vào chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Hàn Quốc. Quan hệ kinh tế với châu Á - Thái Bình Dương, Hàn Quốc có cơ hội để khẳng định vai trò của mình trong khu vực, là bước đi đầu tiên để Chính phủ Hàn Quốc thực hiện chính sách toàn cầu hoá kinh tế.

- *Đối với Trung Quốc*: Nhân tố chính thúc đẩy Hàn Quốc tăng cường quan hệ với Trung Quốc là: Thứ nhất, Trung Quốc là thị trường lớn, đông dân cư, có ảnh hưởng lớn đến Hàn Quốc trong lĩnh vực thương mại và đầu tư. Trung Quốc là bạn hàng lớn của Hàn Quốc và có vai trò quan trọng không kém gì Mỹ và Nhật Bản; Thứ hai, Trung Quốc có vai trò quan trọng trong quá trình thống nhất bán đảo Triều Tiên. Các cuộc đàm

phần 4 bên (Mỹ, Nhật, Nga, Trung Quốc) về bán đảo Triều Tiên có sự phụ thuộc lớn vào lập trường của Trung Quốc.

2. Chính sách thu hút FDI và viện trợ nước ngoài

a. Chính sách thu hút FDI

Trong những năm đầu những năm 1960, trong chính sách ngoại giao kinh tế với nước ngoài, chính sách thu hút FDI bắt đầu được coi trọng. Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1960. Tháng 7-1962, luật đặc biệt khuyến khích vốn đầu tư dài hạn bắt đầu có hiệu lực. Mặc dù vào đầu những năm 1960, FDI chỉ chiếm chưa đầy 15% nguồn vốn đổ vào Hàn Quốc, nhưng chúng chiếm vai trò rất quan trọng. Đầu tư vào ngành chế tạo chiếm 70% tổng FDI vào Hàn Quốc kể từ năm 1962, trong đó Nhật Bản và Mỹ chiếm hơn 70% tổng vốn FDI vào Hàn Quốc và là những nhà đầu tư nước ngoài quan trọng nhất.

Trong mỗi giai đoạn phát triển kinh tế, chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài của chính phủ Hàn Quốc lại có những biến đổi quan trọng nhằm phục vụ yêu cầu phát triển của mỗi giai đoạn. Trong những năm 1970, Hàn Quốc thu hút FDI nhằm có được những kỹ thuật tiên tiến phục vụ sự chuyển đổi cơ cấu công nghiệp từ các ngành sử dụng nhiều lao động sang các ngành tập trung nhiều vốn và công nghệ. Trong những năm 1980,

Chính phủ Hàn Quốc đã sửa đổi một số điểm trong luật khuyến khích đầu tư nước ngoài, nhằm đáp ứng những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hoá. Kể từ đó, FDI vào Hàn Quốc tăng rất nhanh. Tuy nhiên, vào cuối những năm 1980, trong một số ngành công nghiệp vốn đầu tư nước ngoài không tăng, thậm chí giảm do giá nhân công tăng vọt. Trước tình hình đó, chính phủ Hàn Quốc đã công bố kế hoạch tăng cường đầu tư nước ngoài và du nhập kỹ thuật mới vào tháng 5-1992. Tháng 7-1993, Chính phủ quyết định thực hiện một loạt các biện pháp khuyến khích đầu tư nước ngoài, mở rộng các nguồn trợ giúp tài chính, giảm thuế kinh doanh và tạo điều kiện để các nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng hơn khi tìm vị trí và địa bàn đầu tư. Tháng 6-1994, Chính phủ Hàn Quốc đã xem xét lại kế hoạch để bước đầu mở rộng phạm vi đầu tư trong 54 lĩnh vực, bao gồm cả đào tạo ngoại ngữ và dịch vụ hướng dẫn khách du lịch. Từ ngày 15-2-1995 người nước ngoài được phép tham gia vào các hoạt động kinh doanh thương mại ở Hàn Quốc, chỉ cần báo cáo các hoạt động đầu tư của họ cho các nhà chức trách thay vì phải nhận được sự phê chuẩn của chính phủ như trước kia. Từ ngày 1-4-1995, các nhà đầu tư nước ngoài có thể thành lập các xí nghiệp trong vòng 45 ngày kể từ khi nộp đơn xin đầu tư so với thời gian chờ phê chuẩn tối thiểu trước kia là 200 ngày. Kể từ sau khủng hoảng năm 1997, chính phủ tiến hành tự do hoá cơ bản đầu tư nước ngoài thông qua Đạo luật thúc đẩy đầu tư

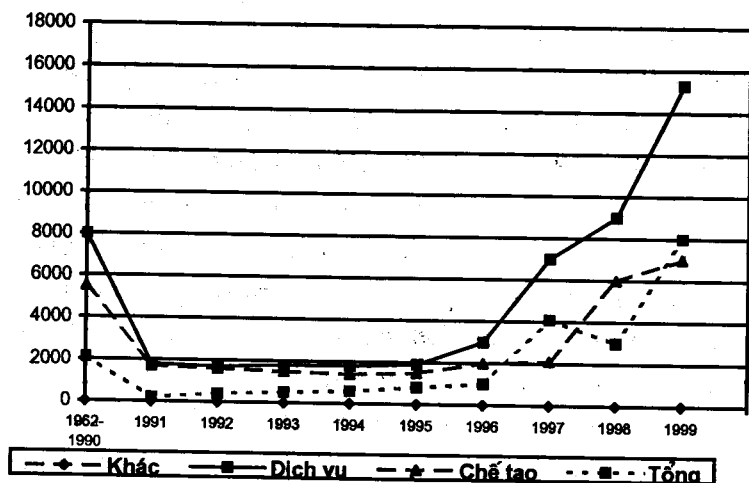
nước ngoài mới (1998). Vào tháng 5-2000, chỉ còn bốn trong số 1148 ngành nghề ở Hàn Quốc không được phép thu hút FDI. Trong giai đoạn 1997 - 1999, FDI vào Hàn Quốc tăng gấp đôi do các công ty trong nước bán bớt tài sản của họ. Hầu hết các ngành bị hạn chế FDI thuộc lĩnh vực dịch vụ.

Tình hình đầu tư: những năm 1962 - 1971, FDI vào Hàn Quốc đạt 266 triệu USD. Tính trong giai đoạn 1962 - 1990, FDI vào Hàn Quốc đạt 8 tỷ USD. Đầu tư nước ngoài vào Hàn Quốc tăng tương đối ổn định vào những năm 1970 và 1980. Đầu những năm 1990, do mức tăng lương thực và tăng giá đất quá mạnh, lãi suất tăng và sức ép lạm phát đã làm giảm đầu tư nước ngoài vào Hàn Quốc. Năm 1991, FDI vào Hàn Quốc đạt 1,396 tỷ USD, nhưng năm 1992 chỉ còn 894,4 triệu USD. Kể từ năm 1993, với chính sách mới của chính phủ, FDI bắt đầu tăng trở lại và tăng mạnh dần lên kể từ năm 1996, khi Hàn Quốc gia nhập OECD và tiến hành tự do hoá kinh tế (xem đồ thị)

Phân theo ngành, ngành chế tạo của Hàn Quốc thu hút được nhiều FDI nhất. Trong những năm 1970, ngành chế tạo thu hút tới 80% tổng khối lượng FDI. Tuy nhiên vào những năm 1990, tỷ lệ này giảm còn 61,3% vào năm 1994. Trong ngành chế tạo, ngành hoá học, điện, điện tử, thiết bị giao thông vận tải chiếm tỷ trọng lớn nhất. Ngành dịch vụ vốn chiếm 1% tổng FDI vào Hàn Quốc năm 1960 đã trở thành ngành hấp dẫn

đầu tư trong những năm 1990. Vào năm 1994, ngành dịch vụ chiếm 37,4% tổng FDI và đến năm 1999 ngành dịch vụ đã vượt ngành chế tạo, giành được hơn 8 tỷ USD (xem đồ thị 1).

Đồ thị 1: FDI vào Hàn Quốc, phân theo ngành



Nguồn: Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc.

Phân theo khu vực, trong những năm 1980, tỷ lệ đầu tư của châu Á vào Hàn Quốc đạt mức cao nhất: 53,5%, tiếp đó là Bắc Mỹ (32,9%), châu Âu (10,8%), Mỹ Latinh (1,3%), Trung Đông (0,2%), Nam Thái Bình Dương (0,3%), các khu vực khác (0,9%) (số liệu tính trong giai đoạn 1982 - 1986). Năm 1994, sự phân bố này là như sau: châu Á - 43,2%, Bắc Mỹ - 23,7%, châu

Âu - 30,9%, Trung Đông - 0,1%, các khu vực khác - 2,1%. Nhật Bản và Mỹ là hai nước đầu tư chính, trong đó Nhật Bản chiếm 39,1% tổng vốn FDI vào Hàn Quốc, Mỹ chiếm 28,5% (giai đoạn 1962-1994). Tuy nhiên vào đầu những năm 1990, vốn đầu tư của châu Âu tăng rất mạnh và đạt tới 30,9% vào năm 1996.

b. Chính sách thu hút viện trợ nước ngoài

Nguồn viện trợ của nước ngoài góp phần rất quan trọng trong quá trình phục hồi và phát triển kinh tế của Hàn Quốc. Trong giai đoạn công nghiệp hoá có thể chia viện trợ làm hai giai đoạn: Từ sau ngày giải phóng đến những năm 1950 và từ những năm 1960 đến đầu những năm 1970.

Trong giai đoạn đầu, tổng vốn viện trợ của nước ngoài là 2,6 tỷ USD, trong đó viện trợ của Mỹ chiếm khoảng 60% tổng số vốn nhận được. Các tổ chức chính chịu trách nhiệm về các nguồn viện trợ của nước ngoài gồm GARIOA của Mỹ (Ngân sách chính phủ cứu trợ cho các khu vực có sở hữu của Mỹ), ECA (Cơ quan Hợp tác kinh tế), và FOA (Ủy ban Hoạt động với nước ngoài). Hầu hết các khoản viện trợ trên là các khoản viện trợ không hoàn lại và được phân chia làm hai loại: viện trợ theo kế hoạch và viện trợ không theo kế hoạch. Các khoản viện trợ theo kế hoạch chủ yếu tập trung vào các mục tiêu cơ bản là khôi phục và ổn định kinh tế trên cơ sở tái thiết các cơ sở công nghiệp bị tàn phá

trong chiến tranh, đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư nông nghiệp. Đối với các khoản viện trợ không theo kế hoạch, chủ yếu là xuất khẩu hàng hoá từ các nước viện trợ, đặc biệt là các khoản viện trợ lương thực PL 480 của Mỹ.

Trong giai đoạn hai, viện trợ vào Hàn Quốc đã có xu hướng giảm do Mỹ ngừng cấp viện trợ cho Hàn Quốc. Thay vào đó là các khoản viện trợ của Nhật Bản, bao gồm 265 triệu USD viện trợ có hoàn lại, 318 triệu USD viện trợ bồi thường sau chiến tranh. Cùng với Nhật Bản, một số nước châu Âu khác cũng tăng cường viện trợ cho Hàn Quốc, điển hình là Cộng hoà liên bang Đức. Năm 1970, Hàn Quốc đã trở thành nước thứ 24 sau Ixraen và Đài Loan không có nguồn viện trợ của Mỹ.

3. Chính sách ngoại thương

a. Chính sách nhập khẩu

Ngay từ đầu những năm 1960, Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện những cải cách quan trọng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hoá. Trong lĩnh vực nhập khẩu, năm 1964 chính phủ tiến hành các biện pháp giảm thuế quan nhập khẩu, đặc biệt là đối với những loại nguyên liệu cần thiết cho việc sản xuất hàng xuất khẩu và những mặt hàng nhập khẩu quan trọng có liên quan đến việc tiếp thu khoa học kỹ thuật và công nghệ nước ngoài. Cụ thể, trong giai đoạn thực hiện kế hoạch lần thứ nhất (1962 - 1966), số lượng mặt hàng nhập khẩu không cần phải có sự quy định hay

phê chuẩn trước, trừ việc quản lý nhập khẩu hàng tiêu dùng. Trong kế hoạch lần thứ hai, do nhập khẩu tăng mạnh và thâm hụt thương mại ở mức cao, nên các biện pháp quản lý nhập khẩu bằng cách sắp xếp lại các ngành công nghiệp được tiến hành. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba, chính phủ duy trì nhập khẩu ở mức hợp lý, quản lý nhập khẩu một cách hữu hiệu thông qua tỷ giá hối đoái và hệ thống thuế quan, giảm quản lý hành chính trong nhập khẩu, sản xuất bán thành phẩm và nguyên liệu cho việc sản xuất thay thế hàng nhập khẩu, quản lý việc nhập khẩu hàng tiêu dùng thông qua chính sách giá, trừ hàng lương thực thực phẩm. Trong kế hoạch lần thứ tư, chính sách sản xuất hàng hoá thay thế nhập khẩu vẫn được duy trì. Số lượng hàng nhập khẩu được duy trì và quản lý ở mức vừa phải để bảo hộ nền công nghiệp non trẻ trong nước. Kể từ kế hoạch lần thứ 5 (1982 - 1986), chính sách tự do hoá nhập khẩu được ban bố, khởi đầu bằng việc đưa tỷ lệ tự do hoá nhập khẩu từ 68,8% vào năm 1986, cho phép tự do nhập khẩu các mặt hàng có tính cạnh tranh. Mức thuế nhập khẩu cũng giảm dần từ mức 24% (1983) và 9% (1993), ngang bằng với các nước công nghiệp. Năm 1991, Hàn Quốc đã giảm thuế nhập khẩu 88 mặt hàng và giảm 50% mức thuế đối với các sản phẩm công nghệ cao. Đối với hàng tiêu dùng, Hàn Quốc cũng giảm thuế cho 341 mặt hàng. Cho đến cuối những năm 1990, các biện pháp tự do hoá nhập khẩu của Hàn Quốc được

mở rộng hơn nữa để phục vụ cho tiến trình toàn cầu hoá kinh tế.

b. Chính sách khuyến khích xuất khẩu

Để đẩy mạnh xuất khẩu, chính phủ đã tiến hành phá giá gần 100% đối với đồng nội tệ vào năm 1964 và bắt đầu áp dụng hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi. Trong giai đoạn 1976 - 1985, tỷ giá hối đoái của Hàn Quốc được coi là thấp nhất trong số các nước đang phát triển, điều này góp phần đưa giá cả hàng hoá của Hàn Quốc sát với giá cả hàng hoá của thế giới, duy trì sự cạnh tranh cho hàng xuất khẩu.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu, ở mỗi giai đoạn Hàn Quốc đều có những mặt hàng xuất khẩu chủ lực có tính cạnh tranh trên thị trường thế giới. Trong giai đoạn 1962 - 1971, Hàn Quốc đặt chiến lược xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động, tiền lương thấp, có tính cạnh tranh với nước ngoài nhằm thay thế các sản phẩm thô và sơ cấp. Sản phẩm xuất khẩu chính trong giai đoạn này là dệt may, cao su, gỗ ván. Trong giai đoạn 1971 - 1981, chính phủ đặt chiến lược xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nặng, công nghiệp hoá chất, chủ yếu là tơ sợi nhân tạo, hoá dầu, các thiết bị vận tải, tàu thuyền. Từ năm 1982 đến nay, xuất khẩu sản phẩm có tri thức, hàm lượng công nghệ cao đã dần dần thay thế cho các sản phẩm cần nhiều vốn. Các sản phẩm chủ yếu trong giai đoạn này là điện,

điện tử, rô bốt, ô tô, công nghiệp hàng không, vi điện tử, sinh học, hoá học cao cấp...

Để hỗ trợ cho việc đẩy mạnh xuất khẩu, chính phủ đã thành lập "Tổ chức Xúc tiến thương mại Hàn Quốc" (KTPC) vào năm 1964, và Hiệp hội các nhà thương mại Hàn Quốc. Chính phủ còn ban hành các đạo luật để trợ giúp các công ty huy động vốn dành cho xuất khẩu, cụ thể là Luật Thúc đẩy nhập khẩu vốn nước ngoài, ban hành năm 1960, và được sửa đổi vào các năm 1962 và 1966. Hình thức trợ cấp xuất khẩu cũng rất phong phú, như việc thiết lập các tổ chức tài chính, tín dụng cung cấp vốn cho các doanh nghiệp, miễn giảm thuế công ty cho các doanh nghiệp trong 4 năm đầu hoạt động từ 50% - 100%, hai năm tiếp theo là 20%-30%. Trợ cấp xuất khẩu đóng vai trò rất quan trọng trong việc sản xuất hàng xuất khẩu trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá. Năm 1968, tiền trợ cấp của chính phủ chiếm 3,2% tổng giá trị xuất khẩu, năm 1989 giảm dần và chỉ còn chiếm 0,5%. Các hình thức tín dụng xuất khẩu với lãi suất thấp cũng được áp dụng (chi tiết xem chương III, phần III).

Để mở rộng thị trường xuất khẩu, chính phủ đã thực hiện chính sách đa dạng hoá thị trường, nổi bật nhất là từ kế hoạch lần thứ tư (1977 - 1981). Ngoài việc mở rộng xuất khẩu sang các thị trường truyền thống như Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu, Hàn Quốc còn mở rộng buôn bán sang các nước khác thuộc châu Á - Thái Bình Dương,

Đông Âu, Mỹ Latinh, châu Phi. Đối với các nước cân bằng thường hoá quan hệ, như các nước xã hội chủ nghĩa, Chính phủ Hàn Quốc đã dồn mọi nỗ lực vào hình thức ngoại giao để bình thường hoá quan hệ, xúc tiến ký các hiệp định kinh tế và thương mại với các nước làm nền tảng pháp lý cho quan hệ buôn bán sau này. Đối với các quốc gia chưa thể bình thường hoá quan hệ, chính phủ vẫn khuyến khích các công ty tư nhân mở rộng quan hệ thương mại để làm cơ sở cho quan hệ thương mại trong tương lai. Ngày nay, Hàn Quốc có quan hệ thương mại với trên 100 nước trên thế giới, trong đó bạn hàng thương mại chính là Mỹ (chiếm 21% tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc), Nhật Bản (14,1%), ASEAN (10,1%), EU (11,4%), Mỹ Latinh (6%). Các mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Hàn Quốc trong năm 1997 là: chip bán thành phẩm (chiếm 12,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc), ô tô (7,8%), tàu biển (4,8%), quặng kim loại (4,7%), hoá dầu (5%), hoá chất (3,6%), máy tính (4,3%), dệt may (2,9%), thép (2,9%), màn hình điện tử (2,9%). Trước cuộc khủng hoảng năm 1997, Hàn Quốc là nước xuất khẩu lớn thứ 12 trên thế giới.

4. Chính sách hợp tác khoa học - công nghệ

Trong chính sách hợp tác khoa học công nghệ, các biện pháp nhập khẩu công nghệ, để từ đó cải tiến nâng cao công suất và phát minh công nghệ mới để xuất

khẩu... được chính phủ đặc biệt coi trọng. Trong chính sách nhập khẩu, Hàn Quốc đã lựa chọn các hàng hóa nhập khẩu theo nguyên tắc nhập nguyên liệu, thiết bị lẻ để sản xuất ra hàng hoá hoàn chỉnh cho xuất khẩu. Nguyên tắc này cũng được thực hiện nghiêm ngặt đối với nhập khẩu công nghệ. Nhập khẩu công nghệ chủ yếu qua con đường mua thiết bị lẻ, hoặc bằng sáng chế phát minh, tránh nhập khẩu qua FDI. Nếu nhập khẩu công nghệ qua FDI, Hàn Quốc luôn khống chế tỷ lệ góp vốn của nước ngoài dưới 49%. Trong trường hợp nhập khẩu bằng sáng chế, Hàn Quốc giám sát chặt chẽ nội dung công nghệ, tránh lãng phí hoặc nhập khẩu công nghệ chưa cần thiết, hoặc công nghệ giống nhau. Năm 1998, các công ty Hàn Quốc đã nhập 353 loại thiết bị hiện đại nhất, trong đó 181 loại từ Nhật Bản, 90 từ Mỹ, 46 từ Tây Âu.

Cùng với chính sách nhập khẩu công nghệ, chính sách xuất khẩu công nghệ cũng được chú trọng. Trong thời kỳ 1978 - 1994, xuất khẩu công nghệ của Hàn Quốc đạt 153 triệu USD, trong đó Trung Quốc là nước nhập khẩu công nghệ lớn nhất của Hàn Quốc chiếm tỷ lệ 20,8%, tiếp theo là Indônêxia 10,8%, Philippin và Ấn Độ khoảng 8,4%. Hiện tại, giá trị xuất khẩu công nghệ của Hàn Quốc còn nhỏ bé, nhưng trong tương lai, kim ngạch xuất khẩu công nghệ của Hàn Quốc sẽ tăng cao do làn sóng chuyển giao công nghệ ở châu Á ngày càng mạnh.

5. Các chính sách khuyến khích chuyển FDI ra nước ngoài của các công ty Hàn Quốc

Vốn đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc có nền móng từ năm 1959, khi công ty mỏ Tungsten của Hàn Quốc mua tài sản ở New York, song quá trình này chỉ thực sự bắt đầu từ năm 1968, khi Công ty phát triển Hàn Quốc tham gia vào phát triển lâm nghiệp ở Indônêxia. Tuy nhiên trước năm 1975, vốn đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc chưa có tầm quan trọng, bình quân chỉ đạt 6 triệu USD. Tháng 12-1968, Điều luật về đầu tư ra nước ngoài mới được ban hành.

Đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc kể từ năm 1975 bước sang giai đoạn mới, khi phần lớn các cơ chế liên quan đến đầu tư nước ngoài bao gồm cả việc uỷ quyền phê chuẩn và quản lý các hoạt động đầu tư ra nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Hàn Quốc đảm nhận. Thời kỳ 1976-1979 là thời kỳ xuất phát về vốn đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc. Đầu tư vào ngành thương mại và xây dựng của Hàn Quốc ra nước ngoài tăng rất nhanh do quy mô buôn bán được mở rộng ra toàn cầu. Đặc biệt là năm 1977, lần đầu tiên Hàn Quốc dư thừa tài khoản hiện hành với tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài là 77 triệu USD.

Kể từ năm 1980, đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc tăng rất nhanh. Chính phủ đã nới lỏng các hạn chế về vốn đầu tư ra nước ngoài đối với các công ty. Các biện pháp chính sách đều tập trung tìm nguồn vốn đầu

tư ở các nước chưa có quan hệ ngoại giao, bãi bỏ các điều luật và điều lệ gây hạn chế đầu tư ra nước ngoài trước đây. Tháng 4-1982 hệ thống quản lý vốn đầu tư ra nước ngoài được áp dụng. Các hoạt động đầu tư ra nước ngoài với trị giá 100.000 USD đều do Ngân hàng Hàn Quốc phê chuẩn. Các quyết định đối với các nhà đầu tư Hàn Quốc buộc phải giữ hơn 50% tổng vốn đầu tư cho liên doanh được huỷ bỏ. Từ năm 1984, chính phủ khuyến khích mạnh mẽ các công ty hoạt động trong các ngành công nghiệp tiêu biểu. Năm 1986, Hàn Quốc ở trong tình trạng dư thừa ngoại tệ, giá nhân công trong nước tăng vọt làm cho chi phí sản xuất trong nước tăng theo. Các công ty Hàn Quốc được khuyến khích đầu tư ra nước ngoài mạnh mẽ. Tất cả các ràng buộc về vốn đầu tư và các quyết định khác đối với các công ty Hàn Quốc đầu tư ra nước ngoài đều được dỡ bỏ. Chính sách đối ngoại đa dạng hoá, đa phương hoá, hợp tác khu vực và tiến tới toàn cầu hoá đã là động lực thúc đẩy nguồn vốn đầu tư của Hàn Quốc ở nước ngoài ngày càng tăng lên. Vào giữa những năm 1980, đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc tăng lên đột ngột, đạt 1,2 tỷ USD vào năm 1988 và xấp xỉ 2,9 tỷ USD vào năm 1995. Cơ cấu đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc năm 1995 như sau: đầu tư vào Mỹ đạt 534 triệu USD, chiếm 17,5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc, Nhật Bản - 105 triệu USD (chiếm 3,4%), EU - 611 triệu USD (20%), Trung

Quốc - 814 triệu USD (26,6%), ASEAN - 708,3 triệu USD (23,1%)¹.

Kể từ năm 1997, do các công ty Hàn Quốc bận rộn với việc cải tổ lại cơ cấu kinh tế trong nước, cho nên đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc có giảm đôi chút. Tuy nhiên, theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, vốn đầu tư của các công ty Hàn Quốc ra nước ngoài sẽ tăng gấp đôi trong vòng 10 năm đầu thế kỷ XXI dưới tác động của chính sách toàn cầu hoá kinh tế của Chính phủ Hàn Quốc.

V. CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

1. Vị trí con người trong nền kinh tế Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc, có những nhân tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung và chất lượng của nền giáo dục, đó là:

- a. Tư tưởng truyền thống Khổng giáo
- b. Những sức ép chính trị và sự sống còn và phát triển của đất nước do thiếu tài nguyên thiên nhiên và sự phân chia hai miền Nam - Bắc.
- c. Thực hiện dân chủ hoá
- d. Sự khát khao hiện đại hoá đất nước và tiếp thu khoa học công nghệ tiên tiến.

1. Nguồn: Sở Thông tin và Hải ngoại Seoul, Hàn Quốc, tháng 8-1996.

Những yếu tố trên góp phần tạo nên một đội ngũ lao động tinh hoa của đất nước. Người Hàn Quốc tự trang bị cho mình những năng lực, tri thức và tinh thần kỷ luật cần thiết phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế. Chính phủ luôn thừa nhận tầm quan trọng của giáo dục, coi giáo dục là nhân tố thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước. Có thể nói, Hàn Quốc đã đạt được một nền giáo dục toàn diện. Sự bùng nổ giáo dục diễn ra ở các cấp, bất chấp sự hỗn loạn của cuộc nội chiến đầu những năm 1950. Đến đầu những năm 1990, tỷ lệ nhập học của học sinh trung học đã tăng gấp trên 10 lần và tỷ lệ nhập học các trường cao đẳng và đại học tăng gấp 4,3 lần so với năm 1952. Năm 1994, Hàn Quốc có 5900 trường tiểu học, 2645 trường phổ thông cơ sở, 1784 trường trung học và 314 trường đại học. Trường học dành cho người già và người tàn tật là 106 trường. Hệ thống các trường học đã đào tạo ra một lực lượng lao động có giáo dục tốt và kỷ luật cao vào loại bậc nhất trong khu vực. Năm 1997, tỷ lệ biết chữ của người lớn là 97,2%, tỷ lệ nhập học ở các cấp giáo dục là 90%, chỉ số giáo dục là 0,95, chỉ số phát triển con người HDI là 0,852, và Hàn Quốc xếp hàng thứ 30 trong số các quốc gia có trình độ phát triển nguồn nhân lực cao, trong khi Malaixia xếp hàng thứ 56, Thái Lan xếp hàng thứ 67, Philippin - 77 và Việt Nam xếp hàng thứ 110 (xem bảng 21).

Bảng 21: Các chỉ số phát triển con người ở một số nước châu Á, 1997

Nước	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ người lớn biết chữ	Tỷ lệ nhập học các cấp (%)	GDP thực tế bình quân đầu người (PPP\$)	Chỉ số giáo dục	HDI	Xếp hạng trên thế giới theo HDI
Hàn Quốc	72,4	97,2	90	13.590	0,95	0,852	30
Trung Quốc	69,8	82,9	69	3.130	0,78	0,701	98
Thái Lan	68,8	94,7	59	6690	0,83	0,753	67
Malaixia	72,0	85,7	65	8140	0,79	0,768	56
Philippin	68,3	94,6	82	3520	0,90	0,740	77
Indônêxia	65,1	85,0	64	3490	0,78	0,681	105
Việt Nam	67,4	91,9	62	1630	0,82	0,664	110

Nguồn: UNESCO, 1999.

Để phát triển kinh tế, các tiêu chuẩn xã hội phải hoạt động có hiệu quả, các chức năng của nó phải mạnh và rộng khắp. Một nét đặc sắc của các tiêu chuẩn xã hội ở Hàn Quốc trước sự nghiệp công nghiệp hoá nhanh là việc giáo dục rộng rãi tạo ra một nguồn nhân lực có trình độ tương đối cao, có khả năng cộng tác với nhau trong công việc. Do sự phát triển giáo dục, chủ yếu do việc phổ cập giáo dục, tỷ lệ người biết đọc biết viết tăng từ 30% năm 1953 đến hơn 80% vào năm 1963. Tính theo chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI) năm 1961, nguồn nhân lực của Hàn Quốc được xếp thứ hạng cao hơn các nước đang phát triển khác, trong khi mức thu

nhập đầu người chỉ bằng mức của các nước kém phát triển (năm 1961 HDI của Hàn Quốc đạt 0,398, trong khi Nhật Bản đạt 0,686, Malaixia đạt 0,330). Như vậy, Hàn Quốc đã hoàn thành một trong những điều kiện tiên quyết của phát triển kinh tế thậm chí trước khi công nghiệp hoá được thực hiện. Cho đến năm 1997, HDI của Hàn Quốc đạt 0,852, xếp hàng thứ 30 trên thế giới, trong khi Malaixia đạt 0,768, xếp hàng thứ 56.

Nguồn nhân lực của Hàn Quốc có giáo dục cao nhờ vào chính sách đào tạo ở nước ngoài vào cuối những năm 1970, và chính sách thu hút những người Hàn Quốc có học thức cao đang sinh sống tại nước ngoài trở về nước, kể cả họ chưa có việc làm. Nguồn nhân lực có kỹ năng được đảm bảo bằng một thời gian học việc, đào tạo ngắn hạn ở nước ngoài và học tại chức. Trong khu vực châu Á, Hàn Quốc và Nhật Bản là hai nước có tỷ lệ nhập học các trường đại học đạt mức cao nhất. Tuy nhiên, năm 1984 Hàn Quốc đã vượt Nhật Bản. Năm 1990, 37% dân số Hàn Quốc trong độ tuổi 20 - 24 nhập học các trường đại học, trong khi con số này ở Nhật Bản đạt 30% và Đài Loan đạt 28%. Khoảng 1/2 số tiến sĩ của Hàn Quốc (cả lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật) đều học ở Mỹ trở về. Đây là nhờ chính sách khuyến khích du học ở Mỹ của Chính phủ Hàn Quốc. Năm 1991, chỉ có 25,3% số người Hàn Quốc du học Mỹ ở lại nước Mỹ, trong khi với người Ấn Độ tỷ lệ này là 57,5%, Trung Quốc 51,2%, Đài Loan 31,9% và Nhật Bản

31,5%. Chính sách trọng dụng nhân tài trong nước đã tạo cơ hội tốt cho những người có bằng cấp trở về phục vụ đất nước.

Chính phủ mở rộng cơ hội giáo dục đến tất cả những bộ phận của cộng đồng xã hội như người già, người tàn tật và phụ nữ. Năm 1997, tỷ lệ nam giới biết chữ ở Hàn Quốc là 98,9% và nữ giới là 95,5%. Tính theo tỷ lệ nhập học ở các cấp giáo dục, nữ chiếm 84% và nam chiếm 94%. Đặc biệt, trong giáo dục bậc cao, phụ nữ Hàn Quốc có trình độ giáo dục đại học năm 1990 là 8550 người, so với 7582 người ở Nhật Bản. Nếu Chính phủ Hàn Quốc tiếp tục mở rộng cơ hội giáo dục cho phụ nữ, thì nền kinh tế có thể khắc phục được những bất lợi, chẳng hạn như việc sinh đẻ. UNDP đánh giá Hàn Quốc là quốc gia tiên phong trong việc giảm tỷ lệ sinh đẻ. Người ta tính rằng tỷ lệ sinh đẻ của phụ nữ có trên bảy năm đi học chỉ bằng 54% tỷ lệ sinh đẻ của phụ nữ không được đi học. Giảm tỷ lệ sinh đẻ có nghĩa là giảm dân số và giảm dân số cũng có nghĩa là nâng cao mức tăng trưởng, vì dân số tăng 1% thì GDP sẽ giảm 3%. Mặt khác, sinh đẻ giảm sẽ khuyến khích sự tham gia của lao động nữ trên thị trường. Cuối cùng, chính nhờ việc giảm tỷ lệ sinh đẻ, tỷ lệ tăng dân số đến tuổi đi học sẽ giảm bớt, góp phần làm tăng các chi phí công cộng cho giáo dục cơ bản, do đó cũng có nghĩa là làm tăng cao hơn nội dung và chất lượng giáo dục.

Bảng 22: Tỷ lệ tiến sĩ ở một số nước châu Á năm 1990

(Đơn vị: nghìn người, %)

Nước	Học trong nước		Học ở Mỹ	
	Khoa học tự nhiên	Kỹ thuật	Khoa học tự nhiên	Kỹ thuật
Hàn Quốc	399	439	343 (46,2%)	350 (44,4%)
Đài Loan	104	165	446 (81,1%)	460 (73,6%)
Nhật Bản	937	948	56 (5,6%)	17 (1,8%)

Nguồn: OECD Economic Survey, 1994.

Hệ thống các trường dạy nghề cũng đào tạo ra một số lượng lớn các công nhân kỹ thuật, phục vụ cho công nghiệp hoá. Hàng năm, các trung tâm dạy nghề đào tạo khoảng 12.000 người. Trong giai đoạn 1970 - 1980, số nhân lực cần cho công nghiệp hoá chất và công nghiệp nặng tăng lên 750.000 người, do vậy số học sinh sinh viên trong các trường kỹ thuật tăng từ 26.000 người năm 1973 lên 58.000 người năm 1980. Đặc biệt, hệ thống giáo dục ở Hàn Quốc chú trọng chủ yếu đến nhân tố tinh thần và kỷ luật. Yếu tố trên đã tạo cơ sở đạo đức mới cần thiết cho công nghiệp hoá. Người Hàn Quốc có thể làm việc 60 giờ một tuần khi đất nước đã phát triển ở trình độ cao, cao hơn 10 giờ so với các nước công nghiệp khác. Đức tính tiết kiệm và tinh thần cộng đồng thể hiện ở chỗ: đồng lương của người Hàn Quốc thấp hơn nhiều so với các nước khác

cùng thời kỳ công nghiệp hoá, nhưng con người Hàn Quốc nổi tiếng là có tinh thần kỷ luật cao trong làm việc và biết hy sinh khi phấn đấu đạt được những mục tiêu chung của đất nước.

Trong giai đoạn 1960 - 1974, tỷ lệ lao động giản đơn và tỷ lệ lao động có đào tạo đóng góp tới 31,3% GNP, trong đó lao động giản đơn đóng góp 23,5% và tỷ lệ lao động có đào tạo đóng góp 7,8%. Trong những năm sau này, giáo dục và khoa học công nghệ càng góp phần quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Chi tiêu R&D tăng từ 0,26% GNP năm 1965 lên 1,92% GNP năm 1989 và 2,02% vào năm 1991. Năm 1995, số tiến sĩ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đào tạo trong nước là 1772 người, tại Mỹ là 490 người và tại các nước châu Âu và Nhật Bản là 100 người. Chính nhờ sự đầu tư chú trọng đến giáo dục của chính phủ, con người Hàn Quốc ngày nay đã trở thành nhân tố quan trọng góp phần vào sự phát triển và tăng trưởng nhanh và kéo dài ở Hàn Quốc.

2. Các chính sách đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực

Hàn Quốc đã đạt được những thành tựu về phát triển nguồn nhân lực trong khoảng thời gian tương đối ngắn bằng cách nào? Trước hết, đó là nhờ quyết tâm của chính phủ, các tổ chức giáo dục, hội phụ huynh học sinh và chính bản thân học sinh. Có thể nói, sự ham học hỏi, muốn phát triển các tiêu chuẩn xã hội, sự sẵn

sàng hy sinh của cả cộng đồng cho trẻ em và đầu tư vào giáo dục, kết hợp với xu hướng trở về từ hải ngoại... đã góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế nhanh ở Hàn Quốc. Ý chí muốn xóa bỏ đói nghèo đã giúp các nhà lãnh đạo chính trị đưa ra những kế hoạch phát triển kinh tế trung hạn và ngắn hạn, tạo ra những khuyến khích xã hội như tiền công cao và chênh lệch về tiền lương dựa vào trình độ học vấn, điều này đã làm cho giáo dục phát triển nhanh hơn.

Chính sách giáo dục và phát triển nguồn nhân lực có thể chia làm bốn giai đoạn:

Giai đoạn 1 (1945 - 1960): giai đoạn đặt nền móng.

Giai đoạn 2 (1961 - 1979): giai đoạn phát triển số lượng.

Giai đoạn 3 (1980 - 1990): giai đoạn nâng cao chất lượng.

Giai đoạn 4 (1990 - nay): giai đoạn tiên tiến của nền giáo dục.

a. Giai đoạn 1 (1945 - 1960): Trước năm 1945, nền giáo dục Hàn Quốc chịu sự chi phối của Nhật Bản, do vậy phát triển rất chậm. Năm 1948, luật giáo dục mới được ban hành trên nguyên tắc tự do dân chủ. Giáo dục bắt buộc được thể chế hoá, và chính sách xóa nạn mù chữ của người lớn được thực hiện. Chính phủ đã cho xây dựng lại hàng loạt các trường học, đào tạo giáo viên và in sách giáo khoa do nhà nước quản lý. Chương trình giáo dục trong giai đoạn này thực hiện theo bốn cấp. Tiểu học (tương đương cấp I là 6 năm), trung học cơ sở (tương

đương cấp II là 3 năm, trung học phổ thông (tương đương cấp III là 3 năm), và đại học (4 năm). Chính phủ còn công bố những nghị định khẩn cấp phục hồi hệ thống giáo dục sau chiến tranh và hoàn thành các tiêu chuẩn quốc gia khi xét tuyển học sinh vào bậc trung học. Nhờ có chính sách của chính phủ, sự bùng nổ giáo dục không chỉ diễn ra ở các trường tiểu học, mà còn ở các trường phổ thông và trung học. Thậm chí khi không có phúc lợi giáo dục bắt buộc, việc nhập học các trường ở tất cả các cấp vẫn tăng lên rất nhanh kể từ năm 1945 (năm thoát khỏi sự chiếm đóng của Nhật Bản) (xem bảng 23).

Bảng 23: Số lượng nhập học ở Hàn Quốc (1945 - 1990)

(Đơn vị: số học sinh, %)

Loại trường	1945	1952	1960	1970	1980	1990
1. Trường tiểu học	1.366.024	2.369.861	3.622.700	5.749.300	5.658.000	4.868.500
Tỷ lệ (1952=100)	58	100	153	243	235	205
2. Phổ thông cấp I	50.343	291.600	528.600	1.318.800	2.472.000	2.275.800
Tỷ lệ (1952=100)	14 ^(a)	100	181	452	848	780
3. Phổ thông cấp III		59.400	164.500	315.600	932.600	1.473.200
Tỷ lệ (1952=100)		100	277	531	1.570	2.480
4. Trung học	33.171	74.500	99.100	275.000	764.200	810.700
Tỷ lệ (1952=100)	45	100	133	369	1.026	1.089
5. Đại học, cao đẳng	7.819	34.100	101.000	193.600	597.900	1.466.900
Tỷ lệ (1952=100)	23	100	296	568	1.754	4.303

Nguồn: Bộ Giáo dục Hàn Quốc, 1990.

Ghi chú: a. Số liệu giữa trường cấp I và II không được chia ra cho đến sau năm 1975.

Mặc dù giáo dục phát triển nhanh, nhưng chưa được nhà nước gắn chặt với lợi ích kinh tế, do đó yếu tố nhân lực trong thời kỳ này chưa được phát huy.

b. Giai đoạn 2 (1961 - 1979): Chính sách giáo dục trong thời kỳ này là phát triển nhanh nguồn nhân lực một cách thích hợp để phục vụ trực tiếp cho quá trình công nghiệp hoá. Do vậy, trong những năm 1960, có sự gia tăng mạnh mẽ số lượng giáo viên và phương tiện dạy học, nhằm đáp ứng sự tăng nhanh số lượng học sinh. Điều chỉnh quan trọng nhất trong giai đoạn này là phát triển nhanh hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đào tạo lực lượng công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý đáp ứng việc mở rộng cơ cấu công nghiệp và phát triển nhanh các ngành phục vụ xuất khẩu. Trong giai đoạn 1952 - 1960, số học sinh phổ thông chỉ tăng 3,6%, trong khi số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng 10,7%. Đây là giai đoạn tăng số lượng, do đó hệ thống trường học được mở rộng, bao gồm cả trường công và trường tư. Trong giai đoạn này, số học sinh trung học tăng gấp ba. Hệ thống giáo dục đại học được mở rộng nhờ các biện pháp sau:

- Lên trung học không qua thi tuyển.
- Huỷ bỏ khoảng cách về chất lượng giữa các trường đại học tại các tỉnh, mở các trường đại học ngắn hạn.
- Mở rộng chỉ tiêu cho các trường đại học tổng hợp tại các tỉnh, mở các trường đại học ngắn hạn.
- Mở trường đại học chuyên nghiệp, trường đại học tổng hợp hàm thụ, các trường trung học hàm thụ.

- Nâng cấp các trường cao đẳng sư phạm thành các trường đại học sư phạm.

- Mở trường đào tạo cán bộ giáo dục nâng cao.

Song song với các chương trình đó, chương trình xoá nạn mù chữ cho người lớn tuổi tiếp tục được thực hiện thông qua các tổ chức giáo dục như Hội bà mẹ Hàn Quốc, Hội nữ sinh viên Hàn Quốc, Cơ quan về những vấn đề lao động...

Năm 1966 chính phủ cho thành lập Viện Khoa học công nghệ Hàn Quốc (KIST), Bộ Khoa học kỹ thuật, Trung tâm Thông tin liên lạc, Viện Máy móc, Viện Năng lượng và tài nguyên, Tổ hợp Phát triển năng lượng nguyên tử... nhằm đào tạo các kỹ sư, công nhân kỹ thuật và phát triển công nghệ phục vụ quá trình phát triển công nghiệp nặng và hoá chất.

c. Giai đoạn 3 (1980 - 1990): Để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá dựa vào các ngành công nghiệp có kỹ thuật cao, chất lượng giáo dục được chính phủ đặc biệt quan tâm kể từ đầu những năm 1980. Chính phủ tiến hành cải cách giáo dục kể từ tháng 3-1985, trong đó nhấn mạnh đến vấn đề cải cách trường học, cải cách hệ thống thi cử, tăng cường bổ sung các phương tiện dạy học hiện đại, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cập nhật nội dung và phương pháp giảng dạy, phát triển nhân lực có trình độ khoa học cao, duy trì chương trình giáo dục đại học ở trình độ cao, và áp dụng cơ chế giáo dục suốt đời. Nhà trường được phân cấp quản lý và điều hành.

Cũng trong giai đoạn này, ngân sách dành cho giáo dục tăng cao, chiếm trên 20% ngân sách quốc gia. Năm 1988, giáo dục địa phương chiếm 88,4% ngân sách của Bộ Giáo dục, trường quốc lập chiếm 9,1%, đại học và sau đại học chiếm 5,4%, các khoản kinh phí đặc biệt chiếm 2,6% và kinh phí xây dựng các cơ sở giáo dục chiếm 10,5%. Do mức đầu tư ngân sách cao, tỷ lệ học sinh tiểu học nhập học trong giai đoạn này đạt 100%, trung học cơ sở: 70% và trung học: 60%.

d. Giai đoạn 4 (1990 đến nay): Trong chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ, phục vụ cho kỷ nguyên công nghệ cao ở Hàn Quốc, kể từ đầu những năm 1990, Chính phủ Hàn Quốc đặc biệt chú trọng các chính sách đầu tư R&D. Cụ thể, chính sách hỗ trợ và phát triển nguồn nhân lực ở Hàn Quốc như sau:

- Miễn nghĩa vụ quân sự cho các chuyên gia nghiên cứu người Hàn Quốc ở nước ngoài thuộc lĩnh vực công nghệ cơ bản và công nghệ tiên tiến trong thời hạn năm năm.

- Thu hút các nhà khoa học Hàn Quốc ở nước ngoài về sinh sống và làm việc ở trong nước với mức lương 900.000 won/tháng (trong khi mức lương của một kỹ sư sản xuất ô tô là 200.000 - 300.000 won/tháng vào năm 1994).

- Chú trọng đào tạo ở nước ngoài các nhà khoa học có học vị tiến sĩ và độ tuổi dưới 40. Mức trợ cấp cho việc đào tạo này là 1 triệu won/tháng đối với đào tạo trong

các trường đại học và 350.000 won/tháng đối với đào tạo ở viện nghiên cứu.

- Chú trọng đào tạo các cán bộ khoa học và công nghệ trong ngành công nghiệp thông tin.

Nhằm trợ cấp kinh phí cho đào tạo giáo dục trong giai đoạn phát triển cao, chỉ tiêu R&D trong tổng sản phẩm quốc nội tăng nhanh, từ 0,26% GNP năm 1965 lên 0,57% năm 1980, 1,92% vào năm 1989 và 2,7% vào năm 1995. Dự báo trong giai đoạn 2000 - 2020, chỉ tiêu R&D/GNP đạt mức 4%. Hàn Quốc đang phấn đấu vào năm 2020 sẽ trở thành một nước có nền công nghiệp hiện đại trên thế giới, với tỷ lệ đóng góp của công nghiệp kỹ thuật cao trong ngành công nghiệp chế tạo là 44,5% và tỷ lệ của ngành công nghiệp tiên tiến trong sự tăng trưởng của GNP là 30%. Với yêu cầu đặt ra như vậy, mọi cố gắng của chính phủ là hướng tới một giai đoạn phát triển giáo dục tiên tiến. Cũng trong giai đoạn này, phúc lợi giáo dục bao gồm cả tính pháp chế và sự bình đẳng trong giáo dục được chính phủ chú trọng đặc biệt.

VI. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

1. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội .

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của sự phát

triển kinh tế Hàn Quốc từ sau năm 1945 là phát triển kinh tế không kéo theo sự bất bình đẳng quá mức trong phân phối thu nhập. Các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và của các tổ chức quốc tế khác đều cho rằng Hàn Quốc đã đạt được sự tăng trưởng kinh tế cao đi đôi với sự công bằng xã hội. Đây là một trong số rất ít các quốc gia trên thế giới thực hiện tốt các chiến lược kinh tế và đạt được sự công bằng cho mọi người dân trong việc hưởng thụ thành quả của sự phát triển kinh tế.

Có thể nói, tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là hai nhân tố bổ sung cho nhau, trong đó tăng trưởng kinh tế là cơ sở vật chất để thực hiện công bằng xã hội, và công bằng xã hội là điều kiện thúc đẩy hơn nữa sự tăng trưởng kinh tế. Mục tiêu của tăng trưởng kinh tế không chỉ để phát triển sản xuất, mà còn nhằm nâng cao đời sống về mọi mặt của con người. Tăng trưởng kinh tế sẽ đem lại các lợi ích như tiền lương, phúc lợi, giáo dục, cơ hội việc làm cho người dân. Tăng trưởng kinh tế thấp, các lợi ích và cơ hội của con người trong xã hội sẽ đạt được ở mức thấp. Tăng trưởng kinh tế cao, con người sẽ đi đến một xã hội hoàn thiện, văn minh và hiện đại.

Công bằng xã hội được hiểu là sự bình đẳng trong cơ hội việc làm, cơ hội về buôn bán và đầu tư, bình đẳng

trong việc tiếp cận với những cơ hội mà với sự cố gắng và năng lực sẵn có, con người có thể đạt được một mức sống cao hơn. Khi công bằng xã hội được thực hiện, mọi tầng lớp dân cư đều được hưởng thụ những thành quả của sự phát triển kinh tế và đều có cơ hội tham gia vào quá trình phát triển.

Công bằng xã hội trong tăng trưởng kinh tế không có nghĩa là bình quân hoá trong phân phối thu nhập và cân bằng mức sống dân cư. Điều đó sẽ làm triệt tiêu các động lực của sự tăng trưởng kinh tế, phá hỏng trí tuệ, tài năng, nhân cách của nguồn lực con người. Nếu tăng trưởng kinh tế không đi đôi với công bằng xã hội, nó sẽ tạo ra sự phân hoá giàu nghèo, phân hoá sắc tộc, phá hoại nền văn minh và tạo ra những xung đột xã hội. Điều này sẽ tác động trở lại đến sự phát triển kinh tế, tạo nên sự tăng trưởng không ổn định và không lâu dài.

Trong mối quan hệ tương hỗ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, Hàn Quốc đã thực hiện rất thành công. Dưới đây, chúng ta sẽ lần lượt xem xét các tác động của sự tăng trưởng kinh tế đối với việc đảm bảo công bằng xã hội ở Hàn Quốc và những hạn chế hiện nay khi thực hiện chiến lược công bằng và tăng trưởng ở Hàn Quốc.

2. Tác động của chính sách kinh tế đến công bằng xã hội

a. Tăng trưởng kinh tế góp phần làm giảm bất bình đẳng về thu nhập

Dựa vào chỉ tiêu về thước đo mức độ bình đẳng trong phân phối thu nhập của một quốc gia, tức là xem số lần lớn hơn của mức thu nhập trung bình của 20% số dân giàu nhất với 20% số dân có mức thu nhập thấp nhất, người ta thấy Hàn Quốc đã tiến gần tới mức phát triển trong sự công bằng. Theo đánh giá chung, những nước có sự bất bình đẳng thấp là những nước có mức tăng GDP bình quân đầu người trên 4%/năm và bội số thu nhập của hai nhóm dân cư nói trên thấp hơn 10. Hàn Quốc thuộc nước điển hình của nhóm các quốc gia có sự phát triển con người cao và sự bất bình đẳng thấp, với GDP bình quân đầu người trên 7%/năm (chi tiết xem bảng của chương II) và bội số của mức chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm giàu và nghèo nhất là 6 lần, trong khi Malaixia là 11,7 lần, Thái Lan 9,4 lần, Philippin 7,4 lần, Braxin 32,1 lần, Mêhicô 13,5 lần... (xem bảng 24)

Bảng 24: Một vài chỉ tiêu xã hội ở một số nước trên thế giới

	Những người không thọ đến 40 tuổi (% trong tổng số dân)	Tỷ lệ mù chữ của người lớn (%) 1997	Số dân không được tiếp cận (%) 1997			Trẻ em không đủ cân nặng dưới 5 tuổi (%) 1997	Khoảng cách 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất
			Nước sạch	Dịch vụ y tế	Vệ sinh		
Hàn Quốc	4,7	2,8	7,0	0	0	0	6
Thái Lan	10,5	5,3	19,0	41,0	4,0	19,0	9,4
Malaixia	4,9	14,3	22,0	12,0	6,0	19,0	11,7
Philippin	9,2	5,4	16,0	-	25	28,0	7,4
Indônêxia	12,8	15,0	25,0	57,0	41,0	34,0	4,7
Trung Quốc	7,9	17,1	33,0	-	76,0	16,0	7,1
Mêhicô	8,3	9,9	15,0	9,0	28,0	14,0	13,5
Braxin	11,5	16,0	24,0	-	30,0	6,0	32,1
Việt Nam	11,6	8,1	57,0	-	79,0	41,0	5,6

Nguồn: Cơ quan báo cáo phát triển con người của UNESCO, 1999.

Theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới, mức nghèo khổ là mức sống nằm dưới mức sống tối thiểu tính theo tương quan của thuyết ngang giá sức mua (PPP), và giới hạn của mức này theo số liệu của năm 1985 là từ 300-700 USD. Đánh giá giai đoạn 1989 - 1994, Hàn Quốc đã giảm được mức nghèo khổ về thu nhập xuống còn dưới 10% dân số, trong khi chỉ số này ở

Thái Lan là 13%, Malaixia 16%, Philippin 41%, Trung Quốc 11%, Mêhicô 34% và Braxin 17%. Tính theo hệ số bất bình đẳng về thu nhập của một quốc gia (hệ số GINI, hệ số càng nhỏ, mức bình đẳng về thu nhập càng lớn), tình hình phân phối thu nhập đặc biệt được cải thiện trong thời gian gần đây (xem bảng 25).

Bảng 25: Mức độ bất bình đẳng ở Hàn Quốc 1963 - 1993

(Tính theo hệ số Gini)

	1963	1967	1970	1974	1975	1985	1993
Bất bình đẳng thu nhập ở nông thôn	-	0,357	0,296	0,322	-	-	-
Bất bình đẳng thu nhập ở thành thị	0,337	0,315	0,273	0,259	0,313	-	-
Bất bình đẳng thu nhập trong kinh doanh	0,541	0,570	0,636	0,733	-	0,311*	0,281*

Nguồn: - *The Economic and Social Modernization of the Republic of Korea*, 1989.

- *The World Bank*, 1998.

Ghi chú: * Số liệu tính chung trên toàn quốc.

Như vậy, so với khu vực đô thị và trong lĩnh vực kinh doanh, sự bất bình đẳng ở khu vực nông thôn có xu hướng nhỏ hơn. Năm 1993, hệ số Gini trên toàn quốc là 0,281, và Hàn Quốc được xếp vào hàng các quốc gia có mức bình đẳng về thu nhập cao nhất thế giới, cao

hơn các nước khác trong khu vực (Indônêxia 0,342, Malaixia 0,484, Philippin 0,429, Thái Lan 0,462.¹⁾)

b. Tăng trưởng kinh tế góp phần tạo dựng cơ hội việc làm và các phúc lợi xã hội cho nhân dân

Nhờ có kinh tế phát triển, các cơ hội việc làm ở Hàn Quốc được mở rộng. Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 8,2% năm 1963 xuống 2,4% năm 1995. Cơ cấu lao động phân theo ngành cũng thay đổi như sau:

Bảng 26: Cơ cấu lao động ở Hàn Quốc (1980 - 1994)

(Tính theo %)

Năm	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1980	29	38	30	23	35	36
1994	13	17	37	25	47	56

Nguồn: The World Bank, 1998.

Hiện nay, Hàn Quốc bước sang một xã hội công nghiệp và các điều kiện việc làm đã được cải thiện. Chế độ giờ công và tiền lương đã thay đổi theo hướng chú trọng phát triển nền kinh tế hiệu suất và bảo đảm quyền lợi của người lao động. Số giờ lao động bình quân trong tuần ở Hàn Quốc đã giảm từ 52,3 giờ năm 1983

1. Số liệu năm 1993-1994.

xuống 46,2 giờ năm 1991. Trong giai đoạn 1985 - 1996, tỷ trọng của công nghiệp trong việc làm là 22%, và tỷ lệ gia tăng việc làm trong ngành công nghiệp là 2,6%. Năm 1995, Chính phủ Hàn Quốc đã lập các quỹ phúc lợi cho công nhân, các chương trình bảo hiểm việc làm... nhằm đánh giá đúng và nâng cao vai trò của người lao động trong quá trình phát triển kinh tế.

Về mặt phúc lợi xã hội, Hàn Quốc nhìn chung đã đạt được những thành tựu đáng kể. Trong giai đoạn 1990 - 1995, chi tiêu cho y tế, sức khoẻ cộng đồng chiếm 5,4% GDP, đạt 518 USD/người/năm tính theo phương pháp đồng giá sức mua. Bảng 24 cũng cho thấy, những dịch vụ về nước sạch, vệ sinh, y tế ở Hàn Quốc đều đạt tỷ lệ cao. Một trăm phần trăm dân cư được tiếp cận các dịch vụ về y tế và vệ sinh, và 93% dân cư được dùng nước sạch. Tỷ lệ này là rất cao so với các nước khác trong khu vực. Đời sống được cải thiện từng bước. Tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 65 tuổi năm 1970 lên 70 tuổi vào năm 1988 và 72,4 tuổi năm 1997. Năm 1997, những người không thọ đến 40 tuổi chỉ chiếm 4,7% tổng dân số. Tỷ lệ trẻ sơ sinh thiếu cân chỉ chiếm 4% số trẻ sơ sinh trong giai đoạn 1989 - 1995 so với 9% của năm 1980. Số tử vong của trẻ nhỏ dưới 4 tuổi giảm từ 45 xuống 12 người/1000 dân trong giai đoạn 1970 - 1988. Tỷ lệ người mắc bệnh truyền nhiễm đã giảm nhanh xuống còn 0,5% dân số năm 1991, đặc biệt các bệnh dịch tả

và các bệnh truyền nhiễm khác được chấm dứt từ những năm 1980.

Bên cạnh đó, các chương trình bảo đảm an ninh, hưu trí, trợ cấp xã hội, chương trình vì sự tiến bộ của phụ nữ... được đẩy mạnh và đem lại hiệu quả cao. Cho đến năm 1989, hơn 90% dân số đã được đóng bảo hiểm y tế. Các viện dưỡng lão, các dự án cải thiện dinh dưỡng cho những người có thu nhập thấp, các phòng khám cho bà mẹ và trẻ em... được thành lập. Chính phủ cũng tiến hành xây dựng các cư xá nhỏ để phục vụ người lao động có thu nhập thấp. Chương trình xây dựng nhà cho thuê công cộng không những giải quyết vấn đề nhà ở hiện đang gây rất nhiều khó khăn cho những người lao động có thu nhập thấp, đặc biệt ở các khu đô thị, mà còn tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho mọi người. Đến đầu những năm 1990, gần 2,7 triệu cư xá đã được đưa vào sử dụng và diện tích nhà ở bình quân đầu người ở Hàn Quốc là 14,9 m². Năm 1992, số người có quyền sở hữu nhà ở đã chiếm 76% số hộ gia đình.

Nhằm giảm bớt sự nghèo khổ tuyệt đối, vấn đề cứu trợ xã hội cũng là một vấn đề quan trọng trong chính sách thực hiện công bằng xã hội. Năm 1993, số người cần cứu trợ là 2 triệu người, trong đó có 1.580.000 người bị đói. Chính phủ đã có các kế hoạch cho vay với lãi suất thấp, đào tạo nghề cho người nghèo để giúp họ có thể tự lực cánh sinh và có khả năng đóng góp cũng như hưởng thụ những thành quả của sự phát triển kinh tế.

c. Tăng trưởng kinh tế góp phần vào việc phát triển cân bằng giữa thành thị và nông thôn

Trước hết, tăng trưởng kinh tế đã nâng cao sự tiếp cận các cơ hội giáo dục cho mọi người. Hệ thống trường học Hàn Quốc đa dạng và phong phú ở tất cả các cấp học. Để cho tất cả mọi người có điều kiện hưởng thụ giáo dục, chính phủ đã thiết lập và phát triển hệ thống giáo dục bán chính quy để bồi dưỡng kiến thức cho thanh niên và người lớn - những người không có cơ hội hưởng chế độ giáo dục chính quy. Ở các vùng nông thôn và vùng xa, các lớp học của thanh niên và phụ nữ được tổ chức như một phần của chương trình giáo dục cộng đồng. Do chú trọng đầu tư cho giáo dục, tỷ lệ biết chữ ở Hàn Quốc rất cao: 97,2% vào năm 1997. Nhờ có giáo dục, các cơ hội việc làm được mở rộng đối với người dân cả ở vùng nông thôn và thành thị, và điều đó thực chất là nhằm cải thiện đời sống ở các vùng nông thôn sao cho có sự cân bằng với thành thị.

Tuy nhiên, sự chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn có xu hướng ngày càng mở rộng. Sự chênh lệch này là do chất lượng giáo dục, chất lượng các dịch vụ và phúc lợi xã hội giữa hai vùng thành thị và nông thôn là khác nhau. Điều này giải thích vì sao có sự di dân rất lớn từ nông thôn ra thành thị, đặc biệt từ những năm 1980 trở lại đây.

Thứ hai, để tạo sự cân bằng giữa thành thị và nông

thôn, Chính phủ Hàn Quốc rất quan tâm đến việc phát triển nông nghiệp, có các dự án xây dựng các khu công nghiệp ở nông thôn, các dự án thủy lợi, phát động phong trào Saemaul. Do vậy thu nhập của người nông dân được nâng lên rõ rệt. Năm 1965, thu nhập của nông dân Hàn Quốc là 112.000 won, năm 1980 đã tăng lên đạt 2.693.000 won, năm 1990 đạt 11.026.000 won, và năm 1995 là 21.803.000 won. Tính trung bình trong giai đoạn 1965 - 1995, thu nhập của nông dân Hàn Quốc tăng 19,2%/năm, trong đó thu nhập từ nông nghiệp tăng 17,2% và ngoài nông nghiệp tăng 22,9%. So với thành thị, thu nhập của nông dân Hàn Quốc chỉ bằng 93,8% vào năm 1965, 74,4% vào năm 1980, 74% vào năm 1990 và 77,9% vào năm 1995 (chi tiết xem bảng 13, chương III, phần II). Như vậy, trong quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá đất nước, tạo sự cân bằng giữa thành thị và nông thôn luôn là một vấn đề chiến lược và gặp không ít vấn đề nan giải.

Thứ ba, để góp phần vào việc nâng cao mức sống của nông dân, Chính phủ Hàn Quốc rất chú trọng đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Các tuyến đường cao tốc được mở rộng từ Seoul sang Pusan, dài 42 km, chạy đan chéo qua các trung tâm lớn như Suwon, Kumi, Taegy và Kyongju. Hệ thống đường tàu điện ngầm chạy dài từ các đô thị ra các vùng ngoại ô, với sáu tuyến đường chính. Hàn Quốc là nước có hệ thống đường ngầm lớn thứ 8 trên thế giới. Đường quốc

lộ, đường làng được mở rộng, nâng cấp. Hệ thống giao thông nông thôn được mở rộng từ 33.460 km năm 1972 lên 58.000 km năm 1981, với 83.927 cây cầu đủ kích cỡ. Năm 1975, đường cao tốc chiếm 2/3 tổng công việc chuyên chở hàng hoá và hơn 56% xe cộ lưu thông trên đường cao tốc là xe tải. Vào cuối những năm 1970, có tới 98% gia đình nông thôn được dùng điện, tỷ lệ dùng điện thoại, máy thu thanh, tivi, tủ lạnh đã đạt tỷ lệ một thiết bị dùng cho 50 người dân. Một trăm phần trăm nông dân được hưởng hệ thống nước sạch. Chính sự phát triển cơ sở hạ tầng đã góp phần làm tăng cơ hội việc làm và thu nhập của nông dân, giúp nông dân tiếp cận được nền văn hoá giáo dục văn minh và những dịch vụ xã hội hiện đại.

3. Những hạn chế về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

a. Sự phân hoá xã hội

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, nguyên nhân đưa Hàn Quốc thoát khỏi tình trạng đói nghèo và đạt được mức độ phát triển kinh tế cao là do:

Thứ nhất: Việc tuyển dụng lớp trí thức đã từng du học ở các nước phát triển hoặc từng làm việc tại các cơ quan nước ngoài.

Thứ hai: Chính phủ nắm vai trò chủ đạo trong việc quản lý và thực hiện kế hoạch kinh tế.

Thứ ba: Sự hiếu học của người dân.

Thứ tư: Sự chăm chỉ và ý thức tiết kiệm của người dân.

Thứ năm: Trên nền tảng văn hoá Nho giáo, mỗi người đều có ý thức trách nhiệm đối với gia đình và xã hội, luôn coi trọng sự tiến bộ và vươn lên.

Thứ sáu: Vai trò không nhỏ của tâm lý cạnh tranh, chuyên môn hóa...

Với những nguyên nhân trên đây, đằng sau việc mở rộng quy mô kinh tế và tỷ lệ tăng trưởng hàng năm là 8%, nền kinh tế Hàn Quốc đã xuất hiện tình trạng xấu như: tăng cường tỷ trọng công nghiệp và tính mất cân đối, cơ cấu vốn dự trữ bất hợp lý, giá cả tăng cao, sự tăng trưởng không ổn định, thu nhập chênh lệch và nguồn cung cấp lao động bị hạn chế. Đặc biệt là từ năm 1997 trở lại đây, các vấn đề này càng trở nên trầm trọng. Bên cạnh vấn đề kinh tế, xã hội Hàn Quốc ngày nay đang có sự đối chọi, tương phản, cụ thể là:

Thứ nhất, giữa hai thế hệ đang có sự phân hoá. Một thế hệ đã từng sống dưới thời thực dân Nhật thống trị, đói khổ, nghèo nàn và đã từng phải chịu cuộc chiến tranh Nam Bắc. Thế hệ này sống trong môi trường truyền thống, cần cù, tiết kiệm, có mức sống tương đối thấp. Một thế hệ khác vào nửa cuối những năm 1960 trở lại đây, chưa từng trải qua đói nghèo, khó khăn, được tiếp cận với nền văn hoá mới - văn hoá phương

Tây và có một cuộc sống đầy đủ sung túc. Như vậy, giữa 2 nền văn hoá truyền thống và phương Tây, giữa hai phong cách sống tiết kiệm và hưởng thụ, quá trình phát triển kinh tế ở Hàn Quốc trong hơn 40 năm qua đã làm nảy sinh những mâu thuẫn xung đột trên phạm vi rộng trong mỗi cá nhân, gia đình, đoàn thể, nông thôn, thành phố. Sự phân hoá này là một yếu tố trở ngại cho sự hoà hợp dân tộc, phát triển kinh tế.

Thứ hai, sự phân hoá giữa thành thị và nông thôn. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã dẫn đến mức độ đô thị hoá nhanh chóng, do đó quy mô và vị trí của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế đã giảm dần. Do không chú trọng đúng mức đến phát triển nông nghiệp, ở nông thôn Hàn Quốc đã xuất hiện các vấn đề: ô nhiễm môi trường sinh thái do chất thải công nghiệp và phân hoá học, năng suất thấp do đất đai bị ô nhiễm, mức sống của nông dân không được nâng cao. Chính sách cơ giới hoá nông nghiệp và sự đầu tư không hợp lý của chính phủ đã dẫn đến tình trạng nợ nần của nông dân do gánh nặng về vốn nông nghiệp, chi phí giáo dục con cái, chi phí sinh hoạt, chi phí giao thông, chi phí nhà cửa và chi phí thuê lao động. So với năm 1965, năm 1985 số tiền nợ trung bình của mỗi hộ nông dân đã tăng lên 516 lần, từ 11 nghìn won lên 5,683 triệu won. Mặc dù chính phủ đã có chính sách giúp xoá nợ, kéo dài thời gian trả vốn, miễn phí giáo dục cho học sinh có nhà ở nông thôn, thực hiện chính sách giá nông

sản cao, chính sách lãi suất thấp, xây dựng trường học ở nông thôn..., nhưng vấn đề phân hoá xã hội giữa nông thôn và thành thị ngày càng trở nên trầm trọng (chi tiết, xem bảng 13, chương II, phần II). Nguyên nhân chủ yếu do:

- Thiếu lao động ở khu vực nông thôn. Ngày nay, lực lượng lao động ở nông thôn chủ yếu là người có tuổi do phần lớn thanh niên nông thôn đều di chuyển tới các khu đô thị. Hiện tượng lão hoá lực lượng lao động nông nghiệp dẫn đến tăng chi phí thuê lao động, đặc biệt là lao động nước ngoài, và tạo ra sự phát triển nông nghiệp không hiệu quả do thiếu hiệu suất và thiếu chuyên môn hoá.

- Khoảng cách về giáo dục: từ cuối những năm 1970, chi phí hàng năm cho giáo dục ở nông thôn cao hơn nhiều so với đô thị do học sinh nông thôn phải bỏ chi phí lên các vùng đô thị để học. Tình trạng giáo dục ở nông thôn ngày càng có khoảng cách xa so với đô thị, đồng thời sự chênh lệch về học lực giữa nông thôn và đô thị ngày càng nhiều. Sự tiếp cận giáo dục không hiệu quả đã dẫn đến sự phân hoá trong cơ hội việc làm và thu nhập.

- Quan tâm không đúng mức đến phúc lợi xã hội ở nông thôn. Năm 1990, số lượng các cơ quan y tế trên toàn quốc là 22.022, trong đó ở nông thôn là 2.565 và ở thành thị là 22.457. Ở các bệnh viện, 80% đội ngũ bác sĩ tập trung ở các vùng đô thị. Đặc biệt, với khuynh

hướng lão hoá dân số ở nông thôn, các nhu cầu về y tế càng tăng lên, làm cho sự chênh lệch về các dịch vụ y tế giữa hai khu vực trở nên nặng nề hơn. Mặt khác, các vấn đề về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, sức khoẻ phụ nữ giữa hai vùng nông thôn và đô thị đều có sự phân hoá rõ ràng.

Như vậy, hiện đại hoá và công nghiệp hoá đã đem lại những hiệu quả kinh tế nhất định, nâng cao thu nhập của nhân dân Hàn Quốc. Tuy nhiên, mặt trái của nó là đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội, trong đó sự phân hoá xã hội là một nguy cơ lớn. Mặc dù Chính phủ Hàn Quốc đã cố gắng thực hiện công bằng xã hội trong tăng trưởng kinh tế, nhưng hiện tượng phân hoá xã hội ngày càng tăng đã trở thành vấn đề nan giải, và đòi hỏi phải giải quyết kịp thời và nhất quán.

b. Các yếu tố về bất ổn định xã hội

Hàn Quốc là quốc gia chứa đựng nhiều mối bất hoà xã hội trong quá trình phát triển kinh tế. Quá trình công nghiệp hoá đã dẫn đến sự thay đổi lớn trong lực lượng lao động, từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp. Theo tỷ lệ, tầng lớp nông dân giảm từ 65% năm 1965 xuống 38% (1983), công nhân tăng từ 10% (1965) lên 23% (1983) và lực lượng lao động trong ngành dịch vụ tăng từ 25% lên 39% trong cùng thời kỳ. Sự phát triển mở rộng của giai cấp công nhân và hiện tượng lão hoá giai cấp nông dân đã làm nảy sinh nhiều

vấn đề. Xét về mặt phân phối thu nhập, sự thiếu cân đối cả về mức thu nhập và địa vị kinh tế trong quá trình tăng trưởng đã đem đến sự bất ổn xã hội. Các cuộc đấu tranh, đình công, biểu tình của lực lượng lao động ngày càng tăng. Trong khu vực nông thôn, sự nổi dậy của phong trào nông dân diễn ra xung quanh những mối đe dọa chính đối với sự tồn tại của chính gia đình họ như: nhập khẩu nông sản nước ngoài, giá sản phẩm nông nghiệp trong nước quá đắt, chiếm dụng đất đai, thuế thuỷ lợi nặng nề, thiếu hệ thống bảo hiểm y tế hợp lý cho nông dân. Điển hình là vào những năm 1986-1989, các hội nông dân tự do bắt đầu phát triển (trong ba năm có tới 95 hội), tự đứng lên đấu tranh vũ trang giành quyền lợi, đem theo cuộc thuổng, máy kéo, máy cày... làm vũ khí. Ở khu vực thành thị, các cuộc đình công diễn ra triền miên. Trong giai đoạn 1975 - 1989, các cuộc xung đột xảy ra ngày càng trầm trọng (xem bảng 27).

Bảng 27: Các cuộc tranh chấp của tầng lớp lao động (1975-1989)

Năm	1975	1976	1977	1978	1979	1980	1981	1982
Các cuộc tranh chấp	133	110	96	102	105	407	186	88
Năm	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990
Các cuộc tranh chấp	98	113	265	276	3749	1833	1532	-

Nguồn: Walden Bello và Stephanie Rosenfeld: *Mặt trái của những con rồng*, NXB Chính trị quốc gia, 1993, tr.72.

Trong cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế năm 1997 - 1998, các cuộc biểu tình xung đột vũ trang của công nhân các tập đoàn Chaebol lớn xảy ra triền miên, kéo theo sự can thiệp đàn áp từ phía chính quyền. Nguyên nhân chính của sự bất ổn định xã hội ở Hàn Quốc là do:

- Sự mất cân đối về thu nhập có xu hướng tăng lên. Trong vòng 20 năm (1965 - 1985), 40% dân số thuộc nhóm có thu nhập thấp bị giảm mức thu nhập từ 19,3% xuống 17,7%, trong khi đó phần thu nhập của 20% dân số có thu nhập cao lại tăng từ 41,8% lên 43,7%. Trong 20% dân số có mức thu nhập cao đó, có tới 10% là các giám đốc và ông chủ các hãng kinh doanh (xem bảng 28).

Bảng 28: Mức phân bổ thu nhập ở Hàn Quốc (1965 - 1985)

Nhóm thu nhập		Phân thu nhập (%)					
		1965	1970	1976	1980	1982	1985
Nhóm thấp	40%	19,3	19,6	16,9	16,1	18,8	17,7
Nhóm giữa	40%	38,9	38,8	37,8	38,5	38,2	38,6
Nhóm cao	20%	41,8	41,6	45,3	45,4	43,0	43,7
	100%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: như bảng 27.

- Sức ép về giờ công lao động, tiền lương, và các phúc lợi xã hội. Hàn Quốc luôn là nước có giờ công lao động rất lớn nhưng tiền lương lại rất thấp. Đây là nhân tố duy nhất đem đến thành công của Hàn Quốc trong

phát triển kinh tế. Năm 1986, công nhân Hàn Quốc phải làm việc trung bình 54 giờ/tuần (trung bình 12 giờ làm việc trong 1 ngày), trong khi 10% dân số của Hàn Quốc chỉ nhận được 28% mức thu nhập cho gia đình (so với Braxin là trên 50%). Điều kiện làm việc không đầy đủ, dẫn tới sự thiếu an toàn lao động. Tỷ lệ tai nạn lao động ở Hàn Quốc cao thuộc bậc nhất thế giới, và các loại bệnh tật liên quan đến nghề nghiệp cũng thuộc dạng cao: 2,66 người/11 người, so với 0,61 ở Nhật Bản, 0,70 ở Đài Loan và 0,73 ở Xingapo. Lao động nữ thường có thu nhập bằng 50-60% thu nhập của nam giới.

- Mức sống hưởng thụ của một số ít người thích "chơi trội", đặc biệt là giới chủ kinh doanh đã dẫn tới những xung đột xã hội ngày càng tăng, đặc biệt kể từ cuối những năm 1980 trở lại đây. Cuộc khủng hoảng về quyền sở hữu nhà ở vào giữa những năm 1980 là một ví dụ điển hình: có tới 65,2% sở hữu đất đai cá nhân trong cả nước tập trung vào một số ông chủ chỉ chiếm 5% tổng dân số. Sáu mươi phần trăm dân số Hàn Quốc phải thuê nhà ở với chi phí rất cao, trong đó có tới 25-30% dân số sống trong các khu nhà ổ chuột (3,5 triệu người trong 230 khu nhà ổ chuột, số liệu năm 1988).

Như vậy, mức thu nhập tăng thiếu cân đối ở Hàn Quốc và những thách thức trước vấn đề tiền lương, tiêu dùng và khủng hoảng nhà ở đã tác động mạnh mẽ tới ý thức của người dân và đã tạo ra sự bất mãn cao độ, dẫn tới những cuộc bạo động lớn của tầng lớp lao động Hàn

Quốc, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế của đất nước.

Trước thêm thế kỷ XXI, lao động việc làm và sự phát triển cân đối luôn là bài toán không dễ giải. Trong bối cảnh kinh tế đang suy thoái và tiến trình cải cách doanh nghiệp như hiện nay, số người thất nghiệp sẽ tiếp tục tăng lên. Năm 1997, tỷ lệ thất nghiệp 6,7% (1,4 triệu người) là tỷ lệ cao nhất trong vòng 12 năm trước đó. Trung bình có tới 50 - 60 nghìn người thất nghiệp mỗi tháng. Lao động trong các ngành nghề thuộc nhóm 3D (bẩn, nguy hiểm và nặng nhọc) vẫn tồn tại và thu hút nhiều lao động nữ và lao động nước ngoài. Mặc dù chính phủ đã có những giải pháp tạo việc làm, tiếp tục nhấn mạnh sự hy sinh chịu đựng của người dân, nhưng tình hình thất nghiệp cao và phúc lợi xã hội giảm đang gây ra nhiều tác động tiêu cực đến sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Trong tương lai, Chính phủ Hàn Quốc vẫn cần đến những giải pháp cơ bản và đồng bộ hơn để duy trì và phát huy sự phát triển cân đối và công bằng xã hội.

Chương IV

QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - HÀN QUỐC

Mối quan hệ ngoại giao chính thức giữa Việt Nam và Hàn Quốc chính thức được thiết lập từ tháng 12-1992, nhưng những kết quả về hợp tác kinh tế đầu tư giữa hai nước đã phát triển rất nhanh, đưa Hàn Quốc trở thành bạn hàng lớn thứ 5 của Việt Nam (tính đến năm 2000). Với chính sách "Toàn cầu hoá" của Hàn Quốc và chính sách Việt Nam sẵn sàng "là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển", mối quan hệ này ngày càng được tăng cường và mở rộng, đem lại nhiều kết quả tốt đẹp.

I. VÀI NÉT VỀ QUAN HỆ VIỆT NAM - HÀN QUỐC TRƯỚC NĂM 1992

Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc được bắt đầu từ thế kỷ XIII khi hoàng tử Việt Nam Lý Long Tường vượt biển đến cư trú trên bán đảo Cao Ly. Trong sử sách dưới triều đại Lý năm 1392 có ghi: nhân dân hai nước

Việt Nam và Hàn Quốc đã có những cuộc gặp gỡ, tiếp xúc với tư cách cá nhân.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vào đầu những năm 1950, Việt Nam và Hàn Quốc đều chịu sự chi phối của các cường quốc nên đều bị chia đôi đất nước thành hai miền với hai chế độ khác nhau. Từ giữa những năm 1950, Hàn Quốc chỉ có quan hệ ngoại giao với chính quyền Sài Gòn cũ.

Năm 1975, Việt Nam hoàn toàn thống nhất. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam vẫn bị gián đoạn vì nhiều lý do khác nhau.

Vào những năm 1980 trở lại đây, sự quan tâm của Hàn Quốc đối với Việt Nam đã tăng lên rất nhanh, đặc biệt kể từ năm 1986 khi Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa. Xét về phương diện quan hệ kinh tế, trước khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức vào năm 1992, quan hệ thương mại đầu tư giữa hai nước còn rất nhỏ bé. Trong quan hệ thương mại hai chiều, năm 1983 kim ngạch buôn bán giữa hai nước đạt 22,5 triệu USD, năm 1984 đạt 32,17 triệu USD, năm 1989 (sau khi Việt Nam ban hành chính sách mở cửa ba năm) đạt 86 triệu USD, năm 1990 đạt 150 triệu USD và năm 1991 đạt 250 triệu USD. So với năm 1991, kim ngạch thương mại Việt Nam - Hàn Quốc năm 1992 đạt 470 triệu, tăng gấp 2 lần.

Trong quan hệ đầu tư, giai đoạn 1988 - 1991, số dự

án đầu tư của Hàn Quốc ở Việt Nam là 7, đạt giá trị 41,3 triệu USD. Đến năm 1992, mức đầu tư của Hàn Quốc ở Việt Nam gấp 2,6 lần so với tổng đầu tư của bốn năm trước.

Nói tóm lại, quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc trước năm 1992 được đánh giá còn rất mờ nhạt, không tương xứng với tiềm năng của hai nước. Đối với Việt Nam, sau năm 1986 Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật: tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, lạm phát được kiểm soát, các vấn đề kinh tế xã hội được giải quyết, cơ chế thị trường được vận hành tốt. Chính sách mở cửa và hội nhập nền kinh tế đã đem lại những cơ hội tốt trong thu hút công nghệ, nguồn vốn và kinh nghiệm quản lý từ nước ngoài. Còn đối với Hàn Quốc, Việt Nam là một thị trường đầy tiềm năng và chưa được khai thác. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn chưa thu hút được cái "tâm" của chính phủ và các nhà kinh doanh Hàn Quốc. Lý do một phần thuộc về lịch sử, khi cả hai nước có một thời gian dài ở trong tình trạng đối đầu căng thẳng, thậm chí là thù địch. Hơn nữa, về mặt chính sách, do chưa ký kết quan hệ ngoại giao chính thức, cả tiềm năng cũng như lợi thế của hai quốc gia chưa được tận dụng triệt để. Mỗi quan hệ giữa hai nước trong thời kỳ trước năm 1992 mới chỉ dừng lại ở quan hệ kinh tế, văn hoá, ngoại giao.

II. QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - HÀN QUỐC TỪ NĂM 1992 ĐẾN NAY

1. Ý nghĩa về quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc thời điểm năm 1992

Kể từ năm 1992, mối quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc phát triển trên mọi lĩnh vực. Về mặt chính trị, những cuộc viếng thăm quan trọng của lãnh đạo hai nước đã có tầm quan trọng to lớn, là động lực thúc đẩy quan hệ hợp tác phát triển. Ngay sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam đã thăm chính thức Hàn Quốc để trao đổi phương hướng và biện pháp phát triển quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa hai nước. Tiếp đó năm 1993, Thủ tướng chính phủ Võ Văn Kiệt đã đến thăm Hàn Quốc và ký kết các hiệp định thương mại, hàng không dân dụng và bảo hộ đầu tư. Năm 1994, Thủ tướng Hàn Quốc Lee Young Dule đã sang thăm Việt Nam. Quan hệ hai nước ngày càng được củng cố qua các chuyến thăm lẫn nhau của Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười (1995), Chủ tịch Quốc hội Kim Soa Han (1996), Tổng thống Hàn Quốc Kim Young Sam (1996), Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nông Đức Mạnh (1998), Bộ trưởng Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc Park Chung Soo (7-1998) và Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae Jung (12-1998)... Qua các cuộc viếng thăm lẫn nhau, hai nước đã ký kết hơn 10 hiệp định cấp chính phủ trên

hầu hết các lĩnh vực và các ngành quan trọng. Điển hình là: Hiệp định hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật (2-1993), Hiệp định thương mại, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, Hiệp định hàng không (5-1993), Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (5-1994), Hiệp định hợp tác văn hoá (8-1994), Hiệp định hợp tác hải quan (3-1995), Hiệp định hợp tác vận tải biển (4-1995)... Hai nước đã thành lập Ủy ban Hỗn hợp về kinh tế - khoa học - kỹ thuật Việt - Hàn (1993), Hội hữu nghị Việt - Hàn (1995)... để mở rộng sự hợp tác trên cả lĩnh vực chính trị - ngoại giao - kinh tế - xã hội - văn hoá - giáo dục và thể thao.

Xét về mặt kinh tế, quan hệ hợp tác giữa hai nước góp phần bổ sung cơ cấu kinh tế giữa hai nước và nâng cao hiệu quả kinh tế. Những nhân tố chính thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc là:

a. Về phía Việt Nam

Nằm trên bán đảo Đông Dương, vị trí địa lý của Việt Nam rất thuận lợi trong việc giao lưu với các nước Đông Nam Á và Đông Bắc Á, trong đó có Hàn Quốc. Trong quá trình đổi mới và mở cửa nền kinh tế, Việt Nam rất cần phương thức quản lý mới, công nghệ tiên tiến, vốn, nhân lực có tri thức, phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường và hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới. Việc tăng cường hợp tác kinh tế với Hàn Quốc sẽ giúp Việt Nam có sự bổ sung cơ cấu quan trọng trong phát triển kinh tế. Hơn nữa, sau sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu,

Việt Nam đã mất đi một chỗ dựa lớn về kinh tế và một thị trường quan trọng. Hợp tác kinh tế với Hàn Quốc sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam có những kinh nghiệm để phát triển kinh tế, có điều kiện và cơ hội gia nhập các tổ chức hợp tác khu vực và tham gia vào thị trường thế giới.

b. Về phía Hàn Quốc

Từ những năm 1980 trở về trước, bạn hàng buôn bán và đầu tư chủ yếu của Hàn Quốc là Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Tuy nhiên từ tháng 1-1989, Mỹ đã đưa Hàn Quốc ra ngoài các đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi chính (GSP), nên khả năng xuất khẩu của Hàn Quốc sang các thị trường truyền thống này giảm xuống và xuất khẩu của Hàn Quốc sang các thị trường Đông Nam Á có xu hướng tăng lên. Mặt khác, cũng từ đầu những năm 1990, để thực hiện chiến lược "Toàn cầu hoá", Hàn Quốc đã triển khai chính sách "hướng Nam", phát triển mạnh mẽ các quan hệ hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Với vị trí địa lý thuận lợi, Việt Nam sẽ là "cầu nối" kinh tế - văn hoá giữa khu vực Đông Á và Đông Nam Á, giữa Hàn Quốc với khu vực Đông Nam Á và bán đảo Đông Dương.

Một yếu tố khuyến khích Chính phủ Hàn Quốc quan tâm đến Việt Nam là yếu tố chi phí lao động. Chi phí lao động gia tăng ở Hàn Quốc đã làm mất dần lợi thế so sánh của hàng hoá Hàn Quốc trên thị trường thế giới. Yếu tố này thúc đẩy Hàn Quốc chuyển giao các loại công nghệ sử dụng nhiều lao động ra những nước

có chi phí nhân công rẻ, trong đó có Việt Nam. Lợi ích mà Hàn Quốc thu được do giá nhân công rẻ ở Việt Nam như sau: tiền lương trả cho một công nhân ngành may của Việt Nam trung bình là 50 USD/tháng, bằng 15% tiền lương trả trong các công ty may tại Hàn Quốc; tiền lương của một công nhân ngành điện/điện tử của Việt Nam là 150 USD/tháng, chỉ bằng 1/4 tiền lương mà Hàn Quốc phải trả cho một công nhân tại nước mình.

Nhân tố thị trường cũng khuyến khích Hàn Quốc mở rộng quan hệ buôn bán với Việt Nam. Với gần 80 triệu dân, Việt Nam là một thị trường lớn chưa được khai thác. Điều tra cho thấy rằng trong các công ty có vốn đầu tư của Hàn Quốc, khoảng 57,9% sản phẩm của công ty được tiêu thụ tại Việt Nam, 21,6% tiêu thụ tại Hàn Quốc và 20,1% tiêu thụ ở các nước thứ ba. Như vậy, việc tăng đầu tư - buôn bán với Việt Nam sẽ giúp Hàn Quốc chống lại sự bảo hộ thị trường của các nước bạn hàng truyền thống của Hàn Quốc, tăng nhanh xuất khẩu vào thị trường Việt Nam và thâm nhập vào các thị trường mới khác.

2. Thương mại

- Xét về động thái trong quan hệ thương mại Việt - Hàn giai đoạn 1992 - 1998, ta thấy mức tăng kim ngạch thương mại hai chiều rất cao: năm 1992 tăng 188%, năm 1993 - 174%, năm 1994 - 139%, năm 1995 - 135%, năm 1996 - 118%, năm 1997 - 104%. Từ năm

1992 đến năm 1997, kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng lên 4 lần, từ 470 triệu USD lên 1.908,361 triệu USD (xem bảng 29).

**Bảng 29: Thương mại hai chiều Việt Nam - Hàn Quốc
(1983-1998)**

Năm	Kim ngạch thương mại hai chiều (1000 USD)	Mức tăng (%)
1983	22.500	
1984	32.170	
1989	86.000	
1990	180.000	174,4
1991	250.000	166,7
1992	470.000	188,0
1993	819.000	174,25
1994	1.140.000	139,19
1995	1.844.598	135,5
1996	1.831.189	118,55
1997	1.908.361	104,21
T1/1998	102.214	

Nguồn: KOTRA Hà Nội.

Hiện nay Hàn Quốc là một trong bốn bạn hàng lớn nhất của Việt Nam, bên cạnh Nhật Bản, Xingapo và Đài Loan.

- Xét về cơ cấu xuất khẩu: Hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc chủ yếu là hàng dệt và các

loại nguyên liệu thô như nông sản, khoáng sản, dầu thô với cơ cấu như sau: hàng dệt may - 29%; hàng nông, lâm, thủy sản - 28,2%; giày dép thủ công, mỹ nghệ, văn phòng phẩm -15,97%; điện, điện tử - 10,6%; dầu thô và khoáng sản - 9,8%; hoá chất - 5,86% (số liệu 11 tháng đầu năm 1997) (xem bảng 30). Như vậy trong 6 nhóm hàng trên, hàng dệt may và nông, lâm, thủy sản chiếm tới 57,24% tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc.

Bảng 30: Hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc
(triệu USD)

Mặt hàng	1995	1996	1997 (tháng 1-11)
<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	80,471 (101,4)	56,511 (-29,8)	59,905 (15,5)
- Nông sản	60,537 (206,6)	37,427 (-38,2)	40,230 (14,6)
+ Ngũ cốc	6,066 (-)	11,375 (87,5)	17,562 (64,7)
+ Hoa quả chế biến	6,937 (1170)	5,301 (-23,6)	3,123 (-38,4)
+ Dược liệu	4,730 (55,6)	6,277 (32,7)	4,298 (-22,4)
+ Cà phê	33,140 (355,6)	8,772 (-73,5)	9,002 (6,0)
+ Cao su	6,137 (25,2)	3,065 (-50,1)	2,411 (-14,7)
- Lâm sản	5,273 (2,4)	6,178 (17,2)	3,410 (-35,1)
- Thủy sản	14,661 (-2,7)	12,905 (-12,0)	16,265 (41,5)
- Khoáng sản	10,838 (21,2)	33,995 (213,7)	20,862 (-38,6)
- Than	9,290 (-30,0)	8,266 (-11,0)	4,168 (-49,6)
- Dầu thô		24,665 (-)	15,559 (-36,9)

Các sản phẩm hoá chất	9,445 (127,5)	12,414 (31,4)	12,424 (11,3)
Các sản phẩm nhựa, cao su	1,676 (194,0)	2,941 (75,5)	2,680 (-4,3)
Da chưa thuộc	7,451 (128,2)	8,136 (9,2)	7,807 (-0,3)
Hàng dệt, may	60,026 (28,0)	74,804 (24,6)	61,442 (-11,5)
- Vải và hàng dệt	30,340 (49,4)	34,505 (13,7)	23,175 (-26,5)
- Quần áo, đồ thêu	28,239 (33,5)	38,303 (35,6)	35,395 (-1,4)
+ Quần áo	21,395 (91,4)	25,768 (20,4)	27,262 (12,6)
+ Mũ, túi	6,844 (118,6)	12,535 (83,2)	8,133 (-30,5)
Đồ điện và điện tử	7,954 (405,3)	25,336 (218,5)	22,600 (-5,0)
- Hàng điện tử công nghiệp	250 (-21,4)	2,507 (902,8)	2,233 (-10,9)
- Các linh kiện	6,885 (646,7)	20,092 (191,8)	18,667 (-7,1)
+ Pin	3,035 (-)	8,986 (196,1)	10,941 (32,0)
+ Loa	3,164 (281,6)	5,856 (85,1)	6,041 (16,6)
Các loại khác	13,106 (76,4)	27,571 (110,4)	33,875 (33,6)
- Giấy	2,681 (-57,3)	11,141 (315,6)	11,618 (12,5)
- Đồ vật gia dụng	267 (-53,4)	4,110 (1,493)	6,588 (77,6)
- Văn phòng phẩm	1,127 (-4,2)	1,281 (13,7)	759 (-35,6)
- Hàng thủ công mỹ nghệ	7,219 (115,4)	6,792 (3,4)	9,620 (45,9)
- Các hàng khác	2,825 (145,4)	6,972 (3,4)	9,620 (45,9)
Tổng cộng	193,598 (72,7)	232,048 (19,6)	211,987 (-2,3)

* Số trong ngoặc là mức tăng, giảm so với năm trước.

Đặc điểm của xuất khẩu Việt Nam sang Hàn Quốc là biến động thất thường, không ổn định. Từ năm 1995 đến năm 1997, xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, khoáng sản như than đá, dầu thô giảm liên tục, trong khi đó xuất khẩu các sản phẩm thuỷ sản, ngũ cốc, quần áo lại tăng lên (xem bảng 30).

- Xét về cơ cấu nhập khẩu: Việt Nam nhập của Hàn Quốc chủ yếu là các sản phẩm nguyên liệu dành cho ngành dệt may, máy móc, thiết bị vận tải, sản phẩm điện và điện tử, các sản phẩm hoá chất và sản phẩm thép. Năm 1996, các sản phẩm này chiếm 71% tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc, trong đó hàng nguyên liệu dệt may chiếm 27%, máy móc và thiết bị vận tải chiếm 19,5%, điện và điện tử 12,4%, hoá chất 11,6% (xem bảng 31).

Trong cơ cấu xuất nhập khẩu giữa hai nước, có thể thấy rõ sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa hai bên. Việt Nam chưa có các mặt hàng xuất khẩu có tính cạnh tranh và hàm lượng kỹ thuật cao. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các loại nguyên liệu, vật liệu và nhập nhiều máy móc, thiết bị, hoá chất và các loại vật liệu. Dệt may là ngành có lợi thế lớn, nhưng xuất khẩu lại chiếm tỷ lệ rất thấp so với mức nhập khẩu của Việt Nam (năm 1995: xuất khẩu 60 triệu USD, nhập khẩu 360 triệu USD; 1996: 75 triệu USD/440 triệu USD, 1997: 61 triệu USD/401 triệu USD).

- Xét về cán cân thương mại: Việt Nam luôn ở trong tình trạng nhập siêu. Năm 1995 tổng kim ngạch xuất

khẩu của Việt Nam đạt 193,598 triệu USD, trong khi tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 1,351 tỷ USD; năm 1996: 232,048 triệu USD/1,599.141 tỷ USD và năm 1997 là 211,987 triệu/1,5 tỷ USD (xem bảng 30,31).

**Bảng 31: Nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc
(1995-1997)**

(triệu USD)

Mặt hàng	1995	1996	1997 (tháng 1-11)
<i>Các sản phẩm hoá chất</i>	151.883 (1,51)	185.508 (21,3)	217.582 (28,8)
- Các sản phẩm hoá hữu cơ (PVC, sơn, thuốc nhuộm)	100.158 (20,0)	125.341 (22,0)	153.589 (34,9)
- Phân hoá học	25.684 (-38,5)	18.439 (-25,8)	23.419 (36,4)
- Dược phẩm	15.114 (-3,2)	23.220 (66,5)	18.080 (-15,2)
<i>Các sản phẩm nhựa, cao su, da</i>	71.541 (86,9)	126.011(74,0)	123.841 (8,5)
- Các sản phẩm nhựa	33.618 (101,4)	63.768 (102,1)	62.474 (6,4)
- Các sản phẩm cao su(lốp, ống)	10.064 (11,1)	14.150 (3,9)	9.165 (-28,9)
- Da và sản phẩm của da	27.858 (122,4)	48.093 (65,9)	52.193 (22,8)
<i>Các sản phẩm không có sắt và khoáng chất</i>	100.301 (-3,1)	91.288 (-10,7)	101.470 (23,2)
- Các sản phẩm của dầu	54.585 (-24,5)	36.045 (-37,9)	53.231 (68,9)
- Xi măng, thạch cao, gốm thủy tinh	22.038 (18,0)	34.290 (65,2)	18.854 (-41,2)
- Giấy, bìa cứng	23.630	20.810 (-11,9)	29.370 (57,4)

Dệt và may	360.149 (43,7)	439.869 (22,7)	400.796 (-1,1)
- Nguyên liệu dệt	20.734 (12,5)	13.063 (-39,1)	14.264 (17,5)
- Tơ sợi	29.961 (25,5)	34.309 (13,3)	29.374 (-6,20)
- Vải	268.590 (43,4)	339.806 (29,1)	310.533 (-0,9)
- Hàng may mặc, đồ thêu, quần áo	40.863 (42,8)	52.691 (32,0)	46.625 (-3,6)
Hàng linh tinh	32.469 (91,4)	51.374 (56,8)	48.106 (3,1)
- Giày	21.472 (118,6)	40.835 (99,0)	34.256 (-3,6)
Sắt và thép	148.324 (-3,3)	142.856 (-1,8)	165.623 (73,1)
- Thép và các sản phẩm thép	103.264 (-17,8)	102.826 (-1,8)	165.623 (73,1)
- Sắt và các sản phẩm sắt	29.277 (92,9)	20.602 (-30,0)	26.542 (42,7)
Đồ điện và điện tử	160.345 (28,9)	198.226 (20,9)	129.722 (-27,0)
- Hàng công nghiệp điện tử	18.633 (95,1)	14.282 (-36,9)	9.686 (-7,9)
- Linh kiện điện tử	34.720 (131,3)	90.025 (203,6)	63.617 (-24,4)
- Đồ gia dụng	67.664 (-15,8)	52.505 (-17,8)	26.549 (-47,4)
- Dây cáp	29.580 (143,5)	26.306 (-12,2)	18.879 (-19,4)
Máy móc, thiết bị vận tải	280.850 (77,2)	312.242 (7,8)	96.271 (-9,3)
- Máy móc	120.982 (45,0)	120.570 (-0,5)	193.662 (-30,2)
- Thiết bị vận tải	142.884 (115,7)	169.707 (20,1)	76.525 (-49,3)
Các sản phẩm linh tinh	24.058 (36,8)	31.454 (29,6)	29.129 (2,2)
Nông - lâm - thủy sản	21.094 (46,5)	20.314 (-14,4)	17.751 (7,3)
- Nông sản	20.070 (42,7)	16.593 (-28,9)	16.707 (29,5)
Tổng cộng	1.351.000 (31,5)	1.599.141 (19,0)	1.470.023 (1,4)

Nguồn: - Thời báo Kinh tế Việt Nam, 12-1998.

- Bản tin Kinh tế - Xã hội 1999 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Việt Nam).

3. Viện trợ ODA

Viện trợ của Hàn Quốc cho Việt Nam chủ yếu thông qua hai hình thức:

- + Viện trợ không hoàn lại do Cục Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) quản lý.

- + Các khoản vay ưu đãi do Quỹ Hợp tác và Phát triển kinh tế của Hàn Quốc (EDCF) quản lý.

Ngay từ năm 1993, mặc dù EDCF chưa phát triển mạnh, nhưng Hàn Quốc đã dành cho Việt Nam khoản vay đáng kể (đợt 1 là 50 triệu USD) với lãi suất, thời hạn vay ưu đãi nhất, và tiếp tục coi Việt Nam là đối tượng ưu tiên cao trong việc cấp viện trợ ODA. Cho đến cuối năm 1998, Chính phủ Hàn Quốc đã dành cho Việt Nam khoản viện trợ ODA trị giá gần 100 triệu USD với lãi suất ưu đãi và gần 20 triệu USD viện trợ không hoàn lại (giai đoạn 1991-1999) trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật, đào tạo nhân lực. Theo Chính phủ Hàn Quốc cho biết: Việt Nam là nước nhận viện trợ không hoàn lại nhiều nhất của Hàn Quốc, và cho đến nay là nước duy nhất vẫn duy trì mức viện trợ cho Việt Nam trong tình trạng kinh tế Hàn Quốc gặp khó khăn (xem bảng 32). Trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Kim Dae Jung, Chính phủ Hàn Quốc khẳng định sẽ tiếp tục tài trợ phát triển cho Việt Nam. Trong năm tài khoản 1999, Hàn Quốc đã viện trợ cho Việt Nam 77 triệu USD từ quỹ EDCF, trong đó dành 35

triệu USD cho ba dự án đang được thực hiện nhưng bị thiếu vốn; số còn lại sẽ dành cho các dự án mới. Cũng trong năm 1999, viện trợ không hoàn lại của Hàn Quốc cho Việt Nam là 3 triệu USD, dành cho các dự án y tế, dạy nghề, quy hoạch đô thị và giám định chứng khoán. Các dự án thực hiện thông qua EDCF có thể kể đến là: xây dựng Nhà máy Thiện Tân ở Đồng Nai (8,979 tỷ won), Nhà máy điện Bà Rịa (8,63 tỷ won), xúc tiến các dự án sản xuất vắc xin, thiết bị viễn thông, dự án phát triển khu đô thị mới Hà Nội, dự án cải tạo nâng cấp đường quốc lộ 18 dài 80 km thuộc khu kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Dưới hình thức viện trợ không hoàn lại, KOICA đã thực hiện các dự án sau:

Bảng 32: Kết quả viện trợ không hoàn lại do KOICA thực hiện

Loại hình	Tổng số (1991-1998)	1991- 1995	1996	1997	1998
Tổng số	17.348.200	7.205.100	3.632.300	3.837.600	2.673.200
1. Dự án (USD) (15 dự án)	9.849.200	3.510.700	2.148.900	2.415.000	1.774.600
2. Nghiên cứu và triển khai (USD) (2 trường hợp)	1.540.300	1.392.600	147.700		
3. Cung cấp thiết bị (USD)	560.900	330.900		130.000	100.000
4. Chương trình đào tạo (USD, người)	2.446.000 525 người	1.203.800 244 người	591.800 107 người	356.000 112 người	294.400 74 người
5. Chương trình đào tạo ngắn hạn (USD, người)	649.000 29 người	210.000 14 người	155.400 8 người	145.100 4 người	138.500 3 người

6. Chương trình tự nguyện (USD, người)	1.588.300 44 người	356.100 16 người	376.700 11 người	584.000 9 người	271.500 8 người
7. Chương trình phục hồi chức năng	331.500	79.200	102.300	100.000	50.000
8. Hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ (USD)	383.000	121.800	109.500	107.500	44.200

Nguồn: KOICA Hà Nội, tháng 4-2000.

4. Đầu tư trực tiếp

a. Tình hình đầu tư

Tính đến cuối năm 1999, Hàn Quốc vẫn là nước có vốn đầu tư lớn ở Việt Nam, đứng thứ 5 sau Xingapo, Đài Loan, Hồng Công và Nhật Bản.

Đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam tăng dần qua các năm. Trong thời kỳ 1988 - 1991, vốn đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam chỉ đạt 41,3 triệu USD. Đến năm 1992, giá trị đầu tư đạt 108,6 triệu USD, tăng gần 2,6 lần so với tổng vốn đầu tư của bốn năm trước. Đối với các năm tiếp theo, vốn đầu tư của Hàn Quốc tăng với tốc độ rất nhanh (xem bảng 33). Năm 1997, tuy chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, vốn đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam vẫn gia tăng, đạt 3,1 tỷ USD với 193 dự án. Năm 1998, vốn đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam là 3,245 tỷ USD với 212 dự án, năm 1999 là 109,1 triệu USD với 29 dự án, và năm 2000 là 67,4 triệu USD với 36 dự án.

Bảng 33: Đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam (1988 - 2000)

Năm	Số dự án	Vốn đầu tư (triệu USD)
1988-91	7	41,3
1992	9	108,6
1993	38	455,4
1994	46	275,4
1995	47	565
1996	151	2.400,0
1997	193	3.100,0
1998	212	3.245,0
1999	29	109,1
2000	36	67,4

Nguồn: - Thời báo Kinh tế Việt Nam, 12-1999.

- Bản tin Kinh tế-xã hội 2000 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam).

Tình hình đầu tư qua những số liệu nêu trên cho thấy kể từ năm 1997, vốn đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam đã có xu hướng giảm. Mặc dù số vốn đầu tư của Hàn Quốc trong năm 1997 vẫn tăng, nhưng cuối năm 1997 đã có 17 giấy phép đầu tư của Hàn Quốc với tổng số vốn hơn 5 triệu USD bị huỷ bỏ. Năm 1999 - 2000, số vốn đầu tư của Hàn Quốc ở Việt Nam giảm rất mạnh. Năm 1999 số vốn đầu tư chỉ bằng 34% năm 1998 và năm 2000 giảm 62% so với năm 1999. Tình hình trên chủ yếu do những nguyên nhân sau:

• Hàn Quốc đang phải đối mặt với những khó khăn về kinh tế trong nước do khủng hoảng tài chính - kinh tế gây ra. Chính phủ Hàn Quốc hiện đang phải tái thiết lại nền kinh tế, cải cách công ty và ngành ngân hàng. Với Việt Nam, Hàn Quốc có thể sẽ phải thu hẹp 20% các dự án đầu tư có hiệu quả thấp. Các Chaebol như Daewoo, Samsung, LG... đang trong quá trình cải cách cơ cấu và nhân sự nên cũng giảm dần các hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

• Môi trường đầu tư tại Việt Nam đang trở nên kém hấp dẫn. Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới năm 1999 (WEF), Việt Nam hiện có tính cạnh tranh thấp hơn mức trung bình ở các nước Đông Nam Á. Năm 1999, chỉ số cạnh tranh tổng thể của Việt Nam là 48, trong khi mức trung bình là 28. Mặc dù Việt Nam đã phát triển kinh tế thị trường được hơn một những năm (từ 1986) nhưng các yếu tố của nền kinh tế thị trường chưa phát triển đầy đủ, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, hệ thống luật pháp chưa được hoàn thiện, nhân sự chưa được chuẩn bị đầy đủ... Trên thực tế, các công ty Hàn Quốc đang có kế hoạch cắt giảm quy mô hoạt động ở Việt Nam, cụ thể:

- Hai trong số 13 dự án liên doanh của hãng LG đã đăng ký sẽ không tiến hành xây dựng.

- Ít nhất có hai tập đoàn là Sang young và Kolon sẽ không có thêm đầu tư mới vào Việt Nam. Sang young sẽ cắt giảm 1/2 số nhân viên là người Hàn Quốc, Kolon rút bớt một trong bốn chi nhánh về Hàn Quốc...

b. Phân bố FDI theo vùng

Đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam phân bố không đồng đều ở các vùng và lãnh thổ. Trong những năm đầu, FDI của Hàn Quốc tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Nam bởi vì ở đây có địa hình thuận lợi, cơ sở hạ tầng tốt và có nhân lực dồi dào. Nói chung, Hàn Quốc chủ yếu đầu tư vào một số tỉnh và thành phố lớn như Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Sông Bé... Mấy năm gần đây, FDI của Hàn Quốc có phân bố dần đều trên cả nước do chính sách điều chỉnh nguồn vốn đầu tư của Chính phủ Việt Nam, nhưng tình hình chung cho thấy các công ty nhỏ, các công ty may mặc, chế biến hàng xuất khẩu của Hàn Quốc thường tập trung ở các tỉnh phía Nam, còn các công ty ở các ngành công nghiệp nặng thường tập trung ở các tỉnh phía Bắc.

Cho đến nay, đã có 21 tỉnh (thành phố) nhận được vốn FDI của Hàn Quốc, trong đó bốn tỉnh (thành phố) trọng điểm tập trung nhiều dự án của Hàn Quốc nhất là thành phố Hồ Chí Minh - 82 dự án với số vốn gần 900 triệu USD, Hà Nội - 25 dự án với số vốn gần 720 USD, Đồng Nai - 42 dự án với số vốn gần 730 triệu USD và Hải Phòng - 10 dự án với số vốn 162,3 triệu USD. Một số tỉnh còn kém phát triển về mặt kinh tế như Vĩnh Long, Lai Châu, Tây Ninh cũng đang được sự chú ý của các nhà đầu tư Hàn Quốc (xem bảng 34).

Bảng 34: Phân bố đầu tư của Hàn Quốc theo vùng (1998)

TT	Tỉnh, thành phố	Số dự án	Vốn đầu tư (USD)
1	Tp Hồ Chí Minh	82	889.519.685
2	Hà Nội	25	715.989.550
3	Đồng Nai	42	729.172.137
4	Hải Phòng	10	162.344.552
5	Lâm Đồng	3	5.932.500
6	Bình Dương	19	77.348.691
7	Đà Nẵng	1	8.297.000
8	Khánh Hoà	3	99.466.286
9	Long An	1	22.126.814
10	Phú Thọ	4	80.168.920
11	Vĩnh Long	1	2.800.000
12	Tây Ninh	4	14.156.425
13	Quảng Ninh	1	250.000.000
14	Hưng Yên	2	15.200.000
15	Hà Tây	2	4.762.561
16	Lai Châu	1	12.710.000
17	Cần Thơ	1	600.000
18	Bà Rịa - Vũng Tàu	3	23.890.000
19	Thái Bình	1	501.900
20	Ninh Bình	1	5.000.000
21	Dự án dầu khí	1	84.000.000

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 1998.

Bảng 35: Một số dự án đầu tư lớn của Hàn Quốc ở Việt Nam

TT	Ngày cấp phép	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Đối tác Việt Nam (V) và đối tác nước ngoài (F)	Tổng số vốn (tr. USD) và tỷ lệ góp vốn	Thời gian hoạt động (năm)	Nơi đầu tư
1	20-5-1992	Oil exploration & exploitation	Thăm dò và khai thác dầu khí	F: PEDCO V: Petro Vietnam	74 tr	25	217 Tràng Long, Bình Thạnh, Tp HCM
2	6-1-1993	Orion-Hanel Picture Tube Co.	Sản xuất bóng hình tí vi màu và đen trắng	F: Orion Electric Co. F: Daewoo Corp. V: Hannel	170 tr (70:30)	50	Khu CN Sài Đồng, Gia Lâm, HN
3	21-6-1993	Daeha Business Centre	Xây dựng và quản lý Trung tâm thương mại và Khách sạn Daeha	F: Daewoo Corp. V: Hannel	134 tr (75:25)	38	Liễu Giai, Ba Đình, HN
4	18-1-1994	VSC - Posco Steel Co (VPS)	Sản xuất thép cuộn	F: Posco F: Keo Yang Co. Ltd V: VSC V: Công ty kim khí Hải Phòng	56,12 tr (50:40)	25	Anh Hùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

5	17-6-1996	Daewoo Hannel Corp.	Xây dựng cơ sở hạ tầng	F: Daewoo Corp. V: Hannel	152 tr (60:40)	50	Đống Đa, HN
6	19-6-1996	Kumho Saigon Joint Venture Co.	Xây dựng khách sạn, hội trường, văn phòng	F: Công ty Kumho V: Công ty du lịch Sài Gòn V: Công ty Dịch vụ và phát triển nhà ở	209,319 tr (65:35)	45	39 Lê Duẩn, TP HCM
7	30-9-1996	Hyundai Vinasahim Shipyard Co.Ltd	Xây dựng và sửa chữa tàu biển	F: Công ty Hyundai V: Công ty đóng tàu Việt Nam	95,390 tr (70:30)	50	Nha Trang, Khánh Hòa
8	21-8-1997	Liên doanh xi măng Hải Phòng	Sản xuất xi măng	F: Công ty XD và CN năng Hàn Quốc V: Công ty than Việt Nam	250 tr (55:45)	50	Tp Hạ Long, Quảng Ninh
9	14-6-1995	Samsung Vina Synthetic Co.	Sản xuất sợi và sợi tổng hợp	F: Công ty Samsung F: Cheil Synthetics	192,692 tr	50	Nhơn Thạch, Đồng Nai
10	1-8-1997	Kolon Vin Industries Ins.	Sản xuất sợi tổng hợp từ vật liệu TPA	F: Tập đoàn công nghiệp Kolon	147,880 tr	50	Nhơn Thành, Đồng Nai

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 1998.

c. Phân bố FDI theo ngành

Tình hình đầu tư theo ngành cũng có nhiều thay đổi. Năm 1994, trên 70% số dự án và số vốn đầu tư của Hàn Quốc tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và 17% số vốn đầu tư tập trung vào ngành dầu khí. Năm 1999, tỷ lệ phân bố đầu tư có đồng đều hơn giữa các ngành, cụ thể như sau: công nghiệp 54,5%, dầu khí 2,69%, nông nghiệp 0,75%, dịch vụ 0,33%, ngân hàng tài chính 0,64%, khu công nghiệp và khu chế xuất 1,07%, thủy sản 0,05%, xây dựng 10,28%, giao thông và bưu điện 2,64%, xây dựng văn phòng và khách sạn 22,18%, văn hoá, y tế và giáo dục 4,87%. Hàn Quốc có nhiều dự án quy mô lớn, đầu tư vào các ngành trọng điểm của Việt Nam như sản xuất thép, thiết bị điện tử, lắp ráp chế tạo ô tô... Nhìn chung, các dự án đầu tư của Hàn Quốc đều được triển khai tốt và đem lại những hiệu quả nhất định, đặc biệt là các dự án quy mô lớn (xem bảng 35).

d. Các hình thức đầu tư

Cho đến nay, liên doanh vẫn là hình thức đầu tư chủ yếu ở Việt Nam. Năm 1998, 64,81% trong tổng FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam là hình thức liên doanh, với 89 dự án đầu tư. Hình thức 100% vốn nước ngoài cũng được coi trọng (xem bảng 36). Về thời hạn kinh doanh, phần lớn các dự án liên doanh và 100% vốn nước ngoài có thời hạn từ 10 - 15 năm, trong khi đó thời hạn cho hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là từ 3 - 25

năm. Trong số các dự án đã đăng ký, tỷ lệ các dự án có thời hạn kinh doanh 40 - 50 năm thường là các dự án lớn, có mức vốn từ 50 đến 100 triệu USD.

Bình quân, mỗi dự án của Hàn Quốc có số vốn là 13,65 triệu USD, trong đó quy mô trung bình của các dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh là 15 triệu USD, các dự án liên doanh là 20 triệu USD và các dự án 100% vốn nước ngoài là 7,1 triệu USD.

Bảng 36: Vốn đầu tư phân theo hình thức kinh doanh

Hình thức	Số dự án	Vốn đầu tư (triệu USD)
1. 100% vốn nước ngoài	114 (54,4%)	986,9 (30,78%)
2. Liên doanh	89 (42,58%)	2078 (64,81%)
3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh	6 (2,87%)	141 (4,41%)

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 1998.

e. Hoạt động của một số công ty điển hình của Hàn Quốc tại Việt Nam

Một điểm đáng chú ý là gần một nửa trong tổng số đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam là của bảy Chaebol lớn, đó là Samsung, Daewoo, Công ty xây dựng và công nghiệp nặng Hàn Quốc, Kumho, Kolon, Hyundai và LG. Các Chaebol này đầu tư kinh doanh ở Việt Nam với quy mô lớn và lĩnh vực hoạt động đa dạng: điện tử, ô tô, dược phẩm, chất dẻo, dệt may, giày da...

- **Daewoo:** là tập đoàn đầu tư lớn nhất ở Việt Nam. Hãng Daewoo vào Việt Nam năm 1991 và chỉ sau ba năm Daewoo đã xây dựng được 11 liên doanh với số vốn 500 triệu USD, nổi bật là dự án đầu tư vào công ty đèn hình Orien - Hannel: 170 triệu USD. Daewoo còn có dự án liên doanh mới với Hannel với số vốn 134 triệu USD để xây dựng và quản lý trung tâm khách sạn và thương mại Daeha ở Hà Nội, một dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trị giá 152 triệu USD tại khu công nghiệp Sài Đồng (Hà Nội).

- **Samsung:** Samsung bắt đầu thâm nhập vào thị trường Việt Nam từ năm 1992 và cho đến nay Samsung đã đầu tư vào các dự án với số vốn là 300 triệu USD. Điển hình là dự án Liên hợp dệt - sợi Đồng Nai với số vốn 192,692 triệu USD, thời gian hoạt động 50 năm, hình thức 100% vốn nước ngoài. Ngoài ra, Samsung còn đầu tư vào các dự án khác như lắp ráp ti vi màu, tủ lạnh, điều hoà nhiệt độ, thiết bị viễn thông... với tổng số vốn đầu tư 80 triệu USD...

- **Hyundai:** Hyundai chủ yếu đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp nặng, cơ sở hạ tầng và đóng tàu biển. Điển hình là dự án liên doanh sản xuất thép giữa Hyundai và Nhà máy Sản xuất chế biến thiết bị điện Đông Anh với số vốn 13 triệu USD; dự án xây dựng và sửa chữa tàu biển với số vốn 95,390 triệu USD (liên doanh với công ty đóng tàu Việt Nam) đặt tại Khánh Hoà, dự án xây dựng một đường dẫn hơi đốt dài

150 km từ mỏ Bạch Hổ vào đất liền trị giá 150 triệu USD. Từ tháng 6-1992 đến khoảng tháng 6-1993, Hyundai đã cung cấp vật liệu cho đường dây tải điện 500 kV Bắc - Nam với 23.000 tấn thép dùng để ghép cột điện, 15.800 tấn cáp nhôm, 15.000 tấn cột thép góp phần vào việc cung cấp kịp thời và đúng tiến độ thi công cơ sở hạ tầng ở Việt Nam. Theo Bộ Kế hoạch và đầu tư, Hyundai đang đề nghị đầu tư thêm khoảng 200 triệu USD vào một số dự án xung quanh nhà máy đóng tàu nhằm biến khu vực này thành một khu công nghiệp nặng tầm cỡ của Việt Nam. Tập đoàn này cũng có chính sách mong muốn đầu tư vào một số dự án khác liên quan đến lĩnh vực bưu chính viễn thông, sản xuất xi măng tại Bà Rịa - Vũng Tàu... và đang đề nghị xây dựng nhà máy điện tử tại Việt Nam với tổng số vốn đầu tư có thể lên tới hàng triệu USD.

- *LG (Lucky Goldstar)*: Đây cũng là một tập đoàn lớn của Hàn Quốc có mặt tại thị trường Việt Nam từ rất sớm, trong đó LG-Sel được cấp giấy phép vào tháng 7-1995. Đây là dự án liên doanh giữa Công ty điện tử ánh sao (Việt Nam) với công ty LG của Hàn Quốc với tổng số vốn đầu tư là 12 triệu USD. LG-Sel có chức năng lắp ráp và sản xuất tivi màu, các sản phẩm điện tử gia dụng, linh kiện điện tử phục vụ cho tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu. Hiện nay sản phẩm của LG-Sel chiếm tới 18% thị trường Việt Nam. Ngoài ra, còn có một số công ty thuộc LG

như công ty LG - International, công ty LG - Minoral.

Tập đoàn LG tại Việt Nam còn tham gia khai thác khoáng sản hiếm của Việt Nam do công ty khai thác khoáng sản trực thuộc Bộ Công nghiệp Việt Nam quản lý. Ngoài ra, LG còn tham gia lắp ráp ô tô, sản xuất phân bón, thiết bị viễn thông với tổng số vốn đầu tư khoảng 260 triệu USD.

Tại thành phố Hồ Chí Minh, trong Hội nghị khách hàng của LG do LG Electronics tổ chức vào ngày 16-4-1999, Phó Chủ tịch bộ phận máy điều hoà không khí, ông J. I. Soong đã nói: "Thị trường Việt Nam là thị trường trọng yếu trong chiến lược toàn cầu của LG". Đặc biệt LG đã đầu tư 7,7 triệu USD để thành lập nhà máy sản xuất máy điều hoà không khí tại Hải Phòng với công suất 30.000 sản phẩm/năm. LG cũng dự tính đầu tư hơn nữa để mở rộng nhà máy đạt tới công suất 60.000 sản phẩm/năm và tiến tới sản xuất các sản phẩm như máy giặt, tủ lạnh...

5. Hợp tác khoa học - kỹ thuật - đào tạo

Phương thức chuyển giao công nghệ của Hàn Quốc cho Việt Nam chủ yếu thông qua các dự án BOT (xây dựng - vận hành - chuyển giao). Đây là hình thức đầu tư theo kiểu chìa khóa trao tay. Ngoài ra, Hàn Quốc đã cử rất nhiều chuyên gia sang nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học ở Việt Nam.

Các khoá đào tạo công nhân Việt Nam trước khi làm việc tại các công ty Hàn Quốc ở Việt Nam cũng giúp nhiều lao động Việt Nam nâng cao trình độ nghề nghiệp và củng cố những kiến thức khoa học - kỹ thuật nói chung.

Diễn hình của sự hợp tác khoa học - kỹ thuật và đào tạo là Quỹ Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA). Năm 1992, KOICA giúp Việt Nam 300 nghìn USD và năm 1996 là 5 triệu 80 nghìn USD.

KOICA là một tổ chức hoạt động với những chương trình như mời thực tập sinh, gửi các đoàn chuyên gia , đoàn y tế, điều tra khai thác, cung cấp vật liệu, cứu trợ tai nạn, trợ giúp các cơ quan chính phủ và phi chính phủ. Năm 1995 - 1996, KOICA đã giúp Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) 801.000 USD để tăng cường khả năng nghiên cứu, khai thác và phát triển kinh tế xã hội Việt Nam. Từ những năm 1996 - 1997, KOICA đã giúp đỡ Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia lắp đặt hệ thống điện toán với số tiền 350.000 USD. Ngoài ra, KOICA còn gửi kinh phí trợ giúp, cử chuyên gia đến giúp đỡ Việt Nam trong các lĩnh vực văn hoá, kinh doanh, kinh tế thị trường, khai thác đô thị và nông thôn, tư vấn đầu tư và tín dụng... Cụ thể xem bảng 37:

Bảng 37

Năm	Số chuyên gia Hàn Quốc	Kinh phí trợ giúp (USD)	Lĩnh vực
1993	3	33.800	Du lịch Kinh doanh Khai thác kinh tế
1994	4	25.800	Kinh doanh Hành chính Kế hoạch và khai thác kinh tế
1995	4	35.900	Tiếng Hàn Kinh tế thị trường Khai thác đô thị Khai thác nông thôn
1996	6	30.300	Hành chính Kinh doanh Tư vấn đầu tư và tín dụng
1997	2	50.300	Khai thác kinh tế Lai tạo giống

Nguồn: KOICA Hà Nội, 1998.

Năm 1999, Hàn Quốc còn giúp Việt Nam xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán với tổng kinh phí là 1.400.000 USD cho việc xây dựng quy chế và xây dựng các phòng, ban của thị trường chứng khoán.

Về chương trình hợp tác và sử dụng lao động: Hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc góp phần vào việc phân bổ lao động, giải quyết nạn thất nghiệp có xu hướng gia tăng. Các dự án đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam trong giai đoạn 1993-1997 đã tạo ra hơn 31.000 chỗ làm việc mới, đạt tổng doanh thu 445 triệu USD. Những

người lao động này làm việc trong môi trường mới, tiếp cận với các tiêu chuẩn và yêu cầu của quản lý, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường đích thực. Thu nhập của công nhân trong các liên doanh này bình quân là 50 USD/tháng. Như vậy, ngoài việc giải quyết công ăn việc làm, lao động trong các công ty liên doanh của Hàn Quốc còn giúp tăng thu nhập cho gia đình, do đó góp phần tăng thu nhập cho quốc gia.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã ký kết được nhiều hợp đồng lao động xuất khẩu sang Hàn Quốc. Hiện nay có khoảng 14.000 lao động Việt Nam đang làm việc tại hơn 3000 doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc. Số lao động này hàng năm gửi về nước hàng trăm triệu USD.

Tại Hàn Quốc, lực lượng lao động của Việt Nam được đánh giá cao. Tuy nhiên, do sự chênh lệch mức lương trong và ngoài hợp đồng nên nhiều lao động Việt Nam sau khi sang Hàn Quốc đã bỏ hợp đồng ra ngoài làm việc bất hợp pháp, gây thiệt hại về kinh tế cho các doanh nghiệp và làm nảy sinh các vấn đề xã hội gây khó khăn cho phía Hàn Quốc.

III. ĐÁNH GIÁ VỀ QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - HÀN QUỐC

1. Hiệu quả

a. Về phía Việt Nam

Là một nước nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất kỹ

thuật yếu kém và mới bước vào nền kinh tế thị trường nên thông qua hợp tác kinh tế với Hàn Quốc, Việt Nam có điều kiện học hỏi và tiếp thu những công nghệ tiên tiến và phương thức quản lý mới của Hàn Quốc để củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành công nghiệp hiện đại. Hàn Quốc đã chú trọng đến việc xây dựng một số khu công nghiệp, khu chế xuất và một số khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế ở Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sông Bé. Đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam phát triển rất nhanh, chủ yếu vào ngành công nghiệp, trong đó công nghiệp nặng và công nghiệp điện tử chiếm ưu thế cao nhất. Điều đó giúp Việt Nam có khả năng phát huy ngành công nghiệp của mình để nhanh chóng rút gần khoảng cách trong thời gian thực hiện công nghiệp hoá đất nước. Với khoảng 70% vốn đầu tư vào ngành công nghiệp nặng, Việt Nam thực sự hài lòng khi hợp tác đầu tư với Hàn Quốc. Hiện nay, hầu hết các công ty hàng đầu trong nền công nghiệp Hàn Quốc đã có mặt ở Việt Nam như LG, Daewoo, Samsung, Hyundai, Posco... Xe ô tô tải cỡ nhỏ mang nhãn hiệu Hyundai giá cả vừa phải, phù hợp với đường xá miền Bắc. Ngoài ra, thị trường xe máy và đồ điện tử như ti vi, tủ lạnh, máy bơm nước mang nhãn hiệu Hàn Quốc đã chiếm ưu thế ở Việt Nam do giá rẻ, chất lượng tốt. Hàng tiêu dùng, mỹ phẩm Hàn Quốc cũng đang dần chiếm ưu thế trên thị trường Việt Nam.

Trong quan hệ buôn bán, tổng kim ngạch buôn bán hai chiều đã tăng lên rất nhanh (xem phần II,2), thương mại giữa hai nước tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam phát triển nhanh và thương nghiệp quốc doanh ở Việt Nam phát triển cân bằng và ổn định hơn. Hiện nay, Hàn Quốc còn chủ động nhập khẩu một số lượng gạo của Việt Nam thay cho gạo Mỹ.

Bên cạnh đó, hợp tác kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc góp phần giúp Việt Nam giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động, giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp vốn đang là vấn đề bức xúc của Chính phủ Việt Nam.

b. Về phía Hàn Quốc

Hợp tác kinh tế với Việt Nam giúp Hàn Quốc khắc phục được vấn đề chi phí lao động và tài nguyên, đồng thời giúp các công ty Hàn Quốc mở rộng cơ sở sản xuất, mở rộng thị trường và chuyển giao một số ngành đang mất dần lợi thế cạnh tranh trên thị trường trong nước.

Hàn Quốc đã chuyển từ thời kỳ dư thừa lao động sang thời kỳ thiếu lao động vào những năm 1990. Tiền lương của công nhân Hàn Quốc đã tăng lên nhanh chóng. Giá nhân công tăng nhanh hơn năng suất lao động đã làm cho các ngành công nghiệp cần nhiều lao động của Hàn Quốc mất đi lợi thế cạnh tranh ở nước mình. Việt Nam với dân số đông, chi phí lao động thấp và có khả năng trong các ngành nghề công nghiệp nhẹ và công nghiệp truyền thống đã phần nào đáp ứng được những nhu cầu tuyển dụng công nhân của các công ty

Hàn Quốc hiện nay.

Bên cạnh đó, Việt Nam có tài nguyên đa dạng và quan trọng như dầu khí, quặng, các hải sản quý và nông sản. Điều này có thể bù đắp được những khan hiếm tài nguyên cho Hàn Quốc. ở một đất nước mà phần lớn tài nguyên khoáng sản dựa vào bên ngoài như Hàn Quốc thì các nguồn tài nguyên phong phú của Việt Nam đã tạo cho Hàn Quốc những lợi thế đáng kể trong việc sử dụng tài nguyên tại chỗ khi đầu tư vào Việt Nam mà không phải nhập từ các nước khác.

Nói tóm lại, hợp tác kinh tế góp phần bổ sung cơ cấu kinh tế và công nghệ giữa hai nước, do đó nâng cao hiệu quả kinh tế, khả năng cạnh tranh và những tác động tích cực về mặt xã hội cho cả hai phía.

2. Những khó khăn trong hợp tác kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc

Thứ nhất: Khó khăn do sự chênh lệch trình độ phát triển kinh tế. Hàn Quốc bắt đầu giai đoạn tăng trưởng kinh tế nhanh từ nửa đầu những năm 1960, trong khi đó Việt Nam bắt đầu quá trình tăng trưởng kinh tế cách Hàn Quốc ba thập kỷ và cách các nước ASEAN khác gần hai thập kỷ (nửa đầu những năm 1990). Hiện nay, thu nhập bình quân đầu người của Hàn Quốc cao hơn Việt Nam trên 30 lần. Cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn lạc hậu, tác phong quản lý kinh doanh vẫn mang tính quan liêu bao cấp, hệ thống tài chính luật

pháp còn yếu kém, trong khi đó Hàn Quốc đã phát triển, có kinh nghiệm quản lý tiên tiến và kỹ nghệ cao. Tất cả những sự khác nhau đó là một trở ngại lớn trong quan hệ kinh tế giữa hai nước.

Thứ hai: Trong quan hệ mậu dịch Việt Nam vẫn nằm trong tình trạng nhập siêu. Mặt khác, hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc chủ yếu vẫn là hàng sơ chế, công nghệ thấp. Là một nước mới chuyển sang nền kinh tế thị trường trong môi trường quan hệ quốc tế ngày càng phức tạp, lợi thế cạnh tranh trong hàng xuất khẩu đã chuyển từ sản phẩm thô, cần nhiều sức lao động sang sản phẩm công nghệ cao, cần nhiều vốn, Việt Nam không thể tránh khỏi những hạn chế trong trao đổi quốc tế. Hơn nữa, tỷ trọng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam trong tổng kim ngạch ngoại thương của Hàn Quốc vẫn là một con số rất nhỏ bé. Các sản phẩm có ưu thế của Việt Nam vẫn chưa chiếm lĩnh được thị trường Hàn Quốc.

Thứ ba: Trong quan hệ đầu tư, tuy Hàn Quốc là một trong những nước có vốn đầu tư lớn ở Việt Nam, nhưng thực tế ngoài những lợi ích kinh tế mà hai bên thu được, vẫn còn có những khó khăn nhất định. Trước hết, cơ sở vật chất, hệ thống cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn thiếu thốn và lạc hậu, gây trở ngại cho quá trình đầu tư. Hệ thống luật pháp Việt Nam nói chung còn chưa hoàn thiện, lỏng lẻo và thiếu ổn định. Thủ tục hành chính công kênh, không đồng bộ đã cản trở công việc đầu tư. Trên

thực tế, một số dự án đã không được tiến hành hoặc phải thu hồi giấy phép đầu tư. Cơ chế, trình độ quản lý khác nhau giữa hai nước cũng là một trở ngại. Phần lớn các công ty Việt Nam tham gia liên doanh với Hàn Quốc vẫn chưa thoát hẳn cơ chế bao cấp, trong khi đó Hàn Quốc hoạt động với tác phong công nghiệp hiện đại, nên bên cạnh những kết quả đạt được, trong các công ty này hay xảy ra xung đột, đình công. Nhiều vụ xung đột phải nhờ toà án Việt Nam xét xử, đặc biệt trong các công ty tại thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai...

Thứ tư: Khó khăn do khủng hoảng kinh tế khu vực gây ra. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 đã làm cho nền kinh tế Hàn Quốc gặp nhiều khó khăn, các công ty rơi vào phá sản, lạm phát tăng nhanh. Cuộc khủng hoảng kinh tế kéo theo những bất ổn về cả mặt xã hội. Các Chaebol Hàn Quốc ở nước ngoài buộc phải rút vốn về tập trung cải cách cơ cấu, thu hẹp quy mô, giải quyết những bê bối tài chính. Theo ông Han Yeing Hyan, Giám đốc Trung tâm Thương mại Hàn Quốc tại Hà Nội thì đầu tư vốn vào Việt Nam đã ngừng lại, và trong vòng 12 tháng kể từ tháng 7-1997 có hơn 1000 người Hàn Quốc đã trở về nước. Công việc kinh doanh ở Việt Nam bị thu hẹp lại. Hãng LG đã ký 13 dự án liên doanh thì có tới hai dự án không được tiến hành. Khách sạn Daewoo phải cắt giảm số nhân viên do lượng khách giảm và phải đưa về nước tám nhân viên Hàn Quốc. Những khó khăn kinh tế do khủng hoảng gây ra đã

buộc Chính phủ Hàn Quốc phải cơ cấu lại các ngành kinh tế, đóng cửa các ngân hàng làm ăn không có hiệu quả và tiến hành rà soát lại các dự án đầu tư có hiệu quả thấp. Để nâng cao hiệu quả, các công ty phải cắt giảm 50% số nhân viên và khoảng 40% tiền lương của nhân viên. Do khó khăn như vậy, phía Hàn Quốc đã đòi hỏi các đối tác phải bỏ phần vốn đầu tư ra hoặc chuyển quyền sử dụng đất đúng thời hạn.

Do có sự cải cách cơ cấu nền kinh tế Hàn Quốc nên tình trạng thất nghiệp của công nhân Hàn Quốc và lao động Việt Nam trên đất nước Hàn Quốc có xu hướng tăng nhanh. Theo ước tính, đã có 60% số lao động Việt Nam phải trở về nước và nhiều hợp đồng chuẩn bị ký kết đã bị huỷ bỏ. Trong vài năm trước mắt, đây cũng là một thiệt hại lớn đối với Việt Nam. Bên cạnh đó, những khó khăn kinh tế tại Hàn Quốc đã dẫn tới việc 4.998 lao động Việt Nam phải bỏ hợp đồng trốn ra ngoài làm việc cho doanh nghiệp khác. Biểu hiện tiêu cực này cũng ảnh hưởng xấu đến chính sách nhập khẩu lao động Việt Nam của Hàn Quốc.

Ngoài ra, khủng hoảng kinh tế có thể ảnh hưởng tới các chương trình hợp tác giáo dục, đào tạo, giao lưu văn hoá, du lịch thể thao, nghiên cứu khoa học. Kinh phí cho sự hợp tác này có thể bị cắt giảm do Hàn Quốc còn bận cải cách nền kinh tế trong nước.

Triển vọng

Mặc dù còn một số hạn chế và một số khó khăn do

khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực, mức tăng đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam có thể chậm lại, tuy nhiên triển vọng của các quan hệ kinh tế Hàn Quốc - Việt Nam là rất tốt đẹp. Điều này dựa vào những căn cứ sau đây:

Thứ nhất: do những lợi thế so sánh của mỗi bên. Hàn Quốc mạnh về vốn, kỹ thuật, kỹ năng quản lý; Việt Nam có nguồn lao động rẻ, sẵn nguyên liệu và tài nguyên thiên nhiên, thị trường Việt Nam có sức tiêu thụ lớn. Khác với một số nước khác, thị trường Việt Nam là thị trường mới mẻ về đầu tư, nơi có nhiều công ty nước ngoài tham gia cạnh tranh, các hãng đầu tư Hàn Quốc dễ có khả năng cạnh tranh và xây dựng chiến lược đầu tư dễ dàng hơn. Hơn nữa, chi phí lao động ở Việt Nam thấp hơn so với một số nước ASEAN, rất phù hợp với các hãng đầu tư vừa và nhỏ của Hàn Quốc.

Thứ hai: những cải cách kinh tế gần đây ở Việt Nam và sự ổn định chính trị đã khuyến khích các nhà đầu tư Hàn Quốc tăng đầu tư vào Việt Nam hơn là các nước Đông Nam Á khác do có sự mất ổn định chính trị và nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng.

Thứ ba: Trong chiến lược toàn cầu hoá của Hàn Quốc, hợp tác kinh tế với Việt Nam sẽ giúp Hàn Quốc mở rộng sự hợp tác sang thị trường Đông Dương và các thị trường truyền thống thuộc phe xã hội chủ nghĩa cũ của Việt Nam. Do vậy, sự hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc sẽ ngày càng được mở rộng và khai thác triệt

để trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, văn hoá, hàng không, du lịch, dịch vụ, trao đổi và hợp tác lao động...

Để tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác trên, cả hai bên đều đang nỗ lực cải cách cơ cấu kinh tế, hoàn thiện thủ tục pháp lý cần thiết. Việt Nam đang tiến hành sửa đổi bổ sung luật đầu tư nước ngoài kể từ tháng 6-2000, cải cách hành chính, phát triển cơ sở hạ tầng, phân tích các đối tác đầu tư và đang tiến tới hình thành một hệ thống tổ chức hợp lý đối với hoạt động đầu tư nước ngoài. Hy vọng trong một vài năm tới, quan hệ kinh tế đầu tư Việt Nam - Hàn Quốc sẽ phát triển mạnh mẽ trở lại. Điều này tạo điều kiện cho cả hai nước phát triển nhanh hơn, đồng thời góp phần nâng cao vai trò của mỗi bên trong khu vực và trên thế giới.

Chương V

BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ HÀN QUỐC TRƯỚC THỀM THẾ KỶ XXI

I. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Như phần V chương III chúng tôi đã trình bày, sự phát triển kinh tế nhanh, ngoạn mục của Hàn Quốc chủ yếu dựa vào các nhân tố sau:

- Đào tạo được một đội ngũ lao động chuyên môn giỏi, có khả năng nắm bắt những công nghệ mới nhất từ bên ngoài.

- Vai trò của chính phủ trong việc quản lý thực hiện các kế hoạch kinh tế.

- Tư tưởng Khổng giáo hình thành nên ý thức tiết kiệm, tinh thần làm việc chăm chỉ và trách nhiệm cao đối với gia đình và xã hội.

1. Vai trò của chính phủ trong quá trình phát triển kinh tế

Sự thành công trong phát triển kinh tế của Hàn

Quốc hơn bốn thập kỷ qua có sự đóng góp hàng đầu của chính phủ. Chặng đường phát triển kinh tế của Hàn Quốc có thể tóm tắt như sau: *Thứ nhất*, từ những năm đầu thập kỷ 1960, nền kinh tế Hàn Quốc đã mang định hướng xuất khẩu và nền kinh tế đã tăng trưởng với tốc độ tương đối cao. *Thứ hai*, kinh tế tăng trưởng nhanh là nhờ quá trình công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng. *Thứ ba*, thành công kinh tế của Hàn Quốc là do tinh thần hợp tác chặt chẽ giữa công nhân, giới chủ doanh nghiệp và chính phủ. Cho đến nay, mặc dù nền kinh tế đã được tự do hoá nhưng chính phủ vẫn đóng một vai trò tích cực trong việc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá ở Hàn Quốc.

Chính phủ Hàn Quốc có thể coi là một chính phủ độc tài. Từ năm 1963 khi tướng Park Chung Hy lên lãnh đạo đất nước, trở thành tổng thống, cho đến thời Tổng thống Chun Do Hoan, Rô-tê-u, sự độc tài trong quá trình phát triển nền kinh tế được duy trì khá vững chắc. Cho đến cuối những năm 1980 (từ năm 1988 - nay), các tổng thống kế nhiệm ở Hàn Quốc đã dần dần tháo bỏ sự độc tài, tiến tới tự do hoá kinh tế để theo kịp xu thế toàn cầu, song sự can thiệp của chính phủ vào thị trường vẫn là đáng kể.

Vấn đề đặt ra là có phải sự can thiệp của chính phủ vào thị trường góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá nhanh chóng và ổn định của Hàn Quốc hay những can thiệp đó làm cản trở quá trình này? Thực

chất mối quan hệ giữa nhà nước can thiệp và khu vực tư nhân năng động là gì? Chủ nghĩa độc đoán có đóng góp tích cực gì cho nền kinh tế Hàn Quốc hay nó ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế nước này?

Theo lý thuyết kinh tế học tân cổ điển, những hành động can thiệp của chính phủ vào thị trường không thể góp phần đẩy nhanh và dẫn đến thành công của quá trình công nghiệp hoá, vì nó có xu hướng kìm hãm sự năng động của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, có một điều khó phủ định được rằng nhìn chung chính phủ đã đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy công nghiệp hoá nhanh chóng và liên tục ở Hàn Quốc. Giải thích cho sự mâu thuẫn này có thể phân tích ở khía cạnh: Chính phủ Hàn Quốc đã áp dụng một hệ thống các biện pháp hỗn hợp thông qua sự can thiệp vào thị trường. Hành động thích hợp của chính phủ chủ yếu thể hiện qua việc tổ chức và sắp xếp lại các biện pháp để cải thiện tình hình kinh tế. Kết quả là tạo ra những cải cách chính sách kinh tế định hướng thị trường và được các chính phủ tiếp sau đó kế tục. Những cải cách này nhằm củng cố sự năng động của nền kinh tế và tiến tới tự do hoá nền kinh tế. Kết quả là những cải cách này đã vận dụng sáng tạo lý thuyết kinh tế học tân cổ điển nêu trên. Quá trình này đôi khi bị gián đoạn do những sai lầm trong chính sách, nhưng những sai lầm này sau đó được điều chỉnh theo đúng con đường cải cách.

Các biện pháp cải cách chủ yếu của Hàn Quốc bao

gồm: củng cố và đẩy mạnh xuất khẩu (1960); cải cách tỷ giá hối đoái (đầu 1960); ổn định giá cả, cải cách thuế, tăng lãi suất và tự do hoá nhập khẩu đáng kể (giữa 1960); giảm sự hỗ trợ xuất khẩu (đầu 1970); đẩy mạnh công nghiệp nặng và hoá chất (giữa 1970); tiếp tục tự do hoá nhập khẩu (cuối 1970 cho đến nay); thay đổi tỷ giá và điều tiết các Chaebol (1980); tự do hoá giá cả rộng rãi, tiếp tục giảm hỗ trợ xuất khẩu, giảm hỗ trợ ngành và tổ chức lại đầu tư ngành công nghiệp nặng và hoá chất, tư nhân hoá các ngân hàng thương mại (đầu 1980); tiếp tục cải cách thuế, tự do hoá thị trường lao động, tự do hoá tài chính (cuối 1980 đến nay); toàn cầu hoá kinh tế (đầu 1990 đến nay).

Nhân tố nào đã hỗ trợ cho công cuộc cải cách chính sách to lớn và làm cho sự quản lý của nhà nước trở nên có hiệu quả? Theo phân tích của các chuyên gia kinh tế Hàn Quốc, có bốn nhân tố quan trọng:

Thứ nhất, Chính phủ Hàn Quốc, đặc biệt trong những năm dưới thời Park Chung Hy, đã duy trì mạnh mẽ và định hướng dứt khoát mục tiêu tăng trưởng kinh tế thông qua chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu. Việc xác định dứt khoát mục tiêu tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng để huy động toàn bộ nguồn lực quốc gia. Trên thực tế, quyết tâm đó đã định ra phương hướng giúp chính phủ có thể hoạch định chính sách và các nhà kinh doanh có thể trù tính kế hoạch. Quan trọng hơn, vào thời điểm nền kinh tế lâm

vào trì trệ và tình trạng nghèo khổ lan rộng, thì quyết tâm tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa cấp thiết trong việc tranh thủ sự ủng hộ chung đối với chính phủ về các chính sách kinh tế và các chính sách khác.

Thứ hai, đó là sự uyển chuyển và thích nghi trong việc hoạch định chính sách. Chính phủ không chần chừ thừa nhận sai lầm và bắt tay vào sửa chữa, nhiều khi làm đảo lộn trật tự đã có và gây ra sự chỉ trích mạnh mẽ. Chính nhờ sự phản ứng uyển chuyển và thích nghi nhanh, Hàn Quốc đã vượt qua được các cuộc khủng hoảng như hai cơn sốc dầu lửa, cơn sốc lãi suất quốc tế và cơn sốc khủng hoảng kinh tế - tài chính cuối năm 1997 - 1998... một cách khá thành công.

Nhân tố chủ yếu khiến Chính phủ Hàn Quốc có sự hoạch định chính sách uyển chuyển và thích nghi nhanh là do mục đích tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc rõ ràng; chính phủ đã theo đuổi mục đích này một cách độc lập và không bị ràng buộc bởi bất cứ giá trị tôn giáo hay hệ tư tưởng nào. Tất cả nhằm vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh.

Thứ ba, mức độ hợp tác cao giữa chính phủ và giới kinh doanh. Chính phủ luôn coi giới kinh doanh là người cộng tác quan trọng. Chính phủ tham khảo ý kiến giới kinh doanh hầu như về tất cả các chính sách quan trọng. Chính phủ cũng trao đổi dưới nhiều hình thức về các quan điểm và các thông tin với giới kinh doanh trong các cuộc họp như cuộc họp hằng tháng của

Hội đồng xúc tiến kinh doanh, trong các cuộc thảo luận về các kế hoạch 5 năm và về các tài liệu liên quan đến chính sách quan trọng khác. Chính phủ và giới kinh doanh còn tiếp xúc không chính thức thông qua các cuộc tiếp xúc cá nhân thường xuyên ở cấp cao.

Giới kinh doanh đã tận dụng tối đa những tiếp xúc này để định hướng và gây ảnh hưởng đối với các nhà hoạch định chính sách. Có bốn tổ chức kinh tế chính là Liên đoàn Doanh nghiệp Hàn Quốc (FKI), Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc (KCCI), Hiệp hội Ngoại thương Hàn Quốc (KFTA), Tổ chức liên đoàn các xí nghiệp vừa và nhỏ Hàn Quốc... là công cụ đặc biệt trong việc cung cấp thông tin và cố vấn cho chính phủ.

Sự hợp tác này dẫn đến sự phát triển chưa từng có của các Chaebol, vượt ra ngoài tầm kiểm soát của chính phủ và vươn rộng ra thị trường quốc tế. Nó đã tạo ra sự phát triển vượt bậc của ngành công nghiệp Hàn Quốc, tuy nhiên cũng gây ra những hoạt động đặc quyền, ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế và xã hội Hàn Quốc.

Thứ tư, chính phủ đã lựa chọn được những cán bộ lãnh đạo có tri thức và tận tâm. Họ làm việc liên tục và cống hiến hết mình vì sự tăng trưởng kinh tế. Họ có những đóng góp tích cực vào việc thực hiện với hiệu quả cao các chính sách kinh tế. Chất lượng cao của đội ngũ viên chức kinh tế Hàn Quốc chịu ảnh hưởng của hai nhân tố: a) Đó là sự cống hiến hết mình vì sự nghiệp phát triển kinh tế. Đội ngũ lao động ở Hàn Quốc đều

rất có năng lực và tận tâm, chịu ảnh hưởng lớn của Khổng giáo; b) Đó là sự đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là chú ý đến việc giáo dục cao. Điều này đã tạo ra một đội ngũ viên chức có trình độ cao để có thể tiếp cận với nền khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới (sẽ đề cập chi tiết trong phần 3).

2. Vai trò đóng góp của Chaebol và các mặt trái của nó

a. Những đóng góp

Xét về mặt tích cực, các Chaebol chính là bộ xương sống của nền kinh tế đất nước, tiếp thu công nghệ từ các quốc gia tiên tiến (chủ yếu là Mỹ và Nhật Bản). Được sự giúp đỡ hết mình của chính phủ, các Chaebol đã có sức cạnh tranh quốc tế trong một số ngành công nghiệp nhất định. Trong chiến lược phát triển công nghiệp hoá cao, hướng vào xuất khẩu, các Chaebol chính là hình thức tổ chức sử dụng công nghệ hiện đại nước ngoài để phát triển kinh tế. Sản phẩm của các Chaebol chiếm được vị trí đáng kể trên thị trường thế giới và bốn Chaebol lớn nhất Hàn Quốc đều nằm trong danh sách 50 công ty lớn nhất thế giới. Trước năm 1997, nền kinh tế Hàn Quốc đứng thứ 15 trong các nền kinh tế lớn nhất thế giới, trong đó đóng góp của Chaebol có ý nghĩa hết sức quan trọng. Tiềm lực của Chaebol mạnh đến mức họ kiểm soát cả lĩnh vực kinh

tế, chính trị, xã hội và các hoạt động phi kinh tế khác. Đầu những năm 1990, 30 Chaebol lớn nhất Hàn Quốc chiếm tới 90% GDP của Hàn Quốc. Bốn Chaebol lớn nhất là Hyundai, Samsung, LG, Daewoo chiếm tới 84% GDP và 60% giá trị xuất khẩu của Hàn Quốc.

Xét về quy mô, các Chaebol không chỉ gây ảnh hưởng trong nước mà cả trên phạm vi toàn cầu. Ngay thời gian đầu thực hiện công nghiệp hoá, một số Chaebol đã vươn ra thị trường bên ngoài và sớm khẳng định vị trí của mình. Ví dụ như Hyundai, với số tài sản 54,6 tỷ USD, doanh số kinh doanh 75 tỷ USD (1995), có 45 công ty chi nhánh ở nước ngoài, là một tập đoàn sản xuất ô tô lớn nhất, nhà đóng tàu lớn nhất và là công ty xây dựng hàng đầu ở Hàn Quốc. Hoặc Samsung, có số tài sản 51 tỷ USD, doanh số kinh doanh 80 tỷ USD, là công ty quốc tế lớn thứ 12 trên thế giới, có 140 chi nhánh ở nước ngoài, sản xuất trên 3000 mặt hàng khác nhau, là công ty sản xuất chất bán dẫn, điện tử, thương mại, bảo hiểm lớn nhất Hàn Quốc. Daewoo hiện đang chiếm 10% về các sản phẩm điện, điện tử, ô tô trên thị trường thế giới, có 1000 chi nhánh ở nước ngoài và phát triển mạnh ở khắp các châu lục.

b. Những mặt trái của Chaebol

Những đóng góp của Chaebol đối với nền kinh tế Hàn Quốc là không thể phủ định. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh, mạnh của các Chaebol đã làm khuynh đảo

nền kinh tế Hàn Quốc, khiến mô hình công nghiệp hoá của đất nước này vừa mang tính độc đáo, vừa mang tính khắt nghiệt. Mặt trái của Chaebol thể hiện qua những đặc điểm sau:

** Không chế, làm mất cân bằng nền kinh tế*

Có thể nói, các Chaebol Hàn Quốc, do có mức độ quy tụ và tập trung thế lực kinh tế lớn, đã phát triển vượt quá giới hạn hợp lý của các nền kinh tế cân bằng. Nếu so sánh Đài Loan với Hàn Quốc, thì trình độ công nghiệp hoá của hai nước là tương đương nhau. Nhưng quyền lực kinh tế của hai khu vực tư nhân ở hai nước lại khác nhau. Năm 1981, Chaebol Hyundai có tổng doanh thu đạt 10 tỷ USD, gấp 3 lần tổng doanh thu của 10 công ty loại lớn của Đài Loan cộng lại (3,5 tỷ USD).

Với quy mô khổng lồ và đa dạng của mình, các Chaebol Hàn Quốc nắm trong tay hầu hết các hoạt động kinh tế. Theo viện quản lý công nghiệp Hàn Quốc, tổng giá trị bổ sung của 30 Chaebol có tài sản từ 3,5 tỷ USD trở lên đã lên tới 72,2 tỷ USD năm 1995, tăng 30,5% so với năm 1994 và gấp hơn 2 lần tốc độ tăng GNP của Hàn Quốc trong cùng một năm. Bốn Chaebol lớn nhất chiếm 60% doanh số bán ra, 55,7% tổng số tài sản và 78% tổng số lợi nhuận của 30 Chaebol trong năm 1993. Hiện nay, bốn Chaebol này đã trở thành thành viên chính thức trong các tập đoàn công nghiệp

lớn nhất thế giới. Giới Chaebol còn chiếm hữu một khoản tiền lớn của hệ thống ngân hàng, 30 Chaebol chiếm dụng 5,5 tỷ USD của ngân hàng. Kể cả các khoản nợ các cơ quan tài chính khác, tổng số tiền nợ của 30 Chaebol là 65 tỷ USD, chiếm 39% GNP năm 1998 của Hàn Quốc và 41% doanh thu cộng lại của giới Chaebol năm 1988.

Chính phủ hầu như mất quyền kiểm soát mối quan hệ kinh doanh trong các Chaebol. Với chính sách đãi ngộ hào phóng của chính phủ như sự tập trung cao độ tiền vốn, công nghệ vào tay các Chaebol đã dẫn đến tình trạng khan hiếm cho các công ty khác ở Hàn Quốc. Quyền lực của Chaebol lớn tới mức chúng tạo nên một chế độ riêng, một "nền cộng hòa Chaebol", làm mất cân đối nền kinh tế, ảnh hưởng lớn đến các khu vực kinh doanh khác, dẫn đến sự phá sản hàng loạt của các công ty vừa và nhỏ (SMCs). Theo báo cáo của Hiệp hội những nhà kinh doanh nhỏ của Hàn Quốc, năm 1994 có 5415 SMCs bị phá sản, 1676 SMCs khác phải ngừng hoạt động so với 3818 SMCs mới được thành lập. Con số đó có nghĩa là, ở Hàn Quốc hằng ngày có 20 SMCs bị đóng cửa, sáu SMCs tạm ngừng sản xuất và chỉ có 14 SMCs mới được thành lập. Năm 1995, Hàn Quốc có 13.992 SMCs bị phá sản mặc dù nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng 9%, bảy tháng đầu năm 1996, 6425 SMCs bị loại bỏ khỏi môi trường kinh doanh (Tập chí Những vấn đề Kinh tế Thế giới; 1997).

** Mất cân lợi ích kinh tế, các Chaebol bất chấp trách nhiệm xã hội*

Cơ cấu kinh doanh đa dạng và đặc thù gia đình của các Chaebol cùng với những mục đích phát triển kinh tế áp đặt của chính phủ đã làm cho nền kinh tế Hàn Quốc rơi vào thế mất cân đối nghiêm trọng. Nền công nghiệp nhẹ bị bỏ rơi, lạm phát tăng vọt, giá cả độc quyền, buôn lậu, trốn thuế xảy ra ở bất cứ lĩnh vực kinh doanh nào sinh lợi. Ngành công nghiệp tăng trưởng nhanh chóng chỉ trong một số ngành nhất định.

Sự tập trung tài sản vào tay các Chaebol và sự thiên vị của chính phủ đã dẫn đến tình trạng nợ nần nghiêm trọng trong các Chaebol. Sự phá sản của tám tập đoàn kinh tế lớn của Hàn Quốc kể từ tháng 1-1997 đến nay, trong đó có Hanbo, Sammi, Jinro và Kia, là kết quả của tư tưởng "quy mô hoá", "đa dạng hoá" dẫn đến sự khủng hoảng trong khâu vay và thanh toán tín dụng. Trong những năm gần đây, các ngân hàng Hàn Quốc rơi vào khủng hoảng nợ nước ngoài nặng nề (104 tỷ USD tính đến cuối năm 1997) nên không thể ủng hộ chính sách cho vay thêm vốn do Chính phủ Hàn Quốc áp đặt. Phải chăng sự sụp đổ của ba Chaebol lớn thứ 11, 14 và 16 trong nước (Kia, Hanbo và Sammi) là dấu hiệu của chuỗi dây chuyền khủng hoảng của hệ thống Chaebol? Theo tài liệu "Business Korea" (1989), chỉ số nợ trên vốn tự có của 30 Chaebol hàng đầu trung bình là 484%. Chỉ số nợ

của 10 Chaebol lớn nhất như sau: Samsung 502%, Hyundai 429%, Daewoo 488%, LG 408%, Hanjin 492%, Ssanyong 226%, Sunkyung 355%, Korea Explosive 189%, Dong Ah 193% và Lotte 121%. Nền kinh tế Hàn Quốc còn mong manh hơn nếu ta xét đến 10 tập đoàn nợ nhiều nhất ở Hàn Quốc đang đứng trước bờ vực phá sản (xem bảng 37).

Bảng 38: Mười Chaebol nợ nhiều nhất Hàn Quốc (tính đến tháng 12-1995)

Tên tập đoàn	Vốn (tỷ Won)	Tổng nợ (tỷ Won)	Nợ vốn tự có (%)
Sammi (sản xuất thép)	74	2401	3245
Halla (ô tô, đóng tàu)	174	4611	2650
Jinro (rượu, xây dựng)	133	3198	2405
Hanil (xi măng, xây dựng)	207	1938	936
New core (phân phối sản phẩm)	192	1774	924
Hanwha (tài chính, khách sạn)	1660	10672	642
Hanjin (vận tải)	2007	12782	636
Doosan (sản xuất bìa)	797	4981	625
Dongbu (sản xuất thép)	662	3871	584

Nguồn: Far Eastern Economics Review, ngày 3-4-1997.

Nền kinh tế quá nóng do sức nặng Chaebol đã gây ra lạm phát kinh niên. Mức lạm phát của Hàn Quốc tương đối cao so với các nước khác trên thế giới: 12,3% giai đoạn 1966 - 1972; 17,8% (1973 - 1981), và 6,4%

(1987 - 1995). Mặt khác, chế độ làm việc nhiều giờ, tiền lương thấp do tính ích kỷ hẹp hòi của hệ thống gia đình trị đã đẩy giá cả tiêu dùng lên cao, gây nên sự chênh lệch về mức sống của người dân Hàn Quốc. Mấy năm gần đây, chi phí lao động của Hàn Quốc đã tăng lên khá cao. Tuy nhiên người lao động Hàn Quốc vẫn cảm thấy họ bị bóc lột, bị đối xử không công bằng so với khả năng của họ. Đó chính là nguyên nhân gây ra những cuộc đình công, khủng hoảng chính trị, tham nhũng, tạo ra hố ngăn cách giàu nghèo và đe dọa đến tổ chức xã hội của Hàn Quốc.

Chính sách hạn chế quyền lực của giới Chaebol gần đây do chính phủ đề ra nhằm tạo nên sự cạnh tranh lành mạnh hơn nữa giữa các ngành vẫn chưa đem lại hiệu quả tích cực. Cổ phần gia đình của các Chaebol theo kế hoạch phải giảm từ 40% (1994) xuống 25% (1997), các công ty chi nhánh được khuyến khích tách khỏi công ty mẹ. Song các Chaebol vẫn tiếp tục gây áp lực đối với các công ty vừa và nhỏ trong nước, làm khuynh đảo nền kinh tế - xã hội của Hàn Quốc.

c. Cách đánh giá lại Chaebol

Phải chăng Chaebol có đủ sức mạnh cạnh tranh trên thị trường thế giới? Trong khi chính phủ đang cố gắng tìm mọi biện pháp nhằm tháo gỡ sự khống chế kinh tế của các Chaebol, tạo môi trường cho SMCs phát triển, thì chính phủ lại vấp phải đòi hỏi phải nâng cao

sức cạnh tranh của Chaebol trên thị trường thế giới. Mặc dù trong những những năm qua, các Chaebol đã có những thành công đáng kể trong việc tiếp thu những công nghệ tiên tiến, trở thành xương sống của nền kinh tế Hàn Quốc và đưa nền kinh tế này vào xu thế toàn cầu hoá, nhưng trên thực tế, phương thức kinh doanh của Chaebol trong những những năm qua là kết hợp giữa công nghệ nước ngoài với nguồn lao động rẻ, cần cù. Tuy đầu tư R&D vào khu vực chế tạo tăng lên nhanh chóng nhưng nó vẫn ở mức thấp hơn các nước công nghiệp phát triển. Theo ngân hàng Hàn Quốc, đầu tư R&D năm 1995 chiếm 1,63% doanh thu của khu vực chế tạo ở Hàn Quốc, thấp hơn so với 4,7% ở Đức (1993), 4,2% ở Mỹ (1992) và 3,47% ở Nhật Bản (1993). Hiện nay, Hàn Quốc đứng thứ 27 trên thế giới về khả năng cạnh tranh (theo Ngân hàng Thế giới), kém xa các NIEs khác của châu Á như Xingapo (đứng thứ hai), Hồng Công (đứng thứ ba), Đài Loan (đứng thứ 18).

Do Chaebol Hàn Quốc không có hệ thống các công ty vệ tinh giống như các Keiretsu Nhật Bản nên các Chaebol thường dễ bị tấn công hơn trên thị trường quốc tế vì mức độ chuyên môn hoá không sâu, thiếu công nghệ cao để có thể cạnh tranh với các nước lớn như Mỹ và Nhật Bản. Vào cuối những năm 1980, Chính phủ Hàn Quốc hướng các Chaebol vào việc tăng cường chuyên ngành hoá nhưng không mấy thành công. Tháng 5-1996, chính phủ đưa ra một dự luật khuyến

khích các công ty con tách khỏi các công ty mẹ nhằm hạn chế sự đa dạng hoá ô ạt của Chaebol và nâng cao mức độ chuyên ngành hoá, kêu gọi 30 Chaebol tiến hành dân chủ hơn trong quá trình ra quyết định của họ, tiến hành biện pháp kê khai tài chính chi tiết của các Chaebol. Nhưng để tiếp tục thành công, các Chaebol vẫn phải tiếp tục nhập khẩu kỹ thuật, liên doanh với các nước lớn và bành trướng ra thị trường toàn cầu. Chiến lược của họ là bán sản phẩm với giá rẻ hơn giá của Nhật Bản, sử dụng linh kiện địa phương nếu có thể, thâm nhập các thị trường mới như Đông Nam Á và Mỹ Latinh, nhưng thành công của Chaebol không bảo đảm vì còn có các nhà cạnh tranh Mỹ, Nhật, châu Âu trên các thị trường sản phẩm mới ở một khu vực mới. Để cạnh tranh lâu dài, bắt buộc Chaebol phải xem xét đến vấn đề chất lượng, công nghệ. Đến nay, Chaebol Hàn Quốc vẫn đang khủng hoảng trong việc mở rộng thị trường, độc chiếm sự cạnh tranh, nhất là khi giá cả các sản phẩm không phải là điều quyết định do đồng yên Nhật Bản giảm giá so với đồng đôla Mỹ, và chi phí lao động ở Hàn Quốc đang tăng cao.

Giải pháp cho một mô hình "hậu Chaebol" dường như chưa đạt kết quả khả quan. Nền kinh tế vẫn tiếp tục khủng hoảng. Khả năng sản xuất của các công ty tính đến tháng 3-1997 chỉ còn 77%. Mối lo ngại về làn sóng phá sản của giới Chaebol đang ảnh hưởng tới các thị trường tài chính. Trong các năm 1997 - 1999, Hàn

Quốc rơi vào khủng hoảng kinh tế - tiền tệ trầm trọng, dẫn theo sự phá sản hàng loạt của Chaebol. Tỷ lệ nợ/vốn cổ phần bình quân của 30 Chaebol lớn nhất đạt mức 519% vào năm 1997 so với 386,5% năm 1996 và 347,5% của năm 1995 (chi tiết, xem bảng 20, phần III, chương III). Nếu như trong năm 1996, chỉ có bảy công ty lớn ở Hàn Quốc lâm vào tình trạng phá sản, năm 1997 con số này là 58 công ty và 10 tháng đầu năm 1998 là 33 công ty (xem bảng 38). Cùng với các Chaebol, các công ty con cũng bị phá sản hàng loạt.

3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Để phát triển nguồn nhân lực, ngoài việc phát triển giáo dục với những trọng tâm phù hợp trong mỗi giai đoạn, nhà nước đã bảo đảm mức gia tăng dân số thích hợp, bảo vệ sức khoẻ cho tầng lớp dân cư cũng như nâng cao mức thu nhập cho họ. Kinh nghiệm phát triển nguồn nhân lực ở Hàn Quốc cho thấy, chính phủ đã có những chính sách cụ thể toàn diện để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Trước hết, trong phát triển giáo dục, người Hàn Quốc rất coi trọng học vấn. Đối với những người tốt nghiệp đại học, sau khi ra trường, họ có mức lương cao gấp 3 lần những người chỉ tốt nghiệp trung học phổ thông. Yếu tố coi trọng học vấn xuất phát từ truyền thống văn hoá lâu đời. Trong xã hội Hàn Quốc, học vấn gắn liền với quyền lực và thu nhập. Vì vậy, ngay sau

khi kết thúc nội chiến, Hàn Quốc đã coi trọng đầu tư cho giáo dục. Từ năm 1953 đến năm 1963, tức là sau 10 năm, tỷ lệ người biết chữ đã tăng lên trên 2,7 lần, từ 30% lên 80%. Vào giữa những năm 1960, nếu so với các quốc gia có mức thu nhập tương ứng, thì ở Hàn Quốc chỉ số văn hoá của nguồn nhân lực cao hơn gấp 3 lần. Cho đến nay, Hàn Quốc đã đạt chỉ số người biết chữ là trên 90%. Kết quả trên cũng còn do có sự quan tâm đầu tư của cả gia đình và xã hội. Trong những năm 1950 và 1960, hai phần ba chi phí giáo dục là do gia đình đảm nhận. Cùng với sự phát triển kinh tế, mức quan tâm đầu tư của chính phủ cũng gia tăng. Những năm 1960, chi phí giáo dục chiếm 9 - 10% tổng ngân sách nhà nước, những năm 1970 là 17% và những năm 1980 là 21 - 25%. Năm 1991, số học sinh vào trung học và đại học đạt tỷ lệ cao tương ứng là 99,4% và 52,7%.

Bảng 39: Tình hình phá sản công ty tại Hàn Quốc

(Đơn vị: số lượng công ty)

Năm	Các công ty lớn	SMCs	Các tổ chức khác	Tổng
1996 (cả năm)	7	5150	6432	11589
1997 (cả năm)	58	8168	8942	17168
Tháng 11	17	697	755	1469
Tháng 12	19	1540	1638	3197
1998 (từ T1-10)	33	9679	11351	21063
Tháng 1	9	1591	1723	3323

Tháng 2	6	1493	1878	3377
Tháng 3	1	1191	1557	2749
Tháng 4	3	1076	1383	2462
Tháng 5	3	945	1122	2070
Tháng 6	2	826	997	1825
Tháng 7	6	860	933	1799
Tháng 8	1	610	726	1337
Tháng 9	1	561	523	1085
Tháng 10	1	526	509	1036

Nguồn: Bank of Korea, 1999.

Trong việc đầu tư phát triển nguồn nhân lực, Hàn Quốc đã có chiến lược phát triển khoa học kỹ thuật phù hợp theo từng giai đoạn phát triển, đặc biệt năm 1985 đã thông qua Luật xúc tiến khoa học kỹ thuật nhằm phát triển kỹ thuật cao. Về chiến lược khoa học kỹ thuật, Hàn Quốc tiến gần kịp so với Nhật Bản. Thời kỳ đầu Hàn Quốc chú trọng nhập khẩu công nghệ, sau chuyển sang tập trung nghiên cứu và triển khai, và hiện nay là đẩy mạnh chuyển giao công nghệ. Nhà nước đã dành kinh phí rất lớn cho nghiên cứu và triển khai, do vậy họ đã tạo lập ra một đội ngũ đông đảo các nhà khoa học có trình độ cao. Năm 1991 cứ 1 vạn dân thì có 18 nhà khoa học, năm 2001 dự kiến tăng lên mức 30 nhà khoa học/1 vạn dân.

Thứ hai, đồng thời với phát triển giáo dục, chính phủ còn thực hiện các chiến lược hỗ trợ để nâng cao

chất lượng nguồn nhân lực. Sau chiến tranh, sự bùng nổ dân số đã gây khó khăn cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời trở thành gánh nặng cho nhiều lĩnh vực kinh tế, an ninh, y tế. Để điều chỉnh mức tăng dân số, chính sách kế hoạch hoá gia đình đã được thực hiện từ năm 1963 với nhiều biện pháp và sự trợ giúp của cả nhà nước và tư nhân. Hơn nữa, nhà nước còn có chính sách phát triển y tế, nâng cao sức khoẻ của nhân dân - nền tảng chủ yếu của nguồn nhân lực.

Để hỗ trợ nguồn kinh phí cho chính sách phát triển nguồn nhân lực, Chính phủ Hàn Quốc đã có các biện pháp đa dạng như: tận dụng sự viện trợ của nước ngoài, khai thác tiềm năng của các công ty tổ chức tư nhân, khôi phục yếu tố truyền thống... để tạo động lực cho phát triển các khía cạnh của nguồn nhân lực. Ngày nay, Hàn Quốc đã có đủ khả năng cung cấp nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế. Trong khu vực châu Á, trừ Nhật Bản, Hàn Quốc là nước có tỷ lệ người biết chữ cao (96,8%), trình độ học vấn tốt và là nước có chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI) đạt mức cao trong khu vực và trên thế giới (xem bảng 39).

4. Kế hoạch và tăng trưởng kinh tế

Gần 40 năm phát triển kinh tế, đặc biệt là trong 20 năm đầu (1960 - 1980) là thời kỳ cất cánh của nền kinh tế, Hàn Quốc đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu

trong quá trình tổ chức xây dựng kế hoạch, cách bố trí các mục tiêu cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho phù hợp.

Kinh nghiệm lớn nhất là phải có chiến lược phát triển rõ ràng phù hợp với trình độ phát triển, tận dụng mọi cơ hội để tăng trưởng kinh tế, lấy mục tiêu tăng trưởng và xuất khẩu làm nhiệm vụ trọng tâm của mọi kế hoạch kinh tế. Lộ trình xây dựng kinh tế gần 40 năm qua (kể từ năm 1962) là như sau: 10 năm xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp nhẹ, 10 năm - công nghiệp nặng và hoá chất, 10 năm - công nghiệp hoá có hàm lượng kỹ thuật cao và 10 năm - tự do hoá và toàn cầu hoá nền kinh tế.

Bảng 40: Chỉ số phát triển nguồn nhân lực của Hàn Quốc và một số nước châu Á

Nước	Chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI)				
	1975	1980	1985	1990	1997
Hàn Quốc	0,680	0,716	0,761	0,804	0,852
Trung Quốc	0,521	0,554	0,588	0,624	0,701
Malaixia	0,614	0,654	0,691	0,718	0,768
Thái Lan	0,604	0,647	0,678	0,717	0,753
Philippin	0,646	0,680	0,683	0,711	0,740
Indônêxia	0,471	0,533	0,586	0,630	0,681

Ghi chú: HDI tính từ 0 - 1. Giá trị càng lớn nguồn nhân lực càng phát triển ở trình độ cao.

Nguồn: UNESCO, 1999.

Nếu tính từ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1962 - 1966) cho đến nay, Hàn Quốc đã có gần mười kế hoạch phát triển kinh tế. Kế hoạch 5 năm đầu tiên nhằm tạo lập một cơ cấu kinh tế độc lập trên cơ sở tận dụng các nguồn lực bên trong, giảm đáng kể sự phụ thuộc vào nước ngoài, đặc biệt là về dầu mỏ. Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1962 - 1971) hướng vào hiện đại hoá cơ cấu kinh tế đã được xác lập nhằm tăng cường tính tự lực cánh sinh của nền kinh tế dân tộc. Trong các kế hoạch lần thứ ba, thứ tư đều nhằm xây dựng nền kinh tế theo hướng nâng cao tính tự lực cánh sinh, trong đó đáng chú ý là bảo đảm an ninh lương thực, bảo đảm sự cân đối về tài chính trong đầu tư phát triển. Trong những năm 1960 và 1970, do tập trung cho tăng trưởng, nên các vấn đề về xã hội phần nào bị coi nhẹ. Cho đến kế hoạch lần thứ năm (1982 - 1986), vấn đề phúc lợi mới được chú ý trong quá trình xác lập và thực hiện kế hoạch. Trong những năm 1990, các kế hoạch của Hàn Quốc là nhằm thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá theo hướng tự do hoá toàn diện. Trong kế hoạch lần thứ 7 (1992 - 1996), chính phủ nhấn mạnh đến việc nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế, chú ý cải thiện phúc lợi xã hội và tự do hoá kinh tế. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ đã đẩy nền kinh tế Hàn Quốc vào tình trạng trì trệ, nhiều chỉ tiêu kế hoạch tăng trưởng bị đổ vỡ. Chính phủ đã kêu gọi sự đoàn kết dân tộc, thực hiện cải cách, đẩy mạnh dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã

hội nhằm vực dậy nền kinh tế. Trong quá trình này, vai trò của nhà nước với tính cách dẫn dắt nền kinh tế trở nên rất quan trọng.

Thứ hai, việc bố trí kế hoạch trong các kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, thứ hai và thứ ba là dựa theo mô hình tăng trưởng mất cân đối, nhà nước chỉ tập trung vào một số mục tiêu chủ yếu như: hướng vào xuất khẩu, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp nhẹ, phát triển công nghiệp nặng và hoá chất... Sang đến các kế hoạch lần thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy trở đi, chính phủ bố trí kế hoạch theo mô hình tăng trưởng tối ưu và phát triển xã hội vì ổn định kinh tế. Cụ thể là: khuyến khích sáng kiến tư nhân, khuyến khích cạnh tranh, tăng cường phúc lợi xã hội, công bằng xã hội, tự do hoá kinh tế. Cũng từ kế hoạch lần thứ năm, do đưa thêm nhiều nội dung xã hội, nên bản kế hoạch đổi tên thành Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội thay cho Kế hoạch phát triển kinh tế như trước đây.

Thứ ba, vai trò của chính phủ trong việc lập kế hoạch là rất lớn. Chính sách của chính phủ phải thích ứng trong từng giai đoạn để vượt qua nguy cơ và chớp lấy thời cơ cho phát triển. Trong thời kỳ đầu phát triển (những năm 1960 và 1970), do khu vực kinh tế tư nhân còn yếu, chính phủ đã thành lập một số công ty của nhà nước để dẫn dắt khu vực tư nhân phát triển, tạo chỗ làm việc cho người lao động, tạo điều kiện vay vốn nước

ngoài... Chính phủ đã tiến hành tư nhân hoá khu vực kinh tế nhà nước và tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Khi cần bảo hộ các công ty trong nước, chính phủ đã sử dụng chính sách thuế nhập khẩu, đồng thời trợ cấp việc trả lãi ngân hàng cho công ty. Nhưng khi công ty đã đủ mạnh, việc trợ cấp cũng bị bãi bỏ để tránh lạm phát cao, thuế nhập khẩu cũng bỏ từng phần, từng thời kỳ.

Trong phát triển ngành, chính phủ cũng có những kế hoạch thích ứng. Khi cần phát triển công nghiệp nặng với quy mô lớn, chính phủ đã lựa chọn một vài công ty mạnh (là các Chaebol sau này) để áp dụng những khuyến khích, ưu đãi riêng. Nhưng khi các công ty này đã đứng vững trên thị trường, chính phủ tiến hành bãi bỏ các ưu đãi đó, mặt khác chuyển sang việc chống các công ty này lũng đoạn, độc quyền, thậm chí phải bảo hộ cho các công ty vừa và nhỏ khi bị các công ty lớn thôn tính.

Thứ tư, các kế hoạch phát triển kinh tế của Hàn Quốc có thể coi là các kế hoạch công nghiệp hoá. Trong những năm 1960 - 1970, Hàn Quốc tập trung tạo dựng cơ cấu công nghiệp thông qua xây dựng và phát triển hàng loạt ngành. Thực chất thời kỳ này là phát triển theo chiều rộng là chính. Từ kế hoạch thứ tư, Hàn Quốc tập trung cải thiện nhanh chóng cơ cấu ngành công nghiệp thông qua cải tiến công nghệ, đổi mới quản lý theo hướng tạo ra lợi thế cạnh tranh quốc tế. Sự chuyển

đổi này cho phép nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất. Vì vậy xuất khẩu của Hàn Quốc tăng lên, đặc biệt trong công nghiệp nặng và hoá chất. Các kế hoạch 5 năm tiếp theo tiếp tục duy trì theo phương châm của kế hoạch lần thứ tư. Kết quả cho thấy, với kế hoạch tập trung phát triển mạnh hướng về xuất khẩu, Hàn Quốc đã đạt được sự phát triển kinh tế cao và cân thanh toán dần dần được cải thiện.

Thứ năm, hệ thống kế hoạch ở Hàn Quốc khá đa dạng. Ngoài kế hoạch 5 năm (trung hạn), còn có kế hoạch dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch quản lý kinh tế hàng năm. Kế hoạch hàng năm này thực chất là sự chi tiết hóa, cụ thể hoá các nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm sao cho phù hợp với tình hình thực tế.

Thứ sáu, về quy trình xây dựng kế hoạch: Trong nền kinh tế thị trường, chính phủ không thể ra lệnh cho các công ty tư nhân. Vì vậy ở Hàn Quốc, việc lập kế hoạch chủ yếu là thông qua kế hoạch hoá chính sách, kế hoạch hoá chỉ dẫn. Kế hoạch 5 năm và kế hoạch dài hạn chủ yếu đưa ra các chính sách, hỗ trợ hoặc xúc tác để khu vực kinh tế tư nhân phát triển cũng như tạo điều kiện cho khu vực tư nhân định hướng xây dựng kế hoạch kinh doanh. Quy trình xây dựng kế hoạch là quá trình thảo luận nhiều về các chính sách kinh tế. Làm như vậy sẽ đem lại hai lợi ích thiết thực:

+ Khu vực tư nhân biết được định hướng tương lai, biết được sự ổn định hay không ổn định về chính trị và

kinh tế, kể cả tình hình trong nước và tình hình nước ngoài, biết được các cơ chế chính sách của chính phủ... để cân nhắc đầu tư vốn vào những ngành nào, lĩnh vực nào, dự án nào có hiệu quả.

+ Xây dựng kế hoạch là cách tốt nhất để đào tạo các quan chức của nhà nước, buộc họ phải suy nghĩ các cơ chế chính sách, nghiên cứu mối quan hệ giữa các chính sách kinh tế với các mục tiêu kế hoạch.

Tiến trình xây dựng kế hoạch trung hạn phải sử dụng quỹ thời gian 1,5 - 2 năm và chia làm ba giai đoạn:

1) Giai đoạn chuẩn bị (ba - sáu tháng): là giai đoạn chuẩn bị đưa ra các chỉ dẫn để xây dựng kế hoạch do Ủy ban Kế hoạch hoá kinh tế khởi thảo (hiện nay là Bộ Tài chính - Kinh tế).

Nội dung soạn thảo bản chỉ dẫn kế hoạch gồm các thông tin dự báo về tình hình trong nước, trên thế giới, một số mục tiêu chủ yếu tạm thời, các chính sách lớn..., nhưng chỉ là những dự báo sơ bộ.

Trong khi đó KDI (Viện Phát triển của Hàn Quốc) cũng đưa ra những dự báo của mình để tham gia vào quá trình thảo luận kế hoạch sau này.

Quá trình soạn thảo chỉ dẫn kế hoạch là quá trình phối hợp nghiên cứu giữa Bộ Tài chính - kinh tế, KDI, các ngành, các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp tư nhân... thường là bằng cách tổ chức các hội nghị nghiên cứu phối hợp.

Các hướng dẫn được thông qua sẽ được chuyển cho các bộ (như hướng dẫn kế hoạch của nước ta) để các bộ xây dựng kế hoạch.

2) Giai đoạn xây dựng kế hoạch ngành (khoảng một năm) được coi là nỗ lực chính trong quá trình xây dựng kế hoạch. Các bộ tổ chức các nhóm công tác chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch ngành. Thường là trợ lý bộ trưởng hoặc tổng giám đốc của bộ trưởng đứng đầu mỗi nhóm và ít nhất có một người trong Bộ Tài chính - Kinh tế với tư cách là bộ điều phối tham gia. Các nhóm này còn có thêm các thành viên KDI, giáo sư các trường đại học, một số cơ quan liên quan khác và mời các nhà kinh doanh tham gia để thảo luận và xây dựng kế hoạch ngành. Trên cơ sở đó hoàn thành dự thảo kế hoạch ngành và gửi lên Bộ Tài chính - Kinh tế.

3) Giai đoạn tổng hợp và công bố kế hoạch (ba - sáu tháng): Nhận được các kế hoạch ngành, kiến nghị của các nhóm nghiên cứu, Bộ Tài chính - Kinh tế sẽ hoàn tất, có sự điều chỉnh cho phù hợp rồi đệ trình lên tổng thống phê chuẩn.

Quá trình phê chuẩn của tổng thống có xem xét ý kiến của hai thành viên quan trọng là Ủy ban Điều phối kế hoạch hoá và Ủy ban thảo luận kế hoạch hoá. Ủy ban Điều phối gồm các thành viên là các thứ trưởng các bộ, với nhiệm vụ kiểm tra xem giữa mục tiêu và chính sách có nhất quán không, đây là một uỷ ban hết sức quan trọng, thảo luận nghiêm túc. Ủy ban Thảo

luận kế hoạch hoá gồm các thành viên là các thứ trưởng, do Phó Thủ tướng chủ trì. Có một bộ quan trọng tham gia với tư cách thành viên là Bộ Thống nhất quốc gia, song việc thảo luận ở Ủy ban này chỉ mang tính hình thức.

Khi tổng thống phê chuẩn thì kế hoạch được công bố để thực hiện. Ở Hàn Quốc, quốc hội chỉ thông qua kế hoạch ngân sách mà không thông qua kế hoạch kinh tế, đồng thời, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố cũng không thông qua kế hoạch địa phương vì không có quan niệm về kinh tế địa phương.

Dựa vào kế hoạch trên, các doanh nghiệp tự xác định chiến lược, sách lược phát triển của mình, tự tìm nguồn lực (vốn, nhân lực, công nghệ) và thị trường. Chỉ ở giai đoạn đầu chính phủ có sự trợ giúp các doanh nghiệp bằng nguồn vốn ưu đãi, nhưng hiện nay không còn.

Ngoài ra, Hàn Quốc còn có kế hoạch quản lý kinh tế hàng năm. Kế hoạch quản lý kinh tế không chỉ nhằm mục đích hướng dẫn phân chia ngân sách chính phủ hàng năm, mà còn đưa ra những chỉ dẫn kinh tế, danh mục cho các dự án cho khu vực tư nhân thực hiện. Để xây dựng kế hoạch này, Ủy ban Kế hoạch kinh tế hợp tác chặt chẽ với các bộ liên quan vạch ra những mục tiêu và đường lối cơ bản cho các chính sách kinh tế của năm sau, sau đó đệ trình lên Ủy ban các Bộ trưởng kinh tế, dự thảo cuối cùng của kế hoạch được tổng thống thông qua.

Bước tiếp theo là kế hoạch xây dựng ngân sách năm và kế hoạch thực hiện cho mỗi bộ liên quan. Kế hoạch này được quản lý phù hợp với những phương hướng của kế hoạch nói trên.

Đối với giới kinh doanh và công chúng, các kế hoạch quản lý kinh tế là nguồn thông tin chủ yếu về những ưu tiên chính sách của chính phủ và những điều kiện kinh tế vĩ mô dự kiến trong năm sau.

Thứ bảy, trước khi sáp nhập với Bộ Tài chính (cuối năm 1994), Ủy ban Kế hoạch kinh tế của Hàn Quốc là cơ quan mạnh, chịu trách nhiệm cả nhiệm vụ bố trí ngân sách, nên chỉ tiêu kế hoạch gắn bó chặt chẽ với các chính sách, được các chính sách tài chính hỗ trợ tạo uy lực mạnh mẽ cho việc thực hiện kế hoạch.

Thứ tám, kết cấu cơ bản của bản kế hoạch được minh họa qua kế hoạch 5 năm (1992 - 1996) như sau:

Bản kế hoạch 5 năm (1992 - 1996) của Hàn Quốc được xây dựng khá toàn diện và đầy đủ (150 trang), có gần 60 biểu tính toán, dự báo và chín phụ lục kèm theo. Nội dung chủ yếu gồm:

Chương I: Vai trò và đặc điểm của kế hoạch

- 1) Xây dựng kế hoạch
- 2) Vai trò của kế hoạch
- 3) Thực hiện kế hoạch

Chương II: Thực hiện kế hoạch

- 1) Tổng kết phát triển kinh tế trong 30 năm qua.

2) Việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ sáu

Chương III: Môi trường bên trong và bên ngoài trong thời kỳ kế hoạch

Chương IV: Mục tiêu và chiến lược của kế hoạch

1) Mục tiêu cơ bản của kế hoạch

2) Chiến lược chủ yếu

3) 10 mục tiêu chính sách cơ bản

Chương V: 10 mục tiêu chính sách cơ bản và các chương trình

Phần I. Tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế của công nghiệp

1) Cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo để đáp ứng yêu cầu của xã hội công nghiệp hoá

2) Thúc đẩy đổi mới công nghệ và phát triển xã hội thông tin

3) Mở rộng các điều kiện xã hội và nâng cao hiệu quả trong hệ thống giao thông

4) Mở rộng các cơ sở công nghiệp có hiệu quả và tăng cường khả năng cạnh tranh của SMCs

Phần II. Cải thiện phúc lợi xã hội và phát triển cân đối

5) Cải thiện cơ cấu nông thôn và phát triển cân đối giữa các vùng:

- Hoàn thiện cơ cấu nông thôn

- Kiểm soát tập trung đô thị hoá ở thủ đô Seoul và

phát triển các thành phố, các tỉnh

- Phát triển vùng biển
- Thiết lập hệ thống tự trị địa phương

6) Khắc phục vấn đề nhà cửa và môi trường

- Chính sách nhà cửa đối với các hộ có thu nhập thấp

- Chính sách đánh giá để khắc phục việc đầu cơ bất động sản

- Tăng cường chính sách môi trường

7) Tăng cường hệ thống an toàn xã hội và thúc đẩy các hoạt động văn hoá:

- Mở rộng và cải thiện các chương trình an toàn xã hội và thúc đẩy các hoạt động văn hoá

- Mở rộng và cải thiện các chương trình an toàn xã hội

- Đẩy mạnh công tác văn hoá và nghệ thuật

- Đẩy mạnh các hoạt động thể thao quốc gia và đào tạo thanh niên

- Bảo trợ những bất hạnh (rủi ro) xã hội

Phần III: Tự do hoá và quốc tế hoá nền kinh tế

8) Tự do hoá tín dụng

- Tự do hoá khu vực tài chính

- Sắp xếp lại các quy chế

9) Đẩy mạnh việc quốc tế hoá

10) Xây dựng nền tảng để thống nhất việc đẩy mạnh trao đổi và hợp tác Nam - Bắc Triều Tiên

Chương VI. Định hướng chính sách vĩ mô và các dự báo kinh tế chủ yếu

- 1) Ổn định kinh tế và phát triển kinh tế ổn định
- 2) Cân bằng tài khoản hiện hành
- 3) Cơ cấu công nghiệp
- 4) Quản lý tài chính

Điều đáng chú ý là trong nội dung kế hoạch có các biện pháp chính sách kèm theo từng mục tiêu, từng chương trình đề ra và được cụ thể hoá đến mức chi tiết. Trên 100 chỉ tiêu kinh tế xã hội trong chín phụ lục được tính toán cụ thể cho từng năm.

5. Yếu tố Khổng giáo trong quá trình phát triển kinh tế

Từ thế kỷ IV sau Công nguyên, Đạo Khổng đã có ảnh hưởng nhất định ở Triều Tiên. Dưới triều đại Koguryo (thế kỷ IV), đã có một trường dạy Khổng giáo cấp trung ương và một số trường học Đạo Khổng cấp tỉnh. Dưới triều đại Shilla (thế kỷ VIII), Triều Tiên đã gửi những phái đoàn học giả sang Tây Tạng (Trung Quốc) để quan sát hoạt động của các tổ chức Khổng giáo, sau đó mang về những bộ sách về Khổng giáo. Ở Triều Tiên trước kia, Đạo Phật là quốc giáo, nhưng Đạo Khổng đã hình thành nên nền móng triết học và cơ cấu của nhà nước. Cho tới triều đại Koryo ở thế kỷ X, thể chế của chính phủ cũng không có sự thay đổi về cơ bản, ngoại trừ ảnh hưởng của Đạo Phật ngày càng sâu rộng hơn.

Cùng với các tôn giáo khác du nhập vào Hàn Quốc (Thiên chúa giáo ở thế kỷ XVII, Hồi giáo đầu thế kỷ XX dưới chính sách thuộc địa của Nhật Bản, Phật giáo thế kỷ thứ IV và đến thế kỷ VIII, dưới triều đại Shilla, được coi là quốc giáo), Khổng giáo ở Hàn Quốc đã có những ảnh hưởng nhất định. Dưới triều đại Lý và Choson, Đạo Khổng được giải thích theo những nguyên lý khác nhau và đã đạt được thời kỳ hưng thịnh nhất định. Trong xã hội hiện đại, người Hàn Quốc không thừa nhận vai trò quan trọng của Khổng giáo trong phát triển kinh tế bởi yếu tố quan liêu trì trệ của nó. Song trên thực tế, lợi thế của sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc là do yếu tố tôn giáo Đạo Khổng chứ không phải Đạo Phật. Có ba nhân tố để giải nghĩa cho lời khẳng định trên, đó là: chính Khổng giáo đã tạo nên một nhà nước mạnh, một đội ngũ lao động có tính kỷ luật cao, tay nghề giỏi, một nền công nghiệp đồ sộ có cơ cấu quản lý khác biệt với các nước Đông Á khác. Cụ thể là:

a. Bốn phạm cá nhân và sự tạo dựng đội ngũ lao động tinh hoa cho đất nước

Trong trật tự xã hội Khổng giáo, gia đình là một bộ phận cơ bản của xã hội, trong đó mỗi cá nhân trong gia đình phải đặt lợi ích cá nhân dưới lợi ích tập thể. Giá trị của mỗi cá nhân thể hiện ở sự coi trọng đạo đức "nhân, nghĩa, lễ, trí, tín". Xã hội Khổng giáo luôn đặt ra các quy tắc đạo đức coi trọng bốn phạm của mỗi cá

nhân, mà trước hết là thông qua sự tôn trọng học vấn. Theo nguyên lý của Khổng giáo, bản chất con người có thể hoàn thiện được. Sự thu nhận kiến thức một cách có kỷ luật là con đường tiến tới sự hoàn thiện con người. Con người ưu việt là con người có học vấn, và xã hội văn minh là xã hội do con người có học vấn lãnh đạo. Chỉ có những người có giáo dục mới có thể điều hành được gia đình và cộng đồng, và chỉ có những người vượt qua được các kỳ tuyển chọn sát hạch cao hơn mới được phép trở thành người có quyền lực.

Nền giáo dục hiện đại ở Hàn Quốc chịu ảnh hưởng rất lớn của tư tưởng Khổng giáo trên. Sự bùng nổ giáo dục diễn ra ở các cấp, bất chấp những hỗn loạn của cuộc nội chiến đầu những năm 1950. Đến đầu những năm 1990, tỷ lệ học sinh nhập học cấp trung học cơ sở đã tăng lên gấp trên 10 lần so với năm 1952 và tỷ lệ nhập học đại học và cao đẳng tăng gấp 4,2 lần so với năm 1952. Tính theo chỉ số phát triển nguồn nhân lực năm 1997, Hàn Quốc đứng thứ 30 trên thế giới.

Đầu tư cho giáo dục ở Hàn Quốc cũng được coi trọng. Năm 1960, tỷ lệ GDP dành cho giáo dục ở Hàn Quốc là 2,0%, năm 1990 là 3,6%. Số năm đến trường của người dân Hàn Quốc trung bình là 9,3 năm, trong khi đó ở Thái Lan chỉ là 3,9 năm. Năm 1994, Hàn Quốc có 5900 trường tiểu học, 2645 trường phổ thông cơ sở, 1784 trường trung học và 314 trường đại học. Trường học dành cho người già và tàn tật đứng ở con số 106 cơ

sở. Hệ thống các trường học đã đào tạo ra một lực lượng lao động có giáo dục tốt và kỷ luật cao vào bậc nhất trong khu vực.

Trong tư tưởng Khổng giáo, bốn phạm của mỗi cá nhân được thể hiện ở bản chất "tự thân, tự lực", coi trọng giá trị khổ hạnh cần mẫn, kỷ luật và cống hiến suốt đời vì cộng đồng. Yếu tố trên đã tạo cơ sở đạo đức mới cần thiết cho công nghiệp hoá. Người Hàn Quốc có thể làm việc 60 giờ/tuần trong thời kỳ đầu công nghiệp hoá, và 55 giờ/tuần khi đất nước đã có tích lũy đáng kể, cao hơn 10 lần so với các nước công nghiệp khác. Đức tính cần kiệm và tinh thần cộng đồng thể hiện ở chỗ: đồng lương của người Hàn Quốc thấp hơn nhiều so với các nước khác cùng thời kỳ công nghiệp hoá, và con người Hàn Quốc nổi tiếng là có tinh thần kỷ luật cao trong khi làm việc.

Như vậy, chính di sản Khổng giáo truyền thống đã đào tạo nên đội ngũ lao động đầy năng lực và tri thức. Họ đã tự trang bị cho mình tính kỷ luật, sự hăng say và sự rèn luyện trí óc cần thiết nhất cho kỷ nguyên công nghiệp hoá.

b. "Chủ nghĩa gia đình" Khổng giáo và mô hình quản lý công nghiệp độc đáo

Giáo lý xã hội của Khổng giáo mang tính gia đình trị, nghĩa là coi gia đình chứ không phải cá nhân là hạt nhân của xã hội.

Với châm ngôn "dẫn dắt bằng đạo lý, kiểm soát bằng nghi lễ", người chủ gia đình có quyền uy cao nhất và buộc các thành viên trong gia đình phải tuân theo theo đúng lễ nghi. Hệ thống gia đình Hàn Quốc phân theo chiều dọc: cha đối với con trai, chồng đối với vợ, anh em đối với em trai, và sau đó mới đến con rể, con dâu, con gái và họ hàng.

Người đàn ông trong gia đình trước hết phải tự trau dồi và quản lý gia đình hợp lễ nghi trước khi tham gia các hoạt động xã hội.

"Chủ nghĩa gia đình" trong xã hội truyền thống ở Hàn Quốc có ảnh hưởng rất lớn đến cơ cấu đoàn thể và mối quan hệ công nghiệp ở Hàn Quốc. Chỉ nói riêng chế độ quản lý công ty, mô hình của Hàn Quốc cũng rất khác biệt. Ở Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á, cơ cấu công ty dựa vào kinh doanh gia đình và mối quan hệ họ hàng, trong đó nhấn mạnh đến chủ nghĩa cá nhân. Ngược lại ở Nhật Bản, cơ cấu công ty gồm các tập đoàn lớn phối hợp với các công ty vệ tinh và vị trí quản lý được phân theo chức năng. Đối với các nước phương Tây, cơ cấu công ty thường dưới hình thức quản lý liên doanh và sự phân định vị trí điều hành công ty mang tính chất cạnh tranh, phân biệt rõ "cái riêng" và "cái chung" trong công ty. Trong khi đó ở Hàn Quốc, chế độ quản lý công ty mang tính "gia đình trị" rõ rệt. Các tập đoàn kinh doanh lớn (Chaebol) đều do gia đình người sáng lập và hậu duệ của họ chi phối. Mức độ chi

phối chặt chẽ và theo thứ bậc trong Chaebol đã tạo nên môi trường liên kết chặt chẽ hơn với các công ty thành viên, do đó dễ dàng quốc tế hoá hơn. Mức độ "gia đình trị" của giới Chaebol kết hợp với số thành viên còn lại (là đồng hương, đồng học với người sáng lập) đã đưa sự phát triển gia đình trong các Chaebol lên mức độ xã hội hoá.

Mối quan hệ đẳng cấp trong cơ cấu Chaebol cũng rất cao. Nếu chỉ so sánh với Zaibatsu (Nhật Bản) ta cũng thấy mối quan hệ gia đình và đẳng cấp chặt chẽ qua hệ thống các công ty thành viên. Các Zaibatsu không thuộc quyền kiểm soát chủ yếu của một gia đình, chúng biểu hiện mối quan hệ kém chặt chẽ hơn Chaebol. Mối quan hệ đẳng cấp, thứ bậc trong Chaebol thể hiện ở chỗ: mọi quyết định quan trọng đều được chỉ định ở cấp cao nhất. Mỗi Chaebol đều có một cơ quan điều hành riêng. Do quan hệ gia đình, thứ bậc, chủ tịch Chaebol có vai trò chi phối các thành viên khác trong hội đồng chủ tịch. Ở các Zaibatsu cũng đều có hội đồng chủ tịch riêng, nhưng quyền lực của các thành viên là như nhau và việc giải quyết công việc phải nhờ vào sự nhất trí của các thành viên. Còn ở Chaebol, vấn đề không nhất trí không xảy ra. Cho dù các thành viên có giải quyết xung đột theo hướng đó hay không, chủ tịch vẫn có quyền giải quyết bằng mệnh lệnh. Chủ nghĩa gia đình trong cơ cấu công ty ở Hàn Quốc mang tính độc đoán rất cao.

Đóng góp của giới Chaebol đối với nền kinh tế Hàn Quốc là không thể chối cãi. Có tới 65% Chaebol ngày

nay vẫn chịu sự kiểm soát của gia đình người sáng lập. Mỗi quan hệ giữa người quản lý và công nhân không phải là mối quan hệ giai cấp mà là mối quan hệ cha con, anh em, trong đó các thành viên phải theo luân lý "hiến dâng toàn bộ cuộc đời cho chủ" của Khổng giáo. Quyền kiểm soát Chaebol được chuyển từ thế hệ này sang thế hệ khác. Báo cáo cho biết, 90% quyền thừa kế Chaebol sẽ chuyển từ cha sang con trai hoặc anh em trai trong gia đình. Chung Ju Yung - người sáng lập Chaebol Hyundai và các thành viên gia đình ông ta hiện nay kiểm soát 61,4% cổ phần của Hyundai. Chung Tae So và các con trai của ông kiểm soát 85,4% cổ phần của Chaebol Hanbo. In Hoe Koo và các anh em, con trai của ông kiểm soát tới 90% cổ phần của Chaebol LG, mặc dù 30 Chaebol lớn nhất Hàn Quốc đã có thời gian hoạt động trên 50 năm.

c. Di sản "xã hội bằng cấp" đã tạo nên một nhà nước mạnh

Xã hội Khổng giáo luôn đi theo một trật tự thứ bậc đẳng cấp rõ nét, đặc biệt coi trọng bằng cấp - nơi con người được phân biệt bằng thành tích học tập của mình, coi học tập là một thứ giá trị xã hội và là cơ hội để tiến thân. Hơn nữa, vượt ra ngoài khuôn khổ của chủ nghĩa gia đình, các cá nhân ở địa vị lãnh đạo đất nước đều phải có tri thức rộng, quyền lực và trách nhiệm cao, có đầy đủ đạo đức trong sạch và được hưởng

mọi uy quyền và sự tôn kính của quần chúng.

Nhà nước Khổng giáo, cũng như gia đình, mang tính cộng đồng rất cao. Theo Khổng Tử "lãnh đạo nhân dân bằng luật pháp, điều hành họ bằng hình phạt thì họ sẽ cố gắng không bị vào tù nhưng họ sẽ không ý thức được sự hổ thẹn. Lãnh đạo nhân dân bằng đức hạnh và kiểm chế họ bằng những nguyên tắc ứng xử đúng mực, thì họ sẽ ý thức được sự hổ thẹn và sẽ trở thành người tốt".

Ngày nay, Hàn Quốc là nước công nghiệp phát triển và là một trong những nước thuộc OECD có cơ cấu công nghiệp hiện đại. Thành công kinh tế của Hàn Quốc chủ yếu phụ thuộc vào nhân tố con người, trong đó mỗi cá nhân, mỗi doanh nhân và nhà lãnh đạo đều tổng hòa được những tinh hoa của văn hoá Khổng giáo, tạo nên ý chí và năng lực tuyệt vời cho công nghiệp hoá. Tuy nhiên, cũng phải kể đến những hạn chế của tính độc đoán của tư tưởng Khổng giáo để lại, tạo nên sự cai trị mang tính đàn áp quá mức, sự mất cân đối đồ sộ của nền kinh tế và sự tham nhũng quá độ của giới cầm quyền, ảnh hưởng đến lòng tin và tinh thần của quần chúng. Đó cũng là lý do giải thích tại sao ngày nay, ngày càng nhiều người Hàn Quốc theo Đạo Thiên chúa, nhằm cân hoà "cái chung" và "cái riêng" do di sản Khổng giáo để lại. Song, những gì mà Hàn Quốc đạt được với ý chí riêng, mô hình riêng cũng cho thấy vai trò quan trọng của văn hoá truyền thống được phát huy trong kỷ nguyên hiện đại.

6. Những yếu tố rạn nứt từ mô hình Đông Á

Hàn Quốc nằm trong nhóm NIE Đông Á có nền kinh tế phát triển theo mô hình kinh tế của Nhật Bản. Nét đặc trưng nổi bật của mô hình này là kết hợp giữa tính năng động của kinh tế thị trường với những lợi thế của kinh tế kế hoạch hoá tập trung, cụ thể là tận dụng triệt để các yếu tố lao động cật lực, thuế thấp, tỷ lệ tiết kiệm cao và một nhà nước mạnh. Xét về khía cạnh văn hoá truyền thống, người ta cho rằng một trong những nguyên nhân làm mô hình này thành công là đạo đức Khổng giáo truyền thống, đức tính lao động cần cù, kinh doanh tập thể và tôn trọng quyền lực. Chỉ trong vòng hai - ba thập kỷ (tính đến đầu những năm 1990), Hàn Quốc đã đạt được thành tựu kinh tế thần kỳ, được xếp vào "những nền kinh tế mới công nghiệp hoá" (NIEs) hay còn gọi là một trong những "con rồng châu Á".

Bảng 41: Tỷ lệ tiết kiệm (S) và đầu tư (I) tại một số nước châu Á

(% so với GDP)

Nước		1970	1975	1980	1985	1990	1996
Hàn Quốc	S	15,4	18,1	23,8	31,1	36,2	35,2
	I	25,4	18,1	31,7	31,2	36,9	35,2
	S-I	-10,0	0,0	-7,9	-0,1	-0,7	0,0
Đài Loan	S	25,6	27,1	32,4	32,9	27,4	25,1
	I	25,6	27,1	33,8	32,9	22,4	24,2

Đài Loan	S-I	0,0	0,0	-1,4	0,0	5,0	-0,1
Thái Lan	S	22,3	20,6	27,1	24,8	31,4	33,7
	I	26,2	20,6	26,4	24,8	36,8	35,9
	S-I	-3,9	0,0	-4,7	0,0	-5,4	-2,2
Indônêxia	S	10,6	21,0	29,2	29,8	37,4	30,2
	I	13,6	21,0	20,9	29,8	36,5	34,4
	S-I	-3,0	0,0	8,3	0,0	0,9	-3,8
Philippin	S	20,4	26,8	24,7	18,8	18,6	18,8
	I	20,0	26,8	30,7	18,8	22,5	15,7
	S-I	0,4	0,0	-6,0	0,0	-3,9	3,1
Malaixia	S	-	32,8	32,9	32,7	32,3	42,6
	I	-	32,8	30,4	32,7	32,3	41,7
	S-I	-	0,0	2,5	0,0	0,0	0,9
Trung Quốc	S	-	-	-	34,5	34,5	41,4
	I	-	-	-	35,6	0,0	40,8
	S-I	-	-	-	-0,1	34,5	0,6

Nguồn: Asia Development Bank (ADB), 1998.

Quá trình phát triển của Đông Á có những đặc tính sau: *Thứ nhất*, tư bản tích lũy nhanh, phản ánh trong độ tăng liên tục của tỷ lệ đầu tư so với GDP (xem bảng 40); *Thứ hai*, tỷ lệ tiết kiệm cũng tăng liên tục, nhưng không đủ để cung cấp vốn cho đầu tư, do đó các nước Đông Á phải bù đắp bằng nguồn vốn từ bên ngoài (qua vay nợ, đầu tư nước ngoài...). *Thứ ba*, nền kinh tế Đông Á ngày càng quan hệ chặt chẽ với nền kinh tế thế giới,

tỷ lệ của xuất khẩu và nhập khẩu so với GDP tăng nhanh trong quá trình phát triển. Ba đặc tính này đều là những mặt tích cực của mô hình Đông Á, giúp cho kinh tế phát triển nhanh. Xuất khẩu là một động lực của sự tăng trưởng kinh tế và là điều kiện để tiếp cận với công nghệ tiên tiến trên thế giới (Xem bảng 40).

Cho đến đầu những năm 1990, hầu hết các nước Đông Á đều phát triển trong điều kiện tương đối ổn định. Tuy nhiên từ năm 1995 trở đi, những đặc tính trên của mô hình Đông Á trở nên mở rộng quá lớn làm cho nền kinh tế mất ổn định và lâm vào khủng hoảng. Trong khủng hoảng tài chính - kinh tế của Hàn Quốc và các nước Đông Á, nguyên nhân chính thuộc về cơ cấu kinh tế. Đó là: 1) Cơ cấu ngoại thương có khuynh hướng tăng nhập khẩu làm cho cán cân thanh toán luôn nhập siêu; 2) Liên kết giữa các ngành công nghiệp rất yếu, hình thành cơ cấu hai tầng giữa xí nghiệp có vốn nước ngoài và xí nghiệp trong nước; 3) Cơ cấu tài chính, tín dụng không cải cách theo kịp quy mô phát triển của nền kinh tế; 4) Xung đột giữa chế độ, tập quán của sự vận hành kinh tế châu Á và những giá trị, tiêu chuẩn phổ biến của thế giới; 5) Sự hợp tác khu vực còn lỏng lẻo, không giải quyết được tình trạng đầu tư thừa tại châu Á; 6) Thiếu nỗ lực trong nước, quá trình phát triển tiếp tục phụ thuộc vào vốn và công nghệ nước ngoài, thiếu nỗ lực tự cải tiến công nghệ.

Xét chung cho cả mô hình Đông Á, và xét riêng cho

Hàn Quốc, có thể thấy nền kinh tế các nước này trong khủng hoảng đã bộc lộ những nhược điểm cơ bản sau:

1. Giá trị Khổng giáo và cách thức quản lý công ty theo kiểu văn hoá phương Đông như cần-cù, phục tùng, tiết kiệm cao và một phần áp đặt trong hành động chỉ phù hợp và phát huy hiệu quả trong giai đoạn đầu của sự phát triển. Khi nền kinh tế và xã hội đã phát triển ở trình độ cao, các yếu tố tự do hoá sản xuất, xã hội hoá các mối quan hệ đã làm cho giá trị văn hoá truyền thống trở thành vật cản, kìm hãm sự phát triển của nền sản xuất. Trong môi trường toàn cầu hoá như hiện nay, một nhà nước mạnh phải đi đôi với một thể chế chính trị dân chủ thực sự trong một cơ cấu xã hội phát triển ở Hàn Quốc. Đây cũng là một áp lực lớn đối với thể chế quan liêu tập quyền, phương thức phát triển kinh tế theo kiểu "chủ nghĩa tư bản mệnh lệnh", "chủ nghĩa gia đình" vốn bám rễ sâu trong phong cách lãnh đạo và quản lý kinh tế của bộ máy lãnh đạo các cấp. Ngày nay, Hàn Quốc vẫn bị trói buộc trong lối sống dân tộc chủ nghĩa, trong khi những thay đổi của thể chế toàn cầu đang dẫn đến mức độ cạnh tranh kinh tế, cạnh tranh thương mại ngày càng trở nên gay gắt hơn.

2. Quan hệ giữa nhà nước và giới kinh doanh quá chặt chẽ đã dẫn đến hình thành nên những tập đoàn kinh doanh lớn, khống chế, lũng đoạn nền kinh tế. Sự can thiệp quá mức của chính phủ đã làm hư hỏng tầng lớp kinh doanh, đẩy các công ty không thuộc sự thiên vị

của chính phủ vào tình trạng yếu kém và làm sai lệch các yếu tố cơ bản của nền kinh tế thị trường. Trong khi chính phủ đang tìm cách tháo gỡ sự khống chế cơ cấu kinh tế của các Chaebol, thì lại vấp phải những đòi hỏi phải nâng tính cạnh tranh của các Chaebol trên thị trường thế giới vì sự sống còn của nền kinh tế, mặc dù nền kinh tế vẫn tiếp tục khủng hoảng về mọi mặt. Chính mối quan hệ dễ dàng gắn kết chính phủ với các Chaebol đã dẫn đến sự phát triển lệch lạc của hệ thống ngân hàng, tạo ra hậu quả ngấm cho hệ thống tài chính - ngân hàng yếu kém và nợ khó đòi ngày càng chồng chất.

3. Một nhà nước mạnh trong xu thế toàn cầu hoá và khu vực hoá phát triển như vũ bão đã kìm hãm sự phát triển tương thích của nền kinh tế. Chính phủ can thiệp quá mạnh mẽ trước hết trong khu vực tài chính đã gây ảnh hưởng tới quá trình phân bổ nguồn lực trong toàn bộ nền kinh tế, mặc dù bản thân nó vẫn hoạt động theo cơ chế thị trường. Vấn đề đáng báo động là hiện nay xu hướng can thiệp vì mô của Chính phủ Hàn Quốc vẫn mạnh. Dường như Chính phủ Hàn Quốc vẫn muốn áp dụng giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản mệnh lệnh chứ không phải là tiếp tục quá trình tự do hoá. Ví dụ: khi các Chaebol vì nợ quá nhiều và có nguy cơ bị phá sản, chính phủ đã tiếp tục nhúng tay vào can thiệp bằng cách thay đổi chủ tịch tập đoàn, gán nợ, miễn nợ... Sự can thiệp đó đã dội thẳng vào các thị trường tài chính, làm cho hệ thống tài chính hoạt động trong tình

trạng quan liêu, kém hiệu quả và không thích ứng với tình hình mới. Mặc dù Chính phủ Hàn Quốc đã cố gắng thay đổi sự can thiệp và một dự luật cải cách tài chính đem lại nhiều quyền độc lập hơn cho ngân hàng đang được soạn thảo, nhưng kết quả vẫn chưa khả quan. Mối liên minh giữa Chaebols - chính phủ - ngân hàng vẫn tiếp tục là sợi dây dẫn đến sự kém hiệu quả cho nền kinh tế.

4. Xu hướng phát triển nền kinh tế thị trường hướng về xuất khẩu đã khiến thị trường nội địa không được quan tâm một cách thích đáng. Xu hướng này dẫn đến sự mất cân đối giữa ngành công nghiệp và nông nghiệp, giữa công ty lớn và xí nghiệp vừa và nhỏ, giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Hậu quả là cơ cấu sản xuất và xuất khẩu chuyển dịch nhanh chóng, nhưng cơ cấu về lao động chuyển dịch không đáng kể (giai đoạn 1985-1996 tỷ trọng của công nghiệp trong tổng việc làm ở Hàn Quốc chỉ là 22%). Phần lớn lao động vẫn làm việc ở ngành nông nghiệp với năng suất thấp, một phần khác làm trong các ngành dịch vụ giản đơn. Xí nghiệp vừa và nhỏ - nơi dễ thu hút lao động nhất - lại chưa được chú ý đúng mức. Thị trường nội địa không được mở rộng. Hiện nay các nước Đông Á đang lâm vào tình trạng sản xuất thừa. Xuất khẩu đang gặp khó khăn, trong khi Nhật, NIEs, ASEAN chiếm hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc cũng đang lâm vào khủng hoảng kinh tế. Chính sự bỏ bê thị trường nội địa đã dẫn đến

tình trạng thị trường nội địa không đủ lớn và có xu hướng thu hẹp lại, do đó không thể đảm nhận vai trò giải quyết tình trạng sản xuất thừa.¹

Nói tóm lại, những bài học rút ra từ mô hình Đông Á là: Thứ nhất, chiến lược công nghiệp hóa ở Đông Á chỉ chú trọng hoạt động của các ngành cụ thể như công - nông nghiệp, dịch vụ, xuất nhập khẩu hàng hoá, mà ít coi trọng ngành tài chính tiền tệ. Muốn cho một nền kinh tế phát triển có hiệu suất thì cả hai lĩnh vực trên đều phải được coi trọng.

Thứ hai, trong thời đại toàn cầu hoá kinh tế, cần phải củng cố điều kiện và khả năng kinh tế trong nước trước khi chủ động tham gia vào xu thế này, để tránh những tác động tiêu cực của nó. Để củng cố nền kinh tế trong nước, một mặt phải hiệu suất hoá nền kinh tế, hiện đại hoá hệ thống tiền tệ, mặt khác phải tạo điều kiện cho mọi ngành, mọi giai cấp tham gia vào quá trình phát triển nhằm ổn định chính trị, xã hội và mở rộng thị trường trong nước.

Thứ ba, việc tự do hoá và quốc tế hoá nguồn vốn nước ngoài cần phải tiến hành cẩn thận, tránh tình trạng đầu tư quá nhiều, cho vay quá nhiều và nền kinh tế phát triển kiểu "bong bóng".

1. Xem thêm: Hoa Hữu Lân: "Nghiên cứu so sánh mô hình kinh tế giữa Đông Á và ASEAN", Tạp chí *Nghiên cứu châu Á - Thái Bình Dương* (VAPEC), Hà Nội, số 2/2001.

II. TRIỂN VỌNG

Từ sự phân tích trên, có thể thấy triển vọng của nền kinh tế Hàn Quốc được xem xét dưới những góc độ khác nhau: nội lực và tác động từ bên ngoài, trong đó yếu tố bên trong vẫn là chính.

Nguyên nhân dẫn tới khủng hoảng kinh tế của Hàn Quốc cuối những năm 1990 là do không thay đổi mô hình phát triển kinh tế theo những thay đổi của môi trường kinh tế thế giới. Mặc dù hiện nay, nền kinh tế Hàn Quốc đã dần dần phục hồi sau khủng hoảng, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng GDP đạt 9,2% năm 2000 so với mức 2% của năm 1999, nhưng tốc độ cải cách kinh tế vẫn diễn ra chậm chạp và các tập đoàn Chaebol vẫn bộc lộ những dấu hiệu đáng lo ngại. Nguyên nhân chủ yếu là:

+ Môi trường tiền tệ không thuận lợi: Hệ thống tài chính tiền tệ châu Á vẫn còn nhiều bất cập, trong đó sự liên kết chặt chẽ giữa chính trị và giới kinh doanh trong việc phân bổ và sử dụng nguồn vốn vẫn chưa được phá vỡ. Đầu tư của Hàn Quốc vào Indônêxia rất xấu và bất lợi cho Hàn Quốc. Đồng yên Nhật Bản dao động thất thường và nền kinh tế Nhật Bản - "mẫu hình" của châu Á - đang lâm vào tình trạng suy thoái kinh tế và khủng hoảng chính trị cũng gây bất lợi cho tình hình xuất khẩu của Hàn Quốc.

+ Cuộc cải cách doanh nghiệp và tài chính tiền tệ ở Hàn Quốc mang tính "đầu voi đuôi chuột". Các biện pháp cải cách doanh nghiệp và tài chính tiền tệ được

đưa ra rất nhiều, nhưng thực tế triển khai thực hiện lại rất ít. Tuy cần phải có thời gian để triển khai thực hiện những chính sách đó, song vấn đề nan giải là ở chỗ: sự đồng tâm hợp lực từ các giới lại không nhất quán. Cho dù áp lực cải cách rất lớn, song công cuộc cải cách vẫn tiến triển chậm chạp.

Trong năm 2001, nền kinh tế Hàn Quốc tiếp tục bị suy giảm với chỉ số GDP giảm xuống còn 4,7% so với mức 9,2% năm 2000 và sẽ đạt mức 5,8% vào năm 2002 (Bảng 41). Giá dầu mỏ cao và tình trạng khan hiếm tín dụng ở trong nước tiếp tục đe dọa sự phục hồi nhanh chóng. Hơn nữa, cách tiếp cận không dự tính trước và thiếu nhất quán của chính phủ đối với việc điều chỉnh cơ cấu công ty đã làm cho các nhà đầu tư không yên lòng. Trong năm 2001, xuất khẩu có thể đạt tốc độ âm khi nền kinh tế Mỹ suy giảm và xuất khẩu hàng công nghệ cao của Hàn Quốc kém ưu thế.

**Bảng 41: Dự báo các chỉ tiêu kinh tế của Hàn Quốc
(2001 - 2002)**

Chỉ tiêu	2000	2001	2002
GDP (%)	9,2	4,7	5,8
Tiêu dùng tư nhân (%)	7,5	3,9	5,3
Đầu tư vào tài sản cố định (%)	12,6	2,0	5,9
Sản lượng công nghiệp (%)	16,7	7,9	10,0
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	10,2	6,9	4,9

Nguồn: Tin kinh tế 2001.

Theo dự báo của Công ty chứng khoán Samsung, tốc độ tăng xuất khẩu năm 2001 có thể là 0% so với mức 9% của năm 2000. Để đối phó với tình trạng GDP giảm do xuất khẩu giảm, chính phủ cố gắng giữ lãi suất ở mức thấp để thúc đẩy nhu cầu và tăng chi tiêu, nhằm kích thích nền kinh tế. Hơn nữa, tài khoản vãng lai của Hàn Quốc vẫn thặng dư, chính phủ đã công bố Ngân hàng phát triển Hàn Quốc (KDB) sẽ mua các trái phiếu công ty có vấn đề và đến hạn trong năm 2001 với tổng trị giá 15,7 tỷ USD. Điều đó có thể ngăn chặn được tình trạng phá sản theo dây chuyền do tăng trưởng trì trệ và sẽ thúc đẩy các công ty có giải pháp nghiêm túc hơn đối với vấn đề nợ nần chứ không chỉ tìm cách đảo nợ.

Tuy nhiên, kinh tế Hàn Quốc sau thế kỷ hồi phục khủng hoảng sẽ tiếp tục lớn mạnh một cách ổn định và vững chắc hơn. Vì theo các nhà phân tích kinh tế thế giới, những nhược điểm vừa qua trong nền kinh tế Hàn Quốc đang được Chính phủ của Tổng thống Kim Dae Jung khắc phục nhanh chóng, đặc biệt nhà nước đang phải giảm dần vai trò độc quyền của các Chaebol, thực hiện tự do hoá tài chính, xây dựng một cơ chế tài chính minh bạch và lành mạnh, thực hiện quá trình chuyển đổi cơ cấu theo hướng vừa tăng mạnh xuất khẩu, vừa củng cố thị trường nội địa. Cùng với các chính sách kinh tế, đường lối đối ngoại theo hướng hội nhập khu vực và toàn cầu của chính phủ Kim Dae Jung đã cho

thấy sự tham gia của Hàn Quốc sẽ ngày càng chặt chẽ hơn. Đây cũng là yếu tố quan trọng để Hàn Quốc có thể xác định được chiến lược phát triển kinh tế dài hạn và tăng trưởng trong ổn định.

“Con rồng” Đông Á - Hàn Quốc đang cho thấy sức mạnh trở lại của nó vào những năm đầu của thế kỷ XXI - thế kỷ được mệnh danh là thế kỷ của nền “kinh tế tri thức”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. SÁCH

1. Lawrence J. Lau, *Models of Development: A Comparative Study of Economic Growth in South Korea and Taiwan*, ICS Press, 1990.

2. Lewis M. Branscomb and Young - Hwan Choi, *Korea at the Turning Point: Innovation - Based Strategies for Development*, Praeger Press, 1996.

3. Edward S. Mason, Mahn Je Kim, Dwight H. Perkins, Kwang Suk Kim, David C. Cole, *The Economic and Social Modernization of the Republic of Korea*, Harvard University Press, 1989.

4. *Korea's Economic Policies (1945 - 1985)*, The Federation of Korean Industries (FKI), 1987.

5. Kim Joon - Kyung, *Debt and Financial Instability in Korea*, Working Paper No 69, 1998.

6. *Korea and the Knowledge - Based Economy: Making the Transition*, 2000.

7. *Korea's Macroeconomics and Financial Policies*, Korea Development Institute, 12-1989.

8. Yen Kyun Wang, *Overvaluation of the Real*

Exchange Rate and Export Related Loans in Korea, 1994.

9. *Financial Reform in South Korea; The Economics of Financial Reform in Developing Countries*, 1991.

10. Alice H. Amsden, *Trade Policy and Economic Performance in South Korea*, 1995.

11. Enl Yong Park, *Foreign Trade, Foreign Direct Investment and Industrialization Strategy of Korea*, 1990.

12. Soogil Young, *Trade Policy Problems of Korea and the Uruguay Round*, 1989.

13. Dipak Mazumdar, *Labour Markets and Adjustment in Open Asian Economies: The Republic of Korea and Malaysia*, The World Bank, 1993.

14. Hak - Young Rhe, *Financial Crisis and Restructuring in Korea*, Department of Economics, Korea University, 1998.

15. Chol - Hwan Chon, *Recent Economic Developments and the Monetary Policy Response*, The Bank of Korea, 1998.

16. Swong - Taik Han, *Korea's Economic Development Strategy and Economic Policy Direction of the New Government*, Economic Planning Board, Government Korea, 1994.

17. Walden Bello và Stephanie Rosenfeld, *Mặt trái của những con rồng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

18. *Kinh nghiệm kế hoạch hoá và quản lý ở Hàn Quốc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

19. Chủ biên: Ngô Xuân Bình, Phạm Quý Long, *Hàn Quốc trên đường phát triển*, Nxb Thống kê, 2000.

20. Chủ biên: Dương Phú Hiệp - Ngô Xuân Bình, *Hàn Quốc trước thềm thế kỷ XXI*, Nxb Thống Kê, 1999.

21. Nguyễn Vĩnh Sơn, *Tìm hiểu Hàn Quốc*, Viện Nghiên cứu phổ biến tri thức bách khoa; 1996.

22. *Hàn Quốc - đất nước con người*, Nxb Sở văn hoá thông tin hải ngoại Seoul, 1993.

B. TÀI LIỆU, TẠP CHÍ

23. Trần Lan Hương, "Hàn Quốc những hoạt động ngoại thương sang các nước Đông Nam Á", Tạp chí *Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, No. 4, 1994.

24. Đinh Công Tuấn, "Tình hình và kinh nghiệm phát triển kinh tế của Hàn Quốc", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, No. 6, 1997.

25. Hoa Hữu Lân, "Từ sự chao đảo của đồng Won suy nghĩ về nền kinh tế Hàn Quốc", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, 1999.

26. Hoa Hữu Lân - Trần Lan Hương, "Quan hệ Kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, No. 6, 1995.

27. Trần Lan Hương, "Tác động của lãi suất tín dụng thấp đối với quá trình công nghiệp hoá của Hàn

Quốc", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, No. 6, 1996.

28. Trần Lan Hương, "Xuất khẩu - yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc", Tạp chí *Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, No. 1, 1996.

29. Phạm Thái Quốc, "Hàn Quốc cải thiện môi trường thu hút FDI", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, No. 6, 1996.

30. Ngô Thị Trinh, *Các nền kinh tế mới công nghiệp hoá trước thềm thế kỷ 21*, Tạp chí *Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, No. 1/2001.

31. *Korea Focus*, các số của năm 1997, 1998, 1999, 2000.

31. *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, tài liệu phục vụ nghiên cứu, các số của năm 1995 - 2000.

MỤC LỤC BẢNG

Bảng	Nội dung	Trang
1	Nền kinh tế Hàn Quốc thông qua các kế hoạch phát triển kinh tế (1962 - 1996)	52
2	Một số kết quả đạt được trong thời kỳ 1962 - 1971	60
3	Những kết quả đạt được trong thời kỳ 1972 - 1979	65
4	Một số kết quả đạt được trong thời kỳ 1980 - 1989	70
5	Một số kết quả đạt được trong những năm 1990	75
6	Phát triển công nghiệp và cơ cấu ngành ở Hàn Quốc	98
7	Mức độ đa dạng hoá của 10 Chaebol hàng đầu. (1982)	100
8	Sự tham gia của gia đình Koo và Huh trong quản lý Chaebol LG (Lucky Goldstar) 1984	102
9	Phân loại doanh nghiệp ở Hàn Quốc, Nhật Bản và Mỹ	106
10	So sánh hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Mỹ	107
11	Xu hướng tiêu dùng thực phẩm theo đầu người (1970 - 1990)	112

12	Số nợ nông dân theo quy mô đất	114
13	Thu nhập của nông dân Hàn Quốc	122
14	Tình hình kinh doanh của các ngân hàng Hàn Quốc năm 1996	127
15	Tình hình hoạt động của hệ thống tài chính ngân hàng Hàn Quốc sau khủng hoảng (tính đến tháng 2-1999)	129
16	Tỷ lệ lạm phát ở Hàn Quốc và mức cung tiền tệ	130
17	Sự phát triển của ngành tài chính	134
18	Lãi suất tín dụng xuất khẩu	141
19	Phân phối vốn vay nợ ngân hàng theo ngành	143
20	Tỷ lệ nợ/vốn cổ phần của 30 Chaebol hàng đầu	145
21	Các chỉ số phát triển con người ở một số nước châu Á, 1997	164
22	Tỷ lệ tiến sĩ ở một số nước châu Á năm 1990	167
23	Số lượng nhập học ở Hàn Quốc (1945 - 1990)	170
24	Một vài chỉ tiêu xã hội ở một số nước trên thế giới	178
25	Mức độ bất bình đẳng ở Hàn Quốc (1963 - 1993)	179
26	Cơ cấu lao động ở Hàn Quốc (1980 - 1994)	180
27	Các cuộc tranh chấp của tầng lớp lao động (1975 - 1989)	190
28	Mức phân bổ thu nhập ở Hàn Quốc (1965 - 1985)	191
29	Thương mại hai chiều Việt Nam - Hàn Quốc (1983 - 1998)	201

30	Hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc	202
31	Nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc (1995 - 1997)	205
32	Kết quả viện trợ không hoàn lại do KOICA thực hiện	208
33	Đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam (1988 - 2000)	210
34	Phân bố đầu tư của Hàn Quốc theo vùng (1998)	213
35	Một số dự án đầu tư lớn của Hàn Quốc ở Việt Nam	214
36	Vốn đầu tư phân theo hình thức kinh doanh, 1998	217
37		222
38	Mười Chaebol nợ nhiều nhất Hàn Quốc (tính đến tháng 12-1995)	243
39	Tình hình phá sản công ty tại Hàn Quốc	248
40	Chỉ số phát triển nguồn nhân lực của Hàn Quốc và một số nước châu Á	251
41	Tỷ lệ tiết kiệm (S) và đầu tư (I) tại một số nước châu Á	270
42	Dự báo các chỉ tiêu kinh tế của Hàn Quốc (2001-2002)	278